

VL00003737



# PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY  
VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH  
QUI ĐỊNH MỚI  
ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

- \* Chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay - chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích
- \* Đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển giáo dục - đào tạo và xây dựng đội ngũ nhà giáo
- \* Những qui định, chính sách mới về nhà giáo

VL00003737



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

**PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**

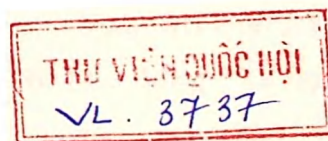
**TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NÀY  
VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH.  
QUI ĐỊNH MỚI  
ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO**

Bản sao lưu trữ



# PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH QUI ĐỊNH MỚI ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

- \* Chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay - chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích
- \* Đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển giáo dục - đào tạo và xây dựng đội ngũ nhà giáo
- \* Những qui định, chính sách mới về nhà giáo



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2006**





## LỜI NÓI ĐẦU

Luật Giáo dục năm 2005 đã quy định nhà giáo và người học không được có hành vi gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh, giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, trong thời gian qua còn xuất hiện tình trạng gian lận trong thi cử, trong cấp và sử dụng văn bằng chứng chỉ, tiêu cực trong tuyển sinh, chuyển trường, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, trong xây dựng trường sở và mua sắm thiết bị trường học, v.v...

Góp phần tìm hiểu chủ trương của Đảng, chính sách, quy định của Nhà nước và Ngành Giáo dục về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục - đào tạo, hưởng ứng cuộc vận động “*Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục*”, Nhà xuất bản Lao động Xã hội biên soạn và trân trọng giới thiệu cuốn sách: “**Phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn hiện nay và một số chính sách, qui định mới đối với nhà giáo**”

Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

- **Phần thứ nhất:** Tạo sự chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay;

**Phần thứ hai:** Đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển giáo dục - đào tạo và xây dựng đội ngũ nhà giáo;

**Phần thứ ba:** Những chính sách phát triển giáo dục - đào tạo và quy định đối với nhà giáo.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót. Mong nhận được ý kiến phản hồi tích cực của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 10 năm 2006

**NXB. Lao động - Xã hội**



**PHẦN THỨ NHẤT**

---

**TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY**

Bản sao lưu trữ





# **1. “CHỐNG TIÊU CỰC VÀ KHẮC PHỤC BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC” (CHỈ THỊ SỐ 33/2006/CT-TTg NGÀY 08-9-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)**

*Nghị quyết số 37/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội khoá XI đã nhấn mạnh yêu cầu đổi mới thi đua trong giáo dục, khắc phục bệnh thành tích chủ nghĩa. Luật Giáo dục năm 2005 đã quy định nhà giáo và người học không được có hành vi gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh, giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục không những không giảm bớt mà còn có xu hướng ngày càng phổ biến như: tình trạng gian lận trong thi cử, trong cấp và sử dụng văn bằng chứng chỉ, tiêu cực trong tuyển sinh, chuyển trường ở các cấp học, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, trong xây dựng trường sở và mua sắm thiết bị trường học. Các biểu hiện tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục đã và đang xói mòn các nguyên tắc cơ bản của giáo dục và gây tác hại lâu dài cho xã hội.*

*Trước tình hình đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát động cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”, coi đây là khâu đột phá trong năm học 2006 - 2007 để lập lại trật tự, kỷ cương trong dạy và học, làm tiền đề triển khai những giải pháp khác nhằm khắc phục các yếu kém trong ngành, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Cuộc vận động này bước đầu đã được sự đồng tình và hưởng ứng tích cực của toàn xã hội.*

*Việc chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục chỉ có thể đạt kết quả thực sự và bền vững nếu có sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp và có sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể, tổ chức. Vì vậy, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:*

## **1. Bộ Giáo dục và Đào tạo:**

a) Xây dựng Chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục giai đoạn 2006 - 2010 với yêu cầu: nâng cao đạo đức của nhà giáo; giáo dục tính trung thực cho học sinh, sinh viên; bảo đảm trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục và nhà trường trong việc ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục. Xác định nhiệm vụ trọng tâm chống tiêu cực và bệnh thành

tích của từng năm học, tập trung chỉ đạo các cấp quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục nghiêm túc thực hiện chương trình hành động nói trên.

b) Gắn việc thực hiện Chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục với việc đổi mới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; đổi mới công tác thi, tuyển sinh và xây dựng quy trình đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện phổ cập giáo dục, bảo đảm dạy thực chất, học thực chất để thực sự nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

c) Phối hợp với Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Công đoàn Giáo dục Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện chương trình liên ngành để việc chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục trở thành hành động chung của toàn xã hội.

2. Các Bộ, ngành có các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề trực thuộc cần chủ động phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo phổ biến, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục; thông báo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý nghiêm túc thực hiện Chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục; không áp đặt các chỉ tiêu về kết quả thi, lên lớp, tốt nghiệp một cách hình thức, không phù hợp với thực tiễn; chỉ đạo xử lý nghiêm các tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục ở địa phương ngay từ đầu các năm học mới. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần coi đây là một nhiệm vụ chỉ đạo trọng tâm của năm học 2006 - 2007. Trước mắt cần ban hành chỉ thị để chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" tại địa phương.

4. Gia đình và các bậc phụ huynh, Ban đại diện cha mẹ học sinh cần chú trọng giáo dục con em mình thái độ học tập đúng đắn, trung thực; không tiếp tay cho các hiện tượng tiêu cực, đồng thời phối hợp chặt chẽ với nhà trường và chính quyền địa phương phát hiện và kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

5. Các Bộ, ngành có liên quan phải chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục, dạy nghề trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình hành động chống tiêu cực, nâng cao chất lượng dạy và học;

chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các cơ chế quản lý, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, xử phạt, đáp ứng yêu cầu phát triển, đổi mới giáo dục.

6. Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan báo chí tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể và toàn thể nhân dân hưởng ứng các cuộc vận động thực hiện chương trình hành động nói trên.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo mở Chuyên mục tuyên truyền, định kỳ phát sóng về các hoạt động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, trước mắt là tuyên truyền về cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục"

7. Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và các Bộ, ngành Trung ương theo thẩm quyền phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo với các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch bảo đảm các điều kiện thực hiện Chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục giai đoạn 2006-2010.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm túc Chi thị này.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổng hợp tình hình và báo cáo định kỳ hàng quý kết quả triển khai thực hiện Chi thị này của các Bộ, ngành và các địa phương trong cả nước lên Thủ tướng Chính phủ.

**Thủ tướng**  
**NGUYỄN TẤN DŨNG**

**2. VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CUỘC VẬN ĐỘNG “NÓI KHÔNG VỚI  
TIÊU CỰC TRONG THI CỬ VÀ BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC”**  
(Thông báo số 10330/TB-BGDĐT ngày 15/9/2006  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Với tinh thần chủ động tự chấn chỉnh và khẳng định, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Kế hoạch tổ chức cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” và ngày 31/7/2006 chính thức phát động cuộc vận động tại hội nghị tổng kết năm học 2005 – 2006 và triển khai năm học mới 2006-2007.

Tính đến ngày 14/9/2006 các địa phương trên cả nước, các đơn vị giáo dục, các nhà trường đã có những hoạt động hưởng ứng và triển khai cuộc vận động như sau.

- Từ ngày 1/8/2006, các sở giáo dục và đào tạo tổ chức họp lãnh đạo sở và cán bộ cốt cán để bàn kế hoạch triển khai trong ngành và trên địa bàn của địa phương. Các địa phương đã thành lập Ban chỉ đạo triển khai cuộc vận động; xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình nhiệm vụ từng địa phương. Ban chỉ đạo đã báo cáo với lãnh đạo tỉnh ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân về kế hoạch triển khai cuộc vận động, tham mưu đề cấp ủy Đảng và chính quyền, đoàn thể ủng hộ. Đến nay có 16 tỉnh, thành phố đã ban hành Chỉ thị của Thường vụ tỉnh ủy hoặc Chủ tịch UBND chỉ đạo các ban ngành và các đoàn thể của địa phương hưởng ứng và có chương trình hành động thiết thực nhằm triển khai thắng lợi cuộc vận động. Đó là các địa phương: Lạng Sơn, Điện Biên, Phú Thọ, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Kon Tum, Quảng Nam, Khánh Hoà, Phú Yên, Bà Rịa-Vũng Tàu, Ninh Thuận, Long An, Bến Tre, Cà Mau. Các địa phương khác hoặc sẽ ban hành sau khi có Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hoặc giao cho các ban, ngành, tổ chức xã hội ra chỉ thị riêng. Một vài địa phương đưa nội dung cuộc vận động lồng ghép trong Chỉ thị năm học mới của Chủ tịch UBND tỉnh.

Ngay đầu năm học mới, các sở giáo dục và đào tạo tổ chức lễ phát động triển khai cuộc vận động trong toàn ngành với sự tham gia của lãnh đạo tỉnh, thành phố và đại diện các ban, ngành, đại diện phụ huynh, học sinh; tổ chức đề cán bộ quản lý giáo dục các cấp sở, phòng giáo dục, hiệu trưởng trường THPT, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, các trường đại học, cao

dăng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố ký cam kết “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”. Nhiều địa phương tổ chức lễ phát động kết hợp với hội nghị tổng kết năm học 2005-2006, một số địa phương tổ chức thành một buổi riêng. Lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo và lãnh đạo các vụ chức năng của Bộ đã bố trí về dự và chỉ đạo tổng kết năm học, lễ phát động tại 25 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Một số địa phương đã có Chi thị của Thường vụ tỉnh ủy, của Chủ tịch UBND thị lãnh đạo tỉnh và ngành giáo dục tổ chức quán triệt Chi thị của cấp trên. Sau đó tổ chức các cuộc làm việc với các ban ngành trong tỉnh, thành phố để xây dựng chương trình phối hợp hành động. Các phòng giáo dục, các nhà trường sau khi quán triệt chỉ thị của cấp trên, chương trình hành động của sở, tiếp tục họp bàn xây dựng kế hoạch hành động cho từng đơn vị, từng cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên. Các sở và phòng giáo dục - đào tạo chủ trì lễ phát động, ký cam kết hưởng ứng và thực hiện nghiêm chỉnh cuộc vận động. Tại một số địa phương, đơn vị có các vụ việc tiêu cực, lộn xộn trong thi cử, tuyển sinh... mà người dân đã tố cáo, báo chí đưa tin và dư luận hết sức bất bình (như ở Hà Tây, Tiền Giang, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh, ở trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình - 1) thì lãnh đạo các tỉnh thành và Đài Tiếng nói Việt Nam - cơ quan chủ quản của trường CĐ PT-TH 1, đã chỉ đạo quyết liệt, phối hợp với lực lượng hữu quan xử lý nghiêm các vụ việc, tạo niềm tin trong nhân dân, bước đầu tạo được hiệu ứng tốt để xử lý các vụ việc tiêu cực khác.

Ngày 22/8/2006, tại 3 địa điểm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, Bộ đã chủ trì tổ chức đồng thời cuộc Hội thảo: “Đổi mới công tác thi đua khen thưởng thực hiện thắng lợi cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” Hội thảo đã thu được kết quả rất tốt, là tiền đề để đổi mới công tác thi đua khen thưởng, ngăn chặn và chống bệnh thành tích ào trong giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã làm việc với các cơ quan hữu quan để xây dựng chương trình phối hợp hành động triển khai thắng lợi cuộc vận động. Ngày 28/8/2006 lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và Hội Cựu giáo chức Việt Nam đã ký Văn bản liên tịch số 7826/CTR-BGDĐT về Chương trình phối hợp triển khai cuộc vận động.

- Ngày 26, 28, 30/8/2006 tại Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có các cuộc làm việc với Hiệu trưởng các trường đại học và cán bộ Đoàn, Hội trong học sinh, sinh viên cả nước để cùng phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh triển khai cuộc vận động nói trên trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp toàn quốc ngay năm học này.



Ban Cán sự Đảng Bộ GD&ĐT đã làm việc với Ban Khoa giáo Trung ương và nhận được sự ủng hộ tích cực của Ban về việc triển khai cuộc vận động này.

- Nhiều trường đại học, cao đẳng trong ngành Công an và trong Quân đội đã chỉ đạo triển khai cuộc vận động ở đơn vị mình.

Ngày 8/9/2006 Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ký ban hành Chỉ thị số 33/2006/CT/TTg về “chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục” (Báo GD&ĐT Chủ nhật đã giới thiệu). Chỉ thị nhấn mạnh: Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan quản lý giáo dục và các sở giáo dục - đào tạo do địa phương quản lý nghiêm túc thực hiện chương trình hành động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục... Trước mắt cần ban hành chỉ thị để chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” tại địa phương.

- Các cơ quan báo chí của Trung ương và địa phương, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các báo và truyền hình địa phương, báo Giáo dục và Thời đại của Bộ đã chủ động và sáng tạo đưa các tin bài về cuộc vận động, về khai giảng năm học mới và ý kiến của các trường, ý kiến của nhân dân và giáo viên đóng góp để phát triển sự nghiệp giáo dục-đào tạo.

- Nhìn chung, đến đầu tháng 9/2006, trên phạm vi toàn quốc, ngành giáo dục đã triển khai sâu rộng cuộc vận động, đặc biệt là ở khối phổ thông. Cuộc vận động đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo kịp thời, các tổ chức xã hội và dư luận báo chí nhiệt liệt ủng hộ. Đông đảo cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên và phụ huynh đã bày tỏ sự đồng tình và tích cực triển khai cuộc vận động.

Để tiếp tục triển khai có kết quả cuộc vận động, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Giám đốc các sở giáo dục-đào tạo, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thủ trưởng các trung tâm, cơ sở giáo dục đào tạo:

+ Tổ chức nghiên cứu nghiêm túc và phổ biến Chỉ thị 33/2006/CT-TTg ngày 8/9/2006 của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đến tất cả cán bộ công nhân viên của ngành và cơ sở, báo cáo và đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố tổ chức triển khai Chỉ thị của Thủ tướng, kết hợp chặt chẽ với triển khai cuộc vận động theo Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định số 3859/QĐ-BGDĐT, ngày 28/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có thái độ cầu thị, lắng nghe và ủng hộ các cán bộ công chức, người dân phản ánh các tiêu cực và căn bệnh thành tích ở đơn vị mình, trong ngành mình và xử lý nghiêm túc, kịp thời, kiên quyết.

+ Nghiêm túc thực hiện kết luận của lãnh đạo Bộ tại các cuộc làm việc, cuộc họp với các cơ sở, các Bộ, Ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội thời gian vừa qua. Xây dựng tập thể cán bộ, giáo viên đoàn kết, vững mạnh, thực hành tốt cơ chế dân chủ trong mỗi đơn vị giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo xin thông báo tình hình triển khai cuộc vận động nói trên để các đồng chí lãnh đạo các tỉnh, thành phố, lãnh đạo các sở giáo dục và đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo, các cơ quan hữu quan biết và tiếp tục chỉ đạo, phối hợp triển khai có kết quả cuộc vận động này.

**Thứ trưởng**  
**ĐẶNG HUỲNH MAI**

Bản sao lưu trữ

### 3. BA VIỆC CẦN LÀM NGAY CỦA GIÁO DỤC

**Nguyễn Thiện Nhân**  
**Bộ trưởng Bộ GD&ĐT**

*Năm học 2006 - 2007, ngành giáo dục và đào tạo (GD và ĐT) chủ trương triển khai cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" Nhân dịp này, phóng viên báo Nhân Dân phỏng vấn Bộ trưởng GD và ĐT NGUYỄN THIỆN NHÂN chung quanh vấn đề này. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn:*

*Phóng viên (PV): Thưa ông, xin ông cho biết, vì sao Bộ GD và ĐT chọn năm học này là năm học: "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục"? Phải chăng đó là bức xúc bột phát do sự kiện gian lận thi cử ở Hà Tây?*

Ông Nguyễn Thiện Nhân (Ông N.T.N): Ngành GD và ĐT trong hơn 30 năm qua, từ ngày cả nước thống nhất đã đóng góp to lớn vào sự phát triển của đất nước. Thành tựu 20 năm đổi mới với mức tăng trưởng kinh tế bình quân hơn 7%/năm chủ yếu do chính con người Việt Nam hoạch định và thực hiện thành công. Những người đó cũng chính là sản phẩm của nền giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, ngành cũng bộc lộ những yếu kém mà qua hàng trăm thư góp ý của người dân gửi cho tôi, cũng như mỗi người chúng ta đã cảm nhận từ lâu. Tỷ lệ thanh niên được đào tạo thấp, hơn 70% thanh niên, người học phổ thông không được đào tạo gì để làm một nghề cụ thể. Nội dung phương pháp đào tạo còn nhiều bất cập. Chất lượng giáo dục nhiều nơi còn bị buông lơ. Cơ sở vật chất của trường, lớp còn hạn chế. Chất lượng đội ngũ giáo viên, nhất là bậc đại học còn thấp. Thu nhập của phần lớn thầy giáo, cô giáo không đáp ứng nhu cầu cuộc sống... Trong các khó khăn đó, khi mà điều kiện tài chính và nhân lực cho ngành còn hạn chế, do nước ta còn nghèo, thì trách nhiệm của lãnh đạo ngành không chỉ là làm rõ các khó khăn của ngành mình, mà phải là giải quyết như thế nào. Vấn đề là gỡ từ đâu? Thực tế là các khó khăn có liên quan đến nhau, cái này ảnh hưởng đến cái kia, sinh ra cái kia. Do đó, cơ quan quản lý phải biết chọn giải quyết cái nào trước, cái nào sau. Nếu một vấn đề đang tồn tại mà không giải quyết thì không có cơ sở để giải quyết các vấn đề khác. Huy động sức lực, nguồn lực hiện có để giải quyết dứt điểm vấn đề này thì đó sẽ là tiền đề để

giải quyết nhiều vấn đề khác thuận lợi hơn, nhanh hơn, đem đến chuyển biến mới trong toàn cục. Việc giải quyết một vấn đề như vậy chính là tìm ra khâu đột phá. Trên cơ sở tìm hiểu và phân tích thực tiễn, lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo đã bàn bạc tập thể và chọn việc chống tiêu cực trong thi cử và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục làm khâu đột phá, là chủ đề chỉ đạo của năm học 2006-2007, và sẽ duy trì nỗ lực này liên tục tới năm 2010.

*PV: Thưa ông, khi chủ trương không áp đặt chỉ tiêu thi đỗ tốt nghiệp, ông có tiên lượng rằng tỷ lệ đỗ sẽ thấp? Nếu số đông học sinh lưu ban, ông có lường trước được phản ứng của xã hội, nhất là các bậc cha mẹ học sinh. Thêm nữa, ngành giáo dục và đào tạo sẽ lấy đâu ra trường, lớp, đội ngũ giáo viên (vốn đã rất thiếu) cho số lượng học sinh này?*

Ông N.T.N: Đỗ tốt nghiệp các cấp hay lên lớp, không phải là nhiệm vụ duy nhất của các thầy giáo, cô giáo, mà trước hết là mong muốn của học sinh, các bậc cha mẹ. Nhưng sâu xa hơn, cái mà các em học sinh cần khi tốt nghiệp phổ thông không phải là bằng cấp, mà là một năng lực của bản thân để vào đời: có tri thức, kỹ năng cần thiết, biết ứng xử phù hợp luật pháp và văn hóa dân tộc, biết cách tự học, có ý chí tự lập, nuôi được mình, làm con hiếu thảo trong gia đình, là công dân có ích cho đất nước. Năng lực vào đời đó là tiền đề để các em học nghề, học đại học rồi đi làm. Nếu các em không có năng lực vào đời như vậy thì cho dù đã có một bằng tốt nghiệp trung học (áo), các em cũng không thể học được một nghề tử tế, không thể là niềm vui cho gia đình, niềm tự hào của cha mẹ. Không gì bất hạnh hơn là lên lớp 6 mà không đọc thông viết thạo, không biết làm toán sơ đẳng, không gì bất hạnh hơn là có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông mà không thể đi học bất cứ trường gì để có một nghề thật sự. Nếu các bậc cha mẹ nhất trí việc "học tốt, dạy tốt", thì thật là vì các em, các em sẽ có động lực học tốt hơn, tỷ lệ học sinh có năng lực thực chất sẽ cao hơn, thì cho dù không giao chỉ tiêu tỷ lệ học sinh khá giỏi, lên lớp, tỷ lệ học sinh lưu ban, các em vẫn sẽ học tích cực hơn. Thực tiễn ở nhiều nơi như Cà Mau, An Giang, đã chứng minh điều đó. Khi kỷ luật thi cử được tái lập, kết quả học tập của các em sẽ tốt hơn, tỷ lệ thi đậu ngày càng cao hơn.

Có ý kiến cho rằng, nếu thi cử nghiêm túc, tỷ lệ không lên được lớp, không tốt nghiệp sẽ cao hơn, gây hậu quả lớn hơn là chấp nhận để các em lên lớp. Nếu là cha mẹ học sinh, chúng ta sẽ hiểu vì sao một bà mẹ đã năn nỉ cô hiệu trưởng cho con không lên lớp 6, dù trường đã cấp cho cháu giấy tốt nghiệp tiểu học. Bà xin cho con học lại lớp 5, vì cháu không đọc thông, viết thạo dù đã học và lên lớp suốt các lớp tiểu học. Nếu để các em lên lớp 6 rồi vào lớp 7 thì chúng ta sẽ làm hỏng cả quãng đời học sinh và tương lai của các em. Không đủ sức lên lớp trên thì học lại là

cách tốt nhất đối với tương lai các em. Nếu giả sử thi cử nghiêm túc, sẽ có thêm 10% số học sinh mỗi lớp không lên được lớp trên, phải học lại, thì lớp 12 sẽ giảm số lượng 10%, lớp 1 tăng 10% còn các lớp từ 2 đến 11 không có biến động nhiều. Như vậy thực chất chỉ tăng sĩ số lớp 1 thôi, mà thực tế những năm gần đây, số học sinh vào lớp 1 của cả nước nhìn chung giảm, vì tỷ lệ sinh con có xu hướng giảm từ 10 năm qua. Năm học 2001-2002 cả nước có 9,3 triệu học sinh tiểu học, nhưng năm học 2005-2006 chỉ còn 7,3 triệu em. Như vậy nếu thêm khoảng 10-15% số học sinh không lên được lớp ở tất cả các lớp, thì với bài toán tăng học sinh lớp 1 cả nước hoàn toàn có thể giải quyết được.

*PV: Thực tế cho thấy, đổi mới phương pháp giáo dục là một chủ trương lớn và đúng đắn. Địa phương, cơ sở giáo dục nào cũng nói đổi mới phương pháp, nhưng thực chất dạy chay - học chay vẫn kéo dài. Ông nghĩ gì về hiện tượng này, và có so sánh gì với cuộc vận động "Nói không với tiêu cực" trong giáo dục mà ngành vừa phát động?*

Ông N.T.N: Đổi mới phương pháp giáo dục phải dựa trên ba yếu tố: đổi mới cách dạy và học (kể cả đổi mới cách kiểm tra, thi), đổi mới sách giáo khoa và đổi mới đồ dùng dạy học. Việc thay sách giáo khoa và trang bị mới đồ dùng dạy học hiện nay chính là nhằm vào mục tiêu đổi mới phương pháp giáo dục. Tuy nhiên nếu không đổi mới cách dạy, cách học và cách thi, kiểm tra thì kết quả sẽ rất hạn chế. Vì vậy, Bộ chỉ đạo triển khai cuộc vận động hai không là nơi nào đã khắc phục xong cơ bản tiêu cực trong thi cử thì chuyển sang nội dung thứ 3: không đọc chép từ sách giáo khoa với bậc trung học cơ sở trở lên. Đồng thời, Bộ đã chủ trương, từ tháng 9-2006, thành lập một tổ công tác với sự tham gia của các thầy giáo, cô giáo giỏi các địa phương đề ra các đề kiểm tra và thi tất cả các môn đòi hỏi các em phải vận dụng các kiến thức đã học mỗi năm, chứ không thể học thuộc lòng sách, vở mà làm được. Các đề kiểm tra như vậy sẽ đưa lên mạng tin điện tử của Bộ, mỗi trường trong cả nước có thể tải xuống, in và cho học sinh làm theo để rèn luyện năng lực học và vận dụng sáng tạo trước thi kết thúc năm học.

*PV: Tại hội nghị tổng kết năm học 2005-2006, sau khi phát động cuộc vận động "Nói không với tiêu cực", vẫn còn 17/64 tỉnh, thành phố kêu khó. Ông suy nghĩ gì về việc này?*

Ông N.T.N: Việc 17/64 tỉnh, thành phố dự kiến việc triển khai cuộc vận động hai không sẽ gặp khó khăn do bệnh thành tích và nhận thức của nhân dân chưa ủng hộ "học tốt, dạy tốt và thi thật" là ít hơn tôi dự kiến. Tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích đã có hơn mười năm, nhưng chỉ có chưa tới 30% các tỉnh dự báo có khó



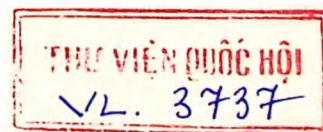
khăn, còn hơn 70% các tỉnh thấy thuận lợi là điều "đáng mừng". Nếu đến 50% số tỉnh dự báo khó khăn thì tôi cũng không ngạc nhiên. Có khó khăn, nhưng không phải không thể làm được.

*PV: Để cuộc vận động không trở thành hình thức, nhiều ý kiến cho rằng phải xây dựng được một thiết chế, một cơ chế vận hành cụ thể? Quan điểm của ông về việc này như thế nào? Theo ông, cuộc vận động phải bắt đầu từ đâu? Khâu nào được coi là đột phá?*

Ông N.T.N: Ngay từ đầu, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định là tổ chức cuộc vận động hai không chứ không phải phong trào "hai không". Đây là cuộc vận động trong học sinh, sinh viên, trong các bậc cha mẹ, trong giáo viên và toàn xã hội. Cái gốc là phải chuyển biến nhận thức: cái mà con em chúng ta cần là năng lực vào đời khi các em hết phổ thông và khả năng hành nghề khi các em tốt nghiệp công nhân kỹ thuật, trung cấp hay đại học, chứ không phải một tấm bằng chứng nhận (áo). Cái mà thầy giáo, cô giáo cần là được làm việc có hiệu quả, sáng tạo, chứ không phải được khen nhờ báo cáo không, làm những việc kém hiệu quả, lãng phí thời gian, sức lực, tiền bạc theo phong trào. Do đó, tháng 8 vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã làm việc với các ông Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND và lãnh đạo ngành giáo dục gần 30 tỉnh, thành phố trong cả nước để thống nhất nhận thức về kế hoạch triển khai cuộc vận động tại các tỉnh. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo của 64 tỉnh, thành phố và lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi thư đến Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội và Chủ tịch nước để khẳng định quyết tâm của toàn ngành triển khai cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục", và đề nghị Thủ tướng, Chủ tịch Quốc hội và Chủ tịch nước chỉ đạo các tỉnh, các bộ phối hợp cùng ngành giáo dục triển khai cuộc vận động này. Lãnh đạo đã làm việc với hiệu trưởng các trường đại học và cao đẳng trong cả nước ở ba miền để triển khai năm học 2006-2007, trong đó có cuộc vận động hai không. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng sáu cơ quan: Bộ Công an, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam đã ký kết chương trình phối hợp hoạt động để triển khai cuộc vận động trong cả nước.

*PV: Thưa ông, có nhiều ý kiến nhận xét, lãng phí, thất thoát trong cung cấp và sử dụng thiết bị dạy học là rất lớn. Ý kiến ông ra sao? Ngành giáo dục và đào tạo có những giải pháp gì cho cả hai lĩnh vực này?*

Ông N.T.N: Qua khảo sát thực tế ở hơn 20 tỉnh, thành phố vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thấy những đánh giá của cơ sở về tác dụng tích cực của thiết bị



dạy học theo chương trình sách giáo khoa mới, đồng thời những yếu kém và lãng phí cần khắc phục. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo Vụ Tiểu học, Vụ Trung học và Vụ Kế hoạch Tài chính trong tháng 9 khảo sát, nắm tình hình sử dụng các thiết bị dạy học đã đưa vào sử dụng các năm qua để tháng 10-2006 làm việc với Hiệp hội các công ty thiết bị dạy học tìm biện pháp khắc phục. Hè 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức hội nghị toàn quốc về đánh giá sử dụng sách giáo khoa và thiết bị dạy học để đề ra các biện pháp hoàn thiện nội dung giáo khoa, việc cung cấp và sử dụng thiết bị dạy học và sẽ tổ chức mỗi năm một lần hội nghị như vậy tới 2010. Trong tháng 9-2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ công khai tất cả nội dung và quyền hạn, thủ tục tham gia các đề án sử dụng ngân sách và vốn ODA để hiện đại hóa giáo dục và đào tạo (cử đi học tiến sĩ, thạc sĩ và đại học nước ngoài, đào tạo đồng bộ theo chương trình tiên tiến của nước ngoài, nâng cấp các phòng thí nghiệm, nghiên cứu khoa học...).

*PV: Năm học 2006-2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn chủ đề là "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục". Còn năm học sau sẽ có chủ đề gì, thưa ông?*

Ông N.T.N: Để phát huy các thành quả của nền giáo dục nước nhà, tiếp tục đổi mới giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước đầu thế kỷ 21, ngành giáo dục và đào tạo cần làm ba việc: phát triển giáo dục của Việt Nam ở giai đoạn hiện nay, vạch ra lộ trình 10 năm 2006-2015 và thực hiện một năm khởi động đột phá. Cuộc vận động "hai không" năm học 2006-2007 chính là nhằm tạo ra một năm khởi động đột phá cho chặng đường 10 năm sắp tới. Trên cơ sở đó, căn cứ vào thực tiễn của ngành và xã hội, hằng năm sẽ xác định các chủ đề cần tập trung chỉ đạo.

*PV: Xin cảm ơn ông!*

## 4. GIÁO DỤC KHÔNG CHẤP NHẬN TIÊU CỰC

GS. Viện sĩ Phạm Minh Hạc

*"Chống gian lận trong thi cử được coi như trục tung, còn chống tiêu cực trong GD nói chung giống như trục hoành. Trục tung là bước đột phá, còn trục hoành là phong trào. Chỉ khi kết hợp được cả 2 trục đó thì toạ độ của GD mới được nâng lên. Như thế, chúng ta mới tiệm cận đến mục tiêu GD.*

*GS. Viện sĩ Phạm Minh Hạc, người từng làm Bộ trưởng Bộ GD, nguyên P. Trưởng ban Khoa giáo TW đã mở đầu buổi trò chuyện xung quanh đề tài nóng trong GD hiện nay với một cách ví von đầy ẩn dụ như vậy. Ông cho rằng: GD không chấp nhận tiêu cực. Tuy nhiên, thời gian qua, chính ngành GD lại bộc lộ những tiêu cực giống như con bệnh đã phát. Bởi vậy, đồng chí Bộ trưởng mới phát động phong trào này được xem như cuộc phẫu thuật để cắt bỏ những ung nhọt cho cơ thể lành mạnh trở lại. Việc làm này đúng thời điểm và đúng chỗ nên được dư luận ủng hộ.*

### **Xã hội công nghiệp đòi hỏi thực học, thực nghiệp**

Thưa GS, một trong những vấn đề đang được ngành GD phát động hiện nay là chống tiêu cực trong GD mà cụ thể là chống gian lận trong thi cử, chống bệnh thành tích. GS từng là người lãnh đạo cao nhất của ngành GD, ông nhìn nhận vấn đề này thế nào?

Xã hội thì như vậy, còn nhà trường phải luôn là hạt nhân của sự tiến bộ xã hội. Vì vậy, tiêu cực trong học đường là điều không chấp nhận được. Đây phải là nơi tạo nguồn lực thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Nói như vậy để thấy được rằng tiêu cực có cơ sở xã hội, cơ sở kinh tế của nó. Vì vậy giải quyết vấn đề này rất phức tạp. Tuy nhiên, với những người đứng trên bục giảng thì dứt khoát phải giữ cho được sự trong sạch trong nhà trường.

**Được biết, hồi GS làm Bộ trưởng Bộ GD cũng từng có chủ trương thi thật để có kết quả thật?**

Khi tôi nhận nhiệm vụ làm Bộ trưởng Bộ GD, việc đầu tiên là tôi cùng với các chuyên gia GD, trong khoảng 3, 4 tháng đã xây dựng được 10 điểm thể hiện tư duy mới trong GD theo đường lối đổi mới. Trong quá trình triển khai, chúng tôi rất chú

ý đến việc chống tiêu cực trong GD. Hồi đó chúng tôi đã đưa ra khẩu hiệu "chống ngồi nhầm lớp". Tôi cho rằng chống bệnh thành tích thì trước hết phải chống việc ngồi nhầm lớp. Trong quá trình thanh, kiểm tra, chúng tôi phát hiện ra một số địa phương đề ra tỷ lệ lên lớp làm chỉ tiêu thi đua. Chúng tôi đã yêu cầu các địa phương này không đặt ra chỉ tiêu lên lớp. Cứ đánh giá một cách chính xác, nếu trường hợp nào không đạt thì phải để cho các em lưu ban. Những tỉnh nào có tỷ lệ tốt nghiệp trên 90% là đưa ra khỏi danh sách thi đua (không được xét thi đua). Sở dĩ như vậy vì chúng tôi đã đánh giá tình hình GD. Kết quả cho thấy nơi nào có tỷ lệ tốt nghiệp trên 90% là quá cao, không đúng thực tế.

### **Tại sao sau đó lại không giữ được sự nghiêm túc ấy nữa?**

Ngay từ hồi đó chúng tôi đã nhận thấy có những địa phương, ngành GD chịu sức ép khá lớn về tỷ lệ tốt nghiệp từ các cơ quan quyền lực ở địa phương. Bộ GD khi đó đã phải trao đổi với lãnh đạo chủ chốt các địa phương này giải tỏa sức ép đó cho ngành GD.

Trong quá trình làm, chúng ta không tiến hành tổng kết để đánh giá xem tình hình diễn biến như thế nào. Bên cạnh đó là sự thiếu kiên trì theo đuổi chủ trương, không thực sự tích cực thực hiện nên dần dần bị sao nhãng đi.

- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT những năm qua cho thấy chúng ta đang tiệm cận đến con số 100%. Ông đánh giá thế nào về con số này?

- Trước hết chúng ta cần nhìn nhận sự thật của vấn đề như thế nào. Việc dạy thật, học thật đến đâu. Thứ hai là thái độ của xã hội với vấn đề này thế nào. Ngoài ra còn có vấn đề truyền thống và thói quen quản lý.

Theo tôi, không thể đưa tất cả cùng vào một "rọ". Trên thực tế, với những trường chuyên, lớp chọn thì tỷ lệ tốt nghiệp đến 99%, thậm chí 100% là điều chấp nhận được. Ngoài ra cũng còn tính đến yếu tố vùng miền. Giữa nơi thuận lợi và khó khăn cũng rất khác nhau về chất lượng GD. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ tốt nghiệp trung bình cho cả nước đạt con số như hiện nay là phi thực tế. Điều này thì ai cũng biết không cần phải phân tích nhiều.

**- Nếu như chúng ta làm nghiêm, lấy chất lượng thật và chỉ đạt tỷ lệ khoảng 50 - 60% HS tốt nghiệp THPT, liệu xã hội có chấp nhận không?**

- Chung quanh vấn đề này, cần phải nói đến một nguyên nhân sâu xa của xã hội chúng ta hiện nay, đó là tư duy nông nghiệp ăn sâu trong tiềm thức chi phối. Cái bệnh sĩ, bệnh hảo... luôn có trong mỗi cá nhân do được tích lũy hàng nghìn năm của xã hội nông nghiệp, phong kiến để lại. Điều này đã được một số nhà văn, nhà nghiên cứu đề cập, cụ thể là ông Đào Duy Anh viết trong cuốn "Việt Nam văn hoá

sử cương" năm 1938 khi nói về tính cách người Việt Nam đã nhận định con người Việt Nam không có tư tưởng "thực nghiệp"; Nguyễn Văn Huyền viết trong cuốn "Văn minh Việt Nam" năm 1944 đại ý rằng, việc học của chúng ta chỉ nhằm lấy ít chữ nghĩa để rồi ra làm quan. Đến thời ta, bác Phạm Văn Đồng cũng gọi nền học vấn của chúng ta là "hư văn". Nói tóm lại, đó là nền học vấn không nhằm đến thực học để có thực nghiệp mà nặng về khoa cử. Bao giờ chúng ta trở thành xã hội công nghiệp thì mới cơ bản xoá bỏ được tư tưởng này.

**- Có nghĩa là nếu chúng ta tiến hành học thật, thi thật để có kết quả thật thì sẽ gặp sức ép rất lớn?**

- Sức ép xã hội là vấn đề mà nhà quản lý phải đặc biệt chú ý. Tuy nhiên, việc xử lý sức ép đó như thế nào lại là một vấn đề cần bàn. Nhà quản lý phải lắng nghe dư luận nhưng không thể theo đuôi quần chúng được. Hiện nay có một tâm lý chung là cho các em học 12 năm, nay cấp cho cái bằng để bỏ công ăn học chứ các em cũng có vào được đại học đâu. Lý do này nghe thì có vẻ thuận tai nhưng xét kỹ ra thì không ổn. Nếu chúng ta tiếp tục quan niệm này thì lại sa vào một nền học vấn hư văn.

**- Nhưng nếu làm nghiêm túc ra sẽ chỉ có khoảng 50 - 60% tốt nghiệp THPT. Vậy số còn lại sẽ giải quyết thế nào?**

Những năm qua chúng ta có lỗi là không thực hiện phân luồng theo Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) đã đề ra. Nếu chúng ta thực hiện tốt chủ trương phân luồng thì sẽ có 40 - 50% học sinh tốt nghiệp THCS chuyển sang học nghề; 50 - 60% học tiếp THPT. Như vậy thì tỷ lệ tốt nghiệp 50 - 60% là hoàn toàn hợp lý. Xét lại vấn đề này, chúng ta nhận thấy Nghị quyết TƯ 2 ra đời đã 10 năm rồi nhưng thử hỏi có địa phương nào thực hiện được chủ trương phân luồng nêu trên không?

**- Ông có tin rằng nếu làm thật sự thì ngay từ năm học 2006-2007 sẽ có chuyển biến rõ rệt?**

Khó đấy! Làm GD không thể hấp tấp mà cần phải có lộ trình và kiên trì. Nếu không kiên trì thì dễ lặp lại phong trào chống ngòi nhảm lớp đã được ngành GD phát động cách đây gần 20 năm. Tôi cho rằng nếu thực hiện đúng như Nghị quyết T.Ư 2 thì ít nhất cũng phải dăm năm mới có được sự chuyển biến rõ rệt.

Phổ cập, nâng chuẩn và bệnh thành tích

**- Ông đánh giá thế nào chung quanh vấn đề phổ cập GD hiện nay?**

- Phổ cập GD là phổ cập một trình độ học vấn, một chất lượng GD. Nó gắn liền với chất lượng con người, chất lượng kinh tế. Nói cho cùng, đó là chất lượng

xã hội. Chúng ta phải từ những cái chất lượng này để xây dựng xã hội tốt đẹp hơn. Vì vậy, quan điểm của tôi là đã học thì phải có kiểm tra chứ không phải đợi đến kỳ thi bỏ tức để rồi cấp bằng và công nhận phổ cập. Nhiều nước ngay cả khi đã đạt trình độ phổ cập rồi họ vẫn duy trì thi tốt nghiệp rất cẩn thận. Tôi tiếc rằng chúng ta bỏ thi tốt nghiệp THCS hơi sớm vì thực tế hiện nay chưa phổ cập được một nửa nước. Trong những tỉnh đã phổ cập cũng mới chỉ có 70 - 80% số người trong độ tuổi đạt chuẩn. Chưa có một cuộc khảo sát, đánh giá cụ thể nào về chất lượng phổ cập nhưng thực tế cho thấy nhiều nơi làm phổ cập không đảm bảo chất lượng. Việc thay thế bằng tốt nghiệp bởi một chứng chỉ khiến cho việc đánh giá trở nên đơn giản hơn nhiều.

**- Có nghĩa là phổ cập GD phải vì nhân sinh chứ không nên vì thành tích?**

- Thành tích là cần thiết. Muốn có thành tích thì phải thi đua, mà các nước họ gọi là cạnh tranh. Đó là động lực để phát triển. Nếu cào bằng tất cả, ai cũng xếp hàng ngang thì xã hội không tiến lên được. Tuy nhiên, nếu để thành tích phát thành bệnh thì không thể gọi là thành tích nữa. Thực chất đó là ăn cắp thành tích, là đối trá. Nó vừa là sản phẩm đồng thời cũng là tiền đề của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cá nhân.

**- Cùng với phong trào phổ cập, hiện nay tại nhiều đơn vị địa phương có phong trào nâng chuẩn. Có những trường, tỷ lệ GV trên chuẩn đến 70 - 80%. Ông nhìn nhận thế nào về vấn đề này?**

- Chuẩn hoá là đòi hỏi của xã hội công nghiệp. Tuy nhiên, ngay trong quá trình tiến hành chuẩn hoá đội ngũ GV thời gian qua cũng bị tiêu cực hoá và bị bệnh thành tích tấn công. Chuẩn hoá gì mà cuốn sách giáo khoa mới in ra đọc không hiểu được? Vì vậy, Bộ GD - ĐT phải in sách hướng dẫn cho GV, rồi tập huấn lên, tập huấn xuống. Chuẩn hoá không thực sẽ kéo theo mọi cái đều không thực.

Học để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, phục vụ tốt hơn cho công việc là cần thiết. Tuy nhiên, có nhiều người học lên cao không vì mục đích đó mà chỉ để có một cái bằng cấp gì đấy giải quyết khâu oai là chính. Những người này, càng học cao thì chuyên môn lại càng kém đi vì họ đâu có thời gian rèn nghề nữa. Về phong trào nâng chuẩn hiện nay ở một số nơi, tôi cho rằng nó có gốc rễ từ nền học vấn hư văn như trên đã đề cập.

**- Việc nói không với tiêu cực trong GD đều được mọi người ủng hộ, nhưng theo GS thì ai là người chịu trách nhiệm để làm việc này?**

- Tất nhiên phải có sự đồng lòng của toàn xã hội. Tuy nhiên, người quyết định nhất là cán bộ quản lý GD và đội ngũ nhà giáo. Tôi cho rằng, trong nhà trường, nếu

lãnh đạo và giáo viên đồng tâm, hiệp lực thì mọi tiêu cực, về cơ bản sẽ ở ngoài nhà trường.

- Tiêu cực trong GD hiện nay biểu hiện dưới nhiều hình thức và ở nhiều khâu, phải chăng chống gian lận trong thi cử được xem là đột phá?

- Đúng vậy, tiêu cực trong GD biểu hiện dưới nhiều hình thức. Vì vậy, mọi tiêu cực trong GD đều phải chống, nhưng chọn thi cử làm khâu đột phá là cần thiết.

Bản sao lưu trữ

## 5. CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN MINH TRIẾT: NGÀNH GIÁO DỤC CẦN THỰC HIỆN “BA CHẤT”

*Thư gửi các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và các em học sinh, sinh viên nhân dịp năm học mới của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết:*

Nhân dịp khai giảng năm học mới 2006-2007 và Ngày Toàn dân đưa trẻ đến trường, tôi thân ái gửi đến các thế hệ thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công nhân viên chức ngành giáo dục và toàn thể các em học sinh, sinh viên trong cả nước lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Năm học vừa qua, các cán bộ, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên đã thi đua phấn đấu rèn luyện trong lao động, học tập lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, hoàn thành về cơ bản các nhiệm vụ năm học, nhất là việc đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục; phổ cập giáo dục; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường; từng bước ổn định công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi biểu dương sự cố gắng của các thầy giáo, cô giáo, cán bộ quản lý giáo dục, công nhân viên chức ngành giáo dục, các anh, chị phụ trách và các em học sinh, sinh viên, đặc biệt là các nhà giáo đang ngày đêm phấn đấu, tận tụy chăm lo phát triển giáo dục ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Năm học 2006 - 2007 là năm học có ý nghĩa quan trọng, là năm học đầu tiên triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 của Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010. Trong năm học này, toàn ngành giáo dục đang quyết tâm thực hiện cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục". Tôi hoan nghênh, ủng hộ và mong muốn ngành giáo dục thực hiện thật tốt chủ trương này. Mỗi thầy, cô giáo hãy thực sự là một tấm gương sáng về đạo đức và tự học; hãy dạy thực chất, học thực chất, thi thực chất, góp phần chuẩn bị năng lực cho học sinh, sinh viên vào đời.



Nhân dịp này, tôi đề nghị các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng và các bậc phụ huynh cùng đồng bào cả nước luôn quan tâm chăm lo cho sự nghiệp giáo dục nước nhà; tích cực hưởng ứng, phối hợp chặt chẽ với ngành giáo dục thực hiện thắng lợi cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục".

Chúc các thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công nhân viên chức ngành giáo dục và các em học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong năm học mới.

Bản sao lưu trữ

## 6. NĂM HỌC MỚI: HY VỌNG Ở HAI CHỦ TRƯỞNG LỚN

GS, VS. Nguyễn Cảnh Toàn

Mới đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo có hai chủ trương thu hút sự chú ý của dư luận: một là chống bệnh thành tích, hai là "nói không" với tiêu cực trong thi cử. Dư luận cả nước rất đồng tình, nhưng vẫn còn những băn khoăn: liệu những chủ trương đó đã hoàn toàn đúng, và nếu đúng, có khả thi không?

Để trả lời hai câu hỏi này, phải đặt các chủ trương đó vào trong hệ thống các quy luật khách quan đang chi phối sự nghiệp giáo dục của chúng ta.

Hai chủ trương này sẽ giúp trả lời câu hỏi: Làm thế nào để môi trường giáo dục thật sự được trong sạch, công bằng? Giáo dục nước ta thời kháng chiến, hầu như không có dạy thêm, học thêm tràn lan, không có bệnh thành tích, không có tiêu cực trong thi cử bởi học sinh đã có tâm lý tự tin vào khả năng tự ôn, nên không tìm học thêm trong hè. Thầy và trò đều chăm lo phát huy học tập, nghiên cứu, tự trau dồi nghề nghiệp, giáo dục được ví như là "bông hoa của chế độ".

Ngày nay, giáo dục nước ta lại có điều kiện phát triển hơn. Đội ngũ giáo viên được đào tạo tốt hơn trước (thí dụ, giáo viên cấp 2 hồi kháng chiến chống thực dân Pháp được đào tạo theo hệ 7 + 2 - tuyển lớp 7 học 2 năm sư phạm, còn hiện nay thấp nhất cũng là theo hệ 12+3 - tú tài học ba năm sư phạm). Cơ sở vật chất dù còn nghèo, cũng hơn trước. Nhưng có một thực tế là xã hội không yên lòng với chất lượng giáo dục vì bệnh thành tích, vì dạy thêm, học thêm tràn lan, vì tiêu cực trong thi cử... Thế mới biết quy luật nội lực đúng là quy luật vàng: nội lực ở người học quyết định chất lượng giáo dục, ngoại lực là quan trọng và cũng chỉ quan trọng trong chừng mực nó kích thích được nội lực.

Ngày nay, không ít người học ý lại vào ngoại lực, cả ngoại lực hợp pháp (dạy thêm, học thêm tràn lan, bệnh thành tích) và bất hợp pháp (tiêu cực). Điều đáng lo nhất là hiện nay, nhìn chung một số lượng không nhỏ thầy, trò, cha mẹ học sinh đang buông xuôi theo dòng ý lại đó, thiếu hẳn một sức mạnh để ngăn chặn, tạo nên sự chảy ngược dòng. Có những gia đình, biết con đi học thêm tràn lan như vậy là không tốt, nhưng con nó đòi khi thấy bạn của nó đi học, nên cuối cùng cũng buông xuôi. Các tấm gương "ngược dòng" đó không đến nỗi hiếm trong xã hội, nhưng các cơ quan quản lý xã hội và quản lý giáo dục rất ít chú ý khai thác, thậm chí còn dè ra

những chính sách phân biệt sự chày ngược dòng, ví như phân biệt đối xử với các bằng cấp không chính quy, bất kể thực lực người có bằng (có thể dễ dàng biết nhờ thi hay thử việc).

Bởi vậy, hai chủ trương trên là hết sức cần thiết để trở lại như ngày xưa, không bệnh thành tích, không dạy thêm học thêm tràn lan, không tiêu cực trong thi cử. Mặt khác, hai chủ trương này có thể gây ra phản ứng phụ, cần khéo léo né tránh hay ít ra cũng hạn chế. Thử tưởng tượng nay mai, do chấm thi thẳng thừng mà tỷ lệ tốt nghiệp THPT chỉ còn 40% thì điều gì sẽ xảy ra? Số hồng thi sẽ gấp sáu lần hiện nay. Ngành giáo dục đánh hồng họ là xong, còn gia đình và xã hội không thể bỏ rơi họ. Đó là phản ứng phụ mà liều thuốc đưa ra có thể mang đến.

Để tránh hay ít nhất giảm nhẹ phản ứng phụ này, phải siết chặt việc lên lớp, chống lại việc ngồi nhầm lớp, dồn học sinh kém lên lớp trên và cuối cùng cho lớp 12, làm tăng tỷ lệ số tú tài hụt; đồng thời phải có chủ trương "bậc thang" trong việc hạ dần tỷ lệ tốt nghiệp để khỏi gây "sốc" cho xã hội. Nghĩa là, ở giai đoạn đầu vẫn chấm thi nghiêm túc để thấy rõ chất lượng, nhưng điểm chuẩn để tốt nghiệp thì linh hoạt, tạo nên một sự cân bằng động để vươn lên chất lượng. Không cân bằng thì sẽ rối, nhưng cân bằng tĩnh thì giẫm chân tại chỗ.

Hai chủ trương lớn nêu trên của ngành giáo dục trước hết nhằm hướng tới một môi trường giáo dục trong sạch, nhưng chưa đủ vì chúng ta không chỉ dừng ở mức "ngày xưa" mà cần vượt nhanh ngày xưa thì mới "đuổi kịp" thiên hạ được. Phải có một tiềm lực mới đẩy mạnh ta lên phía trước, nhất là khi Việt Nam sắp vào WTO. Muốn vậy, phải nhìn cái đích xa rồi thiết kế những bước đi gần cụ thể, rõ ràng, dễ kiểm tra, dễ đánh giá, tránh việc kêu gọi chung chung là phải đổi mới cách dạy, cách học.

Đích xa là "học cách học" và "học sáng tạo". UNESCO, cách đây chưa lâu, còn nói: "Học để biết (learning to know), học để làm (learning to do), học để khẳng định mình (learning to be), học để sống chung với người khác (learning to be together)" thì nay đã điều chỉnh "để" thứ nhất thành "học để học cách học" (learning to learn) và để thứ ba thành "học để sáng tạo (learning to creat), hai "để" còn lại giữ nguyên. Vì sao vậy? Vì khoa học và công nghệ tiến như vũ bão, học kiến thức thì mấy cho vừa, nên phải học lấy "cách học" để nhờ cách học đó mà bổ sung kiến thức. Vào WTO sẽ chấp nhận một sự cạnh tranh quyết liệt, trong đó ai sáng tạo hơn sẽ thắng.

Trên thực tế sáng tạo đòi hỏi những phẩm chất toàn diện (chứ không chỉ riêng các phẩm chất trí tuệ), nên cái "để" thứ ba được thay bằng "để sáng tạo". Ngày xưa, người ta cho rằng chỉ những người có năng khiếu, có gien mới có khả năng sáng

tạo, còn ai không may, chả có gien gì cả thì chỉ đi bắt chước. Ngày nay, cách nghĩ đó đã lạc hậu, mỗi người bình thường có thể học để trở nên sáng tạo, nhờ sự khám phá ra các quy luật của sáng tạo nên có thể dạy cho người khác "sáng tạo".

Một khoa học mới đã coi như được chính thức ra đời năm 1990 với cái tên quốc tế là "creatology", có thể dịch ra tiếng Việt là "sáng tạo học". Bây giờ người ta nói: "Giải phóng sức sáng tạo", điều đó có nghĩa là sức sáng tạo đã tiềm ẩn trong từng con người bình thường; trông người và dùng người đều phải làm sao giải phóng nó ra, cũng giống như năng lượng nguyên tử có sẵn trong vật chất và khoa học ngày nay đã biết cách giải phóng nó ra.

Những chủ trương trên của Bộ GD và ĐT sẽ đưa giáo dục trở lại trong sạch như ngày xưa, không phải để dừng ở trình độ thời đó, mà để bứt phá lên. Vì vậy, cũng ngay từ bây giờ, ở giai đoạn quá độ, ta đã phải có những chủ trương khá cụ thể, kiểm tra được, đong đếm được, hướng về "cách học" và "cách sáng tạo".

Trong việc học ngày nay cũng có một tất yếu: Lúc mới học thì phải có thầy dạy, thầy trò giáp mặt nhau để thầy dạy, trò học. Nhưng không có thể học giáp mặt như thế mãi được khi mà ai nấy cũng phải học suốt đời. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam hiện nay là 71, vậy học suốt đời là học trong khoảng 60 năm. Nhưng học "giáp mặt" khá tốn kém vì phải có trường, có lớp, có thầy đứng lớp, có quỹ để trả lương cho thầy... Với nền kinh tế của nước ta hiện nay, tính trung bình mỗi người dân chỉ được học giáp mặt có chín năm, nghĩa là tính trung bình mỗi người dân phải học không giáp mặt 51 năm. Cho nên, phải có lộ trình từng bước tăng dần việc học sinh tự học trước qua tài liệu, phim ảnh, internet..., sau đó thầy mới kiểm tra, uốn nắn, nhất là uốn nắn cách học, cách tư duy. Như vậy thì kết thúc bậc trung học cơ sở, mỗi học sinh đều có khả năng tiếp tục học với nhiều hình thức đào tạo (tại chức, từ xa, qua mạng và nếu vẫn có điều kiện học giáp mặt thì không ý lại vào thầy mà vẫn ra sức phát huy nội lực).

Hai chủ trương trên của Bộ GD và ĐT có thắng lợi hay không, trước hết nội bộ ngành giáo dục phải cố gắng nhiều mặt, trong đó có việc đổi mới tiêu chuẩn thi đua. Bên cạnh đó còn cần sự hưởng ứng của toàn dân; dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả hệ thống chính trị phải tham gia và các đảng viên phải gương mẫu. Trước mắt, cần xóa ngay sự phân biệt đối xử đối với các bằng không chính quy, các bằng ngoài công lập, và song song với việc chống tham ô, lãng phí, là nâng lương cho giáo viên để tạo thuận lợi cho việc chống dạy thêm tràn lan. Thật ra, tội không phải ở chữ "thêm" mà ở cách dạy nhồi nhét, dạy tù, ở hành vi thương mại hóa giáo dục làm tổn thương đến truyền thống "tôn sư trọng đạo".

Tuy còn phải trải qua nhiều khó khăn nhưng tin rằng với những giải pháp đúng đắn và lòng quyết tâm của toàn xã hội, giáo dục Việt Nam sẽ cất cánh.

## 7. CẦN THAY ĐỔI ĐÁNH GIÁ THI ĐUA

**PGS-TS Lê Hồng Sơn**

**Chủ tịch công đoàn giáo dục Việt Nam**

*Năm học 2006 - 2007, để thực hiện cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" (GD), Công đoàn giáo dục Việt Nam tập trung chỉ đạo công đoàn cơ sở một số nội dung hoạt động. Đặc biệt là xây dựng kỷ cương và nâng cao trách nhiệm của mỗi giáo viên để khắc phục những hạn chế hiện nay. Nhân dịp này, chúng tôi đã phỏng vấn PGS-TS Lê Hồng Sơn - Chủ tịch Công đoàn giáo dục Việt Nam.*

*Thưa ông, ông đánh giá như thế nào về công tác thi đua trong ngành GD thời gian qua?*

- Trong GD, thi đua chính là hoạt động có tổ chức nhằm tạo động lực động viên, lôi cuốn, khuyến khích cá nhân, tập thể tiêu biểu như Dạy tốt - học tốt. Tuy nhiên, tại một số trường học và đơn vị GD, công tác này còn nhiều hạn chế và có chiều hướng gia tăng vị thành tích. Việc vận dụng các tiêu chí thi đua còn máy móc. Đây đó đã xuất hiện những hiện tượng tiêu cực, vi phạm đạo đức của một số CB, giáo viên, làm xấu đi hình ảnh nhà giáo trong dư luận xã hội.

Nguyên nhân trước hết là do công tác chỉ đạo thi đua của ngành còn chậm đổi mới. Việc chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thi đua và các cuộc vận động ở một số đơn vị chưa thật sâu sát, đúng mức. Song từ phía khách quan, có thể thấy đời sống của đại bộ phận giáo viên còn gặp khó khăn, nhiều người lương chưa đủ sống, nhất là những giáo viên miền núi, vùng sâu vùng xa, hải đảo và những giáo viên trẻ mới vào ngành. Bên cạnh đó, nhu cầu học thêm của nhiều học sinh và phụ huynh với tâm lý "vào ĐH bằng bất kỳ giá nào" đã tạo môi trường cho tiêu cực phát triển.

*Với số lượng đoàn viên lớn, phân bố ở khắp các tỉnh, thành, công đoàn ngành sẽ chỉ đạo những nội dung gì để khắc phục tình trạng hiện nay?*

- Chúng tôi đã chỉ đạo các cấp công đoàn phối hợp với chính quyền đồng cấp tổ chức phát động, ký cam kết "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" trong đội ngũ CB, đoàn viên và người LĐ ở các trường học. Tập trung chỉ đạo và thực hiện hai nội dung "Kỷ cương và trách nhiệm" trong thi

cử trong đánh giá chất lượng học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên. Tổ chức kiểm tra, giám sát, sơ kết cuộc vận động này một cách nghiêm túc theo kế hoạch. Công đoàn giáo dục các cấp phối hợp với chính quyền đồng cấp vận dụng mục tiêu thi đua của họ và sở đề xây dựng nên những nội dung và tiêu chí thi đua cụ thể cho đơn vị. Hay nói một cách khác là cần thay đổi cách đánh giá thi đua ở trong ngành!

Từ thực tế vừa qua, công đoàn giáo dục Việt Nam kiến nghị đẩy mạnh công tác GD hướng nghiệp, tuyên truyền nghề nghiệp cho học sinh, gia đình học sinh và xã hội. Bởi nếu làm tốt công tác này sẽ giảm áp lực từ phía gia đình, xã hội đối với bản thân học sinh, tạo điều kiện để đấu tranh với các gian lận trong thi cử và tiêu cực trong GD. Hơn thế, chống gian lận thi cử và bệnh thành tích còn có sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền ở các địa phương, cũng như cần sự phối hợp tổ chức giữa công đoàn giáo dục các cấp với LĐLĐ địa phương để mọi đoàn viên, LĐ đồng cảm, góp sức tham gia với ngành GDĐT.

## **8. "NÓI KHÔNG VỚI TIÊU CỰC TRONG THI CỬ VÀ BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC "**

Đây là tên một cuộc vận động lớn lần đầu tiên được phát động trong toàn ngành, đồng thời cũng là chủ đề của năm học mới 2006-2007.

Sự thành công của cuộc vận động này không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của bản thân ngành GD, mà rất cần có sự vào cuộc của chính quyền địa phương, các tổ chức, các ban ngành, đoàn thể, nghĩa là một cuộc vận động của toàn xã hội. Kế hoạch tổ chức cuộc vận động này đã được ban hành kèm theo Quyết định số 3859/QĐ-BGD-ĐT ngày 28-7-2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Chúng tôi xin trích giới thiệu những nội dung chính của bản kế hoạch này.

### **I. Mục tiêu và ý nghĩa**

Tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong GD là hai vấn đề bức xúc nhất hiện nay mà xã hội và bản thân các thầy cô giáo đòi hỏi ngành GD phải có giải pháp khắc phục quyết liệt. Thực hiện cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục là lập lại kỷ cương trong dạy và học, khuyến khích mạnh mẽ sức sáng tạo của các thầy cô giáo. Đây được coi là khâu đột phá của năm học 2006-2007 để toàn ngành GD tự khẳng định, đổi mới vì sự phát triển của đất nước và của ngành, vì sự nghiệp và cuộc sống của mỗi thầy cô giáo. Từ khâu đột phá này sẽ tạo nên những bước phát triển mới như một quá trình tự nhiên, tất yếu, phá vỡ các vòng tiêu cực luẩn quẩn đang tồn tại hiện nay, đưa GD nước ta phát triển lành mạnh, bền vững và từng bước hội nhập quốc tế.

Cuộc vận động này chính là một sự cụ thể hoá yêu cầu "Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm" đang được triển khai trong các nhà trường hiện nay.

### **II. Yêu cầu**

- Khơi dậy và phát huy niềm tự hào và tự trọng nghề nghiệp của mỗi thầy cô giáo, khẳng định trách nhiệm và sứ mạng vẻ vang của ngành GD trong việc tạo ra nguồn vốn lớn nhất và quý nhất để đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thế kỷ 21.

- Khơi dậy ý thức trách nhiệm của mỗi HS, SV về tương lai của chính mình, trách nhiệm lớn lao của gia đình đối với sự phát triển và tương lai của con em mình, thống nhất nhận thức trong toàn xã hội: chống gian dối để có năng lực thực chất là con đường tất nhất để chuẩn bị cho các em vào đời, làm người, có nghề.

- Phát hiện và biểu dương những điển hình chống tiêu cực trong thi cử và không chấp nhận bệnh thành tích trong GD.

- Phát huy sáng kiến, chủ động trong việc tổ chức các phong trào thi đua thiết thực nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển con người và sự nghiệp.

- Khuyến khích và khai thác tối đa mọi nguồn lực để phát triển GD phù hợp với điều kiện và nhu cầu của địa phương.

### **III. Giải pháp**

Làm tốt công tác tuyên truyền đến toàn xã hội.

Mỗi cơ sở GD-ĐT phải chuẩn bị kỹ kế hoạch triển khai cụ thể, tập trung vào hai khâu chủ yếu là Tổ chức kiểm tra thi cử và thi đua; đặt cuộc vận động dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của chính quyền các cấp, phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể, đặc biệt là với Công đoàn GD, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cha mẹ HS, Hội khuyến học và Hội cựu giáo chức.

Tăng cường và đổi mới công tác thi đua, công tác thanh tra phục vụ thiết thực và hiệu quả cho cuộc vận động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

Xây dựng mô hình tổ chức thi, kiểm tra phù hợp; Xây dựng hệ thống tiêu chí thi đua và xác lập cách đánh giá kết quả thi đua mang tính khoa học và khả thi.

### **IV. Kế hoạch**

Sau khi chuẩn bị, công bố cam kết vào đầu năm học mới, tại các cơ sở GD sẽ tổ chức các diễn đàn, giao ban vùng (3 lần trong năm học), nghiên cứu chiến lược và mô hình giáo dục tiên tiến, giới thiệu điển hình tiên tiến, tổng kết đánh giá khen thưởng khi kết thúc năm học.

### **V. Tổ chức thực hiện**

Ban chỉ đạo cuộc vận động do Bộ trưởng làm Trưởng ban; mời đại diện Ban khoa giáo TW, Ủy ban VHGD TN, TN&ND của Quốc hội, Ban tư tưởng văn hoá TW và Đài truyền hình VN tham gia Ban chủ đạo. Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo phối hợp, kiểm tra, đôn đốc toàn ngành thực hiện kế hoạch của cuộc vận động. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch này được bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với thực tế và việc triển khai cuộc vận động đạt kết quả cao nhất, cả về nhận thức và hành động.



## 9. TỪ NÓI "KHÔNG" VỚI TIÊU CỰC TRONG THI CỬ ĐẾN NÓI "CÓ" TRONG CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Gian dối, không trung thực trong thi cử và chất lượng đang sa sút là hai hiện tượng song hành, tiếp tay, che đậy nuôi dưỡng nhau làm xuống cấp nền giáo dục hiện tại. Theo tác giả Lê Trọng Đăng, muốn chấn hưng nền giáo dục thì cùng với tiếng nói "Không" tiêu cực trong thi cử, toàn ngành giáo dục phải vang lên tiếng nói "Có" trong chất lượng đào tạo.

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông qua các kỳ thi đại học, cao đẳng hàng năm đã không phản ánh đúng chất lượng thật của học sinh. Vì chất lượng thấp mà lại muốn có thành tích cao nên phải gian dối trong thi cử. Gian dối để cho đạt tỷ lệ từ 95% trở lên. Và, tình trạng này diễn ra đều đều, kéo dài thì trò không cần miệt mài học, thầy không cần đầu tư suy nghĩ trong giảng dạy, quản lý chỉ đạo không cần sát sao, giáo dục vẫn được khen ngợi về thành tích tốt nghiệp.

Rõ ràng chất lượng sa sút và hiện tượng gian dối trong thi cử đã che đậy, tiếp tay và nuôi dưỡng nhau để cùng tồn tại. Cả hai bệnh này cùng tìm cách lách lối đồng tiền vào quan hệ thầy trò, tạo ra một góc chợ đen mua bán kiến thức (thậm chí có khi là kiến thức giả) mua bán điểm, mua bán bằng cấp làm cho tính thiêng liêng, trong sáng trong quan hệ thầy trò bị lu mờ dần; không ít hình ảnh người thầy không còn "oai" và "hiền" trong nhân dân như trước. Tất cả đều làm suy thoái nền giáo dục.

Trong lịch sử giáo dục nước nhà trước kia, hiện tượng tiêu cực trong thi cử chỉ xuất hiện khi triều đại cầm quyền suy thoái; cũng không trở thành hiện tượng xã hội vì số người đi thi ít; và cũng dễ bị loại trừ.

Ngày nay, tuy là một hiện tượng bức xúc nặng nề của giáo dục, của xã hội nhưng nếu lương tâm được thắp sáng, cả xã hội đồng thuận bài trừ tốt phong trào nói "không" với tiêu cực trong thi cử sẽ khắc phục được. Nhưng để kết quả này được lâu dài và có nền móng vững chắc thì phải giải được bài toán nâng cao chất lượng giáo dục. Nếu chất lượng giáo dục vẫn tiếp tục sa sút thì sớm muộn hiện tượng gian dối trong thi cử sẽ quay trở lại. Nhưng nâng cao chất lượng giáo dục là một việc không dễ dàng, nhanh chóng mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố xã hội. Vì vậy, không được chủ quan lơ là, thiếu cảnh giác khi hiện tượng gian dối trong thi cử chỉ mới được loại trừ trong một vài mùa thi.

Chất lượng giáo dục là mục tiêu phấn đấu lâu dài của ngành giáo dục và toàn xã hội. Trong nhiều thập kỷ qua, bài toán về nâng cao chất lượng giáo dục luôn được đặt ra và chưa có lúc nào giải quyết được trọn vẹn. Vào những năm 60 - 70 của thế kỷ trước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng nêu yêu cầu "toàn ngành hãy đóng một chiếc đinh vững chắc để bức biểu đồ chất lượng không cụt xuống nữa".

Thời ấy không có bệnh thành tích giả nên tuy chất lượng còn thấp nhưng không có hiện tượng gian dối trong thi cử như bây giờ. Việc giữ cho chất lượng không tụt xuống nữa lúc ấy được giải quyết bằng tinh thần quyết tâm, ý chí vươn lên của thầy và trò, quản lý lãnh đạo giáo dục trong không khí sục sôi tinh thần chống Mỹ cứu nước của toàn dân. Kết quả là chất lượng không bị tụt xuống nữa. Đồng thời do yêu cầu của đất nước, xã hội lúc đó cũng tạm bằng lòng với chất lượng hiện tại. Đã có hàng chục nghìn thanh niên tốt nghiệp cấp III và hàng nghìn học sinh chưa kịp dự thi tốt nghiệp cấp III (chỉ còn hai tháng học là hết chương trình) đã lên đường xê dọc Trường Sơn đi cứu nước; và chính họ cũng trở thành các cán bộ kỹ thuật, cán bộ chỉ huy quân đội, những nhà báo, nhà văn đóng góp cho đất nước đến tận bây giờ.

Cũng từ chất lượng đó mà lớp lớp những thế hệ cấp III đã được đi đào tạo ở nước bạn và trong nước trở thành lực lượng cán bộ khoa học góp phần xây dựng đất nước mấy thập kỷ qua. Như vậy là một đáp án trong tổng thể bài toán chất lượng lúc đó là yếu tố tinh thần, là lòng yêu nước và ý chí vươn lên của thế hệ thầy trò.

Bây giờ, để có một nguồn nhân lực mới đáp ứng sự nghiệp CNH - HĐH đất nước thì chất lượng giáo dục phổ thông phải được đặt ra cao hơn, toàn diện hơn và gay gắt hơn. Vì nguồn nhân lực lúc này đã trở thành hàng hóa sức lao động để cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, vì nguồn nhân lực này có trách nhiệm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, nối tiếp thế hệ cha anh đã giành lại độc lập thống nhất cho Tổ quốc. Từ đó các điều kiện xã hội để giải quyết chất lượng giáo dục cũng phải được đặt ra đầy đủ, kịp thời và ngày càng cao hơn.

Đó là những vấn đề lớn phức tạp liên quan đến toàn xã hội không riêng gì ngành giáo dục như cơ sở vật chất, môi trường giáo dục lành mạnh, đời sống kinh tế và xã hội của toàn dân, cơ chế quản lý và chỉ đạo của Nhà nước và đặc biệt là yếu tố đội ngũ người thầy. Ở đây chỉ xin đề cập đến một khía cạnh trong yếu tố người thầy, một nhân tố quyết định đến chất lượng.

Đội ngũ giáo viên bây giờ được đào tạo có bài bản, hệ thống, kiến thức hiện đại và ngày càng chuẩn hóa, song ý chí vươn lên vì quê hương đất nước, tình thương yêu học sinh hết lòng, tác phong lối sống mẫu mực làm tấm gương đáng

cho học sinh thì cần được rèn luyện đào tạo nhiều và cao hơn nữa ngay từ trong trường sư phạm.

Chú trương của Đảng là xây dựng đội ngũ giáo viên ngày càng chuẩn hóa về tư tưởng chính trị, đạo đức tác phong, chuyên môn nghiệp vụ là rất đúng hướng để nâng cao chất lượng. Mặt khác, việc đòi hỏi ngày càng cao ở đội ngũ giáo viên cần gắn liền với việc giải quyết chế độ đãi ngộ thỏa đáng.

Do sự phát triển của xã hội mà hiện nay có rất nhiều ngành nghề có thu nhập chính đáng cao hơn nhiều lần các ngành nghề hành chính bình thường. Do chức năng và tính đặc thù của nghề dạy học, xã hội không nên đặt ngang hàng chế độ đãi ngộ của ngành giáo dục với các nghề hành chính sự nghiệp thông thường.

Hiện nay cán bộ công chức trong cơ quan hành chính nhà nước làm việc có 5 ngày, nghỉ 2 ngày trong một tuần vẫn bảo đảm được khối lượng công việc vì có các phương tiện hiện đại hơn trước (máy vi tính, điện thoại...), trong khi đó định mức lao động của giáo viên vẫn không thay đổi: Giáo viên trung học phổ thông 18 tiết một tuần, giáo viên trung học cơ sở 20 tiết một tuần. Nhiều trường đã bố trí cho giáo viên được nghỉ thêm một ngày trong một tuần bằng cách dồn tiết trong thời khóa biểu. Việc dạy đúng chương trình, rèn luyện và uốn nắn học sinh vẫn không vì dồn tiết mà làm khác trước.

Muốn nâng cao chất lượng giảng dạy mà việc bố trí lao động của giáo viên như hiện nay là quá nặng nề, dễ tạo cho giáo viên giảng dạy theo kiểu "đầy công tối ngày", hành chính hóa tính đặc thù của nghề nghiệp. Muốn nâng cao chất lượng giảng dạy, nhiều giáo viên phải thức thâu đêm trăn trở để tìm ra cách giải hay cho một bài toán khó, giải mã những câu thơ súc tích nhiều cung bậc. Như vậy không thể tính công lao động của giáo viên bằng cách đo đếm thời gian cứng nhắc.

Đành rằng việc nâng cao chất lượng giáo dục còn do nhiều yếu tố ràng buộc, nhưng suy cho cùng thì yếu tố giảng dạy của người thầy vẫn rất quyết định. Yêu cầu cao đối với người thầy và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng sẽ là điểm nút quan trọng tháo gỡ bài toán chất lượng giáo dục.

Chỉ có nâng cao chất lượng giáo dục mới bảo đảm lâu dài vững chắc sự trong sạch trường quy thời hiện đại. Do vậy hai tiếng "Không" tiêu cực trong thi cử và "Có" trong chất lượng đào tạo cần được thực hiện đồng thời.

## 10. THƯ CỦA NGÀNH GD&ĐT GỬI CHỦ TỊCH NƯỚC, CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

LTS: Một trong những nội dung quan trọng của Hội nghị tổng kết năm học 2005-2006; Triển khai nhiệm vụ năm học 2006-2007 là cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong GD” Quyết tâm đó đã được thể hiện trong bức thư của ngành GD gửi tới Chủ tịch Nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ. Báo GD&ĐT trân trọng gửi tới bạn đọc toàn văn bức thư.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2006*

**Kính gửi:**

- Chủ tịch Nước Nguyễn Minh Triết
- Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng
- Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng

Hôm nay, ngày 31 tháng 7 năm 2006, tại TP Hồ Chí Minh, ngành giáo dục và đào tạo tổ chức tổng kết năm học 2005 – 2006 và triển khai kế hoạch năm học 2006-2007 bậc mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp cả nước.

Các đại biểu dự hội nghị từ tất cả các tỉnh thành trong cả nước đã một lần nữa khẳng định vị trí hết sức quan trọng của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển của đất nước, của mỗi địa phương, của mỗi gia đình hôm nay và vận mệnh quốc gia mai sau. Hội nghị cũng khẳng định sự đóng góp to lớn của giáo dục và đào tạo cho hai cuộc kháng chiến chống xâm lược và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đất nước ta từ ngày miền Nam được giải phóng, cả nước độc lập thống nhất, đặc biệt là trong suốt 20 năm đổi mới từ năm 1986.

Hội nghị cũng phân tích sâu sắc trách nhiệm của lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo của các Sở Giáo dục và Đào tạo, của các cơ sở giáo dục mầm non, trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp và các thầy cô giáo trong việc tồn tại những bất cập, yếu kém, tiêu cực kéo dài trong ngành. Hội nghị rất vui mừng trước sự quan tâm và ủng hộ to lớn của toàn xã hội, trước sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, cương quyết của Đảng và Chính phủ với sự nghiệp giáo dục và đào tạo hiện nay.

Hội nghị đã thống nhất nhận thức, lúc này chính là thời cơ để ngành giáo dục và đào tạo cả nước tự khẳng định và đổi mới vì sự phát triển của đất nước, vì sự phát triển của cả ngành, vì sự nghiệp và vì cuộc sống của mỗi thầy cô giáo.

Đối với năm học 2006-2007, Hội nghị đã chọn việc tổ chức cuộc vận động trong tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước: “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” làm khâu đột phá để tiếp tục triển khai thực hiện nghị quyết số 40 và 41 của Quốc hội khóa X và Nghị quyết số 37 của Quốc hội khóa XI, nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Luật Giáo dục năm 2005. Hội nghị đã thảo luận và thông qua kế hoạch tổ chức cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” trong suốt năm học 2006 – 2007 và định hướng cho năm học 2007 – 2008. Theo đó, tại mỗi trường ở tất cả các cấp học, ban giám hiệu nhà trường sẽ cùng các thầy cô, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn ngành giáo dục đánh giá thực trạng kỷ luật thi cử và hiệu quả, tác dụng thi đua tại trường mình, đề xuất các biện pháp cần triển khai bắt đầu từ năm học 2006-2007. Mỗi thầy cô, mỗi hiệu trưởng cần kiên quyết nói không với tiêu cực trong thi cử, cam kết thầy cô giáo không tiếp tay cho gian lận thi cử, kiên quyết nói không với bệnh chạy theo thành tích, đổi mới công tác thi đua trong toàn ngành từ cơ sở.

Với tinh thần đó, hôm nay lãnh đạo Bộ Giáo dục và đào tạo, giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo của 64 tỉnh, thành trong cả nước cam kết với Chủ tịch Nước Nguyễn Minh Triết, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng:

\* Các nhà giáo và cán bộ quản lý của ngành giáo dục không chấp nhận, không tiếp tay cho gian lận thi cử, không chấp nhận bệnh chạy theo thành tích trong đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo, đánh giá ngành giáo dục đào tạo các tỉnh thành và đánh giá giáo viên.

\* Các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”

Đó là tấm lòng, là tự hào nghề nghiệp, là ơn nghĩa đối với dân tộc, với Đảng và Nhà nước của gần một triệu thầy, cô giáo trong cả nước.

Đề mỗi thầy cô giáo, mỗi nhà trường, Bộ trưởng và lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện được cam kết của mình trước nhân dân, Hội nghị thiết tha đề nghị Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ bằng quyền hạn của mình động viên toàn xã hội và chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành, các Bộ trưởng ủng hộ ngành giáo dục và đào tạo cả nước triển khai quyết liệt

cuộc vận động nói trên. Được như vậy, điểm số kết quả thi ở nhiều trường, nhiều tỉnh thành trong năm học 2006 -2007 chắc chắn sẽ thấp hơn điểm số kết quả thi của các năm học trước, nhưng đó sẽ là dấu hiệu và khởi đầu của chất lượng giáo dục và đào tạo sẽ được nâng cao, là tín hiệu để khởi động một phong trào thi đua thiết thực: dạy và học để làm người, dạy và học để có nghề, dạy và học vì bản thân mỗi học sinh, sinh viên, vì mỗi gia đình và vì tương lai của Tổ quốc Việt Nam.

Kết thúc năm học 2006-2007, ngành giáo dục và đào tạo mỗi tỉnh, thành và cả nước sẽ báo cáo Chủ tịch Nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ kết quả năm đầu thực hiện cuộc vận động này.

Chúng tôi, những người tham dự Hội nghị tổng kết năm học 2005 - 2006 và triển khai kế hoạch năm học 2006 - 2007 của ngành giáo dục và đào tạo cả nước và ký tên dưới đây xin kính chúc Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng sức khỏe và mong được sự ủng hộ mạnh mẽ của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ cho sự nghiệp phát triển giáo dục nước nhà.

Toàn thể lãnh đạo Bộ GD&ĐT và 64 giám đốc Sở GD&ĐT.

## 11. TIÊU CỰC THI CỬ - NÊN CHỐNG TỪ... LỚP 1

Điều trị căn bệnh gian lận thi cử xem ra chẳng dễ dàng, nếu không tìm được một phác đồ đúng đắn. Chống từ đâu, "nói không" như thế nào để cuộc vận động "Nói không với gian lận thi cử" có kết quả thật sự là câu hỏi không dễ trả lời. Nhiều nhà giáo nhận định: nên chống tiêu cực từ khi HS bắt đầu học lớp 1.

Lộn xộn do đâu?

"Phát súng lệnh" do thầy giáo Đỗ Việt Khoa điểm trong mùa thi tốt nghiệp THPT 2006 đã làm tràn cốc nước đầy những lời tụng ca về những "mùa thi nghiêm túc". Bốn đoạn băng công bố gần đây của trên diễn đàn giáo dục càng khẳng định thực tế: Nhón nháo, lộn xộn trong thi tốt nghiệp THPT là "căn bệnh" ở tất cả mọi địa phương - tất nhiên thể hiện dưới nhiều mức độ khác nhau.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng này. Bộ trưởng Bộ GD-ĐT Nguyễn Thiện Nhân có lần phân tích: Về phía HS và gia đình, sau 12 năm học mong muốn có "tấm bằng" tốt nghiệp để tiện thi lên ĐH hoặc xin việc làm; về phía các thầy cô giáo, nhà trường, do muốn thấy kết quả giảng dạy của mình tương xứng với những lao tâm khổ tứ đã bỏ ra; cơ quan quản lý giáo dục mong mỗi tỷ lệ tốt nghiệp cao để không bị sức ép từ nhiều phía.

Đó là chưa kể tới việc: Để "có bằng được" một tấm bằng như mong muốn, đây đó các bậc phụ huynh và HS sẵn sàng bỏ những khoản tiền đáng kể để "mua", để "xin". Trong khi đời sống giáo viên còn nhiều khó khăn, thì không phải không có lúc các thầy cô "nhắm mắt cho qua" và để tiêu cực gian lận, lộn xộn, thậm chí là hỗn loạn xảy ra ngay trong trường thi của mình.

Xét một cách công bằng, những nguyện vọng của HS, gia đình và nhà trường như trên thật ra không có gì là sai trái. Nguyện vọng có tấm "bằng đẹp" của HS, sự "mát mặt" của cha mẹ, sự hài lòng về thành tích đào tạo của thầy cô, nhà trường chỉ xấu khi mâu thuẫn với thực tế: Trình độ của HS quá thấp, mà mong muốn lại cao. Những gian lận trong thi cử nói chung và kỳ thi tốt nghiệp THPT- "cửa ra" cuối cùng của bậc đào tạo phổ thông- nói riêng là tất yếu.

Không thể chữa từ... ngọn

Theo Bộ trưởng Bộ GD-ĐT Nguyễn Thiện Nhân, có nhiều lý do để ngành GD-ĐT chọn khâu đột phá là "chống tiêu cực thi cử" Và một trong những biện pháp là giáo dục ý thức xã hội.

Tuy nhiên, tìm một giải pháp triệt để đối với tiêu cực thi cử không phải đơn giản. Nếu chỉ vận động trong HS, phụ huynh, nhà trường và xã hội... trong khi tâm lý bằng cấp vẫn còn tồn tại, khả năng phân luồng HS ở bậc phổ thông chưa thật sự tốt thì việc vận động đơn thuần khó có thể mang lại hiệu quả.

Nhiều nhà giáo nhận định: Trong khi thực trạng trình độ học sinh phổ thông nói chung kém, mà ngành GD-ĐT lại muốn "nói không" ở tận lớp 12, thì xem ra mới chỉ "nói không" ở phần ngọn. Nếu làm quyết liệt cực kỳ quyết liệt, may ra nói "không" sẽ thực hiện được 1-2 năm. Rồi tới những năm sau, khi dư luận "lơi là" thì tiêu cực lại trở lại.

Hơn thế nữa, nếu chỉ nhắm nhắm "nói không" với những HS tốt nghiệp THPT, tức là "nói không" với những HS sau 11 năm được "nói có" ở các cấp học, thì khả năng sẽ tạo ra một cú sốc. GS TS Nguyễn Lân Dũng đã gọi hiện tượng này một cách hình ảnh là "phanh gấp đồ xe"

Để thực hiện mục tiêu phổ cập, ngay từ những lớp học đầu tiên, HS đã được "dắt tay lên lớp" Thế mới có cảnh phụ huynh tới trường xin cho con học đúp, mà thầy cô giáo không cho. Được "dôn" từ lớp 1 lên lớp 2, rồi lên cao mãi, trách gì có những HS tốt nghiệp tiểu học vẫn chưa đọc thông viết thạo. Rồi bỏ thi tốt nghiệp tiểu học, bỏ thi tốt nghiệp THCS, mọi căn cứ đánh giá chỉ còn là các cuộc thi lên lớp thường niên - mà chất lượng của các cuộc thi này không dám nói chắc là mọi nơi mọi lúc đều khách quan và chính xác (ngay kỳ thi tốt nghiệp THPT, vì nhiều lý do mà có địa phương đã phải chủ trương "dễ lúc trông và nói lúc chấm" để có kết quả như ý). "Áp lực xã hội" chắc chắn giảm đi bởi bỏ bớt những kỳ thi căng thẳng, song áp lực lại dồn lại vào lớp 12 và kỳ thi ĐH, là 2 kỳ thi nghiêm túc và có độ tin cậy cao.

Chính vì vậy, theo nhiều nhà giáo có kinh nghiệm, chống tiêu cực thi cử không nên chỉ trông vào các kỳ thi nói chung và vào kỳ thi tốt nghiệp THPT nói riêng, thậm chí không chỉ là "chữa căn bệnh thành tích" Để chống "tiêu cực lúc thi" cần chữa "căn bệnh" của dạy, của học, căn bệnh của SGK, của chương trình... ở toàn bộ các lớp. Quan trọng nhất là khâu đánh giá quá trình dạy - học. Cần cải tiến khâu mấu chốt này, và tập trung đánh giá vào năng lực thực hành của HS, vào sự tiến bộ của mỗi học sinh so với chính bản thân họ, chứ không phải nhắm nhắm kiểm tra kiến thức theo kiểu học thuộc lòng.

Bề học vô bờ, nếu cho HS học vẹt hết, thì bao nhiêu năm mới là trọn vẹn tất cả mọi kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội của loài người? Thí dụ: Thay vì yêu cầu HS thuộc lòng tiêu sử của một tác giả, hay những ý cần có của bài văn cụ thể, thì hãy dạy HS phương pháp cảm thụ, phương pháp tư duy để với bất kỳ tác phẩm nào,



dù đã học hay chưa học, chưa có trong sách tham khảo. HS cũng vẫn có thể cảm thụ, phân tích, bình giảng được. Như vậy, trong chương trình học phổ thông có thể lược bỏ những phần quá khô khan, nhàm chán, có thể thực hiện "giảm tải" được mà không sợ HS thiếu hụt kiến thức. Phương pháp dạy theo kiểu "đọc chép" của các thầy cô sẽ không còn. Khả năng tự học của HS sẽ được tăng cường hơn, và quá trình học tập ở bậc phổ thông sẽ thật sự trang bị được năng lực tự có cho mỗi cá nhân. Điều này nên bắt đầu ngay từ lớp 1, cấp 1, từ mỗi giờ học của học sinh và duy trì suốt 12 năm phổ thông.

Khi đó, "bệnh gian lận" thi cử - nhất là thi tốt nghiệp đương nhiên sẽ không còn đất sống.

Bản sao lưu trữ

## 12. NHỮNG CÁI ĐƯỢC VÀ CHƯA ĐƯỢC CỦA MỘT CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC KHÔNG TUYÊN BỐ

Lê Văn Giảng

Công việc đổi mới giáo dục ở nước ta từ 1986 thực sự là một cuộc cải cách giáo dục lớn.

1. Vào khoảng những năm 80 của thế kỷ trước, nước ta lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế khá trầm trọng, ảnh hưởng rất rõ rệt đến sự nghiệp giáo dục (do khó khăn về đời sống nên có tình hình thầy bỏ dạy, trò bỏ học...). Để vượt ra khỏi khủng hoảng kinh tế, Đảng và Nhà nước ta đã đề xướng và lãnh đạo một công cuộc đổi mới mạnh bạo và quan trọng, nhờ đó đến thập niên 90 thế kỷ trước, hoạt động kinh tế của đất nước ta đã trở lại bình thường và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay với những thành tựu đáng mừng (rõ rệt nhất là đời sống vật chất của toàn xã hội được nâng cao, tuy với những mức độ khác nhau cho các tầng lớp, các địa phương).

Chính trong bối cảnh nói trên mà ngành giáo dục từ năm 1986 cũng phải ngừng cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba (bắt đầu từ năm 1979) để thực hiện một loạt đổi mới quan trọng như:

Bỏ chế độ học miễn phí trong giáo dục, thực hiện chế độ thu học phí (trừ ở tiểu học), chuyển nhà trường từ chế độ hoàn toàn được bao cấp về kinh phí sang chế độ nghiệp vụ một phần có thu (chủ yếu là thu học phí và các loại đóng góp khác của học sinh).

Cho hình thành và phát triển các loại trường ngoài công lập (trường bán công, trường tư, hệ B trong trường công v.v...).

Chuyển cấu trúc hệ giáo dục phổ thông từ 9 + 3 (phổ thông cơ sở + phổ thông trung học) sang 5 + 4 + 3 (tiểu học + trung học cơ sở + phổ thông trung học) và thực hiện phân ban ở trung học phổ thông.

Xây dựng các trường đại học quốc gia và đại học vùng theo mô hình trường mẹ, trường con (tức là mô hình viện đại học ở nhiều nước trên thế giới); chuyển chế độ sau đại học là phó tiến sĩ và tiến sĩ theo mô hình của Liên Xô sang mô hình thạc sĩ và tiến sĩ của Hoa Kỳ (chú ý: việc chuyển này không có nghĩa là công nhận

phó tiến sĩ Liên Xô là tương đương thạc sĩ của Hoa Kỳ; theo nghiên cứu của Liên Xô, của Unesco và cả của Hoa Kỳ thì phó tiến sĩ Liên Xô tương đương tiến sĩ Ph.D. Hoa Kỳ; tất nhiên đây chỉ là sự tương đương theo ý kiến của các nhà nghiên cứu giáo dục, chứ chưa phải là sự tương đương được công nhận trên văn bản pháp lý ký kết giữa các nhà nước hữu quan).

2. Qua một số chủ trương lớn về đổi mới giáo dục vừa kể trên, chúng ta thấy rõ ràng đó là một cuộc cải cách giáo dục quan trọng có liên quan đến các vấn đề cơ bản của giáo dục như đường lối (miễn học phí hay thu học phí...), cơ cấu hệ thống giáo dục (phổ thông 2 cấp hay 3 cấp; đại học theo mô hình trường mẹ, trường con...).

Đây là một cuộc cải cách giáo dục không tuyên bố lúc bắt đầu và tới nay cũng chưa tuyên bố là cuộc cải cách giáo dục đó kết thúc vào lúc nào. Theo ý chúng tôi, xét vào sự diễn biến của công việc thì có thể nói cuộc cải cách đó kết thúc với việc Quốc hội thông qua Luật giáo dục vào năm 1998 xác nhận hệ thống giáo dục mới do cuộc cải cách đó đem lại và với việc Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn tháng 12-2001 chiến lược giáo dục 2001 – 2010 mở ra một giai đoạn mới trong công việc của giáo dục nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX (4-2001). Xin chú ý rằng đổi mới gọi là cải cách giáo dục và cần gọi rõ như vậy.

Cái được lớn nhất của cuộc cải cách giáo dục 1986 – 2000 là đã đưa ra một số chủ trương phù hợp với tình hình mới như thu học phí, cho mở các trường ngoài công lập v.v..., từ đó cùng với những kết quả của đổi mới về kinh tế trong cả nước đã giúp giáo dục trước mắt trong những năm 1986 – 1990 vượt qua được ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế lúc đó và lâu dài là phát triển được giáo dục về mặt số lượng, ứng đáp được một phần quan trọng yêu cầu học tập của nhân dân, góp phần vào việc nâng cao dân trí, tiếp tục giữ vững thành tựu về xoá nạn mù chữ, về phổ cập giáo dục tiểu học và bắt đầu việc phổ cập trung học cơ sở.

Cái không được cũng rất lớn của cuộc cải cách giáo dục nói trên có thể tóm tắt lại trong hai vấn đề:

Một là, để nảy sinh ra rất nhiều hiện tượng tiêu cực trong giáo dục như là mặt trái của một số chủ trương đổi mới (chuyển các trường học từ chế độ bao cấp sang chế độ có thu mà chủ yếu là thu học phí và các khoản đóng góp khác của học sinh<sup>1</sup>,

---

1. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ thu học phí và lệ phí sinh viên so với tổng thu của các trường đại học và cao đẳng là 23,80 năm 1996 và 36,48% năm 1998, trong khi đó tỷ lệ thu do nghiên cứu khoa học và các dịch vụ khác cũng vào các năm đó chỉ là 1,11% và 1,61% (phần còn lại trong tổng thu là do ngân sách Nhà nước cấp; đây là nói về các trường đại học và cao đẳng công).

từ đó các trường, nhất là các trường đại học chỉ lo nhận cho nhiều học sinh, không cần đến chất lượng, và bày ra nhiều cách để thu các lệ phí khác như bắt sinh viên phải thi đi thi lại để thu lệ phí thi, bán điểm mua bằng đại học, hoặc dạy thêm tràn lan dưới dạng cưỡng bức trả hình ở phổ thông, in và xuất bản các loại giáo trình và tài liệu với mục đích chủ yếu là lợi nhuận ở các trường và ở các cơ quan quản lý...). Các cơ quan quản lý cấp trên không dự kiến được những mặt trái đó của một số chủ trương đổi mới; khi nó xuất hiện, không nhạy bén phát hiện và ngăn chặn kịp thời; khi có sự phê phán của xã hội và sự uấn nắn của Trung ương Đảng và Chính phủ, vẫn lúng túng không có biện pháp có hiệu quả để khắc phục.

Hai là, không thực hiện được một mục tiêu cơ bản của cải cách – bên cạnh mục tiêu phát triển về số lượng – là việc giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Các hiện tượng tiêu cực nói ở trên là một nguyên nhân quan trọng của chất lượng giáo dục giảm sút. Một nguyên nhân quan trọng khác là đã có một số chủ trương sai lầm như học tập máy móc cách tổ chức đại học theo mô hình trường mẹ, trường con (mô hình này chỉ phù hợp với những nước dễ quyền tự trị gần như hoàn toàn cho các trường đại học; đem áp dụng vào nước ta sẽ có quá nhiều cấp quản lý như Bộ, trường đại học mẹ, trường đại học con, khoa v.v... chưa kể là có cả Sở Giáo dục đào tạo đối với các trường đại học địa phương; sáp nhập một cách cơ giới các trường đại học đang có thành đại học quốc gia v.v..). Một nguyên nhân nữa là không chỉ đạo thực hiện tốt một số chủ trương đúng như nâng cao chất lượng các trường trọng điểm (nhất là ở đại học); như phân luồng học sinh sau phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (gây ra tình hình ùn tắc và nặng nề trong các kỳ thi tuyển sinh); như xây dựng mô hình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ (sinh ra nhiều học vị dờm), như phong giáo sư và phó giáo sư (biến chức vụ dạy học ở đại học là giáo sư và phó giáo sư thành những hư danh cho những người không có liên quan gì hay chỉ liên quan tí chút tới việc giảng dạy ở đại học hoặc thành một thứ học hành dờm v.v...).

Một thiếu sót quan trọng khác của cuộc cải cách giáo dục nói trên là đã xem nhẹ việc củng cố và phát triển hệ thống trung học chuyên nghiệp và hệ thống dạy nghề, để hai hệ thống giáo dục này lay lắt.

Tất cả các nguyên nhân nói trên cộng lại đã đưa toàn bộ hệ thống giáo dục của chúng ta (nhất là hệ thống đại học) trong 20 năm qua đi vào tình trạng chuệch choạc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng giáo dục.

Vì những vấn đề như vậy mà nổi cộm làm ai cũng bức xúc là các hiện tượng tiêu cực trong ngành giáo dục, nên gần 10 năm trở lại đây, dư luận xã hội phàn nàn, phê phán rất nhiều, có lúc rất gay gắt, gây ra một tâm lý bất an trong xã hội, mất

lòng tin nghiêm trọng vào các cơ quan có trách nhiệm về giáo dục, xuất hiện dấu hiệu của một sự khủng hoảng trong giáo dục.

Nhiệm vụ quan trọng nhất và rất nặng nề của sự nghiệp giáo dục nước ta trong 10 hay 15 năm sắp tới là phát huy cái được của cuộc cải cách 1986 – 2000 và khắc phục những cái chưa được, cấp bách trước mắt là khắc phục một cách cơ bản các hiện tượng tiêu cực như Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã yêu cầu, lâu dài là nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục, đuổi kịp và cố gắng vượt về mặt chất lượng giáo dục so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. để làm tốt mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, ứng đáp có hiệu quả cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa của đất nước.

Bản sao lưu trữ

### 13. XÓA BỘ CHỦ QUẢN, XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ: NHỮNG VIỆC CẦN LÀM

Phan Huy Hiền

Sau việc triển khai chương trình tiên tiến trong các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục đổi mới giáo dục đại học (GD ĐH) bằng chủ trương xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, đồng thời bàn chuyện xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế. Đây là việc làm cần thiết, tạo tiền đề đưa giáo dục đại học Việt Nam phát triển.

Xóa cơ chế bộ chủ quản

Đây được coi là chủ trương khá mới mẻ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra. Hiện nay phần lớn các trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) đều trực thuộc các bộ, ngành và các địa phương. Trong đó, bộ quản nhiều trường ĐH nhất là Bộ Giáo dục và Đào tạo (35 trường), Bộ Y tế (tám trường), Bộ Văn hóa Thông tin (sáu trường). Nhiều bộ, ngành khác đều "cõng" từ một đến hai trường. Một số địa phương gần đây thành lập các trường đại học và cũng được xem như là chủ thể chủ quản các trường đó.

Công bằng mà nói, cơ chế quản lý theo kiểu này có những mặt thuận lợi, giúp cho bộ, ngành quản lý, hỗ trợ các trường về tài chính, tổ chức nhân sự, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, v.v; nhất là trong giai đoạn mới hình thành hệ thống GD ĐH nước ta và trong bối cảnh nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Tuy nhiên, sau nhiều năm tồn tại, cơ chế bộ chủ quản bộc lộ những hạn chế yếu kém. Trước hết, là sự khép kín trong từng bộ, ngành dẫn đến cát cứ, cục bộ. Trong nhiều công việc, bộ chủ quản trở thành cơ quan trung gian, trường chịu sự chỉ đạo của nhiều cơ quan quản lý, dạng "một cỗ hai tròng", làm mất đi tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của trường, tính thống nhất của hệ thống cũng như sức ép tăng lên trong khi hiệu quả giảm xuống.

Mặt khác, chất lượng của các trường thuộc các bộ, ngành khác nhau cũng khó mà bảo đảm mặt bằng chung về trình độ đào tạo, chuẩn kiến thức; nội dung chương trình hẹp và thiếu tính mềm dẻo, khó khăn cho việc liên thông. Đó là chưa kể đến việc bản thân các trường có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào các nguồn lực của bộ chủ quản, khiến cho môi trường hoạt động đào tạo và NCKH hết sức thụ động.

GS, TS Bành Tiến Long, Thứ trưởng Giáo dục và Đào tạo cho rằng: Mục tiêu xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản là trao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cao nhất cho các trường ĐH, để các trường có được một không gian tự do nhất định cho các hoạt động học thuật, sáng tạo, năng động và hiệu quả trong mọi hoạt động của nhà trường; từ đó tạo nên sự đột phá và phát triển của từng trường dẫn đến sự phát triển của toàn hệ thống trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Thực chất của việc xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản không phải là đưa các trường ĐH ra "ở riêng", đi khỏi "mái nhà" của các bộ. Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản là tăng cường hơn nữa quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho từng trường.

Tuy nhiên, để xóa bỏ những rào cản nói trên không phải dễ dàng khi chúng ta vẫn giữ thói quen tư duy quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp của bộ chủ quản và các trường ĐH. Một số quyền và lợi ích cục bộ của cơ chế xin - cho sẽ mất đi; nhất là khi chưa có những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lý luận và thực tiễn của cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội để có được một mô hình rõ rệt về hoạt động của hệ thống trường ĐH ở Việt Nam theo cơ chế này.

Tuy nhiên, nói vậy, không có nghĩa bó tay khi nhu cầu và sức ép phát triển GD ĐH ngày càng lớn. Bởi vậy, hơn bao giờ hết, bỏ cơ chế bộ chủ quản chính là tư duy mới về quản lý nhà nước đối với GD ĐH, từ đó tạo ra không gian và môi trường rộng lớn cho sự phát triển GD ĐH trên cơ sở giao cho các trường quyền tự chủ về mọi mặt; bao gồm tổ chức, nhân sự, tài chính, đào tạo. Khi đó, nhà trường hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, dưới sự giám sát của Hội đồng trường. Muốn thực hiện tốt, cần xác lập mô hình tổng quát của hệ thống GD ĐH hoạt động hoàn toàn tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội sau khi không còn bộ chủ quản; bảo đảm chất lượng đào tạo và điều phối hiệu quả ngân sách nhà nước cho các trường. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước và của các trường ĐH cũng được khẳng định rõ ràng hơn. Ví như quyền hạn và trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, ngành là xây dựng chiến lược, phương hướng, chủ trương phát triển cũng như kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm cho phát triển GD ĐH.

Ngoài ra, bảo đảm điều kiện về tài chính cũng như ban hành chế độ chính sách, kiểm định chất lượng để phát triển hệ thống đào tạo quan trọng này. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường ĐH được thực hiện thông qua hoạt động của hội đồng trường như xây dựng mục tiêu, chiến lược; phương hướng hoạt động và phát triển; huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường; quy định về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản, v.v.

Xây dựng trường đẳng cấp quốc tế

Trước thực trạng hệ thống GD ĐH yếu kém cũng như yêu cầu cần đổi mới để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập GD ĐH và kinh tế quốc tế, rõ ràng các trường ĐH nước ta cần phát triển ngang tầm các trường ĐH trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia giáo dục thì việc đổi mới cả hệ thống các trường ĐH cùng một lúc là khó khả thi. Vì vậy, cần chọn điểm đột phá, lối đi "tắt", xây dựng một nhà trường tiên tiến, theo chuẩn mực và đẳng cấp quốc tế, làm hạt nhân phát triển ra toàn hệ thống. Đây cũng là một nhiệm vụ được khẳng định trong Nghị quyết 14/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện GD ĐH Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Tại cuộc họp Hội đồng Quốc gia giáo dục mới đây, Thủ tướng Phan Văn Khải cũng như các thành viên hội đồng đều cho rằng: Việc xây dựng một trường ĐH đẳng cấp quốc tế tại Việt Nam trong thời điểm hiện nay là cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh chủ quan và khách quan, cần có bước đi và lộ trình thích hợp. Ngay cả việc chọn cách làm như thế nào cũng là điều cần thiết, phải bàn tính kỹ khi chúng ta chưa từng có khái niệm và những tiêu chí cụ thể về mô hình kiểu trường có thương hiệu như thế này. Đó là chưa nói đến tìm đâu khoản kinh phí không nhỏ để xây dựng và cơ chế quản lý nhà trường như thế nào cho phù hợp.

Theo các nhà quản lý giáo dục đào tạo trong nước, có hai cách hình thành trường đại học đẳng cấp quốc tế. Một là, trên cơ sở một trường ĐH nào đó đã có; hai là, xây dựng một trường ĐH mới hoàn toàn. Cách thứ nhất có ưu điểm là một số cơ sở ban đầu của trường đã có và chỉ cần có chính sách phù hợp cung cấp tài chính. Tuy nhiên, cách này buộc phải có cơ chế chính sách đủ mạnh để vượt qua trở ngại và rào cản của sự trì trệ, của thói quen và nền nếp cũ như sức ì mang tính hệ thống đã tồn tại duy trì khá lâu trong mỗi nhà trường. Cách xây dựng một trường hoàn toàn mới có lợi thế rõ rệt vì thực hiện được các ý tưởng ngay từ đầu. Mặt khác không mất nhiều công sức và tiền của trong việc nâng cấp, chỉnh sửa cơ sở vật chất kỹ thuật vốn có, trong việc cải tổ những nền nếp, thói quen và những trì trệ của bộ máy kiểu cũ. Cũng theo cách này, mặc dù kinh phí đầu tư ban đầu cao nhưng hiệu quả cuối cùng tốt hơn nhiều so với cách thứ nhất trong việc tạo ra một môi trường mới cả về cơ sở vật chất cũng như hoạt động học thuật.

Mặc dù cả hai phương án nói trên chưa được quyết định một cách cụ thể, nhưng mới đây, Thủ tướng Phan Văn Khải đã giao ngành giáo dục - đào tạo phối hợp các ngành, các cơ quan chức năng nghiên cứu, đề xuất xây dựng dự án thành lập trường; trước mắt sớm thành lập tổ công tác, khẩn trương làm việc với phía đối



tác nhằm tranh thủ sự tư vấn, đẩy nhanh tiến trình xây dựng Trường đại học đẳng cấp quốc tế ở Việt Nam.

Ngay từ những ngày đầu của năm 2006, Chính phủ cũng như ngành giáo dục và đào tạo, các ngành, các cấp có liên quan đã vào cuộc, bằng những chủ trương và việc làm cụ thể, quyết tâm xây dựng và đưa nền GDDH Việt Nam phát triển theo hướng tiên tiến và hiện đại.

Bản sao lưu trữ

## 14. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CẦN THỐNG NHẤT VỀ PHƯƠNG PHÁP

Lê Văn Giảng,  
nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục

Vấn đề chất lượng giáo dục là vấn đề quan tâm của các cơ quan có trách nhiệm cũng như của cả xã hội, được bàn bạc và tranh luận sôi nổi trên các phương tiện thông tin đại chúng và ở các kỳ họp của Quốc hội, được nhắc đi nhắc lại trong các thắc mắc, chất vấn của đông đảo cử tri. Theo tác giả Lê Văn Giảng, khi đánh giá chất lượng giáo dục hiện nay, cần làm rõ và thống nhất về phương pháp đánh giá, thể hiện trên mấy điểm sau:

*Một là*, hiện nay, có cần đánh giá chất lượng toàn diện gồm cả chất lượng chính trị, tư tưởng, đạo đức, chất lượng văn hóa, khoa học - kỹ thuật, chất lượng thể lực? Hay vấn đề chưa nhất trí hiện nay chỉ là tập trung chung quanh việc đánh giá chất lượng văn hóa, khoa học - kỹ thuật (nắm vững kiến thức và khả năng vận dụng)?

Chúng tôi đề nghị nên tập trung vào vấn đề chưa nhất trí đó, vì tuy chất lượng chính trị đạo đức và chất lượng thể lực là hết sức quan trọng và cũng còn nhiều điểm đáng lo ngại nhưng về mặt đánh giá chính trị, đạo đức thì đã được bàn bạc nhiều lần (nhất là qua các cuộc nghiên cứu và thảo luận về ưu và nhược của thế hệ thanh niên chúng ta hiện nay), còn về sự đánh giá chất lượng thể lực thì tương đối đơn giản, dễ điều tra, khảo sát, dễ thấy, dễ kết luận và nhất trí hơn. Vì thế dưới đây, tôi chỉ nói đến chất lượng văn hóa, khoa học - kỹ thuật.

*Hai là*, khi đánh giá chất lượng, cần xác định thống nhất là đánh giá so với cái "chuẩn" nào, như đánh giá so với yêu cầu của đất nước, so với mục tiêu và chương trình giáo dục, so với khu vực, so với thế giới, so với chất lượng giáo dục của nước ta trước đây?

Các cách so sánh đó là cần nhưng không nhất thiết phải đưa đến kết quả đánh giá như nhau.

*Ba là*, đánh giá chất lượng là đánh giá chất lượng của một số đông học sinh, sinh viên chứ không phải là đánh giá chất lượng của những cá nhân học sinh, sinh viên riêng lẻ cá biệt; vì những chất lượng (tốt hay xấu) cá biệt thường phụ thuộc

những nguyên nhân ở ngoài phạm vi của giáo dục; thời nào, nơi nào, bất kể là nền giáo dục cao thấp thế nào cũng có thể có những trường hợp cá biệt như vậy.

*Bốn là*, cần nhắc lại một điều ai cũng rõ là chất lượng giáo dục ở các thành phố thường cao hơn chất lượng ở nông thôn, nhất là các vùng xa, vùng sâu (trừ một số ngoại lệ cá biệt). Đó là kết quả của lịch sử, phải có thời gian mới khắc phục được.

Từ những chú ý nói trên, chúng tôi xin nêu một số ý kiến về đánh giá chất lượng giáo dục của ta hiện nay như sau:

*Thứ nhất*, qua những ước lượng đáng tin cậy của các chuyên gia được nêu trong một số bài đăng trên báo chí cũng như trong một số tài liệu điều tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ bộ phận C (chất lượng thấp hơn trung bình) thường cao hơn 30%, có khi gần 50%, giáo dục phổ thông cũng như ở đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề; tỷ lệ bộ phận A (cao hơn trung bình) thường thấp hơn 15%, thường chỉ vào khoảng từ 5% đến 10%. Xin chú ý là khi nói chất lượng trung bình ở đây chỉ là nói trung bình trong so sánh giữa ba bộ phận A, B và C chứ chưa phải là chất lượng trung bình so với chuẩn mà ta sẽ nói đến dưới đây.

*Thứ hai*, nếu ta so sánh chất lượng giáo dục với cái chuẩn là yêu cầu của đất nước, thể hiện qua sự đòi hỏi về chất lượng nhân lực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay thì ai cũng nhất trí là còn thấp so với cái chuẩn đó và điều này cũng đã được ghi rõ trong các nghị quyết của Đại hội IX của Đảng.

Nhưng cũng có thể nói cụ thể hơn là chất lượng của bộ phận A gần có thể đạt được yêu cầu, tức là chỉ có khoảng 10% nhân lực do hệ thống giáo dục của chúng ta gần đây đào tạo ra (kể cả phổ thông) là đạt yêu cầu của đất nước, còn lại chiếm khoảng 90% là không đạt yêu cầu, trong đó đến hơn 30% là quá thấp, quá xa yêu cầu. Cần nói thêm là không có nền giáo dục nào của các nước hiện nay trên thế giới lại được đánh giá là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của các nước đó; nền giáo dục nào hiện nay trên thế giới cũng có những vấn đề bất cập, bức xúc, gay gắt đang phải giải quyết. Vấn đề khác nhau giữa nước ta với các nước khác là ở tỷ lệ không đạt yêu cầu của các bộ phận A, B, C nói trên và khoảng cách không đạt yêu cầu (và tất nhiên là cả ở sự khác nhau về các yêu cầu đó).

*Thứ ba*, nếu ta so sánh chất lượng giáo dục của ta hiện nay so với mục tiêu và chương trình giáo dục thì qua các kỳ thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh trong tất cả hệ thống giáo dục của ta từ tiểu học đến sau đại học, ta cũng đi đến kết luận tương tự. Mặc dù thi cử của chúng ta gần đây còn nhiều tiêu cực (mà hai nguyên nhân chính là gian lận cả ở phía người thi và phía người chấm thi và tư tưởng thành tích), nhưng con số mà nhiều bài báo, bài nghiên cứu đã đưa ra đều cho thấy tỷ lệ đạt yêu

câu so với mục tiêu và chương trình là thấp, chỉ vào khoảng một phần ba, trong khi đó tỷ lệ quá kém xa lại tương đối lớn, cũng đến khoảng một phần ba.

Thứ tư, nếu ta so sánh chất lượng giáo dục của ta với một số nước trong khu vực (như Singapore, Thái-lan, Malaysia), thì theo các số liệu khảo sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như qua nhiều bài nghiên cứu của các chuyên gia đăng trên báo chí mấy năm gần đây, chúng ta thấy:

Về giáo dục phổ thông, chúng ta có một bộ phận nhỏ học sinh, chủ yếu thuộc các trường chuyên, lớp chọn, đạt chất lượng không kém gì, có khi còn cao hơn chất lượng các trường bạn. Số học sinh này là một bộ phận nhỏ (độ một phần mười) trong bộ phận A đã nói ở trên của giáo dục phổ thông nước ta. Còn đại bộ phận học sinh phổ thông của ta (bao gồm C, B và một phần A) tức là đến khoảng 90% học sinh của ta kém chất lượng các bộ phận tương đương A, B, C của các trường bạn. Vì sao?

Vi hai lý do rất cơ bản: Số giờ học các trường phổ thông của ta chỉ bằng gần một nửa số giờ học các trường của bạn (ta chỉ học một buổi, bạn học hai buổi). Đầu tư cho giáo dục phổ thông của ta nói riêng (và cho toàn bộ nền giáo dục nói chung) thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, mặc dù đã có những cố gắng đáng kể về mặt này mấy năm gần đây (thí dụ Việt Nam chi cho giáo dục tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP chỉ bằng một nửa so với Thái-lan năm 1998; chỉ tiêu bình quân về giáo dục tính theo đầu người dân của Việt Nam lại chỉ bằng khoảng một phần tám của Thái-lan; nhưng tỷ lệ chi của Chính phủ cho giáo dục so với tổng chi của Chính phủ thì ở Việt Nam gần bằng tỷ lệ ở Thái-lan).

Về giáo dục đại học, Việt Nam không có trường đại học nào được xếp thứ hạng tương đối khá so với các trường đại học của khu vực. Học vị đại học và sau đại học của ta nói chung không được đánh giá cao trong khu vực và trên thế giới. Như vậy có nghĩa là chất lượng đại học của ta được đánh giá là thấp so với khu vực, chứ chưa nói là so với thế giới. Đây là điều rất đáng lo lắng vì giáo dục đại học của một nước là biểu tượng trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật hiện đại của nước đó nói chung và là nhân tố đầu tàu để nâng cao chất lượng của toàn hệ thống giáo dục nước đó nói riêng.

Về trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, tuy chưa có những số liệu và nghiên cứu so sánh với khu vực, nhưng qua thực trạng đáng báo động của các ngành học này trong mấy thập kỷ gần đây ở nước ta, có thể khẳng định là chỉ có kém chứ không thể bằng hay hơn khu vực (tuy cá biệt ta vẫn có học sinh các trường nghề dự thi có kết quả tốt tại một số cuộc thi tổ chức ở khu vực: những hiện tượng cá biệt này không có gì lạ, như ở trên chúng tôi đã lưu ý).

*Thứ năm*, ta có thể so sánh giáo dục của ta hiện nay (tức là trong khoảng từ năm 1990 đến nay) so với giáo dục của ta trước đây (tức là trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ). Rõ ràng là giáo dục hiện nay có thời gian dạy và học nhiều hơn trước, cơ sở vật chất của giáo dục hiện nay nhiều hơn, tốt hơn trước, đội ngũ giáo viên, giáo sư được đào tạo chính quy hơn trước. Tất nhiên là với những lợi thế cơ bản như thế, chất lượng giáo dục phải cao hơn trước mới hợp lý. Nhưng có một loại yếu tố khác, vô hình nhưng cũng rất quan trọng lại khó lượng hóa là nhiệt tình dạy của người thầy và nhiệt tình học của trò trước đây nói chung cao hơn hiện nay (đây chỉ là nói về số đông thầy và trò, chứ không nói tất cả). Một kinh nghiệm lớn của nền giáo dục nước ta và cũng có thể là của khoa học giáo dục, là cuối cùng chất lượng giáo dục do nhiệt tình dạy của thầy và nhiệt tình học của trò quyết định.

Các yếu tố khác, mục tiêu, chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học, cơ sở vật chất tuy hết sức quan trọng nhưng chỉ phát huy tác dụng đầy đủ nếu thầy và trò ham muốn chiếm lĩnh và sử dụng chúng. Vì thế không có gì lạ nếu nhiều chuyên gia hàng đầu của chúng ta trong nhiều lĩnh vực đều được đào tạo từ nhà trường trong thời gian kháng chiến. Cũng vì lý do nhiệt tình dạy và học, cho nên tỷ lệ loại A trong thời kỳ kháng chiến thường cao hơn 15%, tỷ lệ loại C thường thấp hơn 15%.

Từ sự phân tích tuy mới có tính chất định tính trên đây cũng có thể rút ra hai kết luận đáng quan tâm:

*Một là*, chất lượng giáo dục của chúng ta hiện nay nói chung thấp hơn chất lượng của mấy nước như Singapore, Thái-lan, Malaysia, đặc biệt đáng quan tâm nhất là chất lượng hiện nay của các trường đại học của chúng ta, kể cả chất lượng mấy trường đại học trọng điểm đều thua kém các nước đó. Nhiệm vụ đuổi kịp và vượt các nước bạn trong thời gian 10 -15 năm trước mắt phải được coi là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của giáo dục. Một bộ phận (thí dụ khoảng 20% đội ngũ trí thức hiện có của nước ta) có đủ tiềm lực để thực hiện nhiệm vụ đó, miễn là các cơ quan có trách nhiệm quan tâm đầy đủ tới vấn đề này.

Trước mắt, cần nghiên cứu sâu hơn để xem giáo dục các nước trong khu vực hơn ta về những điểm cụ thể gì: nghiên cứu để biết những điểm ta cần đuổi kịp và vượt, chứ không phải để bắt chước cách làm của họ, vì bắt chước cách làm thì không bao giờ đuổi kịp, chứ chưa nói đến vượt.

*Hai là*, trong thời gian 10 - 15 năm, trước mắt phải có cách xử lý mối quan hệ giữa phát triển số lượng và nâng cao chất lượng khác với cách ta vẫn làm lâu nay, có những cách xử lý khác nhau, thích hợp từng bậc học, cấp học từ tiểu học đến sau đại học, chứ không xử lý một cách chung chung đồng loạt giống nhau.

## 15. CẦN KHẨN TRƯNG HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Hoàng Tụy

Vừa qua một số chúng tôi<sup>1</sup> hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học trong nước hoặc ở nước ngoài, đã trình lên TƯ Đảng và Chính phủ một bản kiến nghị về chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục. Bản kiến nghị ấy là kết quả thảo luận qua 5 buổi xêmina nghiêm túc trong tháng 3 (3-4-5), nhưng thật ra là tổng hợp những điều đã trăn trở, suy nghĩ, nghiên ngẫm nhiều năm về giải pháp cho những vấn nạn của nền học nước nhà đứng trước các yêu cầu bức thiết của công cuộc hội nhập và phát triển.

Theo cảm nhận của chúng tôi, ngôi nhà giáo dục của ta hiện đã quá cũ, chật chội, qua nhiều lần sửa chữa coi như vẫn bất cập trước yêu cầu cuộc sống, càng tốn kém mà vẫn lạc hậu xa so với thiên hạ. Đã đến lúc cần cương quyết xây dựng lại ngôi nhà ấy từ móng, thì mới có thể hội nhập thành công và tồn tại trong thế giới ngày nay. Điều này có nghĩa không phải chỉ cải cách chương trình như hiện nay đang làm mà trước hết cần duyệt lại tận gốc quan niệm, tư duy cơ bản về mục tiêu giáo dục, từ bỏ những gì không thích hợp với thời đại mới và có thể cản trở công cuộc hiện đại hóa và phát triển đất nước, trên cơ sở đó xem xét lại nội dung, chương trình, phương pháp, tổ chức và quản lý cho phù hợp. Đó sẽ là một cuộc cải cách sâu rộng, cũng có thể gọi là cuộc cách mạng, tuy phải khẩn trương nhưng không thể vội vã, phải kiên quyết nhưng thận trọng, để tránh những xáo trộn căng thẳng không cần thiết. Muốn thế, cần xuất phát từ một quan niệm bao quát về các phương hướng chủ đạo của nền giáo dục hiện đại để thấy rõ con đường dài ta phải đi, trên cơ sở đó nghiên cứu một kế hoạch tổng thể cải cách toàn bộ hệ thống theo hướng hiện đại hóa. Việc nghiên cứu này phải nghiêm túc, đòi hỏi ít nhất vài ba năm, nhưng trong thời gian chuẩn bị kế hoạch đó, cần giải quyết dứt điểm một số

---

1. Lê Văn Cường, Phan Đình Diệu, Hồ Ngọc Đại, Nguyễn Văn Đạo, Phạm Huy Điền, Nguyễn Xuân Hãn, Hoàng Ngọc Hiến, Phạm Duy Hiền, Nguyễn Đăng Hưng, Hà Huy Khoái, Phan Huy Lê, Bùi Trọng Liễu, Nguyễn Ngọc, Hoàng Xuân Phú, Việt Phương, Tôn Thất Nguyễn Thiêm, Trần Văn Thọ, Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Dũng Tráng, Lê Ngọc Trà, Trương Nguyên Trân, Nguyễn Đình Trí, Ngô Việt Trung, Hoàng Tụy.

vấn đề cấp bách để trả lại cho giáo dục môi trường hoạt động bình thường, tạo điều kiện thuận lợi chuyển dần sang cải cách. Trong bản kiến nghị chúng tôi có nêu ra 3 vấn đề cấp bách cho giáo dục phổ thông: thi cử, dạy thêm, học thêm tràn lan, sách giáo khoa, và 7 vấn đề cho giáo dục đại học: thi cử, chinh dồn việc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ, chấn chỉnh công tác chức danh GS, PGS, cải thiện chính sách sử dụng giảng viên đại học, đổi mới việc đào tạo giáo viên, xây dựng một đại học mới làm hoa tiêu, và tăng đầu tư thích đáng cho đại học. Với ý thức rằng hiện nay đại học ta tụt hậu so với khu vực còn xa hơn phổ thông.

Sau đây tôi xin phát biểu thêm vài suy nghĩ về một số vấn đề cơ bản.

Nên nhận thức thế nào đối với các xu hướng thương mại hóa giáo dục?

Chỗ này có nhiều sự hiểu lầm, nhất là từ khi có các trường tư và dân lập. Có người cho rằng ngày nay cả thế giới đều đã coi giáo dục là một hàng hóa thì ta cũng không nên cấm thương mại hóa giáo dục. Theo tôi, điều đó không đúng, chỉ có một số ý kiến chứ không phải cả thế giới, coi giáo dục là hàng hóa và chủ yếu để biện minh việc rao bán giáo dục của họ cho các nước kém phát triển. Ở Mỹ, châu Âu hay Nhật Bản, các đại học tư đều là những tổ chức phi lợi nhuận, nghĩa là lợi nhuận chỉ cho phép trong một giới hạn nhất định và trong giới hạn đó phải được dùng để phát triển đại học, chứ không phải để làm giàu cho một số cá nhân nào. Trong điều kiện của ta hoàn toàn chưa nên đặt vấn đề xem giáo dục là hàng hóa, mà cần phải lên án việc thương mại hóa giáo dục. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là quay về nền giáo dục bao cấp quan liêu, tuyệt đối không chấp nhận những hình thức hợp tác quốc tế mang tính chất ít nhiều thương mại, hay không chấp nhận cho trường tư được có lợi nhuận trong một phạm vi nhất định. Vì chúng ta đang cần, nên phải chấp nhận, nhưng không thể vì thế mà nâng lên thành lý luận, xem đó là quy luật tất yếu. Ngay trên diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam vừa qua đại diện UNESCO vẫn khẳng định UNESCO xem giáo dục đại học là một dịch vụ công, một public good.<sup>1</sup> Còn kinh nghiệm của ta là hầu hết những căn bệnh tiêu cực của giáo dục mà xã hội đang rất bất bình đều có nguyên nhân sâu xa là sự chi phối nặng nề của việc chạy theo đồng tiền, đôi khi rất trắng trợn. Vì sao trong giáo dục đầy rẫy những sản phẩm dờm, giả, từ cấp cơ sở cho đến tiến sĩ, giáo sư, và gần đây cả viện sĩ, không một thứ gì không mua được, không bán được, không một thứ gì không làm ầu được? Một phần vì cái bệnh bằng cấp, hư danh, chạy theo các loại mác, không phải chỉ phổ biến trong đám dân thường mà thật ra nặng nhất và kém gương

---

1. Tài liệu " Các báo cáo tham luận. Diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam", Hà Nội. 6-2004, trang 76.

mẫu là từ một số không ít trí thức cao cấp. Nhưng nguyên nhân chủ yếu theo tôi là do chính quyền chưa bao giờ nghiêm đối với tệ nạn này. Từ cả chục năm nay đã nói đến việc chống bằng giả, và với cơ quan công an phải đi đầu trong việc này, thế nhưng theo tin trên báo gần đây thì chính Bộ Công an có chủ trương không chỉ làm lơ cho những cán bộ chiến sĩ trong ngành mình đã sử dụng bằng giả mà còn công khai tạo cơ hội cho họ thi lại để hợp pháp hóa. Thế thì còn ai tin được những tấm bằng thật đã giành được bằng công sức học tập nghiêm chỉnh? Điều này rất nguy hại, vì khi có tiền là có danh, có bằng, rồi có quyền nữa, thì con đường dẫn tới băng hoại đạo đức không còn xa. Nhiều người đã giống tiếng chuông báo động, thiết tưởng không phải là quá sớm.

Điểm yếu nhất của chất lượng giáo dục là gì?

Dĩ nhiên, đó là sản phẩm của giáo dục còn quá bất cập đối với yêu cầu công cuộc xây dựng kinh tế - xã hội. Còn người được đào tạo ra không chỉ yếu kiến thức, kém thực hành, mà phần khá đông còn kém bản lĩnh, thiếu sáng kiến chủ động, ít chịu khó suy nghĩ độc lập, thích làm theo, bắt chước hơn là sáng tạo. Nghiêm trọng hơn nữa, thói gian dối trong nhà trường thả sức phát triển, dẫn đến sự ra đời cả một công nghiệp hỗ trợ học đường kỳ quái bằng sản xuất phao, làm thuê luận văn, thi thuê v.v... nghĩa là giúp cho một số người học giả mà vẫn có bằng thật. Đã có câu chuyện đăng trên báo về một bà giáo sư người nước ngoài năm 1975 đến Việt Nam có ấn tượng hết sức tốt đẹp về một dân tộc có giáo dục, thế mà 27 năm sau trở lại chưa bao giờ trong đời được chứng kiến nhiều sự gian trá trong một không gian hẹp và một thời gian ngắn như vậy. Bây giờ nhiều học sinh không biết xấu hổ về chuyện quay cốp, thầy giáo cũng không ít người thản nhiên chấp nhận việc ấy. Toàn cầu hóa đưa đến cạnh tranh quyết liệt, nhưng luật chơi trong cạnh tranh này đòi hỏi không được lừa dối, không được gian, và kẻ thắng bao giờ cũng là người có nhiều ý tưởng mới, nhiều sáng tạo. Cho nên hai đức tính chủ yếu mà nhà trường, hay đúng hơn, cả xã hội ta, rất thiếu sót trong việc giáo dục lớp trẻ là tính trung thực và đầu óc sáng tạo. Một dân tộc thiếu hai đức tính ấy sẽ không thể nào cạnh tranh nổi với ai trong thời đại này.

Yếu tố gì quyết định nhất đối với chất lượng giáo dục?

Hiển nhiên điều kiện vật chất, tổ chức quản lý, chương trình, sách giáo khoa... cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây trên quốc tế đã phát hiện một điều bất ngờ: dù là trong thời kỹ thuật số, yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng giáo dục vẫn là người thầy. Có thầy giỏi thì rồi sẽ có phương pháp hay, do đó sẽ có trò giỏi, còn thầy đã kém thì khó lấy gì bù lấp nổi. Thầy giỏi ở đây là thầy có tâm và có tầm, và có điều kiện thi thố cả tầm và tâm của mình. Vì



vậy, bí quyết nâng cao chất lượng giáo dục có thể nói điều kiện cho thầy thi thố hết tài năng và tâm huyết của mình. Hiện nay, chính vì không nhận ra điểm cơ bản này nên ta cứ loay hoay nhiều giải pháp đầu đầu mà ít quan tâm vấn đề bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ thầy giáo. Đã thiếu thầy giỏi, mà phần lớn thầy giỏi lại bị chính sách sử dụng bất cập làm cho mòn mỏi dần cả tâm lẫn tầm. Thầy không ra thầy, không có lời phê nào nặng hơn đối với một nhà giáo, một nhà trường, hay cả một nền giáo dục, thế nhưng, tiếc thay, chính đó là một nét khá phổ biến của thực trạng giáo dục hiện nay.

Nhưng vì sao thầy không ra thầy? Có nhiều nguyên nhân, nhưng vì nguyên nhân ít được nói đến vì lý do tế nhị tuy rất quan trọng là: lương không ra lương. Đương nhiên mọi ngành đều như vậy, song đặc biệt đối với ngành giáo dục, lương không ra lương thì tất yếu dẫn đến giáo dục không ra giáo dục, giáo dục mà phản giáo dục. Cho nên để nâng cao chất lượng giáo dục thì cấp bách là phải sửa đổi chế độ lương, không phải sửa như đề án cải cách lương đã được thông qua và nay rõ ràng sắp phá sản, mà cần làm sao đưa mọi khoản thu nhập thực tế từ công quỹ vào lương và điều chỉnh sự phân phối sao cho công bằng để tiền lương “thực tế” (lương + mọi phụ cấp) tạo điều kiện cho thầy giáo tập trung tâm sức vào nhiệm vụ chính mà không phải lo toan dạy thêm, luyện thi, viết sách nhằm nhí để kiếm thêm thu nhập. Cái điều phi logic hiển nhiên mà chúng ta đều biết quá rõ là: ai cũng kêu lương thấp nhưng ai cũng sống đàng hoàng. Mọi sự bắt đầu chính là ở sự giả dối đó, nó cũng là một nguyên nhân quan trọng đẩy cả xã hội đến những sự giả dối khác, đặc biệt là tham nhũng tràn lan. Nhiều người nói rằng khả năng tài chính không cho phép Nhà nước trả lương đàng hoàng, vậy thì cái khoản bù thêm lương để sống đàng hoàng đó ở trên trời rơi xuống hay sao?

Đổi mới phương pháp giảng dạy như thế nào?

Ta phê phán lối dạy đọc thoại, thầy giảng trò ghi, đề cao nguyên tắc giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính chủ động tích cực của học sinh v.v... Rất đúng, nhưng xin thưa: thi cử như thế này, sách giáo khoa như thế này, chương trình như thế này, và giáo viên phải dạy thêm bù như thế này, thì chỉ có phép thần thông biến hóa mới thực hiện được nghiêm chỉnh một phương pháp dạy nào khác với cách dạy phổ biến hiện nay ở nước ta, là dạy không phải nhằm khai sáng trí tuệ mà chỉ cốt nhồi nhét vào đầu học sinh tất cả những gì có trong chương trình, trong sách giáo khoa, dù chỉ là những kiến thức chết, lạc hậu với cuộc sống 30 – 40 năm. Vì vậy, muốn đổi mới phương pháp trước hết phải giải quyết 3 vấn nạn: thi cử; dạy thêm, học thêm tràn lan; sách giáo khoa. Điều quan trọng nữa là phương pháp sư phạm khi lên lớp đã được nghiên cứu không phải hàng trăm năm mà hàng nghìn

năm nay rồi, cho nên những lời khuyên nói trên thật ra chẳng có gì mới cả. Cái mới cần thực hiện hơn nhưng chúng ta ít chú ý là bớt giờ lên lớp nghe giảng, tăng giờ tự học, tham khảo tài liệu, viết tiểu luận, thảo luận, thuyết trình, sinh hoạt xêmina, làm việc nhóm v.v... và trong chương trình học cần bỏ hoặc thay đổi hẳn nội dung những môn có tính chất kinh kệ, thay vào đó những môn rèn luyện tư duy và đầu óc phê phán. Hiện nay trên thế giới đều làm như vậy, chỉ có ta còn làm khác, dành 15-20% thời lượng cho những môn này mà kết quả trái ngược hẳn mong muốn của chúng ta.

Thi cử đến nay như thế đã quá đủ rồi, xin hãy dừng lại cách thi cử cổ lỗ này, đừng tìm cách cải tiến 3 chung, 2 chung gì nữa, mà nên áp dụng sớm cách thi cử và đánh giá văn minh của các nước: thi, kiểm tra nghiêm túc từng học kỳ, từng môn, cuối cấp đạt yêu cầu thì cho thi tốt nghiệp: thay kỳ thi tuyển sinh đại học bằng một kỳ sát hạch nhẹ để loại bớt những người quá rõ chưa đủ sức học đại học, rồi giao quyền tuyển chọn cụ thể cho từng trường đại học. Như thế không chỉ ảnh hưởng tốt đến cung cách dạy và học, giảm hẳn áp lực thi cử và những hệ lụy tiêu cực của nó mà còn tiết kiệm cho Nhà nước và xã hội hàng chục nghìn tỷ đồng mỗi năm làm nhiều việc cần kíp hơn.

Điều quan trọng là có cải cách thi cử và đánh giá thì mới có điều kiện xóa bỏ chuyện dạy thêm học thêm tràn lan là một hiện tượng nhức nhối, nói lên tính chất cực kỳ phản giáo dục, đôi khi rất tàn nhẫn mà chỉ riêng Việt Nam mới có. Để biện hộ, một số người nói Hàn Quốc, Nhật Bản cũng còn học thêm, nhưng xin thưa: học thêm của họ khác, chỉ lẻ tẻ và thường là học những điều ngoài chương trình nhà trường, mục đích chỉ để đua chen vào một số rất ít đại học nổi tiếng, chứ không ở đâu có kiểu tràn lan và chỉ học lại kỹ chương trình khóa như ở ta.

Điều nguy hại nhất là cách làm giáo dục như ta hiện nay hết sức lãng phí, làm cho chúng ta sa lầy vào những hoạt động không chỉ tốn kém mà còn có hại vì không cho phép chúng ta còn sức đầu tư vào đại học, mà sự lạc hậu của đại học so với thế giới và khu vực còn nghiêm trọng hơn gấp nhiều lần sự tụt hậu của giáo dục phổ thông. Không thể những sự lãng phí công quỹ mà như báo Văn nghệ Trẻ, Tuổi trẻ, An ninh thế giới đã từng nêu, những lãng phí đáng sợ hơn: lãng phí công sức của hàng vạn thầy giáo vì phải dạy thêm lu bù, lãng phí tài năng và tuổi trẻ quý giá của hàng triệu học sinh vì phải hoang phí sức lực vào những giờ học thêm, luyện thi vô bổ. Sự tổn thất vô hình này mới thật đáng kể nhất vì nó ảnh hưởng lớn đến năng lực sáng tạo, sự thông minh và tính năng động của toàn xã hội trong thời đại mà ai cũng biết các đức tính ấy cực kỳ quan trọng.

Vì khuôn khổ không cho phép tôi chỉ xin nêu vài điểm để thấy rằng những bất

cập, hay có thể nói sai lầm trong giáo dục, chỉ phản ánh một trạng xã hội và không phải chỉ là những khuyết điểm sai lầm về điều hành, quản lý của riêng ngành giáo dục (tuy phần trách nhiệm của ngành không nhỏ), mà đó là những sai lầm cần phải sửa chữa từ gốc. Và vì vậy, muốn giáo dục có sự chuyển biến mạnh mẽ trước hết cần có sự chuyển biến quan niệm, tư duy và quyết tâm từ trên cao nhất.

Bản sao lưu trữ

## 16. QUẢN LÝ YẾU KÉM, MỘT VẤN ĐỀ BỨC XÚC CỦA GIÁO DỤC

**Kim Dung**

Quản lý giáo dục (QLGD) là việc xây dựng, hoạch định các đường lối, chính sách để giáo dục phát triển, đáp ứng mục tiêu kinh tế - xã hội trong xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa. Một trong những vấn đề bức xúc nhất trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo hiện nay là QLGD còn yếu kém. Giải bài toán này bằng cách nào là vấn đề thời sự cần bàn.

**Trách nhiệm và quyền hạn**

Có lẽ, trong số 64 sở giáo dục và đào tạo tỉnh, thành phố trong cả nước. Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng là cơ sở thuận lợi nhất. Bởi vì Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố này được giao quyền tự chủ cả hai mặt: tài chính, nhân sự, bên cạnh quyền tự chủ vốn có của ngành - tự chủ về chuyên môn. Tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm cao. Chính vì thế, theo Giám đốc Huỳnh Văn Hoa, Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng có nhiều thẩm quyền quyết đoán, làm được nhiều việc hiệu lực trong quản lý.

Ngoài những mục tiêu lớn mà giáo dục Đà Nẵng gặt hái khá sớm, đó là phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (năm 2001), phổ cập giáo dục THCS (đúng thứ hai, sau thủ đô Hà Nội), giáo dục Đà Nẵng tâm đắc nhất với hai vấn đề: Một là, xây dựng nền nếp, kỷ cương giáo dục trước những tác động tiêu cực, phức tạp của kinh tế thị trường. Hai là, xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ QLGD.

Việc xây dựng kỷ cương, nền nếp được bắt đầu từ cơ quan chỉ đạo - Sở Giáo dục và Đào tạo. Từng phòng, ban quán triệt các chủ trương, đường lối, chỉ đạo giáo dục, từ đó thể hiện ở nền nếp, kỷ cương trong các trường học, cấp học, phản ánh cụ thể từ việc soạn bài, giáo án, xây dựng hồ sơ, sổ sách, có kiểm tra, giám sát thường xuyên, đến việc cấp giấy phép cho giáo viên (từ tiểu học) dạy thêm, học thêm, đến những quy định nhỏ, như học sinh không được đi xe máy đến trường...

Với đặc điểm, đội ngũ hơn mười nghìn giáo viên, cán bộ quản lý, nhưng giáo viên (trong biên chế) không có người dưới chuẩn đào tạo, giáo dục Đà Nẵng tạo điều kiện cho giáo viên các trường đi đào tạo trên chuẩn; cán bộ chuyên môn, chỉ đạo ở sở đi đào tạo trình độ thạc sĩ trở lên (trừ những người lớn tuổi). Sở còn mạnh dạn luân chuyển giáo viên, cán bộ QLGD cơ sở, tăng cường, củng cố chất lượng

giáo dục ở các trường yếu kém, nhiều khó khăn, tạo sự đồng đều về mặt bằng chất lượng giữa các trường học, đồng thời bãi nhiệm cán bộ quản lý, giáo viên không đáp ứng yêu cầu năng lực, phẩm chất.

Với ba quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm, giáo dục Đà Nẵng đạt hiệu quả: tham mưu cho thành phố hoạch định kế hoạch phát triển giáo dục đến năm 2010 với mạng lưới trường lớp phát triển tại các phường, xã; phát triển năm trường trung học chuyên nghiệp ngoài công lập, góp phần xã hội hóa giáo dục, tích cực phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (từ bậc tiểu học), góp phần đổi mới phương pháp dạy và học.

Thế nhưng, ngoại trừ Đà Nẵng, QLGD của các tỉnh, thành phố trong cả nước, phổ biến chỉ có quyền tự chủ về chuyên môn, chưa được tự chủ cả về tài chính lẫn nhân sự. Giám đốc Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Nam, ông Trần Hùng nhận định thẳng thắn: "QLGD có đặc thù riêng. Nên tránh một thói quen trong tư duy là chẳng cần đào tạo gì cũng có thể QLGD được. Có thể mới hạn chế được tình trạng người không có chuyên môn nhưng nếu cần cũng có thể làm giám đốc, phó giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo!".

Phải nói thẳng rằng, mấy chục năm qua, những điều kiện cho QLGD các địa phương hoạt động có hiệu quả luôn ở tình trạng thăng trầm. Từng có lúc một phần ba số địa phương được tự chủ tài chính, một phần ba số khác được tự chủ về nhân sự, còn lại chẳng tự chủ bất cứ điều kiện nào. Có nơi như ở Hưng Yên đành xin quản lý 6% kinh phí dành cho thư viện trường học, thiết bị giáo dục. Có nơi như Thừa Thiên - Huế, Sở Giáo dục và Đào tạo "được quyền" làm kế hoạch, gửi về Sở Tài chính để Sở Tài chính cấp kinh phí.

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực mang tính xã hội rộng lớn, QLGD là một hoạt động mang tính nghiệp vụ (được đào tạo), tính chỉ đạo, nhưng lại chưa được tự chủ cả về tài chính lẫn nhân sự. Một thí dụ khá điển hình, đó là trường hợp một vị giám đốc sở giáo dục và đào tạo vô trách nhiệm, gây hậu quả nghiêm trọng cho toàn ngành trong một kỳ thi quốc gia, nhưng Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo chỉ có quyền đề nghị cách chức, còn có cách chức vị đó hay không, lại do UBND tỉnh sở tại. Cuối cùng, Bộ chỉ có quyền kỷ luật một vài vị quan chức tại cơ quan Bộ.

**Nâng cao năng lực cán bộ QLGD cơ sở**

Ngay tự chủ về chuyên môn, QLGD cũng còn nhiều vấn đề phải bàn. Chỉ đạo chuyên môn liên quan bộ máy cán bộ, phòng, ban ở sở. Mô hình Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý, chỉ đạo giáo dục địa phương xuất hiện, tồn tại mấy chục năm nay, trải qua ba lần cải cách giáo dục cùng công cuộc đổi mới giáo dục phổ

thông đang triển khai, nhưng đến giờ, bộ máy, cấu trúc, định biên cán bộ các phòng, ban của các sở cũng rất đa dạng, chẳng ai giống ai, trong khi ở trường học, bộ máy lại giống nhau. Thành thử, tiếng là được phân cấp quản lý, nhưng QLGD các địa phương lại ở tình trạng lỏng lẻo, phân tán, không ổn định và thiếu nhất quán.

Trước những lời kêu ca, mới đây, ngành giáo dục và đào tạo hướng dẫn thực hiện Thông tư liên tịch số 21 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn. Nhưng đọc kỹ, nhiều giám đốc sở thất vọng, vì: "Cái sở cần, bộ lại không có!" Rút cục, nhiều sở do quá thiếu cán bộ chỉ đạo, nhất là thanh tra, vẫn phải tiếp tục sử dụng chuyên viên nguyên là giáo viên - ăn lương ở trường, làm việc cho sở, mà anh chị em hài hước gọi là các "chuyên viên lậu".

Trong bối cảnh đó, đáng mừng là nhiều địa phương vẫn tìm kiếm các giải pháp đổi mới đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng, nhất là nâng cao năng lực cán bộ QLGD cơ sở. Quảng Nam là một thí dụ. Theo Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, QLGD cốt lõi là quản lý trường học. Nếu cùng cố nâng cao năng lực đội ngũ QLGD từ cơ sở các trường học - sẽ nhân lên hiệu quả QLGD, vì "một trường phòng giáo dục và đào tạo khuyết điểm nhỏ chỉ hại nhỏ, nhưng nhiều hiệu trường trường học khuyết điểm nhỏ thì hại lớn".

Với đội ngũ gần 20 nghìn giáo viên và mạng lưới gần 700 trường học, trong đó có 40 trường THPT, bên cạnh việc xây dựng, quy hoạch đội ngũ cán bộ QLGD cơ sở, có tiêu chí, bước đi rõ ràng, để "tham mưu" cho các cấp ủy, chính quyền, ngành giáo dục Quảng Nam đặc biệt coi trọng giải pháp đưa công nghệ thông tin vào QLGD ở cơ sở, trước hết là nâng cao năng lực này cho hiệu trưởng các trường THPT.

Từ Sở Giáo dục và Đào tạo đến các phòng, ban, phòng giáo dục và đào tạo các quận, huyện, các trường THPT... đều được trang bị máy vi tính, làm việc, xử lý vấn đề bằng CNTT. Nhưng đâu phải địa phương nào cũng làm được như Quảng Nam. Ở nhiều tỉnh, QLGD còn gặp nhiều khó khăn. Theo Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai thì, trong QLGD, nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ giáo viên được coi là khâu đột phá. Thế nhưng, bất cập lớn của đội ngũ này ở Gia Lai là còn tới hơn 700 giáo viên chưa được chuẩn hóa, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Ngành giáo dục Gia Lai cũng biết cần nâng cao năng lực cán bộ QLGD, thế nhưng khối lượng công việc lớn, cán bộ chỉ đạo ít, thường phải chuyên trách, kiêm nhiệm.

Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, tăng cường chức năng quản lý nhà nước với

giáo dục và đào tạo là điều cần thiết. Nhưng đòi hỏi như thế nào? Trong tầm tay, ngành giáo dục và đào tạo cần sớm thống nhất chức năng, quyền hạn của các sở; định rõ biên chế các phòng, ban, cơ cấu, bộ máy một cách ổn định, phù hợp thực tiễn các địa phương, vùng, miền, các địa bàn. Bên cạnh đó là việc phân quyền, phân cấp quản lý rành mạch và tăng cường bộ máy, chức năng thanh tra, kiểm tra.

Bản sao lưu trữ

## 17. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

PGS. TSKH Bùi Mạnh Nhị  
(Hiệu trưởng trường ĐHSP TP.HCM)

Hội thảo khoa học "Các giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giáo dục đại học" do Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và Báo Giáo dục & Thời đại đồng tổ chức là hoạt động chào mừng kỷ niệm 45 năm Báo Giáo dục & Thời đại; đồng thời để triển khai đề tài khoa học trọng điểm do Bộ Giáo dục & Đào tạo giao cho Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng ý nghĩa của Hội thảo đã vượt qua những mục đích cụ thể, trực tiếp ấy. Bởi vì đề tài Hội thảo là đề tài đang được toàn ngành và toàn xã hội chú ý. Trong mỗi lo chung về chất lượng giáo dục, chất lượng giáo dục đại học (GDĐH) đang được quan tâm hàng đầu. Bậc đại học đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, mặt khác gắn bó mật thiết, quan trọng với sự phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ của đất nước; song chất lượng GDĐH của chúng ta còn thấp, cần, rất cần phải có những quan điểm giải pháp, lộ trình căn bản để thay đổi bức tranh thực tế ấy.

Chúng tôi rất vui mừng vì tham dự Hội thảo có gần 150 nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục của gần 40 cơ sở khoa học, giáo dục ở cả ba miền đất nước và một số đồng nghiệp quốc tế. Kỳ yếu Hội thảo tập hợp 42 tham luận của các tác giả trong và ngoài nước. Tại Hội thảo, 9 tham luận được trình bày, 25 ý kiến phát biểu, tranh luận trực tiếp. Tất cả đều là những suy nghĩ rất tâm huyết, tâm đắc, hướng tới tương lai chất lượng của GDĐH Việt Nam. Tổng kết Hội thảo quả rất khó. Chúng tôi càng chưa thể kết luận Hội thảo; bởi vì các ý kiến trong kỳ yếu và tại Hội thảo phong phú, đa chiều; hơn nữa, chúng tôi có thể chưa hiểu được hết cái hồn, cái thần, tầm cao và chiều sâu của không ít ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục rất có uy tín. Chỉ xin hệ thống hóa một số luận điểm chính theo các nhóm vấn đề đã được nêu trong Hội thảo rất có ý nghĩa này.

Về quan điểm, phương pháp nhìn nhận, đánh giá chất lượng GDĐH và các giải pháp nâng cao chất lượng

Các tham luận, ý kiến, trực tiếp hoặc gián tiếp, đều gặp gỡ ở những quan điểm, phương pháp cơ bản; rằng phải nhìn các vấn đề trong tính hệ thống, tính toàn



diện, trong sự phát triển và trong hoàn cảnh lịch sử - xã hội cụ thể ở nước ta hiện nay cũng như trên thế giới. Tách giáo dục đại học khỏi những quan điểm, phương pháp nhìn nhận ấy đều sa vào chủ quan, cực đoan. Thêm nữa, không phải trực tiếp nói về giải pháp mới là giải pháp. Ở đây, có không ít về vấn đề thuộc tầm vi mô, bao trùm, định hướng cho những giải pháp nâng cao chất lượng GDĐH Việt Nam. Trong ý nghĩa ấy, nó quan trọng hơn những giải pháp cơ bản cụ thể.

Về khái niệm chất lượng giáo dục

Chúng ta đang đánh giá chất lượng GDĐH mang tính cá nhân, chủ quan. Đây là vấn đề mang tính lịch sử - cụ thể, phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố cụ thể (khách quan - chủ quan, bên trong - bên ngoài, quy mô - điều kiện, đầu vào - quá trình - đầu ra, v.v...).

Đánh giá chất lượng giáo dục không đơn giản; nó phức tạp ngay từ chính khái niệm này. Trong cách hiểu phổ biến hiện nay, chất lượng giáo dục là mức độ phù hợp, mức độ đáp ứng mục tiêu đã được đề ra của một chương trình đào tạo.

Chất lượng giáo dục không chung chung, mà luôn gắn với mục đích, mục tiêu cụ thể, bao gồm những yếu tố cả định tính, cả định lượng và không dễ "đo". Có những yếu tố thấy kết quả ngay, song không ít yếu tố cần độ lùi thời gian để kiểm nghiệm, thử thách. Tránh nhầm lẫn đồng nhất chất lượng giáo dục với kết quả học tập hoặc với số người sau khi tốt nghiệp đại học đi làm hay thất nghiệp, dù chúng là chỉ số của chất lượng. Có nhà nghiên cứu đã phát biểu: "Sinh viên ra trường thất nghiệp nhiều hay ít không hẳn do giáo dục yếu kém mà do nền kinh tế đất nước chưa phát triển mạnh"

Chất lượng giáo dục cũng phải được hiểu toàn diện. Nó bao gồm nhiều lĩnh vực, như:

Phẩm chất đạo đức, lý tưởng sống;

Tri thức (Chuyên môn, Xã hội, Ngoại ngữ, Tin học);

Khả năng giao tiếp, hợp tác;

Khả năng thực hành, tổ chức và thực hiện công việc. v.v...

Có cái nhìn như vậy, chúng ta sẽ có cơ sở để đánh giá chất lượng GDĐH bình tĩnh hơn, khách quan hơn.

Về những đặc điểm của GDĐH hiện nay và các mô hình của nó

Nhiều tham luận chú ý những đặc điểm sau đây của GDĐH hiện nay:

GDĐH là giáo dục sau trung học phổ thông (Xác định của UNESCO)

GDĐH đã mang tính đại trà, không còn giới hạn ở giáo dục tinh hoa như đại học truyền thống.

Hai đặc điểm trên không hạ thấp yêu cầu cao của tri thức và phương pháp đào tạo đại học. Đây là bước tiến của kinh tế xã hội, sự dân chủ hóa đại học và đòi hỏi của dân trí.

GDDH luôn gắn với giáo dục dạy nghề, là giáo dục dạy nghề. Mỗi trường đại học đều đào tạo những ngành nghề cụ thể nhất định. Danh mục ngành nghề đào tạo ấy không cố định, khép kín, luôn thay đổi, mở theo yêu cầu của đời sống xã hội.

GDDH luôn song hành cùng nghiên cứu khoa học. Không nghiên cứu khoa học nghiêm túc không phải và không còn là đại học.

GDDH mang đậm tính dân tộc, đồng thời cũng đậm tính quốc tế. Nó là đỉnh cao của tri thức quốc gia; là cửa ngõ để văn hóa, khoa học kỹ thuật quốc gia đến với thế giới và thế giới đến với quốc gia (Không ngẫu nhiên, các nguyên thủ quốc gia, khi đến thăm các nước, thường tới thăm và thuyết trình ở các đại học).

Đây là một số đặc điểm của GDDH. Còn mô hình các đại học hiện nay, theo một số tham luận, đang "có vấn đề". Chúng ta cần tham khảo mô hình đại học ở các nước châu Âu và Mỹ để áp dụng vào thực tiễn Việt Nam. Đó cũng là yêu cầu của sự liên thông đại học và công nhận bằng cấp trên bình diện quốc tế. Cần chú ý rằng bậc cao học không thuộc đào tạo sau đại học, chỉ là sự hoàn thiện bậc đại học. Đào tạo Tiến sĩ mới gọi là sau đại học.

Trọng tâm của Hội thảo, như tên gọi của nó, hướng về các giải pháp nâng cao chất lượng GDDH. Nhiều tham luận, ý kiến tâm đắc, mạnh dạn đề cập các vấn đề sau đây:

Thay đổi triệt để tư duy về GDDH, trước hết là ở các cấp quản lý. Cụ thể là:

Cần có cái nhìn tổng thể về mọi phương diện cơ bản của GDDH để có hệ thống quan điểm quốc gia về nó. Cái nhìn về giáo dục phải xa hơn, rộng hơn cái nhìn về kinh tế; không nên và không thể dừng lại chỉ ở 5 - 10 hay 15 năm.

GDDH hiện nay chưa theo kịp sự thay đổi của tư duy kinh tế và đời sống kinh tế đất nước. "Đại học như là doanh nghiệp, các trường đại học công lập phải nhanh chóng trở thành những tập đoàn tri thức". Các đại học là những "nhà sản xuất" có "sản phẩm" và "khách hàng" riêng của mình là "sinh viên" và "sản phẩm nghiên cứu khoa học" cung cấp cho các công ty, xí nghiệp và cho người học, cho xã hội. Có thể mới nâng cao tính cạnh tranh của đại học. Chế độ bao cấp hiện nay khiến "sai đâu Bộ chịu", không đại học nào chịu trách nhiệm về sản phẩm của mình. Phải coi GDDH là dịch vụ (Lợi ích công là Giáo dục phổ thông), đẩy mạnh xã hội hóa và quốc tế hóa GDDH dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

Để giải bài toán quy mô - chất lượng - điều kiện, phải "phân tầng chất lượng"

các đại học. Có tầng chất lượng quốc tế, tầng chất lượng quốc gia, tầng chất lượng địa phương, cộng đồng và điều kiện đảm bảo chất lượng tương ứng.

Phải xây dựng và thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng GDDH, bộ tiêu chí chất lượng để kiểm tra, đánh giá đại học. Trong Kỳ yếu Hội thảo, một số nhà nghiên cứu đã trình bày hệ thống và bộ tiêu chí ấy. Đã đến lúc đại học Việt Nam áp dụng.

Nâng cao năng lực, đội ngũ quản lý và giảng viên đại học

Đây là vấn đề vô cùng quan trọng để nâng cao chất lượng GDDH. Không ít tham luận thẳng thắn chỉ ra: Đội ngũ này ở các đại học còn thiếu và yếu. Việc "đôn" các cao đẳng lên đại học và mở nhiều đại học dân lập trong khi chưa chuẩn bị đủ điều kiện cần thiết, cùng với việc kỷ cương ở đại học còn bị buông lỏng, càng làm cho đội ngũ đại học Việt Nam yếu hơn.

Các tham luận đề xuất:

Phải quản lý đội ngũ trên cả 3 mặt: Quy hoạch phát triển, sử dụng, nuôi dưỡng môi trường.

Chú trọng xây dựng đội ngũ trẻ. Tăng cường cho giảng viên trẻ đi học tập ở nước ngoài. Nên giữ lại những sinh viên có khả năng nghiên cứu và tiếp tục phát triển và thi tuyển vào vị trí giảng viên ở các bộ môn.

Cán bộ quản lý phải được đào tạo bài bản, chú trọng năng lực thực tế và các tiêu chuẩn cần thiết khác.

Chế độ lương cho giảng viên đại học phải được thay đổi để khuyến khích và tạo điều kiện làm việc cho đội ngũ này.

Kỷ cương ở các đại học phải được thực hiện nghiêm.

Nhìn lại mục tiêu GDDH, thay đổi căn bản chương trình, nội dung và phương pháp dạy - học ở đại học

Nhiều tham luận cho rằng mục tiêu GDDH phải luôn bám sát thực tiễn xã hội, phản ánh đúng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quốc tế cũng như mỗi địa phương. Thực tiễn xã hội không ngừng vận động, vì vậy mục tiêu giáo dục không thể cố định. Mục tiêu GDDH trong Luật giáo dục hiện hành là định hướng lớn, chưa phải là mục tiêu. Mục tiêu phải cụ thể hơn. Mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục còn tách GDDH Việt Nam với GDDH thế giới và chưa nhấn mạnh đúng mức đến yêu cầu tri thức hiện đại cũng như khả năng sáng tạo của người học, ngay cả với nghiên cứu sinh. Bốn trụ cột của triết lý giáo dục thế kỷ XXI: Học để biết,

học để làm, học để hợp tác, chung sống và học để làm người cùng nhiệm vụ "học suốt đời", "xây dựng một xã hội học tập" là những cơ sở quan trọng để xây dựng mục tiêu GDĐH, trên cơ sở đó các trường đại học, các ngành đào tạo xác định mục tiêu giáo dục của mình. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần xây dựng lại danh mục các ngành nghề đào tạo đại học như một hệ thống mở để các trường chủ động, năng động đáp ứng yêu cầu thực tiễn kinh tế - xã hội.

Chương trình, nội dung phương pháp có ảnh hưởng quan trọng đến với chất lượng đào tạo đại học hiện nay là vấn đề nhiều tham luận quan tâm. Ở góc độ nhất định, chương trình, nội dung đào tạo thế nào, chất lượng thế ấy. Tham luận của các đại biểu tập trung vào mấy vấn đề sau:

Chương trình, nội dung đào tạo đại học Việt Nam còn lạc hậu, được xây dựng chủ yếu bằng chủ nghĩa kinh nghiệm. "Việc sửa đổi đã và đang tiến hành không hiệu quả". Phải chú ý đến khoa học xây dựng chương trình, tính cơ bản, tính hiện đại và thiết thực của nó.

Các chương trình, nội dung đào tạo còn độc lập với nhau, thiếu tính liên thông giữa các bậc học, cấp học. Điều này dẫn đến thực trạng: Học nhiều nhưng kiến thức mới không được bao nhiêu, kiến thức chưa đáp ứng tương đương trình độ.

Các môn chính trị thời lượng còn nhiều; cần thay đổi quan niệm về cách dạy để đạt hiệu quả cao và tăng cường hơn thời lượng cho ngoại ngữ, tin học, chuyên môn, thực hành.

Ở ĐH, dạy cách học, khả năng tự học, tự đọc sách, tự tìm tri thức, và dạy tư duy sáng tạo, khả năng diễn đạt, giao tiếp thực hành quan trọng hơn việc dạy tri thức.

Không phải trường đại học nào, bộ môn và giảng viên nào cũng nên viết và viết được giáo trình. "Công việc của trường đại học là phải xây dựng được những thư viện lớn, mua thật nhiều sách, tổ chức dịch thuật nhiều tài liệu chuyên môn. Công việc của thầy giáo là giới thiệu và hướng dẫn sinh viên những tài liệu bắt buộc hoặc cần phải đọc". Mặt khác, công nghệ thông tin phải góp phần tích cực và hiệu quả hơn trong phương pháp dạy và học.

Tăng cường cơ sở vật chất và tạo những điều kiện, chủ yếu là cơ chế, để các đại học nâng cao khả năng đào tạo, nghiên cứu

Các ĐH Việt Nam còn rất nghèo, đặc biệt là quỹ đất, các phòng thí nghiệm và thư viện. Khuôn viên các ĐH Việt Nam quá nhỏ bé, thua các ĐH thế giới rất xa. Chính phủ cần có quyết sách nhanh và mạnh, cấp đất cho các ĐH.

Học phí 125 USD/ SV/ năm học của các ĐH Việt Nam hiện nay là cực kỳ thấp so với học phí ĐH Quốc tế thuộc ĐHQG TP.HCM (2000-2500 USD), càng thấp so với ĐH Quốc tế RMIT tại Việt Nam. Đã đến lúc phải tính toán đủ chi phí đào tạo, phần Nhà nước hỗ trợ bao nhiêu, còn lại người học phải đóng, để các ĐH có nguồn lực tăng cường cơ sở vật chất.

Nhà nước quy định để các doanh nghiệp, xí nghiệp trong và ngoài nước có sử dụng nguồn nhân lực đại học nộp mức thuế phù hợp cho đào tạo nhân lực để bổ sung vào ngân sách cho GDĐH. Đây cũng là vinh dự đóng góp cho GDĐH của các đơn vị này.

Các cấp quản lí phải có những cơ chế về đào tạo, nghiên cứu, tài chính theo hướng phân cấp triệt để quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội cho các ĐH.

Tại Hội thảo, vai trò của báo chí đối với GD nói chung, GDĐH nói riêng cũng được đề cập tới. Báo chí luôn đồng hành cùng GD, vì GD. Để làm tốt điều đó, báo chí phải tôn trọng tôn chỉ, mục đích; đưa tin khách quan, chính xác; đổi mới cách thức, tư duy làm báo; tăng cường thông tin về những điển hình tiên tiến, những nhân tố mới tích cực. Việc thông tin thiếu khách quan, không chính xác, dù nhỏ, cũng để lại hậu quả khá lớn, gây hoang mang dư luận, nhân dân lo lắng.

Từ Hội thảo này, chúng tôi kiến nghị với các cấp quản lí một số vấn đề sau đây:

Chỉ đạo nghiên cứu để đổi mới mạnh mẽ tư duy về GDĐH, đặc biệt về quan niệm quốc gia: GDĐH là lợi ích công hay dịch vụ xã hội; "đại học là doanh nghiệp tri thức, khoa học" dưới sự quản lí của Nhà nước?

Rà soát lại mục tiêu GDĐH để có sự điều chỉnh hợp lý. Xây dựng lại danh mục ngành nghề đào tạo đại học ở Việt Nam với tính chất một hệ thống mở, được bổ sung không ngừng và tạo cơ chế để các trường chủ động mở ngành đào tạo mới, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tham khảo kinh nghiệm các nước để rút ngắn khoảng cách ĐH Việt Nam với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Nhanh chóng tăng cường cơ sở vật chất và phân cấp triệt để, để tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội cho các ĐH.

Đánh giá đúng thực trạng của GDĐH Việt Nam để tránh bi quan hoặc quá chủ quan. Điều cần nhất lúc này là tìm các giải pháp và điều kiện thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng GDĐH Việt Nam, cùng với quyết tâm cao để thực hiện.

Các tham luận trong Kỳ yếu và trình bày tại Hội thảo là những ý kiến rất tâm huyết, sâu sắc, bổ ích cho các cấp quản lý, các trường đại học và tất cả chúng ta - những người trong cuộc. Chúng ta đã cất tiếng nói tâm huyết, trần trụi, đầy trách nhiệm của mình. Điều rất nổi bật là chúng ta đã phát biểu rất thẳng thắn và tâm huyết. Riêng với Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và Báo GD&ĐT, đây là những tư liệu, những gợi ý quan trọng để chúng tôi góp phần xây dựng cơ quan, xây dựng ngành.

Bản sao lưu trữ

## 18. ĐỔI MỚI TƯ DUY GIÁO DỤC TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

**GS.TSKH Nguyễn Đăng Hưng**  
**ĐH Liège, Bỉ - Chủ nhiệm Chương**  
**trình Cao học Bỉ - Việt Nam tại ĐH**  
**Bách khoa Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh**

LTS: Được mệnh danh là người "tiếp thị" chất xám Việt Nam, người "chở" chất xám về Việt Nam, người "đi tìm" tiến sĩ cho Việt Nam vì đã và đang thực hiện các chương trình đào tạo thạc sĩ Bỉ - Việt tại các Đại học (ĐH) Bách khoa Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, chương trình 50 tiến sĩ bằng học bổng quốc gia, là một nhà giáo, nhà khoa học giảng dạy ở những trường ĐH danh tiếng trên thế giới, am hiểu về hệ thống giáo dục của các nước tiên tiến, nắm bắt tường tận về nền giáo dục – đào tạo của Việt Nam, giáo sư tiến sĩ khoa học Nguyễn Đăng Hưng đã có những đề nghị cụ thể sau đây về những vấn đề rất thời sự hiện nay cho ngành giáo dục nước ta.

Đổi mới tư duy theo tôi trước hết là đoạn tuyệt với lề lối tập trung quan liêu, nói nôm na là thói quen ôm đồm, cái gì cũng muốn nắm, cái gì cũng muốn quản lý mà không có khả năng, tài lực, không có phương pháp, gây trở ngại cho nền giáo dục quốc dân... Lãnh đạo và quản lý tốt phải đồng nghĩa với phục vụ tốt. Phục vụ muốn có hiệu quả thì phải mở cơ chế cho thật thoáng để tăng cường khả năng phục vụ. Đây là nguyên tắc làm việc của các nước tiên tiến có trình độ phát triển cao. Việc đổi mới thể hiện ở những điểm sau:

**Cần nhanh chóng trao quyền tự quản cho các trường đại học**

Quyền tự quản này bao gồm quyền tuyển sinh, cấp bằng, quản lý và bổ nhiệm nhân sự, tổ chức và kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học... Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) chỉ dừng lại ở quản lý khung: ngân sách (phần nhà nước rót về trường, như thế dĩ nhiên gián tiếp chi phối việc bổ nhiệm nhân sự), chương trình học (bất cứ trường nào cũng phải tuân thủ chương trình học do Bộ đề ra), chế độ mức lương tối thiểu, chức danh, học hàm, tài trợ những hướng phát triển trọng điểm, cho học bổng sinh viên nghèo, hỗ trợ sinh viên vùng sâu vùng xa...), thanh tra giám sát, hiệp thương hợp tác quốc tế trên bình diện vĩ mô...

**Cần phân luồng, phân tầng trong việc tổ chức giáo dục**

Việc này cần bắt đầu từ bậc trung học. Tại Việt Nam còn quá ít các trường cao đẳng (CĐ), trường chuyên nghề, đặc biệt các trường kỹ thuật công nghệ với thời gian đào tạo ngắn hạn. Hiện nay tâm lý phụ huynh là coi thường CĐ. Nhưng tâm lý này sẽ được khắc phục nếu các trường CĐ gắn bó với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, cơ chế liên thông rõ ràng minh bạch, nếu các trường tiếng tăm có quyết tâm tham gia thực hiện cơ chế này. Phụ huynh nào lại chả muốn con mình nhanh chóng có việc làm giúp kinh tế gia đình, nếu con em mình sau vài năm học CĐ, năng khiếu lộ rõ qua kết quả cụ thể, được xét tuyển vào các trường lớn để đi xa hơn.

Nên mềm đầu vào và cứng đầu ra

Các trường ĐH phương Tây không tổ chức đào tạo như cái ống, mà đào tạo theo hình chóp, họ áp dụng nguyên tắc chủ đạo sau đây: "Chỉ cấp bằng cho những người đạt trình độ". Họ quan niệm là cấp bằng cho người không đạt trình độ là chẳng những làm hư hại xã hội mà trước tiên làm hư hại chính người được cấp bằng. Bởi vậy thông thường đầu vào thì đông nhưng đầu ra không nhiều. Học viên hai năm đầu bị đánh rớt rất đông, cảm thi lại quá bốn lần. Như vậy, các em có điều kiện nhanh chóng đổi ngành, chuyên qua CĐ, cho phù hợp với khả năng của mình, không mất thời gian, gây hao tổn cho xã hội và gia đình.

Không cần phải tổ chức thi tuyển ĐH nặng nề như hiện nay tại Việt Nam mà chỉ cần xét tuyển nhẹ nhàng qua quá trình học vấn cấp tú tài. Nếu cần xác định rõ hơn về trình độ thì nên tổ chức phỏng vấn trực tiếp để loại bỏ những học viên có hồ sơ với độ tin cậy thấp.

Hệ luận này kéo theo một hệ luận khác là phải tổ chức lại một cách nghiêm chỉnh hơn các kỳ thi tú tài ở trung học. Thi tú tài là xác định trình độ năng khiếu bậc trung học của học sinh. Việc xác định này cần được tổ chức chu đáo và đồng khắp, trong đó tính khách quan và công bằng phải được đảm bảo... Phải xóa bỏ tận gốc thói quen hay bắt gặp tại Việt Nam: ai cũng tiên tiến. Thói quen này có lẽ xuất phát từ chỗ thiếu tự tin, ngại chịu trách nhiệm, không dám đánh rớt.

Tổ chức giáo dục cần hướng tới tri thức quốc tế

Hướng tới tri thức thế giới trước hết là phải giỏi ngoại ngữ. Một nước trung bình như Việt Nam để nuôi dưỡng hiểu biết ngang tầm thế giới cần phải thông thạo mỗi người hai ngoại ngữ. Tôi muốn nhấn mạnh ở chữ thông thạo chứ hiểu biết sơ sài như trình độ các sinh viên tốt nghiệp ĐH hiện nay tại Việt Nam thì chưa thấm vào đâu. Muốn vậy cần tổ chức dạy ngoại ngữ ngay ở cấp tiểu học. Việc tiếp thu ngoại ngữ ở cấp trung học sẽ chậm hơn, lên đến ĐH thì đã quá muộn.

Hướng tới tri thức thế giới hiện nay ta đã có một phương tiện hữu hiệu vô



song: Internet. Việc mở rộng sử dụng Internet, công nghệ thông tin là khâu quyết định cho việc cập nhật tri thức mới mẻ, hiện đại... Vấn đề ở đây là tổ chức việc mở rộng ở tầm mức quốc gia vì điều kiện kinh tế còn giới hạn của ta. Thí dụ các ĐH Việt Nam đang ở trong tình trạng vô cùng thiếu thốn tài liệu, sách, tạp chí khoa học cần thiết cho việc nghiên cứu. Lẽ ra Bộ GD-ĐT nên thương lượng với các nhà xuất bản để sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam, thông qua mật khẩu, có thể vào các trang web của các nhà xuất bản tiếng tăm, tham khảo những tài liệu đã xuất bản như các nước tiên tiến đã làm lâu nay.

Yếu tố quốc tế cản trở thành tiêu chí căn bản trong việc đánh giá chất lượng các trường đại học, giáo sư, nghiên cứu sinh...

Thí dụ các đề mục "có công trình công bố ở tạp chí quốc tế", "có tham dự hội nghị quốc tế", "được mời đi thuyết trình ở các ĐH quốc tế" phải trở thành tiêu chí bắt buộc của việc xác định chất lượng giáo sư, của việc trao tặng chức danh giáo sư. Ở Bỉ, một công trình công bố trong tạp chí quốc tế có ban biên tập quốc tế thẩm định được chấm ba điểm. Một công trình công bố trong tạp chí quốc nội chỉ được một điểm mà thôi. Cũng xin mở ngoặc là chỉ những công trình công bố cách đây không quá 5 năm mới có giá trị! Thử hỏi các giáo trình đang được giảng dạy tại Việt Nam ở các ĐH đã viết ra được bao nhiêu năm rồi?

Đánh giá chất lượng một luận án tiến sĩ (TS) cũng cần có yếu tố quốc tế. Tại châu Âu, hội đồng giám khảo một luận án TS hợp lệ phải có ít nhất một giáo sư quốc tế (đến từ một nước khác) và một giáo sư quốc nội đến từ một ĐH khác. Nếu là luận án khoa học công nghệ thì bắt buộc phải có đại diện của doanh nghiệp có công nghệ liên đới. Ngoài ra, việc thu nhận giảng viên mới ở các ĐH cũng phải theo một tiêu chí đảm bảo được tính mới mẻ, tính quốc tế trong khâu nhân sự. Phải hơn 50% là người đã bảo vệ bằng TS từ các ĐH khác với ĐH sở tại.

#### Chuyên tu và tại chức

Theo tôi, ta nên loại bỏ việc cấp bằng cho các khóa chuyên tu, tại chức. Tôi không bài bác ý kiến phải luôn luôn học tập. Tôi hoan nghênh việc mở những lớp bổ túc, những lớp học cộng đồng để cho mọi công dân, ở bất cứ độ tuổi nào, ngay cả khi đã về hưu, cũng có thể tiếp tục học tập, trau dồi kiến thức để sống vui và giúp ích cho xã hội. Nhưng không nên cấp bằng tại chức, trên thực tế đã được dùng tương đương như chính quy, tuy giáo trình cũng như thời gian theo học không đủ chuẩn. Chính điều đó đã biến một số quan chức thành người đi mua bằng, biến một số giáo chức vô tình hay hữu ý thành người đi bán bằng. Tệ hại nhất là việc này đã gây hoang mang trong xã hội, nhất là khiến cho con em chúng ta bị tác động theo hướng tiêu cực. Bởi học làm gì khi bỏ công sức phần đầu dài hạn mà chắc gì có chỗ

vươn lên. Các vị có bằng tại chức chiếm chỗ hết rồi! Đó là lời tôi nghe được từ các em sinh viên.

Ta chỉ nên cấp chứng chỉ cho những khóa học tại chức chứ không cấp bằng. Nếu thực hiện được điều này thì sẽ có một đổi mới trong suy nghĩ chung của nhà giáo và người đi học. Và những người muốn có bằng dõm sẽ phải suy nghĩ lại và không chạy theo bằng cấp nữa. Như vậy ta sẽ có một sự thay đổi đáng kể mà không tốn kém gì cả.

Giáo dục có là hàng hóa?

Việt Nam đang có nhiều tranh cãi về giáo dục và thị trường. Giáo dục phải chăng là hàng hóa?

Tại Mỹ, Canada – các nước có nhiều trường ĐH tư phát triển sớm và có lẽ quy mô nhất thế giới, tuy có đến 50% ĐH tư nhưng chỉ chiếm lĩnh 20% sinh viên toàn nước. Các sinh viên còn lại phải theo học trường công của các bang hay liên bang. Ở nước thị trường là vua như nước Mỹ, là nền kinh tế lớn nhất thế giới, có các đại gia tài phiệt thống lĩnh toàn cầu, mà dịch vụ này chỉ cung ứng có thể thôi thì hàng hóa này quả là đặc biệt!

Tại những nước có trình độ phát triển cao nhất thế giới, có nền kinh tế thị trường liên tục từ ngày lập nước tới nay, mà GD-ĐT gần như toàn bộ nhà nước phải bao biện ngân sách. Tại sao thế? Tại vì chỉ có nhà nước mới có thẩm quyền, uy tín, tài lực đảm đương tính công bằng dân chủ của quốc sách giáo dục: bình đẳng trong cơ may, ai cũng có thể đi học, đạt trình độ nếu có năng khiếu.

Không có nhà nước, không quyết tâm của toàn dân, thì không thể có nền học vấn có đủ chất lượng để duy trì vị trí hàng đầu của các nước này trên thế giới.

Bởi vậy ta không nên quá lo ngại cho việc có mặt của các trường tư thực ngay cả có yếu tố 100% nước ngoài. Vấn đề đặt ra là phải có luật lệ hẳn hoi, minh bạch để có phương tiện can thiệp kịp thời, tránh những chệch hướng có thể xảy ra. Theo tôi, việc quan trọng cần tránh nhất chính là đừng để cho giáo dục trở thành hàng hóa thuần túy.

Những tiêu cực hiện hữu đã xảy ra tại các trường dân lập Việt Nam (chất lượng kém, lợi nhuận cao nhưng sử dụng không đúng chỗ, mất đoàn kết vì chia chác...) một phần vì ta không đề phòng trước, kịp thời xây dựng một khung pháp lý cần thiết. Mặt khác vì ta cho phép một cách nhỏ giọt việc ra đời của các trường dân lập, vô tình hay hữu ý, duy trì cơ chế độc quyền, làm mất cân bằng giữa cung và cầu.

Việt Nam nên bổ sung bộ luật doanh nghiệp, cho phép ra đời những tổ chức

dân lập, tổ chức xã hội không có mục đích làm tiền. Các hội ái hữu, các hội hữu nghị, hội cựu sinh viên, học sinh các trường, hội khuyến học... là những tổ chức thuộc loại này. Các ĐH tư thực sẽ cũng thuộc loại này. Chú ý là không có mục đích làm tiền không có nghĩa là bất vụ lợi. Các ĐH tư thực có phúc lợi nhưng không được dư tiền, chia lãi. Mỗi năm ngân sách chi thu phải cân bằng. Các doanh nghiệp tham gia GD-ĐT sẽ được miễn thuế, sẽ có mặt trong hội đồng quản trị, sẽ có ảnh hưởng trong việc mở mang ngành nghề, trong nội dung chuyên ngành và ưu tiên có được cộng tác viên mình cần, được đào tạo như mình muốn, hữu hiệu cho việc điều hành và phát triển doanh nghiệp. Phần lãi của trường phải được đầu tư cho việc nâng cao chất lượng đào tạo (tăng lương nhà giáo trong khuôn khổ tối đa cho phép, mua sắm thiết bị, mở mang phòng ốc...), tăng cường quy mô, phát triển ngành nghề...

Bộ GD-ĐT nên hoàn tất luật trường tư theo định hướng trên, nhưng thoáng trong việc quản lý để nhiều ĐH khác sớm ra đời. Yếu tố cạnh tranh tích cực, lành mạnh sẽ sớm có hiệu ứng theo hướng có lợi cho người dân. Các ĐH tư phải có một lộ trình hẳn hoi là sau một thời gian thỏa đáng (10 năm?) phải trở thành đa ngành, thích ứng với yêu cầu công nghệ hóa, hiện đại hóa, các ngành khoa học cơ bản, các ngành công nghệ hiện đại... Theo lộ trình này thì những ĐH tư không nghiêm túc sẽ bị thị trường đào thải thôi.



**PHẦN THỨ HAI**

---

**ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG  
VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ  
XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO**

Bản sao lưu trữ



# **1. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Báo cáo này kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng về Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 và đề ra Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2001 - 2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

## **Phần thứ nhất**

### **KIỂM ĐIỂM VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 được triển khai thực hiện trong tình hình chính trị, xã hội nước ta cơ bản ổn định, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và thực lực nền kinh tế tiếp tục được tăng cường, quan hệ quốc tế không ngừng mở rộng, những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực năm 1997 đã được khắc phục.

Tuy nhiên, những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị và an ninh quốc tế, sự phục hồi chậm của nền kinh tế thế giới và những biến động giá cả trên thị trường quốc tế, nạn dịch bệnh mới xuất hiện, những diễn biến phức tạp về thời tiết và khí hậu, sự chống phá của các thế lực thù địch đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội IX đề ra. Công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được *những thành tựu rất quan trọng* nhưng vẫn còn *dưới mức khả năng phát triển của đất nước*; hoạt động kinh tế, xã hội còn *nhiều yếu kém, bất cập*.

## **I - THÀNH TỰU**

### **1- Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân

7,5%/năm<sup>[1]</sup> (đạt kế hoạch đề ra). Năm 2005, GDP theo giá hiện hành ước đạt 838 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu người trên 10,0 triệu đồng (tương đương khoảng 640 USD<sup>[2]</sup>).

*Nông nghiệp* tiếp tục phát triển khá; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,4%/năm (kế hoạch 4,8%), giá trị tăng thêm tăng khoảng 3,8%/năm. Năng suất, sản lượng và hàm lượng công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tăng đáng kể; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm; một số sản phẩm xuất khẩu chiếm được vị trí cao trên thị trường thế giới<sup>[3]</sup>. Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng đã có bước tiến; độ che phủ rừng từ 33,7% năm 2000 tăng lên 37,4% năm 2005.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư nhiều hơn. Bộ mặt nông thôn, đời sống nông dân, kể cả ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, có bước được cải thiện. Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long đạt được kết quả bước đầu.

*Công nghiệp và xây dựng* liên tục tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm tăng 10,2%/năm. Công nghiệp có bước chuyển biến tích cực về cơ cấu sản xuất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16%/năm (kế hoạch 13,1%), cao hơn 1,9%/năm so với 5 năm trước. Cả nước đã có trên 100 khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỉ lệ công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hoá sản phẩm tăng. Công nghiệp ở nông thôn và miền núi tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Ngành xây dựng tăng trưởng 10,7%/năm, năng lực xây dựng tăng khá nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại; việc xây dựng đô thị, xây dựng nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng khoảng 20 triệu m<sup>2</sup>.

*Dịch vụ* có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng 7,6%/năm (kế hoạch 7,5%); giá trị tăng thêm tăng gần 7%/năm

---

[<sup>1</sup>] Tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,9%, năm 2002 là 7,08%, năm 2003 là 7,34%, năm 2004 là 7,8%, năm 2005 là 8,4%.

[<sup>2</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, mức thu nhập trung bình tính theo GDP của các nước thuộc nhóm thu nhập thấp là 530 USD/người, trong khi của Việt Nam là 562 USD/người.

[<sup>3</sup>] Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê và hạt điều; thứ 4 về cao su; thứ nhất về hạt tiêu.



(kế hoạch 6,8%). Riêng năm 2005, giá trị tăng thêm tăng 8,5%, cao hơn mức tăng GDP.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng khoảng 15%/năm (kế hoạch 11 - 12%). Ngành du lịch phát triển khá, cả về lượng khách, loại hình và sản phẩm du lịch. Dịch vụ vận tải tăng nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu. Bưu chính - viễn thông phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đến cuối năm 2005 đạt 19 máy điện thoại và 3,2 thuê bao Internet trên 100 dân; 100% xã có điện thoại, hầu hết các xã có điểm bưu điện - văn hoá hoặc điểm bưu điện. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, tin học, kỹ thuật, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hoá... đều có bước phát triển.

## **2- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

*Về cơ cấu ngành*, tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005 (kế hoạch 38 - 39%); tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 24,5% xuống còn 20,9% (kế hoạch 20 - 21%); tỉ trọng dịch vụ ở mức 38,1% (kế hoạch 41 - 42%).

Trong từng ngành kinh tế đã có những chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiến bộ, hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường.

*Cơ cấu kinh tế vùng* đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng; các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất chuyên môn hoá cây trồng, vật nuôi đang phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

*Cơ cấu lao động* đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động xã hội tăng từ 12,1% năm 2000 lên 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 19,7% lên 25,3%; lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%. Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

*Cơ cấu thành phần kinh tế* tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Khu vực kinh tế nhà nước đang được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,7% GDP, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; trong đó, kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp khoảng 6,8% GDP). Kinh tế có vốn đầu tư

nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,9% GDP, là câu nổi quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thương quốc tế.

### **3- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh**

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh, vượt mức dự kiến trên 30% so với kế hoạch, (gấp 2 lần so với 5 năm trước). Vốn đầu tư của dân tăng nhanh; tỉ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP tăng từ 35,4% năm 2001 lên gần 39% năm 2005. Vốn đầu tư trong nước chiếm 72% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Đầu tư đã tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng. Lĩnh vực kinh tế chiếm 70% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 13%, công nghiệp và xây dựng trên 44%, giao thông, bưu điện trên 12%); lĩnh vực xã hội chiếm gần 27% (nhà ở, cấp thoát nước, công trình công cộng khác gần 14%, giáo dục, đào tạo gần 4%, y tế - xã hội trên 2%, văn hoá, thể thao gần 2%, khoa học và công nghệ trên 1%). Quy mô vốn đầu tư ở các vùng đều tăng; vùng nghèo, xã nghèo được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển nguồn nhân lực, xoá đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn (đầu tư cho nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,2%; giao thông vận tải, bưu điện 27%; giáo dục, đào tạo 8,9%; y tế - xã hội 6,9%; văn hóa, thể thao 4,3%; khoa học và công nghệ 3,1%). Vốn đầu tư của doanh nghiệp tăng nhanh, không chỉ phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ mà còn tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục được duy trì và tăng thêm, tạo nhiều công trình kết cấu hạ tầng và sản phẩm xuất khẩu.

Đầu tư đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, trong đó có nhiều công trình lớn, tăng cường tiềm lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế.

### **4- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định**

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ; hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Một số loại thị trường mới hình thành; các loại thị trường hàng hoá, dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, tài chính, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới.

Năm năm qua, đã giữ được các cân đối kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tạo môi trường và điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Quỹ tiết kiệm tăng cao, bình quân khoảng 9%/năm, đồng thời, quỹ tiêu dùng tăng 7%/năm (tiêu dùng bình quân đầu người tăng gần 5,7%/năm); nhờ đó đã có điều kiện vừa đẩy mạnh đầu tư phát triển, vừa cải thiện đời sống nhân dân.

Tiềm lực tài chính nhà nước ngày càng được tăng cường; thu ngân sách tăng trên 18%/năm, tỉ lệ GDP huy động vào ngân sách bình quân hàng năm đạt 23,8%, vượt kế hoạch. Tổng chi ngân sách nhà nước tăng trên 18%/năm; chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 30% tổng chi ngân sách; bội chi ngân sách hàng năm gần 4,9% GDP.

Chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt hơn, giá trị đồng tiền cơ bản ổn định; cán cân thanh toán quốc tế giữ được cân bằng, dự trữ ngoại tệ tăng dần, giảm được tỉ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng; nợ Chính phủ và nợ quốc gia vẫn trong giới hạn an toàn.

Ngân hàng nhà nước, hệ thống Ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ đầu tư, ngân hàng chính sách, thị trường chứng khoán, hệ thống tín dụng nhân dân được chấn chỉnh, có bước phát triển, hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Quan hệ cung – cầu cơ bản là phù hợp, bảo đảm hàng hoá thiết yếu cho sản xuất và đời sống. Hàng tiêu dùng bình quân hàng năm tăng 5,1%, riêng năm 2004 tăng 9,5% và 2005 tăng 8,4%.

#### **5- Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng**

Quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng; việc thực hiện các cam kết về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và thực hiện các hiệp định hợp tác đa phương, song phương khác đã góp phần tạo ra một bước phát triển mới rất quan trọng về kinh tế đối ngoại, nhất là xuất khẩu.

*Xuất khẩu, nhập khẩu* tăng nhanh. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá 5 năm đạt trên 110,6 tỉ USD, tăng 17,5%/năm, vượt mục tiêu đề ra (kế hoạch 16%/năm); năm 2005, xuất khẩu bình quân đầu người đạt 390 USD<sup>[1]</sup>, gấp đôi năm 2000. Xuất khẩu dịch vụ 5 năm đạt trên 21 tỉ USD, tăng 15,7%/năm, bằng 19% tổng kim ngạch

---

[1] Năm 2004, bình quân xuất khẩu đầu người của 59 nước thu nhập thấp trên thế giới là 93 USD.

xuất khẩu<sup>[1]</sup>. Thị trường xuất khẩu được mở rộng sang một số nước và khu vực, nhất là Hoa Kỳ.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá 5 năm khoảng 130 tỉ USD, tăng khoảng 19%/năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 5 năm ước trên 21 tỉ USD, tăng 10,3%/năm. Nhập siêu hàng hoá 5 năm là 19,4 tỉ USD, bằng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá, tuy ở mức cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và có xu hướng giảm dần trong 3 năm cuối của kế hoạch 5 năm, riêng năm 2005 là 14%<sup>[2]</sup>.

Cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu chuyên biến theo hướng tích cực. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2000 xuống còn 35,8% năm 2005; hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 29% xuống 24,5%; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 33,9% lên 39,8%. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, năm 2005, nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng chiếm 32,5%; nhóm nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 61,3%; nhóm hàng tiêu dùng chiếm 6,2%.

*Vốn đầu tư từ nước ngoài tăng khá, cả vốn ODA và vốn FDI.*

Việc ký kết các hiệp định về vốn ODA trong 5 năm qua được duy trì đều đặn với tổng giá trị đạt khoảng 15 tỉ USD; vốn giải ngân đạt 7,7 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đào tạo nguồn nhân lực; xoá đói, giảm nghèo; tăng cường thể chế; bảo vệ môi trường<sup>[3]</sup>.

Vốn FDI có bước chuyển tích cực, tổng mức vốn đăng ký đạt gần 20 tỉ USD<sup>[4]</sup>, vượt trên 33% so với kế hoạch; tổng vốn thực hiện khoảng 14,3 tỉ USD, vượt 30% so với kế hoạch và tăng 13,6% so với 5 năm trước. Năm 2005, các doanh nghiệp FDI đóng góp 15,9% GDP, chiếm trên 33% tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 50% nếu kể cả dầu khí), đóng góp trên 10% tổng thu ngân sách nhà nước (ước tính cả dầu khí thì gần 34%), tạo việc làm cho khoảng 90 vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

---

[1] Mức trung bình của thế giới khoảng 20%.

[2] Nhìn chung, các nước đang phát triển đều có tỉ lệ nhập siêu cao trong thời kỳ công nghiệp hoá. Ví dụ trong giai đoạn 1980 - 1985, tỉ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc là 11% (năm cao nhất là 20%), của Thái Lan là 39%, của Philipin là 40%.

[3] Từ năm 1993 - 2005, tổng giá trị ODA cam kết là 32,5 tỷ USD, ký kết hiệp định là 24,7 tỷ và giải ngân được 15,8 tỷ USD.

[4] Năm 2001, cấp mới và tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 3,2 tỷ USD, năm 2002 là 3 tỷ, năm 2003 là 3,2 tỷ, năm 2004 là 4,5 tỷ, năm 2005 là trên 6 tỷ.

Các doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

## **6- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển khá**

Cùng với cùng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực, đến hết năm 2005 có 31 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở bậc tiểu học đạt 97,5%. Quy mô giáo dục tiếp tục được mở rộng và trình độ dân trí đã được nâng lên rõ rệt.

Số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 12,9%/năm và dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm. Các trường sư phạm từ trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố và phát triển. Chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực. Bước đầu đã hình thành mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật, gắn dạy nghề với tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo.

Đổi mới giáo dục đang được triển khai từ giáo dục mầm non, phổ thông, dạy nghề đến cao đẳng, đại học. Việc xã hội hoá giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả bước đầu. Nhiều trường dân lập, tư thục bậc đại học, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông và dạy nghề đã được thành lập.

Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng lên đáng kể. Năm 2005, chi cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 18% tổng chi ngân sách nhà nước; đã huy động được nhiều nguồn vốn khác để phát triển giáo dục thông qua việc phát hành công trái giáo dục, đóng góp của dân cư, của doanh nghiệp, vốn từ bên ngoài. Cơ sở vật chất của ngành đã được tăng cường, đặc biệt là đối với vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## **7- Khoa học và công nghệ có tiến bộ**

*Khoa học công nghệ* đã tập trung hơn vào nghiên cứu ứng dụng, phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ mới được ứng dụng trong các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp..., đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao, có sức cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

*Khoa học xã hội và nhân văn* đã có tiến bộ trong việc điều tra, nghiên cứu, cung cấp tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.

*Khoa học tự nhiên* đã tăng cường các hoạt động điều tra nghiên cứu, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và phòng, tránh thiên tai.

Bước đầu đổi mới cơ chế quản lý, đa dạng hoá phương thức giao nhiệm vụ

ngiên cứu như đấu thầu cạnh tranh hoặc hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu ứng dụng cho các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết hoặc ký hợp đồng với các tổ chức khoa học và công nghệ. Tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước đã có bước phát triển; hoạt động khoa học, công nghệ được mở rộng và nâng cao hiệu quả.

*Công tác bảo vệ môi trường* đạt được những kết quả bước đầu. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường được duy trì; việc ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường có tiến bộ; đã ban hành một số chính sách về bảo vệ môi trường.

**8- Văn hoá - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tích cực, chỉ số phát triển con người được nâng lên**

Trong 5 năm, đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80,65%.

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng (năm 2000) lên trên 10 triệu đồng (năm 2005), tăng 12,1%/năm và chỉ số phát triển con người được nâng lên<sup>[1]</sup>.

*Công tác xoá đói, giảm nghèo* được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức, đã thu được nhiều kết quả tốt thông qua việc trợ giúp điều kiện sản xuất, tạo việc làm, cải thiện kết cấu hạ tầng, nhà ở; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống; động viên các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và các tầng lớp dân cư tham gia. Đến cuối 2005, tỉ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10%, theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005)<sup>[2]</sup>.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân* được chú trọng. Hoạt động y

---

[1] Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2003 là 0,704, xếp thứ 108/177 nước, trong khi tại các nước kém phát triển, chỉ số này là 0,518; tại các nước có thu nhập trung bình là 0,774.

[2] Kết quả điều tra mức sống dân cư do Tổng cục thống kê thực hiện cho thấy, theo chuẩn quốc tế, tỉ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% vào năm 2004. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ.

tế dự phòng được đẩy mạnh hơn. Một số dịch bệnh mới như dịch viêm phổi cấp (SARS) được ngăn chặn, khắc phục nhanh. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được củng cố và phát triển; hầu hết các xã, phường trong cả nước đều có trạm y tế, trên 65% trạm có bác sĩ. Một số cơ sở y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Sản xuất thuốc trong nước đã chiếm khoảng 45% thị phần thuốc chữa bệnh. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện. Việc phòng, chống HIV/AIDS được đẩy mạnh hơn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2005, đạt kế hoạch; tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi còn 18%. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi vào năm 1999 đã nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005.

*Hoạt động văn hoá, thông tin* phát triển đa dạng hơn, góp phần nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân, làm tăng hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phổ biến pháp luật; phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở phát triển sâu rộng hơn. Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình được đổi mới về nội dung, tăng quy mô, mở rộng phạm vi tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và ra nước ngoài.

*Hoạt động thể dục, thể thao* tiếp tục phát triển theo chiều rộng và có bước nâng cao. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành thể thao đã được tăng cường đáng kể. Đã tổ chức thành công Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 và Đại hội thể thao của người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 2.

*Việc chăm sóc người có công* với cách mạng và trợ giúp người có đời sống khó khăn được duy trì và mở rộng. Đi đôi với mở rộng diện được hưởng chính sách trợ giúp của Nhà nước, phong trào "đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn", đã được các ngành, các cấp tổ chức, triển khai kịp thời, có hiệu quả và huy động được sự tham gia của đông đảo nhân dân.

*Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội* được đẩy mạnh hơn. Nhiều địa phương đã có những giải pháp tốt phòng chống ma túy, tệ nạn mại dâm và ngăn chặn các hoạt động văn hoá không lành mạnh. Các hình thức cai nghiện, quản lý người sau cai nghiện có hiệu quả hơn.

**9- Đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp phát triển đất nước tiếp tục được tăng cường**

Sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy, gắn với thực hiện tự do, dân chủ theo pháp luật đã động viên các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo và các tổ chức xã hội khác với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn xã hội đã phát huy tinh thần tương thân tương ái, ý thức cộng đồng, nhường cơm sẻ áo, tích cực tham gia khắc phục thiên tai, giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân chất độc da cam... và chăm lo cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

**10- Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại được mở rộng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội**

Cải cách hành chính có bước tiến mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được tăng cường một bước; dân chủ trong xã hội tiếp tục được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; đời sống vật chất, tinh thần và trang bị kỹ thuật của lực lượng vũ trang được cải thiện. Các tuyến phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt hơn. Công tác bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội đạt được thành tựu quan trọng; đã phát hiện, ngăn chặn nhiều âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; kiểm chế được tội phạm hình sự; xử lý nghiêm tội tham nhũng.

Hoạt động chính trị đối ngoại không ngừng được mở rộng cả trong quan hệ nhà nước và quan hệ nhân dân; đạt được kết quả quan trọng trong việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo môi trường hoà bình, ổn định và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

***Đạt được những thành tựu rất quan trọng trên là do:***

*Thứ nhất*, Đảng ta có đường lối, chủ trương đúng đắn; Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng với tinh thần tiếp tục đổi mới đã được cụ thể hoá phù hợp với thực tiễn trong các nghị quyết của Trung ương và được thể chế hoá theo hướng xây dựng đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; sự chỉ đạo,



điều hành có hiệu quả của Chính phủ; sự năng động và quyết tâm của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp khắc phục khó khăn để hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001- 2005.

*Thứ ba*, kết quả đầu tư của nhiều năm qua, cùng với sự huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước.

## II. YẾU KÉM

### 1- Chất lượng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn kém

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 năm qua vẫn thấp hơn so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp<sup>[1]</sup>.

Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động tăng chậm và còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; chi phí kinh doanh cao, chất lượng và hiệu quả còn thấp<sup>[2]</sup>.

Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống.

Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Các nguồn lực trong dân còn nhiều tiềm năng chưa được phát huy.

### 2- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm

*Về chuyển dịch cơ cấu ngành:* Mặc dù có tốc độ tăng cao trong những năm

---

[<sup>1</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, GDP và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 1677 tỷ USD và 1290 USD/người; tương tự, con số này của Malaysia là 117 tỷ USD và 4650 USD/người, của Philipin là 97 tỷ USD và 1170 USD/người, của Thái Lan là 159 tỷ USD và 1540 USD/người, của Việt Nam là 45 tỷ USD và 550 USD/người.

[<sup>2</sup>] Theo báo cáo cạnh tranh kinh tế toàn cầu năm 2004 của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta xếp thứ 77 trên 104 nước được khảo sát, trong đó, chỉ số cạnh tranh về môi trường kinh tế vĩ mô xếp thứ 58/104, về thể chế công xếp thứ 82/104, về công nghệ xếp thứ 92/104; chỉ số cạnh tranh về kinh doanh xếp thứ 90 trên 104 nước.

gần đây, nhưng tỉ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp<sup>[1]</sup>, các loại dịch vụ cao cấp, có giá trị tăng thêm lớn chưa phát triển mạnh. Trong nông nghiệp, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ và có hiệu quả cao với thị trường; việc đưa khoa học, công nghệ vào sản xuất còn chậm; công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn vẫn còn lúng túng. Trong công nghiệp, ít sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tri thức cao; công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm; một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng lớn còn mang tính gia công, lắp ráp, giá trị nội địa tăng chậm; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm<sup>[2]</sup>.

*Các vùng kinh tế trọng điểm* chưa phát huy được các thế mạnh để đi nhanh hơn vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Chính sách hỗ trợ các vùng kém phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự liên kết vùng chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả thấp.

*Các thành phần kinh tế* phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; chưa khai thác tốt các nguồn lực trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Việc sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước còn chậm, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Kinh tế tư nhân chưa được tạo đủ điều kiện thuận lợi để phát triển, quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh còn yếu và chưa được quản lý tốt. Kinh tế tập thể kém hấp dẫn và phát triển chậm, còn nhiều lúng túng. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, việc thu hút đầu tư nước ngoài còn kém so với một số nước trong khu vực.

*Tỉ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao.* Lao động thiếu việc làm và không có việc làm còn nhiều. Tỉ lệ lao động qua đào tạo rất thấp.

*Cơ cấu đầu tư* chưa thật hợp lý, chưa hướng mạnh vào đầu tư chiều sâu, vào các ngành có giá trị tăng thêm cao và tạo nhiều việc làm. Đầu tư từ ngân sách nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước còn dàn trải, thất thoát, hiệu quả thấp. Một số công trình lớn, quan trọng cấp quốc gia không hoàn thành theo kế hoạch. Năng lực sản xuất của một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu tăng chậm.

Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý còn kém và chưa phù hợp với cơ

---

[<sup>1</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, tỉ trọng dịch vụ trong GDP của Philipin là 54%, của Thái Lan là 46%, của Malaysia là 42%, của Việt Nam là 38%.

[<sup>2</sup>] Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, năm 2003, tỉ lệ hàng xuất khẩu công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng chế tác của Malaysia chiếm 58%, Thái Lan chiếm 30%, Trung Quốc 27%, của Việt Nam là 2%.

ché thị trường.

### **3- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển**

Tuy đã có cố gắng đầu tư, song kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống đường bộ chưa hoàn chỉnh, chất lượng thấp, nhiều nơi còn bị tắc nghẽn; chưa bảo đảm giao thông suốt trong mùa mưa ở các khu vực thường bị ngập lụt và miền núi. Hệ thống cảng biển, đường sắt, hàng không còn bất cập về năng lực vận chuyển, khả năng kho bãi, về thông tin, quản lý; chi phí dịch vụ vận tải còn cao.

Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hồ chứa nước ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền núi chưa được đầu tư hoàn chỉnh; chất lượng một số công trình thấp, hiệu quả sử dụng kém. Các công trình thủy lợi tập trung nhiều cho sản xuất lúa, chưa phục vụ tốt cho phát triển cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng Sông Cửu Long đầu tư thiếu đồng bộ, còn nhiều yếu kém, bất cập. Quản lý nguồn nước còn bị buông lỏng.

Hệ thống điện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về nguồn điện, lưới điện và chất lượng; tỉ lệ tổn thất còn cao. Một số công trình điện không hoàn thành đúng kế hoạch, gây thiếu điện trong thời gian cao điểm và khi có hạn hán nghiêm trọng.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông vẫn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính - viễn thông ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu.

Kết cấu hạ tầng đô thị phát triển chậm, chất lượng quy hoạch đô thị thấp. Hệ thống cấp nước kém phát triển. Thiết bị xử lý nước sạch, chất lượng nước kém; quản lý đô thị kém. Hệ thống phân phối nước và nguồn nước nhiều nơi chưa được đầu tư đồng bộ. Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp vừa thiếu, vừa kém chất lượng; chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.

Hạ tầng cho giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ và chất lượng thấp.

### **4- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế, các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc**

Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ. Thị trường tài chính, thị trường bất động

sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập. Một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm.

An ninh năng lượng, cán cân thương mại, cán cân vãng lai và thanh toán quốc tế, dự trữ quốc gia, cân đối ngân sách chưa đủ vững chắc để đối phó với các tình huống biến động lớn, đột xuất có thể xảy ra.

Thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ thuế nhập khẩu và dầu thô. Hoạt động của hệ thống ngân hàng còn nhiều yếu kém, chất lượng tín dụng thấp, nợ xấu còn cao.

Trong tình hình giá cả thế giới có nhiều biến động, công tác quản lý giá cả thị trường, lưu thông tiền tệ có mặt chưa phù hợp, lúng túng, dễ xảy ra đầu cơ gây đột biến giá một số mặt hàng thiết yếu, bất lợi cho hoạt động kinh doanh và đời sống.

#### **5- Hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế**

Thiếu lộ trình thật chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế; chưa gắn kết chặt chẽ tiến trình hội nhập với việc hoàn thiện pháp luật, thể chế, chính sách và cải cách cơ cấu kinh tế; việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá, của doanh nghiệp và của nền kinh tế chưa theo kịp với yêu cầu của hội nhập.

Tỉ lệ hàng xuất khẩu qua chế biến, chế tác sâu còn thấp. Quy mô xuất khẩu còn nhỏ<sup>[1]</sup>. Nhập siêu còn lớn.

Môi trường đầu tư kém hấp dẫn so với một số nước xung quanh. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế.

Việc giải ngân vốn ODA còn chậm. Chiến lược vay và trả nợ nước ngoài chưa được chuẩn bị thật tốt.

#### **6- Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nhiều vấn đề hạn chế, yếu kém chậm được khắc phục.**

Chất lượng giáo dục còn nhiều yếu kém; khả năng chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên ít được bồi dưỡng, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên còn yếu. Chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, nặng nề, chưa thật phù hợp.

---

[1] Theo báo cáo phát triển thế giới năm 2006 của WB, năm 2004, xuất khẩu bình quân đầu người của nước ta chỉ bằng gần 20% của Thái Lan, bằng 6% của Malayxia; bằng 70% của Trung Quốc và mới bằng 22% mức bình quân của thế giới.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Việc xã hội hoá giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ. Công tác giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, chất lượng thấp. Chưa quan tâm đúng mức phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long, để giáo dục và đào tạo của vùng này tụt hậu kéo dài so với các vùng trong cả nước.

Công tác quản lý giáo dục, đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục.

#### **7- Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chậm đổi mới; chưa có chính sách và biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và để sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; thiếu cơ chế gắn kết nghiên cứu khoa học và công nghệ với đào tạo nhân lực, nhất là ở bậc đại học và với hoạt động sản xuất, kinh doanh; chưa phát huy tác dụng tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành, hiệu quả ứng dụng các công trình nghiên cứu khoa học thấp; thiếu chính sách và biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp quan tâm đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Trình độ công nghệ trong nhiều ngành còn lạc hậu; việc chuyển giao công nghệ còn rất chậm. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ và sử dụng kém hiệu quả.

Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn hạn chế về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu; thiếu cán bộ đầu ngành và các tập thể khoa học và công nghệ mạnh. Quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm.

#### **8- Lĩnh vực văn hoá, xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc chậm được giải quyết**

Việc xây dựng *nếp sống văn hoá* chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống, sự gia tăng tệ nạn xã hội và tội phạm đáng lo ngại, nhất là trong lớp trẻ. Quản lý nhà nước về văn hoá còn nhiều sơ hở, yếu kém. Đấu tranh ngăn ngừa văn hoá phẩm độc hại chưa được chú ý đầy đủ, còn nhiều yếu điểm, bất cập.

*Thành tựu xoá đói, giảm nghèo* chưa thật vững chắc. Số hộ nghèo và tái nghèo ở một số vùng còn lớn, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn cao. Đời sống

nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn; nhiều vùng dân tộc thiểu số có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn so với bình quân cả nước. Một số chính sách trợ giúp người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo chưa được tổ chức thực hiện tốt.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân* còn nhiều bất cập. Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng. Đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển y tế chưa đáp ứng yêu cầu và hiệu quả chưa cao. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, dược tư nhân kém hiệu quả. Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc còn yếu; quản lý thị trường thuốc chữa bệnh có nhiều thiếu sót. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ y tế còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ y tế thiếu và yếu, cơ cấu bất hợp lý; những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp chậm được khắc phục.

*Một số tệ nạn xã hội* chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Cuộc đấu tranh chống các thói hư tật xấu thiếu các biện pháp đồng bộ và chưa tạo được chuyển biến rõ nét; tệ ma tuý, mại dâm còn diễn biến phức tạp.

*Tội phạm* có tổ chức và tội phạm liên quan đến ma tuý có chiều hướng gia tăng.

Việc bảo đảm *trật tự, an toàn giao thông* chưa tốt, thiếu đồng bộ, tai nạn giao thông vẫn còn nghiêm trọng, ý thức chấp hành pháp luật giao thông trong xã hội rất kém, quản lý nhà nước còn nhiều bất cập.

### **9- Bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế, xã hội**

Những yếu kém của bộ máy quản lý nhà nước và công tác cán bộ chậm được khắc phục. Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu, chưa gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, với đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, chưa phối hợp chặt chẽ với cải cách và đổi mới hoạt động tư pháp. Cải cách tư pháp chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Năng lực và phẩm chất của nhiều cán bộ, công chức còn yếu, một bộ phận không nhỏ thoái hoá, biến chất. Dân chủ ở nhiều nơi bị vi phạm, kỷ cương phép nước chưa nghiêm. Quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, đặc biệt là tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm của bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, nhất là ở các cơ quan giải quyết công việc cho dân và doanh nghiệp. Bộ máy chính quyền cơ sở nhiều nơi yếu kém.

Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự chưa thật vững chắc. Việc đấu tranh chống âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch có lúc

còn thiếu chủ động, chưa kịp thời. Chất lượng các tuyến phòng thủ, thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ở một số nơi chưa đạt yêu cầu.

Công tác đối ngoại còn có việc thiếu chiều sâu và chưa thật chủ động; công tác tuyên truyền đối ngoại còn kém; quản lý nhà nước về công tác đối ngoại chưa chặt chẽ.

Các yếu kém và bất cập về kinh tế, xã hội do nhiều nguyên nhân, trong đó **nguyên nhân chủ quan** là chủ yếu:

*Thứ nhất*, chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, chưa có chính sách và giải pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ ba*, cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả; công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

*Thứ tư*, chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là một khâu yếu nhất.

### **III- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

#### **1- Đánh giá tổng quát**

Năm năm qua, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, **đạt được những thành tựu rất quan trọng** trong việc thực hiện Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá nhanh. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu. Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng. Tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường đáng kể; khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng lên. Văn hoá - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; xoá đói, giảm nghèo đạt kết quả nổi bật. Chính trị - xã hội ổn định. Độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia được giữ vững. Thế và lực của đất nước vững mạnh thêm, vị thế quốc tế của nước ta được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, những thành tựu đã đạt được trong 5 năm qua còn *dưới mức khả năng phát triển của đất nước*, hoạt động kinh tế - xã hội còn *nhiều yếu kém, bất cập*; việc huy động và sử dụng các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực, vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội còn kém hiệu quả và chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế sự phát triển. Trình độ phát triển kinh tế và công nghệ vẫn tụt hậu so với nhiều nước xung quanh. Sức cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng và tính bền vững của sự phát triển còn kém. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng kịp yêu cầu

phát triển. Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều vướng mắc, khó khăn. Văn hoá - xã hội phát triển chưa ngang tầm và còn nhiều vấn đề bức xúc. Bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức đổi mới chậm; quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy thật tốt. Thực trạng trên để lại nhiệm vụ nặng nề cho 5 năm 2006 - 2010.

## **2- Bài học kinh nghiệm**

Từ thực tiễn 5 năm qua, có thể rút ra *mấy bài học kinh nghiệm* lớn và cũng là *tư tưởng chỉ đạo* phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm tới là:

### **2.1- Bài học về phát triển nhanh và bền vững**

Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển theo chiều sâu. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo. Từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển, không gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; ổn định chính trị - xã hội là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững.

### **2.2- Bài học về huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là nội lực**

Nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển. Có phát huy được nội lực thì mới thu hút và sử dụng có hiệu quả ngoại lực. Nội lực được tăng cường thì mới bảo đảm được độc lập tự chủ về kinh tế và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công. Phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người, nguồn lực của toàn dân tộc, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng tốt nhất nguồn lực của Nhà nước. Điều có ý nghĩa quyết định là phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa khả năng về vật chất, trí tuệ và tinh thần của mọi người dân, của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân - một nguồn lực giàu tiềm năng của dân tộc ta - để góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoại lực có vai trò quan trọng cho sự phát triển. Kết hợp tốt nội lực và ngoại lực sẽ tạo thành sức mạnh tổng hợp xây dựng đất nước. Ngoại lực, bao gồm cả vốn đầu tư, công nghệ, kỹ năng quản lý và thị trường... bổ sung cho nội lực, tạo thêm



điều kiện để huy động và sử dụng nội lực có hiệu quả cao hơn. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng; một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta, muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược tổng thể, nhất quán và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

### ***2.3- Bài học về hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ***

Hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan; phải chủ động, có lộ trình phù hợp với bước đi tích cực, vững chắc, không do dự chần chừ; nhưng cũng không được nóng vội, giản đơn.

Phải tích cực mở rộng thị trường bên ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời phải chủ động mở cửa thị trường trong nước, kể cả thị trường dịch vụ, để thu hút mạnh vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến... từ bên ngoài, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong tiến trình mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới, phải biết phát huy lợi thế so sánh, tạo môi trường cạnh tranh để phát triển. Đồng thời, để phát triển bền vững, bảo đảm sự ổn định, tăng khả năng độc lập tự chủ của đất nước, nhất thiết phải tăng cường tiềm lực và bảo đảm an ninh kinh tế, đi đôi với củng cố quốc phòng, an ninh. Về an ninh kinh tế, phải giữ vững các cân đối vĩ mô; ngoài an ninh lương thực và an ninh năng lượng, cần tăng nhanh dự trữ ngoại tệ, kiểm soát chặt chẽ nợ nước ngoài; phát huy cao nhất các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển có hiệu quả một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

### ***2.4- Bài học về phát triển kinh tế thị trường đồng thời với chăm lo ngày càng tốt hơn phúc lợi xã hội***

Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ những nguyên tắc của kinh tế thị trường. Đồng thời, càng đi vào kinh tế thị trường, càng phải chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Phải đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và sự đóng góp của toàn xã hội để thực hiện tốt yêu cầu này; phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực xã hội, thực hiện tốt hơn yêu cầu gắn kết giữa kinh tế và xã hội.

## **2.5- Bài học về công tác tổ chức thực hiện và tuyển chọn đúng cán bộ**

Bước tiến của công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc một phần rất quan trọng vào ý chí và năng lực tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp; trong đó, nhân tố con người - cán bộ, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt của hệ thống công quyền và của doanh nghiệp - có vai trò quyết định.

Muốn tổ chức thực hiện tốt, phải tuyển chọn đúng cán bộ đáp ứng được yêu cầu công việc; phải giao nhiệm vụ rõ ràng và quyền hạn tương xứng cho người đứng đầu từng tổ chức, từng đơn vị, kể cả quyền hạn về tổ chức bộ máy, nhân sự và về tài chính; đồng thời, phải yêu cầu về trách nhiệm rất cao đối với cán bộ, nhất là người đứng đầu, khi không hoàn thành được nhiệm vụ, công việc trì trệ hoặc có sai phạm, khuyết điểm phải xử lý nghiêm minh, kịp thời, kể cả thay thế. Phải có quy chế cụ thể về công tác cán bộ để đáp ứng được yêu cầu này<sup>[1]</sup>.

### **Phần thứ hai**

## **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Nước ta bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong bối cảnh có nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đều lớn, đan xen nhau.

*Trên thế giới*, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được đẩy nhanh; đầu tư, lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ, lao động và vốn ngày càng mở rộng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục phát triển mạnh theo chiều sâu, tác động rộng lớn đến cơ cấu và sự phát triển của kinh tế thế giới, mở ra triển vọng mới cho mỗi nền kinh tế tham gia phân công lao động toàn cầu. Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, hợp tác trong khu vực, nhất là ASEAN ngày càng mở rộng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, khó lường; các tranh chấp, xung đột cục bộ, cùng với hoạt động khủng bố quốc tế có thể gây mất ổn định ở khu vực và nhiều nơi trên thế giới. Các nước lớn cạnh

---

[1] Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ: “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ”.

tranh quyết liệt vì lợi ích kinh tế và tìm cách áp đặt các rào cản trong thương mại với các nước nghèo và đang phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả thế giới còn diễn biến phức tạp. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khan hiếm các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo... sẽ càng trở nên gay gắt hơn.

Ở trong nước, chúng ta có được thuận lợi rất cơ bản là những thành tựu to lớn và những bài học kinh nghiệm quan trọng sau 20 năm đổi mới, nhưng cũng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm; trong khi yêu cầu hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới ngày càng khẩn trương và sâu rộng hơn.

Những đặc điểm tình hình nêu trên đặt ra cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong 5 năm tới nhiệm vụ rất nặng nề, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phải có quyết tâm rất cao, với các giải pháp thật quyết liệt mới có thể thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 đã đề ra.

## **I- MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

### **1- Mục tiêu tổng quát**

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

### **2- Các nhiệm vụ chủ yếu**

(1) Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp*<sup>[1]</sup>.

---

[<sup>1</sup>] Theo dự báo năm 2004 của Ngân hàng thế giới thì ngưỡng nước có thu nhập thấp năm 2010 có thể nâng lên khoảng 950 USD/người. Như vậy, nếu Việt Nam đạt kế hoạch tăng GDP 7,5 - 8%/năm thì đến năm 2009, mức GDP bình quân đầu người dự kiến đạt trên 950 USD, đến năm 2010 đạt 1050 - 1100 USD, Việt Nam sẽ vượt mức nước có thu nhập thấp. Nếu phấn đấu đạt tốc độ tăng GDP cao hơn 8%/năm thì mốc thời gian đạt được chỉ tiêu này còn sớm hơn nữa.

(2) Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta.

(3) Tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

(5) Tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hoá, đạo đức và lối sống; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

(6) Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xoá đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

(7) Phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

(8) Tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hoà bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **3- Các chỉ tiêu định hướng về phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu**

#### **3.1- Về kinh tế**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần năm 2000. Trong 5 năm 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng GDP 7,5 - 8%/năm và phấn đấu đạt trên 8%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2010 theo giá hiện hành đạt khoảng 1.050 - 1.100 USD.

Cơ cấu ngành trong GDP năm 2010: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm.

Ti lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 21 - 22%.

Vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 40% GDP.

Mật độ điện thoại đạt 35 máy/100 dân; mật độ Internet đạt 12,6 thuê bao/100 dân.

#### **3.2- Về xã hội**

Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm.

Lao động nông nghiệp năm 2010 chiếm dưới 50% lao động xã hội.

Tạo việc làm cho 8 triệu lao động; tỉ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010<sup>[1]</sup>.

Năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên /10.000 dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.

Tỉ lệ bác sĩ đạt 7 người/10.000 dân.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2010 đạt 72 tuổi.

Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16%; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 20%; tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 60/100.000 trẻ đẻ sống.

### **3.3- Về môi trường**

Đưa tỉ lệ che phủ rừng vào năm 2010 lên 42 – 43%.

Năm 2010, 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.

Năm 2010, 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 50% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; 80 - 90% chất thải rắn, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

## **II- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ VÙNG**

### **1- Về kinh tế**

#### **1.1- Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn**

Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch; phấn đấu giá trị tăng thêm trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3 - 3,2%/năm. Tốc độ phát triển công

---

[1] Theo chuẩn mới, tỉ lệ hộ nghèo năm 2005 khoảng 22%.

nghiệp và dịch vụ ở nông thôn không thấp hơn tốc độ bình quân cả nước. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội.

Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng trên cơ sở áp dụng các loại quy trình sản xuất đồng bộ và tiên tiến; quy hoạch diện tích sản xuất lương thực ổn định; phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, an toàn dịch bệnh và bền vững về môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, tự phát.

Phát huy lợi thế khí hậu nhiệt đới, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phát triển mạnh việc trồng mới và khai thác bền vững rừng sản xuất để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguyên liệu gỗ cho chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu; bảo đảm lợi ích thoả đáng của người được giao kinh doanh, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, phục vụ xuất khẩu và thị trường nội địa đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái; chuyển đổi cơ cấu khai thác qua việc lựa chọn ngư trường, loại hình nghề nghiệp và sản phẩm để nâng cao giá trị hàng hoá, sử dụng hợp lý nguồn lợi, giảm chi phí. Nâng cao sức cạnh tranh, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Quy hoạch và có chính sách phát triển nghề làm muối và cải thiện đời sống diêm dân.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, coi đây là hướng chính để tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Phát triển mạnh công nghệ bảo quản, chế biến, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch, đồng thời nâng cao nhanh giá trị gia tăng cho các loại nông, lâm, thủy sản, nhất là sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, nhất là: đưa nhanh khoa học và công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn; tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn; tập

trung giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ; tăng cường hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn, tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nông, lâm, ngư nghiệp. Triển khai chương trình ứng dụng công nghệ sinh học, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, kê cả giống thủy, hải sản đến cơ sở; chuyển giao nhanh và đồng bộ công nghệ tiên tiến trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản và công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản; chú ý áp dụng công nghệ cao để sản xuất nông sản, thực phẩm sạch theo tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao. Nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là gia súc, gia cầm và thủy sản. Xây dựng cơ chế bảo hiểm nông sản để chủ động bù đắp thiệt hại khi bị thiên tai hoặc khi giá cả biến động bất lợi, nhất là đối với lương thực.

Tạo điều kiện thuận lợi hơn để giúp nông dân chuyển sang làm ngành nghề và dịch vụ. Tiếp tục điều chỉnh chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; giảm nhanh và hết sức hạn chế việc xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến. Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông, lâm trường; phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; phát triển các làng nghề. Khuyến khích nông dân bằng đóng góp quyền sử dụng đất và lao động của mình hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ trang trại để phát triển sản xuất hàng hoá, ổn định và cải thiện đời sống. Khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và đa dạng các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn; thúc đẩy cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn. Ưu tiên nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống thủy lợi đồng bộ, đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý để khai thác có hiệu quả các công trình đã đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu về nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cho công nghiệp, dịch vụ và nước cho sinh hoạt ở nông thôn. Củng cố hệ thống hồ, đập, đê, kè ven sông, ven biển; nâng cấp các hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo vệ môi trường nước. Đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng để hoàn thành có chất lượng chương trình cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ ở đồng bằng Sông Cửu Long. Tiếp tục đầu tư phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm các xã đều có đường ô tô tới khu trung tâm, từng bước phát triển đường ô

tô tới thôn, bản; phấn đấu đến năm 2010, trên 90% hộ dân cư nông thôn có điện sinh hoạt, trên 75% dân cư nông thôn có nước sạch.

Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và cho lao động nông thôn, nhất là các vùng Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các cơ sở phi nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm cả trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tại chỗ và ngoài khu vực nông thôn, kể cả ở nước ngoài. Nhà nước đầu tư nhiều hơn và phát huy khả năng trợ giúp của xã hội để thực hiện tốt xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa. Giải quyết ổn định vấn đề lương thực cho các hộ thuộc diện nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với việc giao khoán rừng.

Xây dựng hoàn chỉnh các quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tổ chức chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống văn minh, sạch đẹp, gắn với việc hình thành các khu dân cư đô thị hoá. Phát huy dân chủ đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, bài trừ các tệ nạn xã hội ở nông thôn; gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc.

### ***1.2- Phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hoá***

Phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, đa dạng hoá hình thức sở hữu và quy mô để phát triển công nghiệp và xây dựng với cơ cấu ngành nghề phù hợp với nguồn lực, lợi thế và thị trường ở các vùng, các địa phương. Nâng cao sức cạnh tranh, hàm lượng khoa học công nghệ và tỉ trọng giá trị tăng thêm, giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp và xây dựng. Phát triển công nghiệp và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường. Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm trong công nghiệp và xây dựng 10 - 10,2%/năm.

Phát triển đồng bộ công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp quốc phòng, góp phần xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng tự chủ của nền kinh tế. Xây dựng và thực hiện tốt chương trình phát triển công nghiệp phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, như: chế biến nông, lâm, thủy sản; may mặc, giày dép, đồ nhựa, đồ gỗ gia dụng; cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện giao thông, sản xuất và lắp ráp cơ - điện tử; công



nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Nâng tỉ trọng sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến. Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường.

Việc phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng chủ yếu là dựa vào nguồn lực của các thành phần kinh tế, bao gồm cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Căn cứ vào nguồn lực và hiệu quả, Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.

Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên cả nước; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm; gắn việc phát triển sản xuất với bảo đảm nhà ở và các điều kiện sinh hoạt cho người lao động. Chuyển các cơ sở công nghiệp trong nội thành, nội thị, gần khu đông dân cư không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường vào các khu công nghiệp tập trung hoặc các vùng ít dân cư.

Huy động các nguồn lực (nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân, cộng đồng) để xoá nhà ở dột nát, nhà ở tạm bợ cho người nghèo; phát triển nhanh quỹ nhà để đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học sinh, nhất là công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tăng cường hợp tác liên kết, đưa ngành công nghiệp và xây dựng nước ta hội nhập vào khu vực và quốc tế, trước hết thông qua việc thu hút mạnh đầu tư và công nghệ nguồn của các công ty đa quốc gia tham gia phát triển công nghiệp và xây dựng ở Việt Nam.

### ***1.3- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại***

Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, Nhà nước ưu tiên dành vốn ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay và chuẩn bị cho bước tiếp theo. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển lĩnh vực này. Chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, phát huy nhanh tác dụng. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí.

Tập trung huy động các nguồn lực để ưu tiên hoàn chỉnh một bước cơ bản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng

không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy điện, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của dân cư và giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển nhanh nguồn điện với cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh hệ thống truyền tải, bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng đủ điện cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, cả ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển nhanh ngành điện trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường về giá bán điện, đồng thời có chính sách trợ giúp hợp lý đối với các hộ nghèo.

Tăng nhanh năng lực và hiện đại hoá bưu chính - viễn thông; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, đồng bộ và ổn định đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng trong lĩnh vực dịch vụ thông tin.

Rà soát, bổ sung và nâng cao chất lượng quy hoạch, tiếp tục tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị đến năm 2020, hình thành hệ thống đô thị phù hợp trên địa bàn cả nước; đặc biệt chú trọng phát triển các đô thị vừa và nhỏ, hạn chế tập trung dân cư vào một số ít thành phố lớn; xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị, các khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch và các quy chế về đô thị.

Nhà nước tăng tỉ trọng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, nhất là cho giáo dục, y tế.

#### ***1.4- Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ***

Phát triển nhanh khu vực dịch vụ đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với tiềm năng còn rất lớn của nước ta và xu hướng phát triển chung của thế giới; tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7 - 8,2%/năm.

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Trong sự phát triển nhanh hơn của dịch vụ vận tải,

cần tạo lập và phát triển mạnh dịch vụ vận tải đa phương thức và dịch vụ hỗ trợ các phương thức vận tải. Tiếp tục phát triển mạnh thương mại trong nước trên tất cả các vùng và gia tăng nhanh xuất khẩu. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hoá sản phẩm và các loại hình du lịch. Hiện đại hoá và mở rộng các dịch vụ ngân hàng theo kịp yêu cầu phát triển thị trường tài chính, tiền tệ và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các dịch vụ pháp luật, kiểm toán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin, thể thao; tăng số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm, an sinh xã hội.

Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng<sup>[1]</sup> là khâu đột phá quan trọng để đưa tiến trình xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá - xã hội lên một bước phát triển mới.

Trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phải luôn coi trọng yêu cầu nâng cao các phúc lợi xã hội cơ bản của nhân dân, bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đối với người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, không xem nhẹ việc đáp ứng những nhu cầu của bộ phận ngày càng đông dân cư có thu nhập cao hơn. Nhà nước tăng thêm ngân sách tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các cơ sở dịch vụ tư nhân và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện hạch toán thu - chi không vì lợi nhuận; Nhà nước không bao cấp tràn lan.

Dịch vụ công cộng là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân và là yếu tố quan trọng góp phần ổn định xã hội; vì vậy, việc chuyển đổi phương thức cung ứng các loại dịch vụ này cần được thực hiện một cách kiên định và tích cực, nhưng phải theo một kế hoạch đồng bộ và một lộ trình phù hợp.

### ***1.5- Tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại***

---

[1] Dịch vụ công cộng nêu ở đây chủ yếu bao gồm: giáo dục và đào tạo; y tế; khoa học và công nghệ; văn hoá; thể dục, thể thao.

Thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Thực hiện có hiệu quả các cam kết với các nước, các tổ chức quốc tế về thương mại, đầu tư, dịch vụ và các lĩnh vực khác. Thực hiện các cam kết của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo đảm thực hiện các cam kết khi nước ta gia nhập WTO.

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để khai thác lợi thế của đất nước và khắc phục những vướng mắc ảnh hưởng đến việc thu hút các nguồn vốn quốc tế, như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp dưới nhiều hình thức, tín dụng thương mại và các nguồn vốn quốc tế khác.

Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phấn đấu đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm. Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI; tranh thủ nguồn vốn ODA đi đôi với việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch đảm bảo trả nợ. Từng bước mở rộng đầu tư gián tiếp của nước ngoài và có chính sách hiệu quả hơn để thu hút kiều hối vào phát triển kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế khuyến khích các hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lý, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới. Đẩy nhanh xuất khẩu, chủ động về nhập khẩu, kiểm chế và thu hẹp dần nhập siêu; phấn đấu tăng nhanh tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, giàu hàm lượng công nghệ, có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hết sức hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. Cùng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng. Phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới lên hơn hai lần 5 năm trước.

Phát huy tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong

hội nhập kinh tế quốc tế. Từng doanh nghiệp phải khẩn trương đổi mới từ tư duy đến phong cách quản lý, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác, liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

## **2- Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ:**

### ***2.1- Tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo***

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền giáo dục của dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường; phát huy khả năng sáng tạo và độc lập suy nghĩ của học sinh, sinh viên. Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại. Triển khai thực hiện hệ thống kiểm định khách quan, trung thực chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng. Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn tăng 17%/năm và trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm khoảng 15%. Tăng nhanh tỉ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông được học tiếp lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề. Phát triển rộng khắp và nâng cao chất lượng các trung tâm giáo dục cộng đồng. Tích cực triển khai hình thức giáo dục từ xa.

Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đi

đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Xúc tiến xây dựng một, hai trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế. Có lộ trình cụ thể cho việc chuyển một số cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sang dân lập, tư thục; xoá bỏ hệ bán công. Khuyến khích thành lập mới và phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề ngoài công lập, kể cả trường do nước ngoài đầu tư.

Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này; phân đầu tư các chi số phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước.

Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo; chống bệnh thành tích. Đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tập trung khắc phục những tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ, văn bằng.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo; từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## ***2.2- Phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ***

Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức. Thống nhất định hướng giữa phát triển khoa học và công nghệ với chấn hưng giáo dục và đào tạo, phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực quốc sách hàng đầu này.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo

bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng nhanh năng lực khoa học và công nghệ nội sinh đi đôi với tăng cường tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ thế giới. Nâng cao chất lượng và tính thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, cần tập trung đầu tư của Nhà nước vào các chương trình nghiên cứu quốc gia, phần đầu đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm, công nghệ cao. Chú trọng công tác đào tạo và bổ sung cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học.

Đổi mới tổ chức và xây dựng quy chế liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa giảng dạy và nghiên cứu với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Xây dựng quy chế về nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và về công tác giảng dạy, đào tạo của các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới và chuyển giao công nghệ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Phát triển quan hệ liên kết, đặt hàng giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các tổ chức và cá nhân có nhu cầu với các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, trước hết là các tổng công ty lớn, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp dưới các hình thức phù hợp; phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ với nước ngoài, thu hút nguồn lực bên ngoài phát triển khoa học và công nghệ. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Thu hút chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tham gia giảng dạy, phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

### **3- Về văn hoá, xã hội**

#### **3.1- Phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội**

Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hoá đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là "làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy, độc hại. Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân".

Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng đời sống văn hoá tiên tiến, thúc đẩy sáng tạo văn hoá và xây dựng thiết chế văn hoá. Đặc biệt coi trọng nâng cao văn hoá lãnh đạo và quản lý, văn hoá trong kinh doanh và văn hoá trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên; chống những hiện tượng phản văn hoá, phi văn hoá.

Đẩy mạnh việc xây dựng đời sống văn hoá đại chúng, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, đi đôi với bồi dưỡng các tài năng văn hoá, khuyến khích sáng tạo nhiều công trình văn hoá, nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp giữ nước và dựng nước, đổi mới và phát triển của dân tộc. Nâng cao chất lượng và mở rộng diện phổ biến các sản phẩm văn hoá đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày càng cao, đa dạng của các tầng lớp nhân dân.

Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản và phát hành sách trên tất cả các vùng, chú ý nhiều hơn đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xúc tiến xã hội hoá các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thông tin với bước đi thích hợp cho từng loại hình, từng vùng. Huy động các nguồn lực và sức sáng tạo trong xã hội để đầu tư xây dựng các công trình và thiết chế văn hoá, tổ chức các hoạt động văn hoá, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, đoàn thể tham gia hoạt động văn hoá, nghệ thuật, quản lý và bảo vệ di tích, di sản văn hoá.

Mở rộng giao lưu văn hoá, thông tin với thế giới.

Đổi mới và tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá - thông tin. Sắp xếp lại hệ thống báo chí.



### ***3.2- Về kiểm chế tốc độ tăng dân số, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và an sinh xã hội***

Tiếp tục kiểm chế tốc độ tăng dân số, phấn đấu đạt chỉ tiêu về dân số trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị. Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình, có chiều sâu và mang tính bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống dưới 50% vào năm 2010; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

Ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn xã hội để giải quyết việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp. Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân, nhất là những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hoá và công nghiệp hoá. Phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động ở các khu công nghiệp. Tiếp tục thực hiện chương trình xuất khẩu lao động, tăng tỉ lệ lao động xuất khẩu đã qua đào tạo, quản lý chặt chẽ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

Tiếp tục hoàn chỉnh thể chế thị trường lao động theo hướng bảo đảm hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hoá hình thức và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư. Trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, tạo thuận lợi để họ hoà nhập với cộng đồng. Đổi mới nhận thức, cách làm, huy động sức mạnh toàn xã hội để ngăn chặn, đẩy lùi và giải quyết các tệ nạn xã hội.

### ***3.3- Tiếp tục đẩy mạnh xoá đói, giảm nghèo***

Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức thực hiện xoá đói, giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và kết hợp sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp của quốc tế. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng

nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện mức sống một cách bền vững; kết hợp chính sách của Nhà nước với sự trợ giúp trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn, nhất là nông thôn vùng núi. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tham gia công cuộc xoá đói, giảm nghèo.

### ***3.4. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân***

Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người.

Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời, có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế.

Phát triển hệ thống y tế dự phòng. Thực hiện tốt phong trào vệ sinh, phòng bệnh và các biện pháp kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm; nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khoẻ.

Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế thuộc nhiều hình thức sở hữu, kể cả đầu tư ngược ngoài. Bố trí mạng lưới bệnh viện theo địa bàn dân cư, tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính nơi cư trú. Mở rộng các hình thức dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà, bác sĩ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật.

Hoàn thiện và củng cố mạng lưới y học cổ truyền. Vận động, khuyến khích và hướng dẫn nhân dân nuôi, trồng và sử dụng các loại cây và các con vật làm thuốc chữa bệnh.

Đổi mới quản lý các bệnh viện công lập, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bệnh viện; thí điểm và chuyển dần các bệnh viện công lập, trước hết là

bệnh viện lớn. bệnh viện chuyên khoa sang hoạt động theo cơ chế hạch toán không vì lợi nhuận.

Sửa đổi chế độ viện phí theo nguyên tắc xác định đầy đủ chi phí khám, chữa bệnh và chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người bệnh; Nhà nước trợ giúp một phần hoặc toàn bộ viện phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách thông qua bảo hiểm y tế; thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế; xây dựng và thực hiện tốt lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển mạnh các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cộng đồng. Mở rộng diện các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế; hạn chế và giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh. Đổi mới phương thức thanh toán viện phí qua quỹ bảo hiểm y tế.

Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trong nước. Củng cố mạng lưới phân phối, lưu thông và cung ứng thuốc để ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất vắc-xin, sinh phẩm dùng cho người. Phát triển công nghiệp trang bị, thiết bị y tế theo hướng hiện đại, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin.

Phát huy vai trò và hiệu quả của chương trình kết hợp quân - dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân và các lực lượng vũ trang, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Kết hợp chặt chẽ các ngành y tế, thể dục, thể thao, giáo dục, lực lượng vũ trang, các đoàn thể nhân dân trong việc xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng lực thể chất và tầm vóc con người Việt Nam, đặc biệt là thiếu niên, thanh niên.

### ***3.5- Phát triển thể dục, thể thao***

Đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao cả về quy mô và chất lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Phát triển mạnh thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học. Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hoá thể thao thành tích cao. Đổi mới và tăng cường hệ thống đào tạo vận động viên trẻ.

Từng bước chuyển các đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao công lập sang áp

dụng chế độ tự chủ tài chính, tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện như các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng khác. Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài công lập đầu tư và kinh doanh cơ sở luyện tập, thi đấu thể thao.

Phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các tổ chức liên đoàn, hiệp hội thể thao. Chuyển giao hoạt động tác nghiệp về thể thao cho các tổ chức xã hội và các cơ sở ngoài công lập thực hiện.

#### **4- Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên**

Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI<sup>[1]</sup>.

Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung khắc phục ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế.

Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Tăng cường quản lý, bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội vào lĩnh vực môi trường; trước hết là các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

---

[1] Tháng 9 năm 2000, cùng với 189 vị đứng đầu nhà nước và Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ hay là Chương trình nghị sự XXI (viết tắt bằng tiếng Anh là MGD). MGD có 8 mục tiêu cụ thể: (1) Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực; (2) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khỏe bà mẹ; (6) Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các bệnh khác; (7) Đảm bảo bền vững về môi trường; (8) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển. Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam và tháng 9-2005 đã quyết định thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững.

Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ra ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc phải chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

### **5- Định hướng và chính sách phát triển vùng**

Tiếp tục thực hiện các định hướng phát triển vùng của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và các nghị quyết của Bộ Chính trị khoá IX về phát triển các vùng.

Bằng chính sách thích hợp tạo điều kiện cho tất cả các vùng trong cả nước phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý mỗi vùng và liên vùng; đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, phát triển nhanh và ổn định, có sức cạnh tranh; khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và y tế chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vận tải và giao thương quốc tế. Phát huy thế mạnh của mỗi vùng trọng điểm để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước và trợ giúp các vùng khó khăn, có năng lực hội nhập kinh tế quốc tế với quy mô lớn và trình độ cao.

Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo; đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cần chú trọng tăng cường các biện pháp hữu hiệu để phòng, chống thiên tai; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, khai thác cảng biển, vận tải biển, công nghiệp chế biến xuất khẩu, lọc hoá dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng cây công

nghiệp; phát triển có hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển gắn với các cảng biển, các đô thị mới và các tuyến hành lang Đông - Tây.

Vùng trung du, miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên cần tập trung mọi nỗ lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển mạnh thủy điện, công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác có hiệu quả quỹ đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả xuất khẩu và trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến có công nghệ hiện đại. Phát triển du lịch sinh thái và văn hóa dân tộc. Chú trọng mở rộng quan hệ thương mại với các nước láng giềng. Phát triển hài hòa giữa các tiểu vùng, giữa các tầng lớp dân cư và giữa đồng bào các dân tộc.

Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung đầu tư trước hết là kết cấu hạ tầng để khai thác tốt hơn các lợi thế về đất, nước, lao động làm gia tăng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp và nâng cao chất lượng phát triển nông nghiệp, thủy sản với công nghệ tiên tiến, tỉ suất hàng hoá cao, góp phần chủ yếu bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; đồng thời, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tác, sản xuất hàng tiêu dùng và phát triển mạnh dịch vụ với chất lượng ngày càng cao, tạo nhiều việc làm mới.

Tập trung xây dựng và phát huy vai trò của thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn đặc biệt của phía Bắc và cả nước; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm lớn về tài chính, ngân hàng, viễn thông, công nghiệp công nghệ cao, thương mại, du lịch, đào tạo, y tế chất lượng cao của phía Nam và cả nước; tiếp tục đầu tư xây dựng để phát huy vai trò quan trọng của các thành phố biển Hải Phòng, Đà Nẵng; phát huy lợi thế là cố đô và di sản văn hoá thế giới để phát triển thành phố Huế thành một trung tâm lớn về du lịch và dịch vụ; xây dựng thành phố Cần Thơ sớm trở thành trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

#### **6- Về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh**

Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh theo phương châm: phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để bảo vệ Tổ quốc; ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện tốt đường lối đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi cơ hội củng cố hoà bình, ổn định để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đặc biệt là vùng biển, đảo. Sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được thực hiện ngay trên từng địa bàn lãnh thổ, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch và hình thành các dự án đầu tư phát triển. Xây dựng tỉnh, huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc.

Bố trí thế trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới và kết hợp chặt

chẽ với phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, các dự án để xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở vùng biên giới, hải đảo. rà soát lại quy hoạch và điều chỉnh đất quốc phòng, an ninh đáp ứng được yêu cầu về bố trí chiến lược quốc phòng, dành thêm đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách đặc biệt phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu vực có yêu cầu đặc thù về quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục sắp xếp lại và nâng cao khả năng bảo đảm của công nghiệp quốc phòng; tập trung đầu tư vào những khâu đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp dân sinh không có khả năng bảo đảm. Mở rộng phương thức huy động vốn xây dựng công nghiệp quốc phòng. Có chính sách khuyến khích các nhà máy công nghiệp quốc phòng sản xuất các sản phẩm dân dụng để tăng thêm năng lực phát triển.

Bảo đảm tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của lực lượng vũ trang. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vũ khí, trang bị, phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ công nghệ cao để tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội, khả năng chủ động ứng phó của lực lượng công an trong mọi tình huống. Đầu tư cho khoa học kỹ thuật và công nghệ quốc phòng, an ninh, đồng thời có chính sách thích đáng để động viên tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh.

Nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; ngăn chặn kịp thời và đấu tranh có hiệu quả đối với hoạt động của các thế lực thù địch. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và thực hiện tốt Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1- Chính sách phát huy các nguồn lực**

***1.1- Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp.***

Mọi công dân có quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin. Việc hình thành và phát triển một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao, có uy tín lớn là một nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước và toàn xã hội.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường để các doanh nghiệp phát triển và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và

vừa. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, đa sở hữu, tạo sức mạnh cho đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thu hút ngày càng nhiều tập đoàn kinh tế lớn của các nước đến đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta.

Thực hiện chính sách ưu đãi hoặc hỗ trợ có điều kiện, có thời hạn đối với một số ngành, một số sản phẩm quan trọng, thiết yếu, một số mục tiêu, một số địa bàn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt thành phần kinh tế và phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta. Thực hiện có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật mới được ban hành, thấu suốt quan điểm đổi mới, bảo đảm thật sự bình đẳng và tạo thêm thuận lợi đối với mọi loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh và đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước.

Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp chủ động xây dựng và tích cực triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là về đào tạo cán bộ quản trị và đào tạo nghề cho lao động; về cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, xử lý rủi ro trong kinh doanh, bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp. Thực sự tôn vinh các doanh nhân có tài và thành đạt, đóng góp nhiều cho xã hội và Nhà nước.

### ***1.2- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước***

Khẩn trương hoàn thành một cách vững chắc kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành chính; có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối.

Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời, thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước để phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu cho việc bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; chỉ giữ 100% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp hoạt động



bảo đảm an ninh, quốc phòng và những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu mà chưa cổ phần hoá được. Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một hoặc nhiều thành viên mà chủ sở hữu là Nhà nước.

Đối với những tổng công ty lớn chưa cổ phần hoá toàn bộ tổng công ty, thực hiện cổ phần hoá hầu hết các doanh nghiệp thành viên và chuyển các doanh nghiệp thành viên còn lại sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước; đồng thời, chuyển các tổng công ty này sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổ chức lại hội đồng quản trị để thực sự là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu tại tổng công ty.

Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp chưa xoá bỏ được vị thế độc quyền kinh doanh. Chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi hội đủ các điều kiện và trong những lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thật cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội và chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

Xác định rõ quyền tài sản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện quy chế hội đồng quản trị tuyển chọn, ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành doanh nghiệp.

Lành mạnh hoá tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ bằng các phương thức thích hợp.

Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính nhà nước; các doanh nghiệp nhà nước huy động thêm vốn trên thị trường, nhất là thị trường chứng khoán để phát triển kinh doanh.

Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước làm tốt việc đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước và làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty, tổng công ty nhà nước đã cổ phần hoá và các doanh nghiệp nhà nước độc lập chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước.

Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước gắn với việc thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại

diện chủ sở hữu của các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước.

Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và của đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

### ***1.3- Tiếp tục đổi mới, tạo động lực phát triển có hiệu quả các loại hình kinh tế tập thể***

Tiếp tục đổi mới chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể với những hình thức hợp tác đa dạng, tự nguyện, đáp ứng nhu cầu của các thành viên, phù hợp với trình độ phát triển của các ngành, nghề, trên các địa bàn.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở tổng kết các đơn vị làm tốt để tăng sức hấp dẫn, tạo động lực cho kinh tế tập thể, nhất là đối với nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp. Đa dạng hoá hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể (có sở hữu pháp nhân, thể nhân). Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã.

Có cơ chế để hợp tác xã có thể phát huy quyền sử dụng tư liệu sản xuất chung tại cơ sở; tách bạch giữa quyền này với quyền sở hữu của các xã viên. Khuyến khích huy động cổ phần và nguồn vốn góp của xã viên để không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển hợp tác xã. Khuyến khích tăng tài sản và quỹ không chia của hợp tác xã. Giải thể hoặc chuyển các hợp tác xã chỉ còn là hình thức sang các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

### ***1.4- Tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân***

Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Tổng kết và có chính sách, giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động.

Bảo vệ tài sản hợp pháp của công dân và doanh nghiệp. Loại bỏ các quy định pháp luật không phù hợp về việc khám xét nơi ở và làm việc, tịch thu hoặc tạm giữ tài sản của công dân và doanh nghiệp. Các cơ quan có thẩm quyền phải đền bù thích đáng về cả danh dự và vật chất cho những quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho công dân và doanh nghiệp.

### ***1.5- Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài***

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp Việt Nam trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.

Đa dạng hoá hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài, gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp, vào các ngành, các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội.

Bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn trong chính sách đầu tư nước ngoài. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước và cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư, thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư và phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta.

### ***1.6- Đổi mới chính sách đầu tư***

Đổi mới chính sách và cải thiện môi trường đầu tư, xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong tiếp cận các cơ hội đầu tư để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để bảo đảm đầu tư của Nhà nước có hiệu quả, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế và trợ giúp vùng khó khăn. Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước dành ưu tiên cho việc xây dựng các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn và hỗ trợ đầu tư một số dự án quan trọng thiết yếu của nền kinh tế. Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước hướng vào nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới thiết bị, hiện đại hoá công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vốn của khu vực dân doanh được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và việc làm. Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển vốn và công nghệ về nước tham gia đầu tư.

Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn ODA. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn các công trình, dự án đã được ký kết; xây dựng Chiến lược thu hút và sử dụng vốn ODA cho

thời kỳ mới, tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tạo lợi thế so sánh để thu hút nhiều doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới đầu tư cho sản phẩm xuất khẩu và công nghệ cao, tạo sự chuyên biến tích cực về chất lượng, số lượng và hiệu quả đầu tư nước ngoài.

Đơn giản hoá thủ tục cấp phép đầu tư đối với đầu tư nước ngoài; thu hẹp các lĩnh vực không cho phép đầu tư và những lĩnh vực đầu tư có điều kiện, mở rộng lĩnh vực đăng ký đầu tư. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết quốc tế.

## **2- Phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

### **2.1- Phát triển đồng bộ các loại thị trường**

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kinh tế để tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường, để các giao dịch thị trường diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Hoàn thiện hệ thống quy tắc vận hành của các tổ chức tham gia thị trường đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Điều chỉnh mạnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Nhà nước theo hướng phát huy vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, không can thiệp trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh.

Phát triển *thị trường hàng hoá, dịch vụ* theo hướng đẩy mạnh tự do hoá thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết song phương, đa phương của nước ta và theo thông lệ quốc tế; tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ; thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng; tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ độc quyền phù hợp với cơ chế thị trường và nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển *thị trường tài chính* theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh; tăng nhanh quy mô và mở rộng phạm vi hoạt động; vận hành an toàn, được quản lý, giám sát hiệu quả; khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường tài chính; bảo vệ lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng tham gia thị trường.

Phát triển mạnh thị trường vốn theo hướng phát triển vững mạnh hệ thống ngân hàng thương mại thuộc các thành phần kinh tế, phát huy vai trò của các ngân hàng trong việc huy động và cho vay vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương nâng cấp và thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nhanh thị trường chứng khoán

thành một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng trong nền kinh tế. Đẩy nhanh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích hình thành các công ty cổ phần thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp FDI, niêm yết cổ phiếu và huy động vốn qua thị trường chứng khoán. Hình thành đồng bộ thể chế về thị trường chứng khoán; tăng cường hỗ trợ của Nhà nước về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, phổ cập kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng tham gia thị trường này.

Phát triển thị trường tiền tệ theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá các hình thức hoạt động; hoàn thiện hệ thống luật pháp, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực quản trị của các ngân hàng; xoá bỏ các phân biệt đối xử trong tiếp cận nguồn vốn và tham gia thị trường, tạo môi trường bình đẳng trên thị trường tiền tệ; tăng cường liên kết giữa thị trường tiền tệ với thị trường vốn.

Phát triển *thị trường bất động sản* trên cơ sở thực hiện Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật về kinh doanh bất động sản...; hoàn thiện việc phân loại, đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hoá một cách thuận lợi, đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

Giá bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai. Tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, hạn chế việc giao dịch ngầm không theo quy định của pháp luật. Xây dựng hệ thống đăng ký, thông tin bất động sản. Phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tạo môi trường thông suốt để phát triển *thị trường lao động* theo hướng gắn kết cung - cầu lao động; đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm, phát huy tính tích cực và bảo đảm quyền của người lao động lựa chọn chỗ làm việc. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp. Tăng cường hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Về *thị trường khoa học, công nghệ*, thực hiện tốt Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyên gia công nghệ. Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo. Khuyến khích các hoạt động tư vấn, dịch vụ ứng dụng công nghệ

mới và chuyên giao công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ mới.

Có chính sách nhập khẩu lao động có chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và quản lý những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

## **2.2- Chính sách tài chính, tiền tệ và tín dụng**

### ***Chính sách tài chính:***

Xây dựng đồng bộ thể chế tài chính phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới chính sách quản lý tài chính nhằm tiếp tục khơi thông, giải phóng và phân bổ hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; phát triển nền tài chính quốc gia vững mạnh, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của tài chính Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập. Không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thu thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế; hiện đại hoá công tác quản lý hành chính thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế.

Đổi mới chính sách phân phối tài chính và cơ chế kết hợp nguồn lực nhà nước với các nguồn lực khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xoá bao cấp bất hợp lý từ ngân sách nhà nước; tăng tỉ trọng ngân sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và cho các lĩnh vực văn hoá, xã hội; bảo đảm nguồn lực cho hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và quốc phòng, an ninh. Kết hợp sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước với thu hút có hiệu quả các nguồn vốn khác nhằm phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Sử dụng nguồn thu từ sở xố kiến thiết để đầu tư các công trình phúc lợi về giáo dục, y tế; việc phân bổ đầu tư đối với từng công trình cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định; không đưa nguồn thu này thành một nguồn thu thường xuyên, ổn định của ngân sách nhà nước.

Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện các công việc được ngân sách cấp kinh phí. Xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn để tạo cơ sở nâng

cao chất lượng dự toán ngân sách. Tăng cường phân cấp quản lý ngân sách, bảo đảm tính thống nhất về thể chế của ngân sách nhà nước và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Phát huy vai trò của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định và giám sát ngân sách. Nâng cao tính minh bạch, dân chủ và công khai trong quản lý ngân sách nhà nước. Xây dựng thể chế giám sát tài chính đồng bộ; hiện đại hoá công nghệ giám sát. Chuẩn mực hoá hệ thống kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực hiện kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng vốn, tài sản và ngân sách nhà nước.

Đổi mới căn bản chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xoá bỏ tình trạng bao cấp đối với sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ công cộng.

Ban hành Luật Quản lý tài sản nhà nước nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nhà, đất và các tài sản khác của Nhà nước.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về dự trữ nhà nước; xây dựng lực lượng dự trữ nhà nước vững mạnh với cơ cấu hợp lý, có khả năng chủ động tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai và những biến cố bất thường xảy ra.

Chủ động mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và hội nhập quốc tế về tài chính; thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn, đa phương hoá quan hệ đối tác; tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia; thực hiện cơ chế quản lý bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính quan trọng này. Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế vay và trả nợ nước ngoài, gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc huy động, quản lý, sử dụng và trả nợ. Quản lý chặt chẽ nợ Chính phủ và nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; nâng cao hiệu quả Quỹ tích lũy trả nợ. Thực hiện thí điểm việc phát hành trái phiếu của một số doanh nghiệp lớn ra thị trường vốn quốc tế.

#### *Chính sách tiền tệ và tín dụng:*

Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong 5 năm tới là ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an ninh hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Kịp hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá để ổn định kinh tế vĩ mô. tăng dự trữ ngoại tệ, khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân tiết kiệm, đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ *theo nguyên tắc thị trường*, khẩn trương thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng; nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền

Việt Nam. Thực hiện *chính sách lãi suất thoả thuận* theo nguyên tắc thị trường và đi tới loại bỏ hoàn toàn quy định hành chính đối với lãi suất ngoại tệ.

Tiếp tục thực hiện *chính sách tỉ giá hối đoái* linh hoạt theo nguyên tắc thị trường với biên độ được mở rộng hơn phù hợp với mức độ mở cửa thị trường tài chính và năng lực kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước, tiến tới thực hiện cơ chế tỉ giá hối đoái thả nổi có kiểm soát. Đổi mới *chính sách quản lý ngoại hối* theo hướng tự do hoá hoàn toàn giao dịch vãng lai, từng bước mở cửa các giao dịch vốn; thu hẹp và tiến tới xoá bỏ tình trạng sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam.

Sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước theo hướng nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cải cách hệ thống thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng và toàn bộ thị trường tiền tệ; đồng thời, phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đa dạng về sở hữu và loại hình tổ chức, áp dụng đầy đủ các thiết chế và chuẩn mức quốc tế về quản trị ngân hàng. Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá các ngân hàng thương mại nhà nước. Nâng cao chất lượng tín dụng, khả năng sinh lời, xử lý nhanh nợ đọng, giảm tỷ lệ nợ xấu xuống mức an toàn; tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại đạt chuẩn mực quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư và doanh nghiệp tiếp cận với các sản phẩm và tiện ích ngân hàng.

Xây dựng các ngân hàng thương mại nhà nước lớn mạnh về mọi mặt, đủ sức làm nòng cốt trong hệ thống ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường. Hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các ngân hàng chính sách phù hợp với các thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển của đất nước, thực hiện các chính sách xã hội, xoá đói, giảm nghèo; tiếp tục tách tín dụng ưu đãi khỏi các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Phát triển Quỹ tín dụng nhân dân thực sự trở thành tổ chức tín dụng hợp tác độc lập, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Tiếp tục đổi mới hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

Thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập quốc tế, bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và tổ chức tài chính nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.

Hình thành môi trường pháp luật về tiền tệ, tín dụng minh bạch và công khai.



Loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi và phân biệt đối xử giữa các tổ chức tín dụng. Nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật và ngăn chặn việc hình sự hoá các quan hệ dân sự, kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng.

### **2.3- Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch**

Ban hành và thực thi Luật Kế hoạch hoá phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu chiến lược, công tác quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt coi trọng các chỉ tiêu và biện pháp về chất lượng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường; đổi mới nội dung, phương pháp xây dựng, quy trình xây dựng, thông qua và phê duyệt, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh và nguồn lực của quốc gia, của mỗi vùng và mỗi địa phương; gắn kết giữa chiến lược, quy hoạch với kế hoạch; nâng cao tính khoa học, công khai, minh bạch, bảo đảm cho chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, thực sự là công cụ điều hành có hiệu quả của Nhà nước, thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư và nhân dân.

Tăng cường chất lượng dự báo và các nghiên cứu về thị trường trong các dự án quy hoạch. Quy hoạch không gian, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phải đi trước một bước và là quy hoạch có tính bắt buộc. Tăng cường công tác quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ. Đối với các quy hoạch mang tính hướng dẫn như quy hoạch phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu, phải coi trọng dự báo và phải điều chỉnh linh hoạt theo yêu cầu của thị trường. Công tác quy hoạch phải được triển khai đồng bộ từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch cụ thể; thu hút những chuyên gia giỏi, kể cả chuyên gia nước ngoài trong việc xây dựng, thẩm định quy hoạch. Tăng cường quản lý thực hiện quy hoạch.

Các kế hoạch 5 năm và hàng năm phải cụ thể hoá chiến lược, quy hoạch phát triển, các cam kết quốc tế, khai thác và phát huy các nguồn lực, thể hiện rõ nét hơn tính định hướng, phân biệt rõ phần kế hoạch có tính bắt buộc như kế hoạch đầu tư bằng vốn nhà nước, dự toán ngân sách... với phần kế hoạch mang tính dự báo, hướng dẫn. Phát huy tác dụng và hiệu lực của kế hoạch cả ở cấp Trung ương và cấp địa phương; tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch, nhất là đối với phần kế hoạch có tính bắt buộc.

Đổi mới công tác thống kê, nâng cao chất lượng và tính kịp thời của các số liệu thống kê nhằm đáp ứng tốt hơn cho việc xây dựng chính sách, điều hành nền

kinh tế, nhất là các số liệu về chất lượng tăng trưởng, số liệu về lao động, việc làm, môi trường, đầu tư, số liệu về số lượng và chất lượng dịch vụ công...

### **3- Đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội**

Đẩy nhanh công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cả bốn mặt: chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; cán bộ và phương thức hoạt động. Định rõ những việc Nhà nước phải làm và bảo đảm đủ các điều kiện để làm tốt; khắc phục tình trạng buông lỏng hoặc làm thay, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước; hiện đại hoá nền hành chính nhà nước.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, tiếp tục cải cách tư pháp một cách thực chất và toàn diện.

Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới; Chính phủ tập trung vào việc hoạch định thể chế, chính sách, xây dựng biện pháp, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội; nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, thanh tra thực hiện thể chế; xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội của cơ quan công quyền các cấp.

Cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm các đầu mối phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ. Cơ cấu lại các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước các cấp theo hướng giảm cấp phó, bỏ các cấp trung gian; giảm bộ phận phục vụ trong cơ quan hành chính, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ; phân cấp mạnh cho cấp dưới gắn với việc hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra của cấp trên.

Điều chỉnh cơ cấu chính quyền địa phương cho phù hợp với những thay đổi chức năng, nhiệm vụ. Phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền nông thôn và chính quyền đô thị để tổ chức bộ máy phù hợp, nghiên cứu việc giảm bớt hội đồng nhân dân cấp quận ở đô thị. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và kiểm tra hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở.

Đổi mới chính sách cán bộ và công tác quản lý cán bộ, xây dựng chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch, đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực gắn với chế độ hưởng thụ thoả đáng và công bằng. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ và phục vụ dân đối với các cơ quan và công chức nhà nước.

Nghiên cứu để áp dụng cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bổ nhiệm chức danh người đứng đầu cơ quan hành chính cấp dưới. Tách các hoạt động công quyền với các hoạt động cung ứng dịch vụ công để các tổ chức cung ứng dịch vụ công thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, về tài chính và nhân sự.

Phát huy sự đa dạng về tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ trong việc tham gia xây dựng và thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, khắc phục tình trạng hành chính hoá các tổ chức quần chúng. Ban hành Luật về hội; phát triển nhiều hình thức tự quản của dân hoạt động theo pháp luật.

#### **4- Thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp để phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước**

Phải thực hiện tốt vừa xây, vừa chống trong phòng, chống tham nhũng. Khẩn trương xây dựng và thực hiện kiên quyết hệ thống pháp luật đồng bộ về phòng ngừa, phát hiện và xử lý những người có hành vi tham nhũng.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để thực hiện đầy đủ nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật. Khẩn trương rà soát để giảm đến mức thấp nhất quan hệ "xin - cho" trong quản lý kinh tế. Thực hiện công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản, quản lý dự án đầu tư, xây dựng; tài chính và Ngân sách Nhà nước, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân; quản lý và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; quản lý và sử dụng đất, tài sản công; công tác cán bộ.

Tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng phân cấp và làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị và người đứng đầu cơ quan; thu gọn đầu mối trong việc giải quyết mọi công việc hành chính với dân và doanh nghiệp; công khai các quy định về thủ tục hành chính để dân biết, thực hiện và giám sát. Tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức; đồng thời, có quy định về kiểm tra, kiểm soát, giám sát thu nhập của cán bộ, công chức.

Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai cán bộ, công chức tham nhũng, không phân biệt chức vụ và địa vị xã hội còn đương chức hay đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác khác. Thiết lập cơ chế khuyến khích, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng; đồng thời, phát hiện và xử lý nghiêm những người bao che cho tham nhũng, ngăn cản việc chống tham nhũng, hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, ám hại người

khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Đẩy mạnh phối hợp và hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

*Tập trung làm tốt các việc sau đây:*

- Điều tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai các vụ việc tham nhũng đã được phát hiện; ban hành quy định và xử lý thích đáng, đúng pháp luật người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi xảy ra tham nhũng, gây hậu quả nghiêm trọng.

- Khẩn trương triển khai thực hiện đồng bộ Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo. Ban hành các quy định cụ thể về thu, chi ngân sách. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở đơn vị cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công và doanh nghiệp nhà nước.

- Sớm hình thành và triển khai có hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương. Các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị phải xây dựng chương trình hành động phòng, chống tham nhũng; tập trung chỉ đạo kiểm tra, thanh tra phòng, chống tham nhũng trong một số lĩnh vực trọng điểm như: quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước, thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công; công tác tuyển dụng, quy hoạch, đề bạt, bố trí cán bộ.

\*

\* \*

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết nhất trí, chung sức, chung lòng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, nêu cao ý chí và quyết tâm tiếp tục đổi mới, hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy cao nhất các nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng phát triển, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, đưa đất nước ta vững bước tiến lên trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

## **2. CHỈ THỊ SỐ 40/CT-TW NGÀY 15-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ** **Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và** **cán bộ quản lý giáo dục**

Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Đây là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, trong đó nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nòng cốt, có vai trò quan trọng.

Trong lịch sử nước ta, “tôn sư trọng đạo” là truyền thống quý báu của dân tộc, nhà giáo bao giờ cũng được nhân dân yêu mến, kính trọng. Những năm qua, chúng ta đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng đông đảo, phần lớn có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được nâng cao. Đội ngũ này đã đáp ứng quan trọng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu mới của sự phát triển giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có những hạn chế, bất cập. Số lượng giáo viên còn thiếu nhiều, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Cơ cấu giáo viên đang mất cân đối giữa các môn học, bậc học, các vùng, miền. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội, đa số vẫn dạy theo lối cũ, nặng về truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học; một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu trong đạo đức, lối sống, nhân cách, chưa làm gương tốt cho học sinh, sinh viên. Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Chế độ, chính sách còn bất hợp lý, chưa tạo được động lực đủ mạnh để phát huy tiềm năng của đội ngũ này.

Tình hình trên đòi hỏi phải tăng cường xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện. Đây là nhiệm vụ vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa mang tính chiến lược lâu dài, nhằm thực hiện thành công Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 và chấn hưng đất nước. Mục tiêu là xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về

*số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Để đạt được mục tiêu trên, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

**1. Củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống các trường sư phạm, các trường cán bộ quản lý giáo dục**

Các trường sư phạm và trường cán bộ quản lý giáo dục có vai trò quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch củng cố, nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống các trường sư phạm, khoa sư phạm trong các trường đại học, cao đẳng và trường cán bộ quản lý giáo dục, đẩy nhanh hơn việc xây dựng hai trường Đại học Sư phạm trọng điểm ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới cần tập trung vào đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy; các trường sư phạm phải tích cực, chủ động thực hiện tốt nhiệm vụ này, đồng thời tham gia vào việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy trong hệ thống giáo dục; xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch đào tạo đội ngũ nhà giáo cho các trường ngoài khối sư phạm, đặc biệt là đội ngũ giảng viên các trường đại học, giáo viên dạy nghề, chú ý giáo viên các môn còn thiếu. Cần ưu tiên thích đáng cho cán bộ giảng dạy của các trường sư phạm được đi đào tạo theo các dự án đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

**2. Tiến hành rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục**

Tổ chức điều tra, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, về tình hình tư tưởng, đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, năng lực quản lý trong nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, căn cứ vào chiến lược phát triển giáo dục, Bộ

Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng, cân đối về cơ cấu, đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: luân chuyển, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng giáo dục trẻ có đủ điều kiện và năng lực để tránh sự hụt hẫng. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hóa; bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

Tiếp tục việc đào tạo theo địa chỉ, cử tuyển đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ưu tiên việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các môn học còn thiếu và giảng viên ở các lĩnh vực mũi nhọn hoặc có nhu cầu cấp bách. Khẩn trương đào tạo, bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; tạo cơ chế để nhà giáo trong các trường này chủ động và có trách nhiệm gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội.

### **3. Đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam**

Tiếp tục điều chỉnh và giảm hợp lý nội dung, chương trình cho phù hợp với tâm lý, sinh lý của học sinh, nhất là cấp tiểu học và trung học cơ sở. Đặc biệt đổi mới mạnh mẽ và cơ bản phương pháp giáo dục nhằm khắc phục kiểu truyền thụ một chiều, nặng lý thuyết, ít khuyến khích tư duy sáng tạo; bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, phát triển năng lực thực hành sáng tạo cho người học, đặc biệt cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng. Tích cực áp dụng một cách sáng tạo các phương pháp tiên tiến, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy và học. Đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học trong các trường, khoa sư phạm và các trường cán bộ quản lý giáo dục nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông và công tác quản lý nhà nước về giáo dục.

#### **4. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

Hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Hoàn thiện các quy định về công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chính sách, pháp luật về giáo dục đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục. Quản lý chặt chẽ các loại hình đào tạo, nhất là đào tạo tại chức, từ xa; kiên quyết xóa nạn văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp; giải quyết các vấn đề bức xúc; ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

Trên cơ sở quy định về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức của Nhà nước, hoàn thiện nội dung hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời nâng cấp, hiện đại hóa công cụ quản lý thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự.

Tăng cường công tác dự báo, đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Có chính sách điều tiết số lượng và cơ cấu đội ngũ này cho phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục. Mở rộng hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

#### **5. Xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục**

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chính sách, chế độ về bổ nhiệm, sử dụng, đãi ngộ, kiểm tra, đánh giá đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện bảo đảm việc thực hiện các chính sách, chế độ đó, nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục. Có chế độ phụ cấp ưu đãi thích hợp cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Kết hợp chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nhất là ở bậc đại học, tạo cơ sở pháp lý để nhà giáo có quyền và trách nhiệm tham gia nghiên cứu khoa học.

Có chính sách và quy định cụ thể thu hút các trí thức, cán bộ khoa học có trình độ cao của các cơ sở nghiên cứu khoa học trong nước và các nhà khoa học



Việt Nam ở nước ngoài, các nhà khoa học quốc tế tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

#### **6. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục**

Các cấp ủy đảng, chính quyền và các cấp quản lý giáo dục cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục làm cho nhân dân và toàn xã hội nhận thức rõ vai trò quan trọng hàng đầu của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là nhiệm vụ của các cấp ủy đảng và chính quyền, là một bộ phận công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước, trong đó ngành giáo dục giữ vai trò chính trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện. Tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị 34-CT/TW, ngày 30-5-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và phát triển đảng viên trong các trường học.

#### **7. Tổ chức thực hiện**

Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng cụ thể hóa các nội dung nêu trong Chỉ thị này thành cơ chế, chính sách, xây dựng kế hoạch triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì cùng các bộ, ngành hữu quan thực hiện tốt các đề án có liên quan đến việc thực hiện Chỉ thị, đồng thời nghiên cứu chuẩn bị đề trình Quốc hội ban hành Luật Giáo viên.

Ban cán sự đảng, đảng đoàn các bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị.

Ban Khoa giáo Trung ương chủ trì phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị, định kỳ báo cáo Ban Bí thư.

Chỉ thị này phổ biến đến các chi bộ.

**T/M Ban bí thư  
PHAN ĐIỂN**



**PHẦN THỨ BA**

---

**NHỮNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC -  
ĐÀO TẠO VÀ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO**

Bản sao lưu trữ



# I. LUẬT GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

## 1. LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về giáo dục.*

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật giáo dục quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

### Điều 2. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

### Điều 4. Hệ thống giáo dục quốc dân

1. Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;

b) Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

d) Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

**Điều 5. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục**

1. Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

2. Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

**Điều 6. Chương trình giáo dục**

1. Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo.

2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất; kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo và tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa ở giáo dục phổ thông, giáo trình và tài liệu giảng dạy ở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

4. Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo năm học hoặc theo hình thức tích lũy tín chỉ đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho

môn học hoặc tín chỉ tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc thực hiện chương trình giáo dục theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.

**Điều 7.** Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

2. Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả.

**Điều 8.** Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc trình độ đào tạo theo quy định của Luật này.

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

2. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

**Điều 9.** Phát triển giáo dục

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu

vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

#### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân**

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

#### **Điều 11. Phổ cập giáo dục**

1. Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

2. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

3. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

#### **Điều 12. Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục**

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

#### **Điều 13. Đầu tư cho giáo dục**

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.



Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

**Điều 14.** Quản lý nhà nước về giáo dục

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.

**Điều 15.** Vai trò và trách nhiệm của nhà giáo

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.

Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

**Điều 16.** Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục

Cán bộ quản lý giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục.

Cán bộ quản lý giáo dục phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm phát triển sự nghiệp giáo dục.

**Điều 17.** Kiểm định chất lượng giáo dục

Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

**Điều 18.** Nghiên cứu khoa học

1. Nhà nước tạo điều kiện cho nhà trường và cơ sở giáo dục khác tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu

cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước thực hiện vai trò trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

2. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác phối hợp với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến khoa học giáo dục. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

**Điều 19.** Không truyền bá tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

**Điều 20.** Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi.

## **Chương II**

# **HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

## **MỤC 1**

### **GIÁO DỤC MẦM NON**

**Điều 21.** Giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

**Điều 22.** Mục tiêu của giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

**Điều 23.** Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non

1. Nội dung giáo dục mầm non phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát

triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

2. Phương pháp giáo dục mầm non chủ yếu là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp trẻ em phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ.

#### **Điều 24.** Chương trình giáo dục mầm non

1. Chương trình giáo dục mầm non thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non; cụ thể hóa các yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở từng độ tuổi; quy định việc tổ chức các hoạt động nhằm tạo điều kiện để trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hướng dẫn cách thức đánh giá sự phát triển của trẻ em ở tuổi mầm non.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non.

#### **Điều 25.** Cơ sở giáo dục mầm non

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

1. Nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi;
2. Trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi;
3. Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

## MỤC 2

### GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

#### **Điều 26.** Giáo dục phổ thông

1. Giáo dục phổ thông bao gồm:

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể học

trước tuổi đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

#### **Điều 27. Mục tiêu của giáo dục phổ thông**

1. Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

3. Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

4. Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

#### **Điều 28. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông**

1. Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

Giáo dục trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt,

toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

Giáo dục trung học phổ thông phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông; ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

2. Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

**Điều 29.** Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

1. Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông.

2. Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông, duyệt sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

**Điều 30.** Cơ sở giáo dục phổ thông

Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm:

1. Trường tiểu học;
2. Trường trung học cơ sở;
3. Trường trung học phổ thông;
4. Trường phổ thông có nhiều cấp học;
5. Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

**Điều 31.** Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

1. Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

2. Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trường phòng giáo dục và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

### MỤC 3

### GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

#### **Điều 32.** Giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

1. Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

2. Dạy nghề được thực hiện dưới một năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến ba năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

#### **Điều 33.** Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

#### **Điều 34.** Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp

1. Nội dung giáo dục nghề nghiệp phải tập trung đào tạo năng lực thực hành

nghề nghiệp, coi trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khoẻ, rèn luyện kỹ năng theo yêu cầu đào tạo của từng nghề, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo.

2. Phương pháp giáo dục nghề nghiệp phải kết hợp rèn luyện kỹ năng thực hành với giảng dạy lý thuyết để giúp người học có khả năng hành nghề và phát triển nghề nghiệp theo yêu cầu của từng công việc.

#### **Điều 35. Chương trình, giáo trình giáo dục nghề nghiệp**

1. Chương trình giáo dục nghề nghiệp thể hiện mục tiêu giáo dục nghề nghiệp; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục nghề nghiệp, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, quy định chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp bao gồm cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập đối với từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, trường trung cấp chuyên nghiệp xác định chương trình đào tạo của trường mình.

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề, quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo bao gồm cơ cấu nội dung, số lượng, thời lượng các môn học và các kỹ năng nghề, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, bảo đảm mục tiêu cho từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, cơ sở dạy nghề xác định chương trình dạy nghề của cơ sở mình.

2. Giáo trình giáo dục nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục nghề nghiệp.

Giáo trình giáo dục nghề nghiệp do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn và duyệt để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập.

#### **Điều 36. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

a) Trường trung cấp chuyên nghiệp;

b) Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề).

2. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

**Điều 37.** Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp

1. Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự kiểm tra và nếu đạt yêu cầu thì được Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ nghề.

2. Học sinh học hết chương trình trung cấp chuyên nghiệp, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp.

3. Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ trung cấp, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề. Sinh viên học hết chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

#### MỤC 4

#### GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Điều 38.** Giáo dục đại học

Giáo dục đại học bao gồm:

1. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

2. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành;



3. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học;

4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

### **Điều 39.** Mục tiêu của giáo dục đại học

1. Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

3. Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

4. Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

5. Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

### **Điều 40.** Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học

1. Nội dung giáo dục đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn và các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc; tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới.

Đào tạo trình độ cao đẳng phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn cần thiết, chú trọng rèn luyện kỹ năng cơ bản và năng lực thực hiện công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ đại học phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ thạc sĩ phải bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình.

Đào tạo trình độ tiến sĩ phải bảo đảm cho nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên môn; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.

2. Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng.

Phương pháp đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Phương pháp đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

#### **Điều 41.** Chương trình, giáo trình giáo dục đại học

1. Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung, trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình giáo dục của trường mình.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình, luận văn, luận án đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

2. Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học có trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình các môn học để sử dụng chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập; bảo đảm có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình sử dụng chung cho các trường cao đẳng, trường đại học.

**Điều 42. Cơ sở giáo dục đại học**

1. Cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

- a) Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng;
- b) Trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

3. Mô hình tổ chức cụ thể của các loại trường đại học do Chính phủ quy định.

**Điều 43. Văn bằng giáo dục đại học**

1. Sinh viên học hết chương trình cao đẳng, có đủ điều kiện thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường cao đẳng hoặc trường đại học cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng.

2. Sinh viên học hết chương trình đại học, có đủ điều kiện thì được dự thi hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng tốt nghiệp đại học.

Bằng tốt nghiệp đại học của ngành kỹ thuật được gọi là bằng kỹ sư; của ngành kiến trúc là bằng kiến trúc sư; của ngành y, dược là bằng bác sĩ, bằng dược sĩ, bằng cử nhân; của các ngành khoa học cơ bản, sư phạm, luật, kinh tế là bằng cử nhân; đối với các ngành còn lại là bằng tốt nghiệp đại học.

3. Học viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận văn và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ.

4. Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận án và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường đại học, Viện trưởng viện nghiên cứu khoa học cấp bằng tiến sĩ.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học trong nước quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định văn bằng tốt nghiệp tương đương trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ của một số ngành chuyên môn đặc biệt.

## MỤC 5

### GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

#### **Điều 44.** Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

#### **Điều 45.** Yêu cầu về chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên

1. Nội dung giáo dục thường xuyên được thể hiện trong các chương trình sau đây:

- a) Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ;
- b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ;
- c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ;
- d) Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Các hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- a) Vừa làm vừa học;
- b) Học từ xa;
- c) Tự học có hướng dẫn.

3. Nội dung giáo dục của các chương trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống.

Nội dung giáo dục của chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình giáo dục cùng cấp học, trình độ đào tạo quy định tại các Điều 29, 35 và 41 của Luật này.

4. Phương pháp giáo dục thường xuyên phải phát huy vai trò chủ động, khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể về chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu giáo dục thường xuyên.

#### **Điều 46. Cơ sở giáo dục thường xuyên**

1. Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

- a) Trung tâm giáo dục thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;
- b) Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Chương trình giáo dục thường xuyên còn được thực hiện tại các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện các chương trình giáo dục để lấy bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này.

4. Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này khi được cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm

quyền cho phép. Cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục tại địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

#### **Điều 47. Văn bằng, chứng chỉ giáo dục thường xuyên**

1. Học viên học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Trừ trường hợp học viên học hết chương trình trung học cơ sở quy định tại khoản này, học viên theo học chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này nếu có đủ các điều kiện sau đây thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp:

a) Đăng ký tại một cơ sở giáo dục có thẩm quyền đào tạo ở cấp học và trình độ tương ứng;

b) Học hết chương trình, thực hiện đủ các yêu cầu về kiểm tra kết quả học tập trong chương trình và được cơ sở giáo dục nơi đăng ký xác nhận đủ điều kiện dự thi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục thường xuyên được quy định như thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục quy định tại các Điều 31, 37 và 43 của Luật này.

2. Học viên học hết chương trình giáo dục quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Luật này, nếu có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được cấp chứng chỉ giáo dục thường xuyên.

Giám đốc trung tâm giáo dục thường xuyên cấp chứng chỉ giáo dục thường xuyên.

### **Chương III**

## **NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC**

### **MỤC 1**

#### **TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG**

#### **Điều 48. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân**

1. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường được quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này.

**Điều 49.** Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

2. Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

**Điều 50.** Thành lập nhà trường

1. Điều kiện thành lập nhà trường bao gồm:

a) Có đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục;

b) Có trường sở, thiết bị và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường.

2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 của Luật này, căn cứ nhu cầu phát triển giáo dục, ra quyết định thành lập đối với trường công lập hoặc quyết định cho phép thành lập đối với trường dân lập, trường tư thục.

**Điều 51.** Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường cao đẳng, trường dự bị đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

2. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường ở các cấp học khác.

#### **Điều 52. Điều lệ nhà trường**

1. Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và điều lệ nhà trường.

2. Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

b) Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường;

c) Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;

d) Nhiệm vụ và quyền của người học;

đ) Tổ chức và quản lý nhà trường;

e) Tài chính và tài sản của nhà trường;

g) Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ban hành điều lệ nhà trường ở các cấp học khác theo thẩm quyền.



### **Điều 53. Hội đồng trường**

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục (sau đây gọi chung là hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

2. Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

3. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường được quy định trong điều lệ nhà trường.

### **Điều 54. Hiệu trưởng**

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở dạy nghề do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định.

### **Điều 55. Hội đồng tư vấn trong nhà trường**

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

### **Điều 56. Tổ chức Đảng trong nhà trường**

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

### **Điều 57. Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường**

Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp

luật và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục theo quy định của Luật này.

## MỤC 2 NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG

### **Điều 58.** Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;
2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;
3. Tuyển sinh và quản lý người học;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;
5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;
6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;
7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;
8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;
9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 59.** Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội

1. Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 58 của Luật này, đồng thời có các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;

b) Thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học có những quyền hạn sau đây:

a) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường;

c) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

**Điều 60.** Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học

Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau đây:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo;

2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng;

3. Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực;

5. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

### MỤC 3

#### CÁC LOẠI TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

**Điều 61.** Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học

1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này.

2. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

**Điều 62.** Trường chuyên, trường năng khiếu

1. Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho những

học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan quyết định ban hành chương trình giáo dục, quy chế tổ chức cho trường chuyên, trường năng khiếu.

**Điều 63.** Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật

1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập.

**Điều 64.** Trường giáo dưỡng

1. Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ giáo dục người chưa thành niên vi phạm pháp luật để các đối tượng này rèn luyện, phát triển lành mạnh, trở thành người lương thiện, có khả năng tái hòa nhập vào đời sống xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

#### MỤC 4

#### CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRƯỜNG DÂN LẬP, TRƯỜNG TƯ THỰC

**Điều 65.** Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thực

1. Trường dân lập, trường tư thực có nhiệm vụ và quyền hạn như trường công lập trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và các quy định liên quan đến tuyển sinh, giảng dạy, học tập, thi cử, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ.

2. Trường dân lập, trường tư thực tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng và phát

triển đội ngũ nhà giáo, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục.

3. Văn bằng, chứng chỉ do trường dân lập, trường tư thục, trường công lập cấp có giá trị pháp lý như nhau.

4. Trường dân lập, trường tư thục chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 66. Chế độ tài chính**

1. Trường dân lập, trường tư thục hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán.

2. Thu nhập của trường dân lập, trường tư thục được dùng để chi cho các hoạt động cần thiết của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường. Thu nhập còn lại được phân chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp.

3. Trường dân lập, trường tư thục thực hiện chế độ công khai tài chính và có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hằng năm cho cơ quan quản lý giáo dục và cơ quan tài chính có thẩm quyền ở địa phương.

#### **Điều 67. Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn**

Tài sản, tài chính của trường dân lập thuộc sở hữu tập thể của cộng đồng dân cư ở cơ sở; tài sản, tài chính của trường tư thục thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn. Tài sản, tài chính của trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường.

#### **Điều 68. Chính sách ưu đãi**

Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng. Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 89 của Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

### **MỤC 5**

#### **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC**

#### **Điều 69. Các cơ sở giáo dục khác**

1. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:
  - a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
  - b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng;
  - c) Viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.
2. Viện nghiên cứu khoa học, khi được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trường đại học để tổ chức đào tạo.
3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quy định nguyên tắc phối hợp đào tạo của cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

## **Chương IV** **NHÀ GIÁO**

### **MỤC 1** **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA NHÀ GIÁO**

#### **Điều 70. Nhà giáo**

1. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
2. Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:
  - a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;
  - b) Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;
  - c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;
  - d) Lý lịch bản thân rõ ràng.
3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp gọi là giáo viên; ở cơ sở giáo dục đại học gọi là giảng viên.

#### **Điều 71. Giáo sư, phó giáo sư**

Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học.

Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

**Điều 72. Nhiệm vụ của nhà giáo**

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

1. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;
2. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;
3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
4. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;
5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 73. Quyền của nhà giáo**

Nhà giáo có những quyền sau đây:

1. Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;
2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
3. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;
4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
5. Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

**Điều 74. Thỉnh giảng**

1. Cơ sở giáo dục được mời người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này đến giảng dạy theo chế độ thỉnh giảng.
2. Người được mời thỉnh giảng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 72 của Luật này.
3. Người được mời thỉnh giảng là cán bộ, công chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

**Điều 75.** Các hành vi nhà giáo không được làm

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;
2. Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;
3. Xuyên tạc nội dung giáo dục;
4. ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

**Điều 76.** Ngày Nhà giáo Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 hằng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

## MỤC 2

### ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO

**Điều 77.** Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;
- b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;
- d) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;
- đ) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;
- e) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề, theo thẩm quyền quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

**Điều 78.** Trường sư phạm

1. Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.



2. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo.

3. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

**Điều 79.** Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học

Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học được tuyển dụng theo phương thức ưu tiên đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi, có phẩm chất tốt và người có trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo. Trước khi được giao nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên cao đẳng, đại học phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm.

Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

### MỤC 3

## CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

**Điều 80.** Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo.

Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

**Điều 81.** Tiền lương

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 82.** Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc các trường chuyên biệt khác được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước có chính sách luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích và ưu

đãi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng thuận lợi đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng này an tâm công tác; tổ chức cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc thiểu số để nâng cao chất lượng dạy và học.

## **Chương V**

### **NGƯỜI HỌC**

#### MỤC 1

#### NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI HỌC

##### **Điều 83.** Người học

1. Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Người học bao gồm:

- a) Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- c) Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;
- d) Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- đ) Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;
- e) Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

2. Những quy định trong các Điều 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91 và 92 của Luật này chỉ áp dụng cho người học quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

**Điều 84.** Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

1. Trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non có những quyền sau đây:

- a) Được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo mục tiêu, kế hoạch giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Được chăm sóc sức khỏe ban đầu; được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập;
- c) Được giảm phí đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng.

2. Chính phủ quy định các chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non.

### **Điều 85.** Nhiệm vụ của người học

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;
3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khoẻ và năng lực;
4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

### **Điều 86.** Quyền của người học

Người học có những quyền sau đây:

1. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
2. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
3. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
4. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;
5. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;
7. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

### **Điều 87.** Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước

1. Người học các chương trình giáo dục đại học nếu được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với Nhà nước thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc có thời hạn của Nhà nước; trường hợp không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

2. Chính phủ quy định cụ thể thời gian làm việc theo sự điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thời gian chờ phân công công tác và mức bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 88.** Các hành vi người học không được làm

Người học không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;
3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

## MỤC 2

### CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

**Điều 89.** Học bổng và trợ cấp xã hội

1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

3. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

**Điều 90.** Chế độ cử tuyển

1. Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển đối với học sinh các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho vùng này.

Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với những dân tộc thiểu số chưa có

hoặc có rất ít cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định, phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

3. Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp không chấp hành sự phân công công tác.

#### **Điều 91.** Tín dụng giáo dục

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp có điều kiện học tập.

#### **Điều 92.** Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ.

### **Chương VI**

## **NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI**

#### **Điều 93.** Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường có trách nhiệm chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Các quy định có liên quan đến nhà trường trong Chương này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục khác.

#### **Điều 94.** Trách nhiệm của gia đình

1. Cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em hoặc người được giám hộ được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường.

2. Mọi người trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm

mỹ của con em; người lớn tuổi có trách nhiệm giáo dục, làm gương cho con em, cùng nhà trường nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

**Điều 95.** Quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh

Cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu nhà trường thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của con em hoặc người được giám hộ;

2. Tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; tham gia các hoạt động của cha mẹ học sinh trong nhà trường;

3. Yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em hoặc người được giám hộ.

**Điều 96.** Ban đại diện cha mẹ học sinh

Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học ở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, do cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh từng lớp, từng trường cử ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục.

Không tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh liên trường và ở các cấp hành chính.

**Điều 97.** Trách nhiệm của xã hội

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm sau đây:

a) Giúp nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, thực tập, nghiên cứu khoa học;

b) Góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

c) Tạo điều kiện để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

d) Hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục theo khả năng của mình.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

3. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; vận động đoàn viên, thanh niên gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

**Điều 98.** Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục hoạt động theo quy định của pháp luật.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC**

#### **MỤC 1**

#### **NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC**

**Điều 99.** Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác;
3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
4. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;
5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;
6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;
7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;
9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;
10. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;
11. Quy định việc tặng danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;
12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

**Điều 100.** Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương.

## MỤC 2

### ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC

**Điều 101.** Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước;

2. Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

**Điều 102.** Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách giáo dục hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí giáo dục đầy đủ, kịp thời,



phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 103.** Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học

Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đưa việc xây dựng trường học, các công trình thể dục, thể thao, văn hóa, nghệ thuật phục vụ giáo dục vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai cho việc xây dựng trường học và ký túc xá cho học sinh, sinh viên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 104.** Khuyến khích đầu tư cho giáo dục

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của cho giáo dục.

2. Các khoản đầu tư, đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp cho giáo dục và các chi phí của doanh nghiệp để mở trường, lớp đào tạo tại doanh nghiệp, phối hợp đào tạo với cơ sở giáo dục, cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp là các khoản chi phí hợp lý, được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Các khoản đóng góp, tài trợ của cá nhân cho giáo dục được xem xét để miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình phục vụ cho giáo dục; đóng góp, tài trợ, ủng hộ tiền hoặc hiện vật để phát triển sự nghiệp giáo dục được xem xét để ghi nhận bằng hình thức thích hợp.

**Điều 105.** Học phí, lệ phí tuyển sinh

1. Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí và lệ phí tuyển sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác.

2. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề để quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Trung ương.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối

với các cơ sở giáo dục công lập thuộc cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh.

**Điều 106.** Ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy học, đồ chơi

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với việc xuất bản sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu dạy học; sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em; nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị dạy học, thiết bị nghiên cứu dùng trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

### MỤC 3

### HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

**Điều 107.** Hợp tác quốc tế về giáo dục

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

**Điều 108.** Khuyến khích hợp tác về giáo dục với nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật theo hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

3. Nhà nước dành ngân sách cử người có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Điều 109.** Khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc hợp tác đào tạo, mở trường hoặc cơ sở giáo dục khác của người Việt

Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam do Chính phủ quy định.

**Điều 110.** Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Việc công nhận văn bằng của người Việt Nam do nước ngoài cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế.

MỤC 4

THANH TRA GIÁO DỤC

**Điều 111.** Thanh tra giáo dục

1. Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

2. Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục;

b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục; quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;

c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

e) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 112.** Quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra, trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ

quan quản lý giáo dục cùng cấp, thanh tra giáo dục có quyền quyết định tạm đình chỉ hoạt động trái pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

**Điều 113.** Tổ chức, hoạt động của Thanh tra giáo dục

1. Các cơ quan thanh tra giáo dục gồm:

a) Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Thanh tra sở giáo dục và đào tạo.

2. Hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do Trường phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp phụ trách theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của thanh tra sở giáo dục và đào tạo.

Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

## **Chương VIII**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 114.** Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu giáo dục có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

**Điều 115.** Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong giáo dục

Tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 116.** Khen thưởng đối với người học

Người học có thành tích trong học tập, rèn luyện được nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ quan quản lý giáo dục khen thưởng; trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 117.** Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự

Nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam được trường đại học tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 118. Xử lý vi phạm**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép;
  - b) Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
  - c) Tự ý thêm, bớt số môn học, nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục;
  - d) Xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép;
  - đ) Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
  - e) Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo; ngược đãi, hành hạ người học;
  - g) Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
  - h) Làm thất thoát kinh phí giáo dục; lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định;
  - i) Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
  - k) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục.
2. Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

## **Chương IX**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 119. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
2. Luật này thay thế Luật giáo dục năm 1998.

#### **Điều 120. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.*

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2006/NĐ-CP NGÀY 02-8-2006 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục về chương trình giáo dục, sách giáo khoa và giáo trình; thi kiểm tra và văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; mạng lưới, tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; chính sách đối với nhà giáo; chính sách đối với người học; kiểm định chất lượng giáo dục; bảo đảm các điều kiện tài chính cho giáo dục.

2. Nghị định này áp dụng cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

Trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân khi thực hiện chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân phải tuân theo các quy định của Nghị định này.

**Điều 2. Phổ cập giáo dục**

1. Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Bảo đảm để mọi trẻ em 6 tuổi đều được vào học lớp một; thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi;

b) Cùng cố, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ;

c) Có kế hoạch và giải pháp thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Đối với các địa phương (xã, huyện, tỉnh) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cùng cố, duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở; căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để xây dựng kế hoạch thu hút phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trung học phổ thông, trung cấp.

4. Hằng năm, cơ sở giáo dục và đơn vị hành chính (gọi chung là đơn vị) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở phải tiến hành tự kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định về phổ cập giáo dục, báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện, giám sát kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đơn vị hai năm liền không duy trì được kết quả phổ cập giáo dục thì bị xoá tên khỏi danh sách các đơn vị đạt chuẩn. Việc công nhận lại, các đơn vị này phải được xem xét như đối với đơn vị được xét công nhận lần đầu.

6. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

### **Điều 3. Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục**

1. Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

2. Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông theo mục tiêu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật Giáo dục, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục, cụ thể hoá chuẩn kiến thức, kỹ năng giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Ở cấp

trung học cơ sở, nội dung hướng nghiệp được lồng ghép vào các môn học, đặc biệt là môn công nghệ. Ở cấp trung học phổ thông, nội dung hướng nghiệp được bố trí thành môn học.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự báo xác định cơ cấu nhân lực theo trình độ và ngành nghề trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng và địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm dự báo và công bố công khai về nhu cầu sử dụng nhân lực trong kế hoạch hằng năm, năm năm của địa phương; xây dựng chính sách cụ thể nhằm gắn đào tạo với sử dụng, chỉ đạo cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương thực hiện có chất lượng và hiệu quả phân luồng trong giáo dục.

6. Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp hàng năm công bố công khai năng lực, ngành nghề đào tạo, có biện pháp cụ thể sử dụng kết quả hướng nghiệp ở phổ thông trong quá trình tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo cơ hội cho học sinh phổ thông làm quen với môi trường hoạt động của mình.

#### **Điều 4. Liên thông trong giáo dục**

1. Liên thông trong giáo dục là biện pháp giúp người học có thể sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền, chỉ đạo xây dựng chương trình dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp liên thông với các chương trình giáo dục phổ thông và các chương trình trình đào tạo khác, tạo điều kiện cho người học kế thừa được các kết quả học tập ở giáo dục phổ thông.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập.

4. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào các quy định nêu ở khoản 3 Điều này và chương trình khung, đối chiếu xác định sự phù hợp về chương trình và rà soát điều kiện về cơ sở vật chất đội ngũ giảng viên quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong từng trường hợp cụ thể.

5. Người học có quyền đăng ký học tập các chương trình liên thông theo quy định của Nhà nước và của cơ sở giáo dục.



**Điều 5.** Dạy và học ngoại ngữ, dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

1. Việc dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đối với giáo dục phổ thông: tổ chức dạy và học ít nhất một ngoại ngữ phổ biến trong giao dịch quốc tế; học sinh được học liên tục từ lớp 3 đến lớp 12. Khuyến khích học sinh học thêm các ngoại ngữ khác;

b) Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: tổ chức học ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu chuyên môn cho học viên, học sinh, sinh viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tổng thể quy định điều kiện và tổ chức thực hiện dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác, bảo đảm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

## **Chương II**

### **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC, SÁCH GIÁO KHOA VÀ GIÁO TRÌNH**

#### **Điều 6. Chương trình giáo dục**

1. Chương trình giáo dục và thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục được quy định tại các Điều 6, 24, 29, 35, 41, 45 và 100 của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục ở các cấp học của giáo dục phổ thông; quy định cụ thể về chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình giáo dục cho trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật; ban hành chương trình khung các ngành đối với giáo dục đại học, cao đẳng; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan để ban hành chương trình khung các ngành đối với trung cấp chuyên nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu nghệ thuật.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao phối hợp với Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao.

Bộ trưởng Bộ Công an phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

4. Căn cứ vào chương trình khung đã được quy định và nhiệm vụ đào tạo của nhà trường, hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học xây dựng và ban hành chương trình giáo dục của nhà trường.

5. Cấp có thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục nào thì có thẩm quyền quyết định thay đổi về chương trình giáo dục đó.

#### **Điều 7. Chuẩn kiến thức, kỹ năng**

1. Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là mức tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một chương trình giáo dục.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là căn cứ chủ yếu để biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Chuẩn kiến thức, kỹ năng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thể hiện mục tiêu giáo dục đối với từng môn học, lớp, cấp học, trình độ đào tạo;

b) Thể hiện kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế;

c) Được cụ thể hoá thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình giáo dục.

#### **Điều 8. Sách giáo khoa**

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn sách giáo khoa; việc chọn sách để dạy thí điểm, tổ chức dạy thí điểm, lấy ý kiến đóng góp của nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục, hội nghề nghiệp, học sinh; việc thẩm định, duyệt và quyết định chọn sách để sử dụng làm sách giáo khoa, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên.

#### **Điều 9. Giáo trình**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định các môn học cần sử dụng giáo trình chung và tổ chức biên soạn, duyệt các giáo trình này.

Hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học tổ chức biên

soạn và duyệt giáo trình các môn học; chọn giáo trình tiên tiến, hiện đại trong và ngoài nước phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với chương trình khung và nhiệm vụ đào tạo của trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập, bảo đảm có đủ giáo trình chính thức phục vụ giảng dạy và học tập.

2. Nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học cùng với việc sử dụng giáo trình chính thức để giảng dạy được chọn tài liệu để giảng dạy và mở rộng kiến thức cho người học trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của chương trình giáo dục.

**Điều 10.** Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình

1. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình là tổ chức giúp người có thẩm quyền duyệt chương trình, sách giáo khoa, giáo trình.

Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học, kỹ thuật có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học; quy định việc thẩm định chương trình giáo dục và giáo trình ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học do Hiệu trưởng các trường tổ chức thẩm định.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề; quy định việc thẩm định chương trình, giáo trình dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề do người đứng đầu cơ sở dạy nghề tổ chức thẩm định.

4. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

### Chương III

## THI KIỂM TRA VÀ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

### Điều 11. Thi kiểm tra, tuyển sinh, công nhận tốt nghiệp

1. Thi kiểm tra trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm thi, kiểm tra kết thúc môn học, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh, thi chọn học sinh giỏi.

2. Việc đánh giá kết quả học tập, công nhận người học hoàn thành chương trình môn học, cấp học hoặc trình độ đào tạo bằng hình thức kiểm tra, thi kết thúc môn học, thi tốt nghiệp hoặc xét tốt nghiệp; kết quả kiểm tra, thi là một căn cứ chủ yếu giúp nhà trường và các cấp quản lý giáo dục đánh giá chất lượng giáo dục.

Việc công nhận tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo được thực hiện bằng: xét tốt nghiệp đối với trung học cơ sở; thi tốt nghiệp đối với trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng; thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp đối với trình độ đại học; bảo vệ luận văn đối với trình độ thạc sĩ; bảo vệ luận án đối với trình độ tiến sĩ.

Trường hợp đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì việc công nhận hoàn thành chương trình môn học, việc công nhận tốt nghiệp đối với người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thi tuyển, xét tuyển trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đánh giá khả năng học tập của người dự tuyển để chọn người học. Việc tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

4. Thi chọn học sinh giỏi nhằm khuyến khích việc học tập của người học, góp phần phát hiện nhân tài. Học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi được cấp Giấy chứng nhận và được khen thưởng. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc thi chọn học sinh giỏi.

5. Quy chế tuyển sinh quy định về hình thức tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, trình tự, thủ tục tuyển sinh, thực hiện chính sách ưu tiên đối với từng loại đối tượng, khu vực, ngành nghề để bảo đảm công bằng trong giáo dục, phù hợp yêu cầu về cơ cấu đào tạo, khuyến khích học sinh có năng khiếu.

6. Quy chế tuyển sinh, Quy định về thi tốt nghiệp, xét tốt nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện được mục đích thi, tuyển sinh;

b) Bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của thí sinh;

c) Nội dung các đề thi kiểm tra nằm trong chương trình giáo dục, phù hợp với chuẩn kiến thức và kỹ năng được quy định trong chương trình giáo dục, phân loại được trình độ của thí sinh, kết quả thi kiểm tra phản ánh đúng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được trong quá trình học tập và rèn luyện của thí sinh;

d) Bảo đảm tổ chức thi kiểm tra nghiêm túc, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi tiêu cực trong thi cử.

7. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi, tuyển sinh trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế thi, tuyển sinh dạy nghề.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tuyển sinh vào các trường trung học phổ thông theo hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển, trên cơ sở điều kiện cụ thể của địa phương và Quy chế thi, tuyển sinh.

#### **Điều 12. Văn bằng, chứng chỉ**

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo; chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi được hoàn thành một khóa hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề nghiệp.

Văn bằng, chứng chỉ phải phản ánh đúng yêu cầu của chương trình giáo dục và trình độ của người học.

2. Quản lý văn bằng, chứng chỉ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hệ thống văn bằng, chứng chỉ phải được quản lý thống nhất và thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; bảo đảm quyền và trách nhiệm của cơ sở giáo dục, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế;

b) Ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi gian lận trong cấp phát và sử dụng văn bằng, chứng chỉ.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định về mẫu văn bằng, chứng chỉ; quy định về việc in và quản lý cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ văn bằng, chứng chỉ.

#### **Điều 13. Thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ**

1. Thẩm quyền cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được quy định như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở do Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện cấp;

b) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp;

c) Bằng tốt nghiệp trung cấp, Bằng tốt nghiệp cao đẳng, Bằng tốt nghiệp đại học do Hiệu trưởng nhà trường, nơi tổ chức đào tạo các trình độ tương ứng cấp; cơ sở giáo dục đại học có trường đại học thành viên thì Hiệu trưởng trường đại học thành viên cấp bằng tốt nghiệp;

d) Bằng thạc sĩ do Hiệu trưởng trường đại học được phép đào tạo trình độ thạc sĩ cấp; trường hợp viện nghiên cứu khoa học được phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ thì Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ;

d) Bằng tiến sĩ do Hiệu trưởng trường đại học hoặc Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cấp.

2. Chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Giáo dục do người đứng đầu cơ sở giáo dục hoặc người đứng đầu tổ chức được phép cấp chứng chỉ cấp.

**Điều 14.** Các trường hợp bị thu hồi và thẩm quyền thu hồi văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng, chứng chỉ bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận trong học tập, trong thi cử, tuyển sinh hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

b) Cấp cho người không đủ điều kiện;

c) Do người không có thẩm quyền cấp;

d) Bị tẩy xoá, sửa chữa;

đ) Để cho người khác sử dụng.

2. Cấp có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ thì có trách nhiệm thu hồi và hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

**Điều 15.** Công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp

1. Văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định trong giấy phép và được tổ chức kiểm định của Việt Nam hoặc nước ngoài công nhận về chất lượng;

b) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc

Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Văn bằng được cấp bởi các cơ sở giáo dục phổ thông ở nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài mà các chương trình giáo dục đã được cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục của nước đó công nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

## **Chương IV**

### **MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

#### **Điều 16. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác**

1. Nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

2. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm các cơ sở giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Giáo dục.

3. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân được gọi chung là cơ sở giáo dục.

#### **Điều 17. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục**

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục là phân bố, sắp xếp các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo vị trí địa lý, vùng lãnh thổ, trên toàn quốc và từng địa phương, cho từng thời kỳ để cụ thể hóa chiến lược phát triển giáo dục, làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của từng vùng, quy hoạch phát triển của từng địa phương; bảo đảm cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ và cơ cấu vùng miền; đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân;

b) Bảo đảm tính đa dạng, đồng bộ của hệ thống giáo dục, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với sản xuất và dịch vụ; từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước;

c) Phù hợp với năng lực đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của toàn xã hội; tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội tham gia xây dựng cơ sở giáo dục;

d) Tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ chủ yếu, các cơ sở giáo dục trọng điểm và các ngành trọng điểm, các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng đặc biệt khó khăn.

3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Cơ cấu hệ thống giáo dục và quy mô đào tạo theo cấp học, ngành học, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở giáo dục;

b) Phân bố các cơ sở giáo dục theo tính chất, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng, từng địa phương;

c) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

d) Cơ sở vật chất - kỹ thuật.

#### **Điều 18. Các loại hình cơ sở giáo dục**

Cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

1. Cơ sở giáo dục công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và nhà nước trực tiếp tổ chức quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Cơ sở giáo dục dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Cộng đồng dân cư cấp cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn.

Cơ sở giáo dục dân lập hoạt động trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, nhân lực và được chính quyền địa phương hỗ trợ. Không thành lập cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục dân lập, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục dân lập.

3. Cơ sở giáo dục tư thục do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động của cơ sở giáo dục tư thục là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.



**Điều 19.** Trách nhiệm xây dựng và thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phê duyệt theo thẩm quyền quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy hoạch chung mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh, xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

5. Đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy hoạch mạng lưới, ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú.

6. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý phải bảo đảm các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Mỗi xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có ít nhất một cơ sở giáo dục mầm non, một trường tiểu học; có trung tâm học tập cộng đồng. Mỗi xã hoặc cụm xã có ít nhất một trường trung học cơ sở, có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học - trung học cơ sở);

b) Mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) có ít nhất một trường trung học phổ thông; có một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm dạy nghề, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường cấp huyện dành cho người khuyết tật, tàn tật. Đối với các huyện miền núi, hải đảo có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, trường phổ thông dân tộc bán trú;

c) Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có ít nhất một trường trung cấp, một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh. Tùy theo điều kiện cụ thể và nhu cầu của địa phương, một tỉnh có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường năng khiếu nghệ thuật, trường năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học phổ thông chuyên, trường dành cho người khuyết tật, tàn tật.

### **Điều 20. Thành lập cơ sở giáo dục**

1. Việc thành lập cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;
- b) Khả thi và hiệu quả;
- c) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục;
- d) Đơn giản, công khai, minh bạch về thủ tục hành chính;

.d) Có địa điểm bảo đảm môi trường giáo dục, bảo đảm an toàn cho người học, người dạy và người lao động trong nhà trường.

2. Nhà trường được thành lập khi có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, chương trình giáo dục, trường sở, thiết bị và tài chính theo tiêu chuẩn cụ thể, đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, quy định cụ thể điều kiện thành lập trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác

3. Điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật Giáo dục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành theo thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục về việc thành lập cơ sở giáo dục do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường hoặc trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

### **Điều 21. Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục**

1. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;
- b) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- c) Bảo đảm quyền lợi của nhà giáo và người học;
- d) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

2. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục để thành lập cơ sở giáo dục mới thuộc thẩm quyền của người ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp sáp nhập giữa các cơ sở giáo dục không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó thỏa thuận quyết định.

3. Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục được quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường, trong Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

### **Điều 22. Đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục**

1. Việc đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục ở mức độ phải đình chỉ;
- b) Vi lý do khách quan không bảo đảm hoạt động bình thường của cơ sở giáo dục.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục. Trong quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục phải xác định rõ lý do đình chỉ hoạt động, quy định rõ thời gian đình chỉ; các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo và người học. Quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời gian đình chỉ, nếu các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép cơ sở giáo dục hoạt động trở lại.

4. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động hoặc cho phép hoạt động trở lại của cơ sở giáo dục được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác.

### **Điều 23. Giải thể cơ sở giáo dục**

1. Cơ sở giáo dục bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục;
- b) Hết thời gian đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;
- c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép

thành lập cơ sở giáo dục không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục có thẩm quyền quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể cơ sở giáo dục. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục xây dựng phương án giải thể cơ sở giáo dục trình cấp có thẩm quyền ra quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 51 của Luật Giáo dục. Trong quyết định giải thể phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo và người học. Quyết định giải thể cơ sở giáo dục phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của các cơ quan Trung ương.

3. Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục được quy định trong Điều lệ nhà trường, trong Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

#### **Điều 24. Hội đồng trường**

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, Hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện chủ sở hữu của nhà trường, đối với các trường tư thục là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu của trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng trường quy định tại Điều 53 của Luật Giáo dục và được quy định cụ thể trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động nhà trường.

3. Hội đồng trường có quyền quyết định phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho nhà trường; thực hiện giám sát các hoạt động của nhà trường, có quyền giới thiệu người đề cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng (đối với trường công lập) hoặc công nhận hiệu trưởng (đối với trường tư thục); quyết định những vấn đề tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường theo quy định.

4. Đối tượng tham gia Hội đồng trường: đại diện tổ chức Đảng, Ban giám hiệu, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đại diện các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà trường, đại diện các đơn vị sản xuất, kinh doanh có liên quan.

Đối tượng tham gia Hội đồng quản trị: những người có vốn góp xây dựng trường.

5. Những quy định chi tiết về thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường, của Hội đồng quản trị được thể hiện trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được quy định tại Điều 27 Nghị định này.

## **Điều 25. Mô hình tổ chức của các loại trường đại học**

1. Mô hình tổ chức của đại học bao gồm:

- a) Hội đồng trường;
- b) Giám đốc và các Phó giám đốc;
- c) Các trường đại học thành viên; các khoa trực thuộc đại học;
- d) Các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc;
- đ) Các phòng, ban chức năng trực thuộc;
- e) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Giám đốc thành lập;
- g) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- h) Các đoàn thể và tổ chức xã hội;
- i) Các tổ chức phục vụ đào tạo, tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Trường thành viên của đại học không có Hội đồng trường.

2. Mô hình tổ chức của trường đại học, học viện bao gồm:

- a) Hội đồng trường;
- b) Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đối với trường đại học; Giám đốc và các Phó Giám đốc đối với học viện;
- c) Các khoa; bộ môn thuộc trường đại học, học viện;
- d) Các bộ môn thuộc khoa. Một số trường đại học, học viện chuyên ngành có thể chỉ có các khoa hoặc bộ môn trực thuộc trường;
- đ) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Hiệu trưởng đại học hoặc Giám đốc học viện thành lập;
- e) Các phòng, ban chức năng;
- g) Các tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ; tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ;
- h) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- i) Các đoàn thể và tổ chức xã hội.

3. Mô hình tổ chức của Đại học quốc gia được thực hiện theo quy định riêng.

4. Trường đại học tư thục còn có những quy định riêng được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

**Điều 26. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học**

1. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đã xây dựng được chương trình giáo dục thường xuyên đối với ngành đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học đáp ứng các yêu cầu của giáo dục chính quy;

b) Có đội ngũ giảng viên đủ số lượng, đạt chuẩn và đồng bộ về cơ cấu để thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo của trường, bảo đảm hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ đào tạo của mình.

3. Trong trường hợp liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục khác thì cơ sở giáo dục đại học (cơ sở chủ trì đào tạo) chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục này phải bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý phải phù hợp với yêu cầu của từng ngành được liên kết đào tạo. Việc liên kết đào tạo được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết đào tạo; cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện về việc liên kết đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học cho các cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; quy định cụ thể, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học của cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm thực hiện quy định tại Điều 12 Nghị định này.

**Điều 27. Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục**

1. Điều lệ nhà trường được áp dụng chung cho mọi loại hình nhà trường ở một hoặc một số cấp học, trình độ đào tạo. Điều lệ nhà trường phải thể hiện đầy đủ những nội dung chủ yếu được quy định tại Điều 52 Luật Giáo dục, xác định cụ thể về tiêu chuẩn thiết bị, cơ sở vật chất để giảng dạy, học tập, tỷ lệ giữa nhà giáo và người học, cơ cấu đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với từng cấp học, từng trình độ đào tạo.

2. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường gồm các quy định cụ thể hoá Điều lệ nhà trường để áp dụng cho một loại hình nhà trường.

3. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác được áp dụng cho

một hoặc một số cơ sở giáo dục quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 Luật Giáo dục thuộc các loại hình công lập, dân lập, tư thục. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định: nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền của người học; tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục; quan hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình người học và xã hội.

4. Thẩm quyền ban hành Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quốc gia;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Điều lệ Trường cao đẳng, Điều lệ Trường trung cấp;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; các Quy chế tổ chức và hoạt động của các đại học, các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các cấp học phổ thông; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt;

d) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề;

đ) Thẩm quyền ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Giáo dục.

#### **Điều 28. Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục**

1. Việc chuyển đổi cơ sở giáo dục bán công, dân lập thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 sang loại hình khác được quy định như sau:

a) Đối với giáo dục mầm non: ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục công lập; ở các vùng còn lại, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; trường hợp giữ nguyên loại hình dân lập phải bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

b) Đối với giáo dục phổ thông: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thực. Trong trường hợp chuyển một số cơ sở giáo dục bán công sang loại hình công lập thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

c) Đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thực.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc chuyển đổi loại hình của các cơ sở giáo dục đại học bán công, dân lập được thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục bán công, dân lập ở các cấp học và trình độ đào tạo sang cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thực.

## **Chương V**

### **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO**

#### **Điều 29. Tuyển dụng, quản lý, điều động nhà giáo**

1. Việc tuyển dụng nhà giáo phải bảo đảm các quy định tại Điều 70, Điều 77 của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn cơ sở giáo dục trong việc tuyển dụng, quản lý, tham gia vào quá trình điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập; quy định chế độ làm việc của nhà giáo ở các cấp học và trình độ đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thực thực hiện việc tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở mình theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Giáo dục.

#### **Điều 30. Nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo**

Người tốt nghiệp các trình độ đào tạo muốn trở thành nhà giáo mà chưa qua đào tạo về nghiệp vụ sư phạm thì phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, thời gian đào tạo nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm; quy định về bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho nhà giáo; quy



định về điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Nhà giáo dục cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được hưởng nguyên lương và phụ cấp trong suốt quá trình học tập.

### **Điều 31. Thỉnh giảng**

Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo ở nơi khác đến giảng dạy. Khuyến khích các cơ sở giáo dục mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy ở các trường Việt Nam theo chế độ thỉnh giảng.

Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, quy định cụ thể về chế độ thỉnh giảng.

### **Điều 32. Phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự**

1. Danh hiệu tiến sĩ danh dự được phong tặng cho các nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam.

2. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ có quyền phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Bằng tiến sĩ danh dự phải theo mẫu bằng tiến sĩ; trong đó thay vì "học vị Tiến sĩ" ghi là "danh hiệu Tiến sĩ danh dự" của trường.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về trình tự, thủ tục phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

## **Chương VI**

### **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC**

#### **Điều 33. Đối tượng được cấp học bổng, trợ cấp và miễn giảm học phí**

1. Đối tượng được xét cấp học bổng khuyến khích học tập:

- a) Học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu;
- b) Người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

2. Đối tượng được cấp học bổng chính sách:

- a) Sinh viên hệ cử tuyển;
- b) Học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú;

c) Học viên trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, người khuyết tật.

3. Đối tượng được trợ cấp, miễn, giảm học phí và ưu tiên trong tuyển sinh:

a) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh;

b) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, người có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, sản xuất, chiến đấu;

c) Học sinh, sinh viên là con liệt sĩ, con thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con của người có công giúp đỡ cách mạng, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 hoặc người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;

d) Người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

e) Người mồ côi không nơi nương tựa;

g) Người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

h) Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

i) Học sinh, sinh viên là con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

k) Học sinh, sinh viên có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của nhà nước.

4. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiêu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm.

5. Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng và trợ cấp xã hội.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng chính sách và miễn giảm học phí. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, quy định cụ thể về ưu tiên trong tuyển sinh; tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho người học.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về trợ cấp xã hội cho người học.

#### **Điều 34. Chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non**

Trẻ em ở cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ, chăm sóc và Giáo dục trẻ em và các quy định khác của pháp luật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mục tiêu, kế hoạch và chương trình giáo dục mầm non phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển giáo dục mầm non của địa phương; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số.

Các cấp quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, theo dõi việc thực hiện các quyền của trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Giáo dục; phối hợp với các cơ quan y tế, các cấp hội phụ nữ, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ban đại diện cha mẹ học sinh hướng dẫn việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ, thực hiện phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm cho trẻ em được phát triển toàn diện trong môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

#### **Điều 35. Tạo điều kiện phát triển năng khiếu của người học**

1. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm phát hiện, bồi dưỡng người học có năng khiếu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có năng khiếu phát triển tài năng trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do nhà nước thành lập thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Người học ở các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao được hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao và

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chính sách đãi ngộ đối với học sinh các trường năng khiếu và chính sách ưu đãi đầu tư cho các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

#### **Điều 36. Tạo điều kiện học tập cho người tàn tật, khuyết tật**

1. Người học là người tàn tật, khuyết tật được học tại trường, lớp dành riêng hoặc hoà nhập, được xét cấp học bổng, trợ cấp và miễn, giảm học phí theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này và được xét cấp sách giáo khoa, học phẩm cần thiết.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập nhằm giúp người tàn tật, khuyết tật phục hồi chức năng, học văn hoá, học nghề, hoà nhập với cộng đồng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc tổ chức để người tàn tật, khuyết tật học hoà nhập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

#### **Điều 37. Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên**

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan quy định việc miễn, giảm phí cho học sinh, sinh viên khi sử dụng các dịch vụ công cộng.

### **Chương VII**

## **KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

#### **Điều 38. Quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục**

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Ban hành các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; về quy trình kiểm định chất lượng giáo dục; về nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Tổ chức quản lý việc kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, ban hành các văn bản quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; chỉ đạo kiểm định chất lượng giáo dục.

#### **Điều 39. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục**

1. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gồm:

- a) Cơ quan quản lý kiểm định chất lượng giáo dục do nhà nước thành lập;
- b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục độc lập của Nhà nước hoặc do các tổ chức xã hội nghề nghiệp thành lập.

2. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục theo các nguyên tắc sau:

- a) Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;
- b) Trung thực, công khai, minh bạch.

#### **Điều 40. Kết quả kiểm định chương trình và cơ sở giáo dục**

1. Kết quả kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục là căn cứ để công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng. Kết quả kiểm định được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Cơ sở giáo dục có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng giáo dục khi có căn cứ cho là quyết định, kết luận đó không đúng, hành vi đó trái pháp luật.

### **Chương VIII**

## **BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC**

#### **Điều 41. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục**

Việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 102 của Luật Giáo dục. Bộ

trường Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật ngành giáo dục làm căn cứ cho việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục.

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán, xây dựng phương án phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

#### **Điều 42. Tín dụng giáo dục, Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục**

1. Tín dụng giáo dục là hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp được vay tiền dùng vào việc học tập, được hưởng ưu đãi về lãi suất và thời hạn hoàn trả.

Tín dụng giáo dục do Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức và được thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục là các quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhằm hỗ trợ, động viên, khen thưởng, khuyến khích người học, giúp đỡ về tài chính cho người học, góp phần phát triển giáo dục.

### **Chương IX**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 43. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

##### **Điều 44. Trách nhiệm thi hành Nghị định**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**NGUYỄN TẤN DŨNG**

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 85/2006/NĐ-CP NGÀY 18-8-2006 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Vị trí, chức năng của Thanh tra giáo dục**

1. Thanh tra giáo dục được tổ chức ở Trung ương thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và ở địa phương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thanh tra giáo dục thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Đối tượng của Thanh tra giáo dục**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động giáo dục tại Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dạy nghề không thuộc đối tượng của Thanh tra giáo dục.

### **Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra giáo dục**

1. Hoạt động thanh tra giáo dục phải tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định của Nghị định này; phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA GIÁO DỤC**

#### **Điều 4. Tổ chức của Thanh tra giáo dục**

1. Thanh tra giáo dục được tổ chức như sau:

- a) Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);
- b) Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở).

2. Thanh tra Bộ và Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

#### **Điều 5. Thanh tra Bộ**

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Phó Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Bộ có các phòng chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra Bộ.



## **Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1 Điều 111, Điều 112 của Luật Giáo dục và Điều 25 của Luật Thanh tra theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quản lý hoạt động thanh tra chuyên ngành giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra Sở.

3. Chủ trì, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Bộ.

5. Trung tập Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra giáo dục, cán bộ, công chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia các Đoàn thanh tra.

6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với pháp luật về giáo dục được phát hiện qua công tác thanh tra.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Bộ.

## **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các Điều 26 và 47 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan,

đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

6. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

#### **Điều 8. Thanh tra Sở**

1. Thanh tra Sở là cơ quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, có trách nhiệm giúp Giám đốc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh.

Phó Chánh Thanh tra Sở được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở.

Biên chế của Thanh tra Sở do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định trong tổng số biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1 Điều 111, Điều 112 của Luật Giáo dục và Điều 28 của Luật Thanh tra đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định này theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Quản lý hoạt động thanh tra chuyên ngành giáo dục của địa phương; tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra giáo dục theo hướng dẫn của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Sở.

4. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước

hoặc trái với văn bản pháp luật chuyên ngành về giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Tổng kết, rút kinh nghiệm về hoạt động thanh tra giáo dục của địa phương.

#### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các Điều 29 và 47 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

### **Chương III**

## **THANH TRA VIÊN VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA GIÁO DỤC**

#### **Điều 11. Thanh tra viên giáo dục**

1. Thanh tra viên giáo dục là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong lĩnh vực giáo dục.

2. Thanh tra viên giáo dục phải đáp ứng tiêu chuẩn chung của Thanh tra viên quy định tại Điều 31 của Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thanh tra viên giáo dục có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40, Điều 50 của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra viên giáo dục được cấp trang phục, thẻ thanh tra viên và hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 12. Cộng tác viên thanh tra giáo dục**

1. Cộng tác viên thanh tra giáo dục là người không thuộc biên chế của cơ

quan Thanh tra giáo dục, được trung tập để làm nhiệm vụ thanh tra theo yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cấp có thẩm quyền.

Cộng tác viên thanh tra giáo dục chịu sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thanh tra và Trưởng Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra, được trung tập để tham gia thanh tra, kiểm tra.

3. Việc trung tập, tiêu chuẩn cụ thể, chế độ, trách nhiệm của cộng tác viên thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV**

### **HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA GIÁO DỤC**

#### **Điều 13. Hoạt động thanh tra hành chính**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện theo quy định từ Điều 34 đến Điều 44 của Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.

#### **Điều 14. Hoạt động thanh tra chuyên ngành**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật chuyên ngành về giáo dục đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Thực hiện các nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Giáo dục; cụ thể như sau:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục;

b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục;

c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

e) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động thanh tra chuyên ngành giáo dục được thực hiện theo quy định từ

Điều 45 đến Điều 52 của Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 15. Hình thức thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

#### **Điều 16. Phương thức hoạt động thanh tra**

1. Việc thanh tra được thực hiện theo phương thức Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên độc lập.

2. Đoàn thanh tra và Thanh tra viên hoạt động theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.

3. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra giáo dục hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

4. Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và biện pháp xử lý của mình.

5. Khi xử lý vi phạm, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra**

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định tại các Điều 49 và 50 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra (sau đây gọi tắt là Nghị định số 41/2005/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

### **Chương V**

## **QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA GIÁO DỤC**

**Điều 18. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo đối với Thanh tra giáo dục**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiện toàn tổ chức Thanh tra Bộ; tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra giáo dục trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thường xuyên chỉ đạo và đảm bảo các điều kiện hoạt động cho Thanh tra Bộ; xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị thanh tra.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo kiện toàn tổ chức, bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, trang phục cho Thanh tra Sở.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiện toàn tổ chức Thanh tra Sở; thường xuyên chỉ đạo và đảm bảo các điều kiện hoạt động cho Thanh tra Sở; xử lý kịp thời báo cáo, kết luận, kiến nghị thanh tra.

**Điều 19. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp trong hoạt động thanh tra giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 113 của Luật Giáo dục**

1. Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo trực tiếp phụ trách theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Thanh tra Sở.

2. Hoạt động thanh tra giáo dục trong trường trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do Hiệu trưởng, thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra phải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại các Điều 42, 43 và Điều 52 của Luật Thanh tra, khoản 3 Điều 26, các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33, 35 và Điều 36 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Trưởng Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và Điều 34 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật

Thanh tra, khoản 1 Điều 26, các Điều 27, 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra, khoản 1 Điều 26, các Điều 27, 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Thanh tra và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP.

**Điều 21. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng thanh tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Đối tượng thanh tra có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 8, các Điều 53, 54 của Luật Thanh tra, các Điều 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 45, 46 và khoản 2 Điều 51 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin, tài liệu có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 22. Mối quan hệ phối hợp trong hoạt động thanh tra giáo dục**

1. Thanh tra Bộ chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra Chính phủ; hướng dẫn, kiểm tra về công tác thanh tra trong các cơ sở giáo dục đại học, các trường trung cấp chuyên nghiệp, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; chủ trì, phối hợp với Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thanh tra chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục đại học, các trường trung cấp chuyên nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; chỉ đạo hoặc chủ trì, phối hợp với Thanh tra Sở trong việc thanh tra chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục đại học, các trường trung cấp chuyên nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thanh tra Sở chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và sự hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh và công tác, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

3. Các cơ quan Thanh tra giáo dục trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của

mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giáo dục.

4. Các cơ quan Công an, Viện kiểm sát, thanh tra chuyên ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Thanh tra giáo dục trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giáo dục.

## **Chương VI**

### **CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**

#### **Điều 23. Cơ sở vật chất, kỹ thuật**

1. Thanh tra giáo dục được bố trí trụ sở làm việc, trang bị phương tiện thông tin liên lạc, phương tiện thanh tra và các thiết bị kỹ thuật khác phục vụ cho công tác thanh tra.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về định mức thiết bị kỹ thuật, quản lý và sử dụng phục vụ cho công tác thanh tra.

#### **Điều 24. Kinh phí hoạt động**

1. Kinh phí hoạt động của Thanh tra giáo dục do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phát, quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động của Thanh tra giáo dục theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **Chương VII**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 25. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Xử lý vi phạm**

Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức, cá



nhân khác có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh tra thi tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **Chương VIII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 27. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 101/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giáo dục. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

#### **Điều 28. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**NGUYỄN TẤN DŨNG**

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2005/NĐ-CP NGÀY 11-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục (lĩnh vực dạy nghề không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này), hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Những hành vi vi phạm hành chính về giáo dục được quy định tại các nghị định khác của Chính phủ (sau đây gọi là các nghị định có liên quan) thì áp dụng các quy định tại các nghị định đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này và các nghị định có liên quan.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam đều bị xử phạt như cá nhân, tổ chức Việt Nam theo các quy

định tại Nghị định này và các nghị định có liên quan, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

3. Cá nhân là người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục thì bị xử lý theo các quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 3. Nguyên tắc xử phạt**

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay.

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục khi có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và các nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan.

3. Một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính một lần.

Một người, một tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

Nhiều người, nhiều tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục thì mỗi người, mỗi tổ chức vi phạm đều bị xử phạt.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

5. Không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính của cá nhân mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác đã làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng tự điều khiển hành vi của mình.

### **Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng**

Các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng áp dụng trong việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính**

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục là một năm,

kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện; đối với các vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục có liên quan đến tài chính, sở hữu trí tuệ, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh hoặc vi phạm hành chính là hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả thì thời hiệu là hai năm; nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực giáo dục hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc kể từ thời điểm chấm dứt hành vi cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

**Điều 6.** Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

**Điều 7.** Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định cho hành vi đó. Nếu hành vi vi phạm có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì mức phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu hành vi vi phạm có

tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì mức phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng các quyết định thành lập, giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc không thời hạn đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy định sử dụng quyết định, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

c) Trục xuất nếu người vi phạm là người nước ngoài.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Buộc đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động giảng dạy, giáo dục;

c) Buộc huỷ bỏ kết quả các môn thi hoặc chấm lại bài thi;

d) Buộc thực hiện giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập bổ sung đủ số tiết, nội dung, chương trình theo đúng quy định; cung ứng tài liệu, thiết bị theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt;

đ) Buộc huỷ bỏ quyết định sai, trái với quy định của cơ quan có thẩm quyền;

e) Buộc khôi phục quyền học tập, lợi ích hợp pháp, kết quả đánh giá đúng của người học, bảo đảm quyền của người được sử dụng văn bằng, chứng chỉ;

g) Buộc hoàn trả người học số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức hoàn trả do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc thu hồi văn bằng, chứng chỉ đã cấp trái phép;

i) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất các sách giáo khoa, tài liệu, thiết bị giáo dục đã nhập khẩu trái phép do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

## **Chương II**

### **CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC XỬ PHẠT**

**Điều 8.** Vi phạm quy định về thành lập cơ sở giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm mất

quyết định thành lập, giấy phép, chứng chỉ hành nghề nhưng không trình báo với cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: tẩy xoá, sửa chữa, bổ sung nội dung, mua, bán, chuyển nhượng, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn quyết định thành lập, giấy phép, chứng chỉ hành nghề trái với quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền đối với hành vi thành lập cơ sở giáo dục trái phép theo các mức phạt sau đây:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thành lập cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thành lập cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo cao đẳng;

d) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo đại học, sau đại học.

4. Phạt tiền đối với hành vi mở lớp độc lập để giảng dạy theo các chương trình giáo dục mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dự bị đại học, luyện thi tuyển sinh đại học, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc hành vi cho phép sai thẩm quyền theo mức phạt sau đây:

a) Từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với lớp mầm non;

b) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với lớp phổ thông;

c) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với lớp đào tạo trung học chuyên nghiệp, dự bị đại học, luyện thi tuyển sinh đại học;

d) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với lớp đào tạo đại học, sau đại học.

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại Điều này:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi nói tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc trả lại cho người học số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức hoàn trả đối với hành vi nêu tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

**Điều 9.** Vi phạm quy định về hoạt động của cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền đối với hành vi không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ hoạt động hoặc giải thể; hoạt động ngoài thời hạn quy định

của giấy phép; tự ngừng hoạt động khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép gây thiệt hại cho người học theo các mức phạt sau đây:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học;

c) Từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo cao đẳng;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo đại học, sau đại học.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đào tạo và cấp chứng chỉ trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đào tạo và cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Đào tạo các ngành, chuyên ngành ngoài thẩm quyền được giao.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Buộc trả lại cho người học các khoản tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức hoàn trả đối với hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 và thu hồi văn bằng, chứng chỉ đã cấp trái phép đối với vi phạm nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục quyền học tập bị mất của người học do hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 10.** Vi phạm quy định về chương trình, nội dung và kế hoạch giáo dục

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi dạy không đủ số tiết hoặc nội dung kiến thức (tính quy thành số tiết) môn học theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học theo mức phạt sau đây:

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm dưới 5 tiết học một lớp trong một năm học;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với vi phạm từ 5 đến 10 tiết học một lớp trong một năm học;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 đến 15 tiết học mỗi lớp trong một năm học;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm từ 16 đến

20 tiết học một lớp trong một năm học;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm từ 21 tiết học trở lên một lớp trong một năm học.

2. Phạt tiền đối với hành vi giảng dạy hoặc phổ biến những nội dung không có trong chương trình, sách giáo khoa, giáo trình đã quy định nhằm mục đích xuyên tạc nội dung giáo dục (nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự) theo mức phạt sau đây:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với vi phạm lần đầu;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm lần thứ hai trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trục xuất nếu cá nhân vi phạm là người nước ngoài đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn nếu vi phạm lần đầu hoặc không thời hạn nếu tái phạm giấy phép, chứng chỉ hành nghề đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Buộc đình chỉ giảng dạy, hoạt động giáo dục của cá nhân vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện bổ sung số tiết dạy và nội dung còn thiếu đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 11.** Vi phạm quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, chỉ tiêu và thẩm quyền tuyển sinh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi khai man hoặc tiếp tay cho việc khai man hồ sơ tuyển sinh để được trúng tuyển.

2. Phạt tiền đối với hành vi tuyển học sinh vào các cấp, bậc học phổ thông sai đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền với các mức phạt sau đây:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai dưới 3 học sinh;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 3 đến 5 học sinh;



c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 6 đến 10 học sinh;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 11 đến 15 học sinh;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 16 học sinh trở lên.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo trung học chuyên nghiệp vượt quá chỉ tiêu số lượng, sai đối tượng hoặc tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền với các mức phạt sau đây:

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm tuyển vượt quá dưới 5% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá từ 5% đến dưới 10% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển dưới 10 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá từ 10% đến dưới 15% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 10 đến 20 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá từ 15% đến 20% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 21 đến 30 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

đ) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá trên 20% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 31 người học trở lên không đúng đối tượng, tiêu chuẩn.

4. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học vượt quá chỉ tiêu số lượng, sai đối tượng hoặc tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền với các mức phạt sau đây:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá dưới 5% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá từ 5% đến dưới 10% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển dưới 10 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá từ 10% đến dưới 15% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 10 đến 20 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển

vượt quá từ 15% đến 20% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 21 đến 30 người học không đúng đối tượng, tiêu chuẩn;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển vượt quá trên 20% chỉ tiêu số lượng tuyển sinh được giao hoặc tuyển từ 31 người học trở lên không đúng đối tượng, tiêu chuẩn.

5. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo và cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân sai thẩm quyền được giao với mức phạt sau đây:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thông báo tuyển sinh (bằng mọi hình thức) khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thu nhận hồ sơ, tổ chức thi hoặc xét tuyển, triệu tập thí sinh khi chưa được cơ quan có thẩm quyền giao.

6. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của Nhà nước về tuyển sinh để đào tạo ở nước ngoài hoặc ở cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo chương trình giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng đại học, sau đại học với các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 1 đến 5 người học;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 6 đến 10 người học;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 11 đến 15 người học;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 16 đến 20 người học;

đ) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 21 đến 25 người học;

e) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm tuyển sai từ 26 người học trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn nếu vi phạm lần đầu và không thời hạn nếu tái phạm đối với vi phạm quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Buộc huỷ bỏ các quyết định sai do hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc trả lại các khoản tiền đã thu của người học và chịu mọi chi phí cho việc trả lại đối với hành vi nói tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

**Điều 12.** Vi phạm quy định về thi tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục và thi tốt nghiệp để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi gây rối hoặc đe dọa dùng vũ lực ngăn cản người quản lý thi, coi thi, chấm thi, phục vụ thi thực hiện nhiệm vụ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực ngăn cản người quản lý thi, coi thi, chấm thi, phục vụ thi thực hiện nhiệm vụ.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Thi thay người khác hoặc thi kèm đề trợ giúp người khác;
- b) Chuyển tài liệu, thông tin, đồ dùng trái phép vào phòng thi cho thí sinh đang dự thi;
- c) Làm lộ bí mật số phách bài thi.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi đánh tráo bài thi hoặc tiếp tay cho người khác đánh tráo bài thi của người dự thi không đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy chế thi sau đây:

- a) Ra quyết định thành lập bộ máy, phân công nhiệm vụ cho cán bộ trái với quy chế áp dụng cho kỳ thi đó;
- b) Làm mất hoặc làm hư hỏng bài thi đến mức không thể chấm được bài thi đó;
- c) Chấm bài thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp không đúng đáp án, thang điểm;
- d) Lập bảng điểm sai lệch với kết quả chấm của bài thi.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm hoặc sửa chữa nội dung bài thi của thí sinh trái quy định.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm lộ bí mật hoặc làm mất đề thi (nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự).

8. Hình thức xử phạt bổ sung đối với vi phạm quy định tại Điều này:

Tịch thu các tang vật, phương tiện đã sử dụng thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, điểm d khoản 5 và khoản 6 Điều này gây ra;

b) Buộc huỷ bỏ kết quả thi của người vi phạm (nếu là thí sinh dự thi) đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và của thí sinh được hưởng lợi đối với hành vi quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này;

c) Buộc chấm lại bài thi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

**Điều 13.** Vi phạm quy định về đánh giá kết quả học tập của người học trong các cơ sở giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp và giáo dục đại học

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện đầy đủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về chấm bài, đánh giá, xếp loại kết quả học tập gây ảnh hưởng đến kết quả môn học, học kỳ, năm học của người học theo mức phạt sau đây:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở giáo dục phổ thông;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở giáo dục trung học chuyên nghiệp;

c) Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở giáo dục đại học.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

Buộc khôi phục kết quả đánh giá, xếp loại học tập đúng thực tế của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 14.** Vi phạm quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện trách nhiệm cấp phát, chứng nhận bản sao hoặc xác nhận tính hợp pháp của văn bằng, chứng chỉ đã cấp;

b) Cấp văn bằng, chứng chỉ có nội dung sai gây trở ngại cho người sử dụng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập hoặc lập không đầy đủ hồ sơ theo quy định làm căn cứ để cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ;

b) Xác nhận sai sự thật hoặc làm sai lệch hồ sơ dẫn đến việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người không đủ tiêu chuẩn.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ra quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định cấp chứng chỉ trái phép;

b) Huỷ hoại hoặc làm sai lệch hồ sơ, tài liệu dùng làm căn cứ để cấp phát hoặc xác nhận tính hợp pháp của chứng chỉ (nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự).

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ra quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định cấp văn bằng trái phép;

b) Hủy hoại hoặc làm sai lệch hồ sơ, tài liệu dùng làm căn cứ để cấp phát hoặc xác nhận tính hợp pháp của văn bằng (nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự).

6. Hình thức xử phạt bổ sung đối với vi phạm quy định tại Điều này:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn nếu vi phạm lần thứ hai và không thời hạn nếu tiếp tục tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Thu hồi văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 15.** Vi phạm quy định về sử dụng nhà giáo

1. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng nhà giáo không đủ tiêu chuẩn quy định theo mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi sử dụng giáo viên mầm non không đủ tiêu chuẩn;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giáo viên phổ thông không đủ tiêu chuẩn;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giáo viên trung học chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học không đủ tiêu chuẩn;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giảng viên cao đẳng không đủ tiêu chuẩn;

đ) Phạt tiền từ 11.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giảng viên đại học, sau đại học không đủ tiêu chuẩn.

**2. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:**

Buộc đình chỉ hoạt động giảng dạy, giáo dục đối với các nhà giáo không đủ tiêu chuẩn đang sử dụng nêu trong hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 16.** Vi phạm quy định về bảo đảm tỷ lệ giáo viên, giảng viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục

Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của cơ quan có thẩm quyền về bảo đảm tỷ lệ giáo viên, giảng viên cơ hữu trên tổng số giáo viên, giảng viên trong cơ sở giáo dục với các mức phạt sau đây:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở các cấp, bậc học phổ thông;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở cơ sở giáo dục trung học chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở cơ sở đào tạo cao đẳng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm ở cơ sở đào tạo đại học, sau đại học.

**Điều 17.** Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ người học

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra việc sửa chữa học bạ, phiếu điểm hoặc các tài liệu có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học sai quy định, gây hậu quả với các mức phạt sau đây:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với vi phạm từ 1 đến 2 trường hợp người học;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với vi phạm từ 3 đến 5 trường hợp người học;

c) Từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với vi phạm từ 6 trường hợp trở lên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lập hoặc lập không đầy đủ hồ sơ quản lý người học theo quy định của Điều lệ nhà trường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra.

**Điều 18.** Vi phạm quy định về sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục và cung ứng, sử dụng thiết bị giáo dục

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi ra quyết định trái quy định để mua, tiếp nhận quà tặng, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục và thiết bị giáo dục không đảm bảo chất lượng, gây ảnh hưởng xấu đến việc giảng dạy, học tập.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển và phát hành sách giáo khoa, tài liệu, thiết bị giáo dục sai kế hoạch cung ứng do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất các sách giáo khoa, tài liệu, thiết bị giáo dục đã nhập trái phép do hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra;

b) Buộc khôi phục kế hoạch ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này gây ra.

**Điều 19.** Vi phạm quy định về học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học

Áp dụng theo quy định tại Chương II Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ Quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

**Điều 20.** Vi phạm quy định về hình thức kỷ luật buộc thôi học

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi quyết định kỷ luật buộc người học thôi học sai quy định với các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với vi phạm từ 1 đến 2 người học;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng khi vi phạm đối với từ 3 đến 5 người học;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm từ 6 đến 10 người học;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người học trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với vi phạm quy định tại Điều này:

Buộc huỷ bỏ các quyết định sai trái và khôi phục quyền học tập của người học đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 21.** Vi phạm quy định về phổ cập giáo dục

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi cản trở việc đi học của học sinh các cấp, bậc học phổ cập.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi xúi giục không đi học hoặc bỏ học đối với học sinh các cấp, bậc học phổ cập.

### **Chương III**

## **THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT**

**Điều 22.** Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này trên địa bàn và thẩm quyền quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 29 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này trên địa bàn và thẩm quyền quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này trên địa bàn và thẩm quyền quản lý.

**Điều 23.** Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra giáo dục

1. Thanh tra viên giáo dục đang thi hành công vụ có quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc



Trung ương có quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Chương II Nghị định này.

**Điều 24.** Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

Trong trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Điều 22 và khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định này vắng mặt thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 25.** Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục ở địa phương mình theo thẩm quyền quy định tại các Điều 28, Điều 29, Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thanh tra giáo dục có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định tại Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo thẩm quyền.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện cùng lúc nhiều hành vi vi phạm hành chính, trong đó có vi phạm thuộc lĩnh vực giáo dục thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 42 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thẩm quyền trục xuất cá nhân là người nước ngoài vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Trường hợp khi xét thấy hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 62 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 26.** Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

1. Thủ tục lập biên bản, quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc phạt tiền và nộp tiền phạt phải tuân theo thủ tục quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thủ tục tước quyền sử dụng quyết định thành lập, giấy phép, chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 11 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục thực hiện theo Điều 60, Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 31 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 27.** Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã được quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Cách tính thời hạn được quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục mà không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Thủ tục cưỡng chế thi hành được quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

#### **Chương IV**

### **KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 28.** Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định này. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Thẩm quyền và thời hạn khiếu nại, giải quyết khiếu nại áp dụng theo quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo. Việc khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hành vi trái pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục của người có thẩm quyền xử phạt. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Điều 118 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 29.** Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng mức, xử lý vượt thẩm quyền quy định thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 30.** Xử lý vi phạm đối với người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nếu có hành vi chống người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành hoặc có hành vi vi phạm khác thì bị xử lý theo quy định tại Điều 122 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 31.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục quy định tại Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 Quy định về lập và hoạt động các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các quy định khác trước đây trái với quy định tại Nghị định này.

**Điều 32.** Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

**5. NGHỊ QUYẾT SỐ 14/2005/NQ-CP NGÀY 02-11-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam**  
**giai đoạn 2006-2020**

Sau hai mươi năm đổi mới và 5 năm thực hiện “Chiến lược phát triển giáo dục năm 2006 - 2010”, giáo dục đại học nước ta đã phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng hoá về loại hình và các hình thức đào tạo, bước đầu điều chỉnh cơ cấu hệ thống, cải tiến chương trình, quy trình đào tạo và huy động được nhiều nguồn lực xã hội.

Chất lượng giáo dục đại học ở một số ngành, lĩnh vực, cơ sở giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học mà tuyệt đại đa số được đào tạo tại các cơ sở giáo dục trong nước đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, những thành tựu nói trên của giáo dục đại học chưa vững chắc, chưa mang tính hệ thống và cơ bản, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. Những yếu kém, bất cập về cơ chế quản lý, cơ cấu hệ thống, cơ cấu ngành nghề, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, hiệu quả sử dụng nguồn lực và những tiêu cực trong thi cử, cấp bằng và một số hoạt động giáo dục khác cần sớm được khắc phục.

Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học nước ta phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện. Tại phiên họp Chính phủ tháng 7 năm 2005, Chính phủ đã quyết định về Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam với những nội dung sau:

**1. Quan điểm chỉ đạo**

Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ.

Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới.

Đổi mới giáo dục đại học phải đảm bảo tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ;

lựa chọn khâu đột phá, lĩnh vực ưu tiên và cơ sở trọng điểm để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng; thực hiện công bằng xã hội đi đôi với đảm bảo hiệu quả đào tạo; phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học.

## **2. Mục tiêu.**

### **a) Mục tiêu chung:**

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **b) Mục tiêu cụ thể:**

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010, trong đó khoảng 70 - 80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng vào khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 25% đạt trình độ tiến sỹ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 35% đạt trình độ tiến sỹ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

### **3. Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới**

a) Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học:

- Rà soát, đánh giá mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học hiện có; đổi mới công tác quy hoạch phát triển mạng lưới, bảo đảm thực hiện đúng các mục tiêu phát triển giáo dục đại học.

- Ưu tiên mở rộng quy mô các chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; áp dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông, kết hợp mô hình truyền thống với mô hình đa giai đoạn để tăng cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực.

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; chuyển cơ sở giáo dục đại học bán công và một số cơ sở giáo dục đại học công lập sang loại hình tư thực; hoàn thiện mô hình trường cao đẳng cộng đồng và xây dựng quy chế chuyển tiếp đào tạo với các trường đại học, củng cố các đại học mở để có thể mở rộng quy mô của hai loại trường này. Khuyến khích mở cơ sở giáo dục đại học trong các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu mô hình tổ chức và có kế hoạch cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu

khoa học để gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

- Tập trung đầu tư, huy động chuyên gia trong và ngoài nước và có cơ chế phù hợp để xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.

b) Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo:

- Cơ cấu lại khung chương trình; bảo đảm sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học. Đổi mới nội dung đào tạo, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng lĩnh vực, tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học.

- Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài.

- Đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, yêu cầu sử dụng nhân lực, nhu cầu học tập của nhân dân và tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

- Cải tiến tuyển sinh theo hướng áp dụng công nghệ đo lường giáo dục hiện đại. Mở rộng nguồn tuyển, tạo thêm cơ hội học tập cho các đối tượng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội trong tuyển sinh.

- Chấn chỉnh công tác tổ chức đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

c) Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên và cán bộ quản lý.

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi



dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng khách quan, công bằng và có yếu tố cạnh tranh. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế hợp đồng dài hạn; bảo đảm sự bình đẳng giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên ở cơ sở giáo dục công lập và ở cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Xây dựng và ban hành chính sách mới đối với giảng viên bao gồm tiêu chuẩn giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chế độ nghỉ dạy dài hạn để trao đổi học thuật và cơ chế đánh giá khách quan kết quả công việc. Ban hành chính sách, chế độ kiêm nhiệm giảng dạy.

- Đổi mới quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo hướng giao cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện chung do Nhà nước quy định. Định kỳ đánh giá để bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư. Cải cách thủ tục hành chính xét công nhận giảng viên, giảng viên chính.

d) Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nhà nước đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học, trước mắt tập trung cho các trường trọng điểm. Khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục. Thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quy định cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Có chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Bố trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Luật Khoa học và công nghệ.

đ) Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính:

- Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc

gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục đại học hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học; bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

- Các cơ sở giáo dục đại học chủ động thực hiện đa dạng hóa nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng lại chính sách học phí, học bổng, tín dụng sinh viên trên cơ sở xác lập những nguyên tắc chia sẻ chi phí giáo dục đại học giữa nhà nước, người học và cộng đồng. Nhà nước thực hiện sự trợ giúp toàn bộ hoặc một phần học phí đối với các đối tượng chính sách, người nghèo và cấp trực tiếp cho người học.

- Đổi mới chính sách tài chính nhằm tăng hiệu quả đầu tư từ ngân sách và khai thác các nguồn đầu tư khác cho giáo dục đại học. Nghiên cứu áp dụng quy trình phân bổ ngân sách dựa trên sự đánh giá của xã hội đối với cơ sở giáo dục đại học. Thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả kinh tế của giáo dục đại học.

Thực hiện hạch toán thu - chi đối với cơ sở giáo dục đại học công lập, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ cao trong thu - chi theo nguyên tắc lấy các nguồn thu bù đủ các khoản chi hợp lý, có tích lũy cần thiết để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

#### e) Đổi mới cơ chế quản lý

- Chuyển các cơ sở giáo dục đại học công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, có pháp nhân đầy đủ, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, nhân sự và tài chính.

- Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng giáo dục đại học.

- Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

- Xây dựng Luật giáo dục đại học.

g) Về hội nhập quốc tế:

- Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế.

- Triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài; tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới; đạt được thỏa thuận về tương đương văn bằng, chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới; khuyến khích các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài; khuyến khích giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam; tăng số lượng lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam. Khuyến khích du học tại chỗ; có cơ chế tư vấn và quản lý thích hợp để giúp sinh viên Việt Nam du học định hướng ngành nghề, lựa chọn trường và học tập có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới mở cơ sở giáo dục đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

a) Thành lập Ban chỉ đạo đổi mới giáo dục đại học do một Phó Thủ tướng đứng đầu để chỉ đạo việc đổi mới giáo dục đại học.

b) Xây dựng các đề án chi tiết để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới giáo dục đại học.

c) Kinh phí thực hiện đổi mới giáo dục đại học được bố trí từ ngân sách nhà nước.

d) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước:

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề án chi tiết đổi mới giáo dục đại học.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể theo các giai đoạn của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm để thực hiện các đề án chi tiết đổi mới giáo dục đại học; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình đổi mới giáo dục đại học và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức sơ kết việc đổi mới giáo dục đại học vào đầu các năm 2010, 2015 và tổng kết vào đầu năm 2020. Triển khai xây dựng dự thảo Luật Giáo dục đại học đề trình Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ nhất.

- Bộ kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ khoa học và Công nghệ xây dựng cơ chế huy động các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện đổi mới giáo dục đại học; trình Quốc hội việc bố trí ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện chính sách tài chính đối với giáo dục đại học, cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập, chính sách đối với giảng viên đại học; đề xuất mô hình tổ chức cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học.

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các Bộ, ngành, các địa phương xây dựng chính sách và cơ chế phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao của các cơ sở giáo dục đại học.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**TM Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**PHAN VĂN KHẢI**

**6. NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2006/NQ-CP NGÀY 09-10-2006  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện  
Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI  
về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**QUYẾT NGHỊ :**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
Nguyễn Tấn Dũng**

## **CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**

**Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khoá XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ)*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết thông qua Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 9 đã ban hành Nghị quyết số 56/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 thông qua báo cáo về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2001 - 2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Chính phủ ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khoá XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Chương trình hành động gồm những nội dung sau:

### **Phần I**

## **NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

### **I. Về kinh tế**

1. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; nâng cao hiệu quả, tính bền vững và sức cạnh tranh của nền kinh tế

a) Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nông dân

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách để tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển nền nông nghiệp có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành; hình thành và phát triển các vùng sản xuất áp dụng công nghệ cao, các vùng nguyên liệu tập trung; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng có lợi thế, gắn với việc phát triển công nghệ chế biến, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản có năng suất và chất lượng cao; tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai, dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, bao gồm các chương trình mục tiêu, các dự án lớn, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển bền vững đối với các ngành nghề truyền thống, các làng nghề, các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, đời sống của nông dân, gắn với việc bảo vệ môi trường.

Chú trọng và tăng cường công tác đào tạo cán bộ, dạy nghề, nhất là đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; qua đó, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân.

b) Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp

Tập trung nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm xuất khẩu sử dụng nhiều lao động; đồng thời, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hàm lượng công nghệ, giá trị tăng thêm và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp; ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là ở các tỉnh và thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện trong nước, các quy định và cam kết quốc tế để khuyến khích đầu tư phát triển các ngành sản xuất nguyên vật liệu quan trọng, công nghệ cao, công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời, chú trọng phát triển các ngành, nghề truyền thống, tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của đời sống, xã hội và sản xuất.

Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng nguyên liệu; khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.

c) Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, trong đó ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao; đồng thời, tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông; chú trọng mở rộng các dịch vụ mới, nhất là các dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ; ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn xã hội, bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo và các đối tượng chính sách.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công cộng; thực hiện tích cực, đồng bộ theo lộ trình chủ trương xã hội hóa dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, trước hết là các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, khoa học, công nghệ, thể dục và thể thao.

#### d) Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển

Huy động và tập trung nguồn lực phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính lớn của cả nước, các hành lang và vành đai kinh tế; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc, để từng bước thu hẹp chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống giữa các vùng trên cả nước.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; ban hành quy hoạch và các cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy hoạch vùng để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chính phủ; xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của các thành phần kinh tế nhằm phát huy tốt tiềm năng và lợi thế so sánh của các vùng, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội gắn với việc bảo vệ môi trường.

đ) Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Tiếp tục tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển; kiên quyết xoá bỏ cơ chế xin - cho, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, chất lượng thấp trong đầu tư xây dựng cơ bản; thay đổi cơ chế,



chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ban quản lý dự án; tổ chức thực hiện tốt các dự án, công trình quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, nhất là đối với các chính sách tài khoá, tiền tệ, cán cân thanh toán, lạm phát nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, tạo dựng và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Tổ chức thực hiện tốt các Luật Đầu tư, Doanh nghiệp, Thương mại, Đấu thầu, Xây dựng; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách về đất đai, thuế, tiền tệ, tín dụng theo hướng áp dụng bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Tập trung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về đầu tư, nhất là đầu tư bằng vốn nhà nước, các cơ chế, chính sách về tư vấn, giám sát, quản lý dự án theo hướng minh bạch, chống khép kín, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư không hiệu quả, không đúng quy hoạch và tình trạng thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư bằng vốn nhà nước.

2. Chủ động và tạo bước ngoặt trong hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại

Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện có hiệu quả các cam kết sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nhất là các cam kết về đầu tư, thương mại và dịch vụ; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức phổ biến tới tất cả các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân toàn bộ nội dung các cam kết gia nhập WTO, các hiệp định đa phương, song phương khác mà Việt Nam đã ký kết, nhất là các cam kết về lộ trình mở cửa thị trường, giảm thuế nhập khẩu, cắt giảm và xoá bỏ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong nước.

Khẩn trương triển khai các đề án nghiên cứu về những tác động tích cực và tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện các cam kết quốc tế nói chung và các cam kết gia nhập WTO nói riêng đối với từng ngành, lĩnh vực và sản phẩm cụ thể; đồng thời, đề xuất các chính sách và giải pháp thích hợp để bảo vệ các ngành công nghiệp, dịch vụ trong nước, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình hành động thực hiện các cam kết gia nhập WTO của Chính phủ nói chung và của các Bộ, ngành nói riêng; chú trọng

việc thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu, việc áp dụng và đối phó với các biện pháp phi thuế quan, việc mở cửa thị trường đầu tư trong nước đối với các lĩnh vực nhạy cảm.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xuất khẩu; kiểm soát và thu hẹp nhập siêu; tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có nhiều giá trị tăng thêm, hàm lượng công nghệ và sức cạnh tranh cao.

Đa dạng hoá thị trường xuất khẩu; chú trọng mở rộng và phát triển các thị trường mới, nhiều tiềm năng như Mỹ, EU; đồng thời, tiếp tục củng cố và mở rộng các thị trường truyền thống. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao sức cạnh tranh thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, phát triển thị trường, xây dựng và bảo vệ thương hiệu.

Thực hiện tốt chiến lược vay và trả nợ nước ngoài; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài theo hướng quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn vay, bảo đảm khả năng trả nợ; khẩn trương phê duyệt và tổ chức thực hiện tốt đề án định hướng thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư theo hướng áp dụng thống nhất, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế và giữa các nhà đầu tư trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó chú trọng tới các chính sách về đất đai, thuế, phí, giá và mức lương tối thiểu; khuyến khích và quản lý tốt hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

### 3. Tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp phát triển

Tiếp tục bảo đảm ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi các thành phần kinh tế hoạt động và phát triển theo cơ chế thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp có thời hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng các sản phẩm thiết yếu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thu hẹp tối đa các lĩnh vực độc quyền kinh doanh của Nhà nước; xoá bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Hạn chế việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước; chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi có đủ điều kiện và trong các lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội và doanh nghiệp được thành lập chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiếp tục thực hiện các đề án sắp xếp và phát triển doanh nghiệp nhà nước; tập trung đẩy nhanh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn với sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối;

đồng thời, mở rộng các hình thức chuyển đổi sở hữu khác nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thành chuyển đổi tất cả các công ty thuộc diện nhà nước cần sở hữu 100% vốn sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần trong thời hạn 04 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Thành lập và phát triển một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình mở cửa thị trường để hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính, tạo ra hành lang pháp lý cần thiết để các tập đoàn kinh tế có thể nâng cao sức cạnh tranh, hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các cam kết quốc tế.

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã nhằm tạo môi trường pháp lý đồng bộ và thuận lợi cho các hợp tác xã hình thành và phát triển. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ các loại hình kinh tế hợp tác phát triển theo hướng đa sở hữu.

Xây dựng môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi; thực hiện và áp dụng thống nhất các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh theo hướng bình đẳng; thực hiện các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các chính sách về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và chuyển giao công nghệ.

Thực hiện tích cực các giải pháp nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính; khắc phục tình trạng hình sự hóa trong xử lý vi phạm về kinh tế.

## **II. Về khoa học và công nghệ, văn hoá và xã hội**

### **1. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ**

Thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp để tạo bước thay đổi về chất trong hoạt động khoa học và công nghệ; nâng dần tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực và sản phẩm.

Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá đối với hoạt động khoa học và công nghệ; tăng cường liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa nghiên cứu và giảng dạy với sản xuất và kinh doanh. Nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thi hành của các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các quyền lợi hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và

công nghệ, nhất là đối với lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ tự động hoá, công nghệ năng lượng, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm.

Tăng cường hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học quản lý để có thể cung cấp được các cơ sở khoa học phục vụ cho công tác xây dựng chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo tiền đề cho việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế tri thức.

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, trước hết là các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty lớn đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và triển khai nhằm nâng cao năng lực trong hoạt động chuyển giao công nghệ và từng bước tự phát minh, sáng chế ra công nghệ.

## 2. Tạo bước phát triển về chất trong phát triển giáo dục và đào tạo

Trên cơ sở tổng kết đánh giá tình hình công tác giáo dục, đào tạo trong thời gian qua, đề ra các cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm đổi mới toàn diện về nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, phát triển hợp lý về quy mô, cơ cấu đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường, kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Khẩn trương sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chế độ học phí đi đôi với việc đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo. Chú trọng thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi. Tổ chức thực hiện tốt Chương trình quốc gia về phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020.

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá trường, lớp theo quy hoạch, gắn liền với việc xây dựng và thực hiện chuẩn hoá về cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với mạng lưới trường, lớp; chú trọng đầu tư, xây dựng một số trường đại học cấp quốc gia, quốc tế và một số trường dạy nghề trọng điểm.

## 3. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Hoàn thiện các quy hoạch phát triển hệ thống y tế trong cả nước, bao gồm y tế dự phòng, mạng lưới các bệnh viện từ trung ương đến các trung tâm y tế vùng, tỉnh, huyện, xã; trên cơ sở đó, xây dựng chương trình, kế hoạch huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế để nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể lực và tâm vóc của người Việt Nam.

Đổi mới cơ chế quản lý các bệnh viện công lập theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nhất là về tài chính; khẩn trương hoàn chỉnh các quy hoạch và điều kiện cụ thể để khuyến khích các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở y tế; khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao sức cạnh tranh của ngành sản xuất thuốc trong nước; đồng thời, củng cố mạng lưới cung ứng theo quy hoạch, bảo đảm kiểm soát thị trường thuốc phòng, chữa bệnh.

#### 4. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao năng suất lao động và tăng thu nhập cho người lao động.

Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm; phát hiện và nhân rộng các mô hình tạo việc làm hiệu quả; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động. Mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng của hoạt động xuất khẩu lao động; đổi mới căn bản công tác đào tạo và dạy nghề cho người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài; quản lý chặt chẽ và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài.

Tập trung thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình 135 và các chương trình mục tiêu khác; chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; thực hiện tốt các chương trình đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm mới, nhất là ở các thành phố, vùng đông dân cư, vùng có nhiều chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp; khuyến khích người dân vươn lên làm giàu hợp pháp; đồng thời, phát triển mạnh các hoạt động an sinh xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết để hỗ trợ, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, nhất là đối với người lao động làm việc trong các khu công nghiệp tập trung.

5. Phát triển các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao gắn với việc thực hiện chủ trương xã hội hóa các hoạt động này; thực hiện tốt các chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, thanh niên, tôn giáo, các giải pháp phòng, chống và khắc phục tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

### **III. Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững**

1. Tổ chức thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường, Chương trình nghị sự XXI (Tuyên bố Thiên niên kỷ); khuyến khích, phát hiện và có biện pháp nhân rộng các mô hình phát triển bền vững điển hình; đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách và giải pháp thích hợp để quản lý và kiểm soát chặt chẽ chất thải, nhất là chất thải độc hại; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý và tái chế chất thải để sử dụng nhằm bảo vệ tốt hơn môi trường và nguồn nước.

Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật và chế tài xử lý đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất hóa chất hoặc có sử dụng hóa chất, các khu công nghiệp, các thành phố, các khu vực đông dân cư và các làng nghề.

2. Tăng cường tuyên truyền và phổ biến rộng rãi đến các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và toàn xã hội về tác hại của ô nhiễm môi trường trong việc hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống; qua đó, nâng cao nhận thức của xã hội về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp thích hợp để tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước ở các cấp về môi trường; áp dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức của xã hội trong việc thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về phí bảo vệ môi trường.

### **IV. Về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

1. Tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, tập trung làm rõ cả về lý luận và thực tiễn đối với những vấn đề lớn, quan trọng để thể chế hóa thành những quy định của pháp luật.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển đồng bộ các loại thị trường, bao gồm các thị trường hàng hóa, dịch vụ, bất động sản, khoa học, công nghệ, lao động, tài chính và tiền tệ.

3. Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật Quy hoạch, kế hoạch hoá phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện việc giám sát và đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Tăng cường quản lý nhà nước thông qua các biện pháp kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch, nhất là đối với các quy hoạch và kế hoạch có tính bắt buộc.

4. Chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011 - 2015).

#### **V. Về quốc phòng, an ninh**

1. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để chủ động giải quyết tốt mọi tình huống có thể xảy ra; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh quốc gia, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch để thực hiện tốt Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược an ninh quốc gia, Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

3. Bố trí thể trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới, kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy có hiệu quả tiềm năng của đất nước. Tiếp tục sắp xếp và nâng cao năng lực của khu vực công nghiệp quốc phòng. Tổ chức thực hiện tốt quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng 5 năm 2006 - 2010.

#### **VI. Về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

1. Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng; triển khai và thực hiện đồng bộ Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo.

2. Tổ chức hoạt động có hiệu quả Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương và các cơ quan chống tham nhũng ở một số Bộ, ngành theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng. Các cấp, các ngành thực hiện nghiêm Chương trình hành động phòng, chống tham nhũng, Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, thu và chi ngân sách nhà nước, quản lý tài chính công, công tác đề bạt và b?? trí cán bộ.

3. Thực hiện kiên quyết chủ trương phân cấp gắn với việc làm rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị, nhất là đối với người đứng đầu cơ quan.

4. Tập trung chỉ đạo và xử lý kiên quyết, dứt điểm theo đúng quy định của pháp luật, công bố công khai kết quả xử lý cho toàn dân biết đối với các vụ việc tiêu cực, tham nhũng đã được phát hiện.

5. Tăng cường giám sát của các cơ quan thuộc Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc,

Hội đồng nhân dân, các tổ chức đoàn thể xã hội trong công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính ở các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

## **VII. Về công tác cải cách hành chính**

1. Tiếp tục triển khai thực hiện toàn diện và hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010. Đổi mới mạnh phương thức, quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đổi mới chức năng, nhiệm vụ và phương thức quản lý nhà nước, nhất là các chức năng hành pháp và tư pháp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của quản lý nhà nước. Tiến hành tổ chức và sắp xếp lại bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp theo hướng giảm số lượng, tăng chất lượng; thành lập các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước đa ngành.

3. Tăng cường công tác đào tạo và chuẩn hóa cán bộ để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bảo đảm các kỹ năng và năng lực cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Tiếp tục thực hiện Chương trình cải cách tiền lương của cán bộ, công chức, người nghỉ hưu và những người khác thuộc diện được hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Hiện đại hoá nền hành chính quốc gia phù hợp với yêu cầu của quản lý nhà nước trong tiến trình hội nhập; thực hiện tốt Chương trình Chính phủ điện tử gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, phù hợp với tiến trình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; triển khai thực hiện tốt cơ chế một dấu - một cửa; áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 trong quản lý hành chính và quản lý tài chính công.

5. Thực hiện nghiêm nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước các cấp; phổ biến rộng rãi và niêm yết công khai quy chế, quy trình xử lý công việc để nhân dân và doanh nghiệp biết.

6. Xây dựng và ban hành cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát nhằm tăng cường kỷ cương và kỷ luật hành chính của cán bộ, công chức nhà nước; nâng cao đạo đức, trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức nhà nước, trước hết là người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở; phát huy vai trò giám sát của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc đối với hoạt động của cơ quan, cán bộ và công chức nhà nước.



## **Phần II**

### **TỔ CHỨC VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

1. Trên cơ sở những nhiệm vụ và nội dung chủ yếu trong Chương trình hành động này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ của kế hoạch hàng năm. Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch, chính sách, chương trình, đề án, văn bản pháp quy theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đối với những nhiệm vụ không phải triển khai theo các đề án, chương trình nêu trên, cần tổ chức triển khai ngay để phục vụ kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện, đồng thời gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chương trình hành động, các Bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**TM. Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**NGUYỄN TẤN DŨNG**

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 149/2006/QĐ-TTg NGÀY 23-6-2006**  
**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**Phê duyệt đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  
*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*  
*Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ tháng 11 năm 2005;*  
*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006 - 2015 với những nội dung chính như sau:

**I. Quan điểm chỉ đạo**

1. Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ của trẻ em Việt Nam. Việc chăm lo phát triển giáo dục mầm non là trách nhiệm chung của các cấp chính quyền, của mỗi ngành, mỗi gia đình và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư phát triển giáo dục mầm non; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, đẩy mạnh công tác xã hội hoá; nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, biên giới.

3. Việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non phải được thực hiện với sự phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ cho các bậc phụ huynh, cha mẹ của trẻ nhằm thực hiện đa dạng hoá phương thức chăm sóc, giáo dục trẻ em.

4. Từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non theo nguyên tắc bảo đảm đồng bộ, phù hợp, tiên tiến, gắn với đổi mới giáo dục phổ

thông, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1, góp phần tích cực, thiết thực nâng cao chất lượng giáo dục.

## **II. Mục tiêu**

### **1. Mục tiêu chung:**

Phát triển giáo dục mầm non nhằm tạo bước chuyển biến cơ bản, vững chắc và toàn diện, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ; củng cố, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt chú trọng đối với vùng đồng bào dân tộc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; đa dạng hoá các phương thức chăm sóc, giáo dục; bảo đảm chế độ, chính sách cho giáo viên mầm non theo quy định. Phần đầu đến năm 2010 hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

### **2. Mục tiêu cụ thể:**

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phần đầu để có 80% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo năm 2010 và 100% năm 2015, trong đó có 8% đạt trình độ trên chuẩn năm 2010 và 15% năm 2015;

b) Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp, nâng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ từ 15% năm 2005 lên 20% năm 2010 và đạt 30% năm 2015; trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 58% năm 2005 lên 67% năm 2010 và đạt 75% năm 2015; trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 92% năm 2005 lên 95% năm 2010 và 99% năm 2015;

c) Nâng tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non đạt chuẩn quốc gia từ 9% năm 2005 lên 20% vào năm 2010 và 50% vào năm 2015;

d) Đối với các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo: nâng tỷ lệ trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 43% năm 2005 lên 55% năm 2010 và đạt 62% năm 2015. Phần đầu để tỷ lệ trẻ 5 tuổi ở các vùng này đến lớp mẫu giáo đạt bằng tỷ lệ chung của toàn quốc;

Củng cố và hoàn thiện các cơ sở giáo dục mầm non ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Từ năm 2006 đến 2010 đầu tư kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đào tạo giáo viên theo các tiêu chí đạt chuẩn cho khoảng 2.500 cơ sở giáo dục mầm non ở các vùng này; xây dựng kế hoạch đầu tư để đào tạo và bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn cho khoảng 3.000 giáo viên.

đ) Nâng chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phần đầu để tỷ lệ trẻ em đạt chuẩn phát triển là 80% năm 2010 và

95% năm 2015, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 12% năm 2010 và dưới 10% năm 2015;

e) Nâng tỷ lệ lên 70% năm 2010 và 90% năm 2015 số lượng cha, mẹ trẻ em được phổ biến, cung cấp kiến thức cơ bản về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

### **III. Nhiệm vụ và giải pháp**

1. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non

a) Chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ đối với giáo dục mầm non nêu trong Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010";

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non theo từng giai đoạn ở mỗi địa phương và cả nước; củng cố, quy hoạch lại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non phù hợp với quy hoạch mạng lưới chung;

c) Đổi mới, hoàn thiện nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo giáo viên mầm non trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học phù hợp với yêu cầu, thực tiễn đất nước và hội nhập quốc tế;

d) Xây dựng chương trình, kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên, đào tạo đạt chuẩn và nâng chuẩn trình độ đối với giáo viên mầm non theo yêu cầu của từng vùng, từng địa phương;

đ) Chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non theo đúng quy định của Nhà nước, đặc biệt là chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, tiền lương; xây dựng các chính sách tạo sự bình đẳng giữa giáo viên công tác ở các loại cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập.

2. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục mầm non

a) Xây dựng và triển khai chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng tích hợp các nội dung chăm sóc, giáo dục theo chủ đề, tổ chức các hoạt động cho trẻ, đặc biệt là hoạt động vui chơi phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý lứa tuổi và yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ;

b) Cải tiến cách theo dõi, đánh giá chất lượng phát triển của trẻ;

c) Tăng cường cung cấp thiết bị, đồ chơi phục vụ đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non. Cung cấp chương trình trò chơi và bộ đồ chơi làm quen với tin học và ngoại ngữ để đến năm 2010 có khoảng 1/3 số cơ sở giáo dục mầm non được tiếp cận với tin học và ngoại ngữ;

d) Biên soạn tư liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới, trong đó chú trọng việc dạy tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

3. Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch mạng lưới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục mầm non

a) Xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên các địa bàn, đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện của từng địa phương;

b) Cơ sở giáo dục mầm non được thành lập theo 3 loại hình: công lập, dân lập, tư thục. Loại hình công lập chủ yếu được thành lập ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Thực hiện việc chuyển các cơ sở giáo dục mầm non bán công sang loại hình dân lập hoặc tư thục theo quy định của pháp luật. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục.

c) Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm mỗi xã có ít nhất một cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm trẻ em được học chương trình mẫu giáo 5 tuổi trước khi vào lớp 1;

d) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ chơi để bảo đảm tiến độ và chất lượng việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.

4. Bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách, đẩy mạnh thực hiện công tác xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục mầm non

a) Tiếp tục thực hiện, đồng thời nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non quy định tại Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Nhà nước hỗ trợ để giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập được hưởng lương không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định; được tham gia bảo hiểm và hưởng các chế độ khác như các giáo viên có cùng trình độ đào tạo, nhiệm vụ công tác ở các cơ sở công lập; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non tư thục;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non tư thục bảo đảm chế độ lương giáo viên không thấp hơn ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập và thực hiện chế độ bảo hiểm và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên theo quy định;

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sản xuất đồ chơi, thiết bị phục vụ chương trình đổi mới giáo dục mầm non.

c) Thực hiện triệt để công tác xã hội hóa theo tinh thần Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động

giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục mầm non;

d) Cải tiến việc phân bổ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục mầm non theo hướng tính định mức theo số trẻ em trong độ tuổi mầm non trên địa bàn.

5. Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non

a) Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong sự phát triển nguồn lực con người;

b) Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và các cấp chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non;

c) Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn và cung cấp tài liệu để phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc phụ huynh và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non.

6. Tăng cường quản lý giáo dục mầm non; đẩy mạnh hợp tác quốc tế

a) Thực hiện triệt để phân cấp quản lý giáo dục theo tinh thần Nghị định Chính phủ số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung làm tốt nhiệm vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển, cơ chế chính sách, quy chế hoạt động, quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục mầm non;

b) Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ trong quản lý, thông tin và truyền thông giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành, địa phương trong công tác chăm sóc, giáo dục mầm non;

c) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế Unicef, Unesco, WB, ADB, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

#### **IV. Nguồn vốn**

Nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non gồm:

Vốn từ ngân sách nhà nước bố trí trong chương trình mục tiêu quốc gia và dự toán chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách;

- Các nguồn hợp pháp khác.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng các chương trình, đề án chi tiết, cụ thể hoá những nội dung của Đề án này để triển khai thực hiện;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chương trình đầu tư theo mục tiêu phát triển giáo dục mầm non để triển khai thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2006 - 2010, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra, thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **2. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo giám sát tình hình thực hiện những nội dung có liên quan đến việc bảo vệ quyền trẻ em trong lĩnh vực giáo dục mầm non;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện các chương trình truyền thông, vận động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non;

c) Xây dựng các cơ chế, chính sách về gia đình và trẻ em phục vụ cho các mục tiêu phát triển giáo dục mầm non.

### **3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định chương trình đầu tư cho giáo dục mầm non trong Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2006 - 2010 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm cho giáo dục mầm non ở các địa phương; cải tiến công tác phân bổ ngân sách chi thường xuyên.

### **4. Bộ Tài chính có trách nhiệm:**

a) Bố trí ngân sách thường xuyên, chương trình mục tiêu chi cho giáo dục mầm non để bảo đảm các mục tiêu, tiến độ thực hiện Đề án; tăng cường thanh tra, kiểm tra tài chính theo quy định của Luật Ngân sách;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu cải tiến phân bổ ngân sách; xây dựng bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết về tài chính nhằm phát triển giáo dục mầm non.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách về biên chế giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non thuộc các loại hình cơ sở giáo dục.

6. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non.

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non.

8. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình, đề án cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án này để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn;

b) Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch mạng lưới, xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non, kế hoạch đào tạo giáo viên, huy động trẻ mầm non đến trường cho từng giai đoạn trên địa bàn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Chỉ đạo thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ chơi phục vụ việc triển khai chương trình giáo dục mầm non mới; có chính sách ưu đãi nhằm phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn; bảo đảm bố trí ngân sách chi cho giáo dục mầm non theo đúng quy định hiện hành;

d) Chỉ đạo việc áp dụng thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên ở các loại hình cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn theo đúng quy định của nhà nước.

9. Chính phủ đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, các tổ chức, đoàn thể tham gia tích cực phát triển



giáo dục mầm non, vận động trẻ em đến nhà trẻ, lớp mẫu giáo; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. Thủ tướng  
Phó Thủ tướng  
PHẠM GIA KHIÊM**

Bản sao lưu trữ

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2006/QĐ-TTg NGÀY 06-02-2006**  
**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**Về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện**  
**Luật phòng, chống tham nhũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  
*Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 17/2005/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Chính*  
*phủ;*

*Xét đề nghị của Tổng Thanh tra,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Thủ tướng**  
**PHAN VĂN KHẢI**

# **CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

## **A- MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Mục tiêu**

- Khắc phục và đẩy lùi tình trạng tham nhũng đang diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay;
- Nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cán bộ, công chức, viên chức và của mỗi công dân về công tác phòng, chống tham nhũng;
- Định hướng cho các cấp, các ngành xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng; đưa công tác phòng, chống tham nhũng thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **2. Yêu cầu**

- Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;
- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, biện pháp phòng, chống tham nhũng được quy định trong Luật Phòng, chống tham nhũng;
  - Thực hiện ngay và có kết quả một số biện pháp cụ thể, tạo chuyển biến tích cực và thống nhất trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành trong công tác phòng, chống tham nhũng.

## **B- NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

### **I. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng**

1. Các văn bản do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành

Trên cơ sở Luật Phòng, chống tham nhũng, Chính phủ sẽ ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Đề bảo đảm thực thi Luật Phòng,

chống tham nhũng ngay sau khi Luật có hiệu lực (ngày 01 tháng 6 năm 2006), trong quý I và quý II năm 2006, các Bộ, ngành tập trung nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các văn bản sau:

a) Văn phòng Chính phủ chủ trì soạn thảo Đề án về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; Đề án về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (tháng 5 năm 2006).

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì soạn thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định về kê khai tài sản theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (tháng 5 tháng 2006).

c) Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ soạn thảo Nghị định quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng ở Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ (tháng 5-2006).

d) Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo Nghị định quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đề xày ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách; Nghị định ban hành danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định quy định về thời hạn cán bộ, công chức, viên chức được phép kinh doanh trong lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ (tháng 5-2006).

đ) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam soạn thảo Đề án về kiểm soát thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn báo cáo Chính phủ trình Quốc hội (tháng 10 năm 2006).

e) Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Quy chế quy định chi tiết việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức (tháng 10 năm 2006).

2. Các Bộ, ngành xây dựng, ban hành các văn bản:

a) Bộ Nội vụ:

- Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức này;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các tổ

chức xã hội - nghề nghiệp ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên của mình theo quy định của pháp luật.

b) Các Bộ, ngành căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng quy định cụ thể việc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; chủ động phối hợp xây dựng quy chế về quan hệ công tác, sự phối hợp hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong nội bộ và với các cơ quan liên quan; ban hành các quy tắc, chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, quan hệ giữa công chức với doanh nghiệp và người dân, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách Nhà nước phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

d) Thanh tra Chính phủ chuẩn bị trình Chính phủ báo cáo việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng.

## **II. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các thể chế, chính sách**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực cơ quan, đơn vị mình quản lý; loại bỏ ngay những nội dung, quy định không phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, chồng chéo, quan liêu, tạo điều kiện nhũng nhiễu, gây khó khăn, mất thời gian của nhân dân và doanh nghiệp.

Các Bộ, ngành, địa phương phải hệ thống hoá những quy định về thủ tục, giấy tờ cần thiết và thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc, công bố công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công sở để làm căn cứ cho nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị không được tùy tiện đề ra các thủ tục hành chính ngoài những quy định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Thủ trưởng các cơ quan của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát lại toàn bộ quy trình làm việc, quy trình công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách nhằm sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải xác định kế hoạch cụ thể và đích thân tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chính phủ. Trước hết, tập trung vào các lĩnh vực: quản lý nhà, đất; xây dựng cơ bản; đăng ký kinh doanh; xét duyệt dự án; cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng ngân hàng; xuất nhập khẩu; quản lý tài chính và đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước; xuất nhập cảnh; quản lý hộ khẩu; thuế; hải quan; bảo hiểm. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện và báo cáo Chính phủ việc thực hiện.

### **III. Tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng**

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hoá Thông tin xây dựng kế hoạch, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp về các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Hành chính Quốc gia, các trường bồi dưỡng cán bộ của các Bộ, ngành đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình đào tạo.

3. Trong quý I năm 2006, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức quán triệt các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng cho cán bộ, công chức, viên chức đồng thời xây dựng chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng trong ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

### **IV. Phát huy vai trò làm chủ của quần chúng nhân dân; phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương trong việc thực thi Luật Phòng, chống tham nhũng**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cùng cấp trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Các cơ quan, tổ chức liên quan đến giải quyết công việc của doanh nghiệp và người dân có trách nhiệm xem xét, giải quyết kịp thời và trả lời khi nhận được yêu cầu, đề nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm làm rõ, trả lời cơ quan báo chí khi nội dung đăng, phát tin về tham nhũng liên quan đến trách nhiệm quản lý của mình; có trách nhiệm trả lời các yêu cầu, đề nghị của các cơ

quan báo chí về nội dung liên quan đến tham nhũng trong cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý, phụ trách.

4. Các Bộ, ngành, địa phương phải xây dựng quy định cụ thể về việc phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong đấu tranh phòng chống tham nhũng; có cơ chế bảo vệ, khen thưởng đối với người có công; tập trung thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và Quy chế giám sát cộng đồng.

Đối với những dự án đầu tư xây dựng tại các địa phương phải quy định cụ thể thời gian và hình thức công khai để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

#### **V. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng**

Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an ngay trong quý I và quý II năm 2006 tập trung kiện toàn, bố trí những cán bộ có phẩm chất, năng lực cho việc thành lập đơn vị chuyên trách chống tham nhũng tại hai cơ quan này.

Cùng với việc tập trung chỉ đạo xử lý dứt điểm các vụ việc tham nhũng đã phát hiện, Thanh tra Chính phủ cùng các Bộ, ngành, địa phương, tập trung thanh tra 04 lĩnh vực trọng tâm: đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý sử dụng đất đai, quản lý thu - chi ngân sách và quản lý tài sản công gắn với thanh tra việc thực thi chức trách công vụ đối với một số lĩnh vực được dư luận và nhân dân quan tâm.

##### **1. Về giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng**

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tập trung lực lượng giải quyết dứt điểm những vụ việc tố cáo hành vi tham nhũng còn tồn đọng và mới phát sinh ngay từ cơ sở; xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tham nhũng, tiêu cực dù là bất kỳ ai, đang đương chức, nghỉ hưu hay đã chuyển công tác khác.

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ ngành có liên quan thành lập một số đoàn liên ngành trực tiếp kiểm tra việc thực hiện Luật Khiếu nại, tố cáo ở địa phương có nhiều đơn thư vượt cấp, đơn khiếu nại quyết định giải quyết cuối cùng; kiểm tra việc giải quyết các đơn tố cáo hành vi tham nhũng.

##### **2. Bộ Công an**

- Cùng cố hệ thống tổ chức, có lực lượng chuyên trách để phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm tham nhũng có hiệu quả.

- Chủ động làm tốt công tác phòng ngừa, nâng cao biện pháp nghiệp vụ nhằm

điều tra phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh theo pháp luật các vụ việc tham nhũng, tiêu cực.

Thông qua công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng chỉ đạo tìm ra nguyên nhân, điều kiện, những sơ hở trong quản lý kinh tế dễ bị lợi dụng tham nhũng, từ đó nhanh chóng kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách; phát động phong trào quần chúng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phát hiện sớm tội phạm tham nhũng tại cơ sở.

### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra**

#### **a) Thanh tra Chính phủ**

- Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội năm 2006, tập trung vào 04 lĩnh vực trọng tâm là: đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý sử dụng đất đai; quản lý thu - chi ngân sách; quản lý tài sản công gắn với thanh tra việc thực thi chức trách công vụ đối với một số lĩnh vực nhạy cảm, được dư luận quan tâm. Đặc biệt tập trung thanh tra các công trình dự án dư luận bức xúc, có dấu hiệu tiêu cực, các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, chống đầu tư dàn trải, nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

- Chỉ đạo các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, công khai kết luận thanh tra, kiểm tra và kết quả xử lý.

- Tập trung kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra đã có chỉ đạo xử lý của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cuối quý II năm 2006.

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Tài chính tổ chức thanh tra việc thực thi công vụ ở một số lĩnh vực: quản lý nhà, đất; cấp phép đầu tư, xây dựng; thuế, hải quan; đăng kiểm, đăng ký phương tiện giao thông, cấp giấy phép lái xe cơ giới; đăng ký hộ tịch, hộ khẩu và một số vụ việc cụ thể được nhân dân, công luận phản ánh.

## **C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Căn cứ vào chương trình công tác năm 2006 của Chính phủ, các Nghị quyết và Chương trình hành động của Chính phủ, ngay trong tháng 02 năm 2006, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động của Bộ, ngành, địa phương mình. Kế hoạch phải cụ thể thời hạn và phân công



người chịu trách nhiệm từng khâu công việc, hàng quý báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện chương trình này trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ phận thường trực giúp việc Ban chỉ đạo Trung ương, Thanh tra Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2006 để tổng hợp kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành của từng Bộ, ngành, từng địa phương trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ sẽ trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra các Bộ, ngành, địa phương về việc thực hiện chương trình này.

Bản sao lưu trữ

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 112/2005/QĐ-TTg NGÀY 18-5-2005  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
Về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập  
giai đoạn 2005 - 2010”**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập với tiêu chí cơ bản là tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để mọi người ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học tập thường xuyên, học liên tục, học suốt đời ở mọi nơi, mọi lúc, mọi cấp, mọi trình độ; huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển giáo dục; mọi người, mọi tổ chức đều có trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc học tập và tham gia tích cực xây dựng xã hội học tập.

Xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập được dựa trên nền tảng phát triển đồng thời, gắn kết, liên thông cả hai bộ phận cấu thành: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên của hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình học tập nhằm tạo các điều kiện tốt nhất đáp ứng mọi yêu cầu học tập suốt đời, học tập liên tục của mọi công dân sẽ là một bộ phận có chức năng quan trọng, làm tiền đề để xây dựng xã hội học tập. Do vậy, phạm vi Đề án này sẽ tập trung chủ yếu vào những vấn đề về giáo dục thường xuyên.

Phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010" với những nội dung chủ yếu sau đây:

**I. Mục tiêu**

Trên cơ sở thực hiện tốt giáo dục chính quy theo các mục tiêu Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2010 đã đề ra, phát triển giáo dục thường xuyên để đến năm 2010 đạt được những tiêu chí cơ bản sau đây:

1. Nâng cao kết quả xoá mù chữ, phần đầu tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi

từ 15 trở lên tăng từ 94% (vào năm 2000) lên trên 98%, trong đó đối với số người có độ tuổi từ 15 đến 35 đạt tỷ lệ trên 99%; đặc biệt tăng nhanh tỷ lệ xoá mù chữ trong các dân tộc ít người.

Huy động trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường đi học theo các chương trình phổ cập đạt trên 65% đối với trẻ trong độ tuổi từ 6 đến 10 và đạt trên 55% đối với số trẻ trong độ tuổi từ 11 đến 14 tuổi.

.Bào đảm tỷ lệ số người biết chữ bằng nhau giữa nam và nữ.

2. Phần đầu đạt tỷ lệ trên 80% số cán bộ cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là cấp xã) và các quận, huyện (gọi tắt là cấp huyện) được học tập, bồi dưỡng cập nhật kiến thức về quản lý, pháp luật, kinh tế và xã hội nhằm giúp nâng cao khả năng công tác.

3. Đạt tỷ lệ 100% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước được tham gia các khoá đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ v.v..

4. Đạt tỷ lệ trên 85% số người lao động trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được tiếp cận và thụ hưởng các chương trình bồi dưỡng giúp nâng cao hiểu biết, khả năng lao động, sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống.

5. Đạt tỷ lệ 100% quận, huyện có Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; 100% các tỉnh, thành phố có Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và trên 80% các xã, phường, thị trấn trong cả nước xây dựng được Trung tâm học tập cộng đồng.

## **II. Nhiệm vụ chủ yếu**

1. Xây dựng phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập"

a) Xây dựng phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập" gắn chặt chẽ với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Nâng cao nhận thức về quyền lợi và trách nhiệm mỗi cá nhân, mỗi tập thể trong việc học tập thường xuyên, học liên tục, học suốt đời và tham gia xây dựng xã hội học tập để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

b) Thiết lập và thực hiện các nội dung, biện pháp, cơ chế hoạt động, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, ngành giáo dục, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các đoàn thể từ Trung ương đến các cấp cơ sở để triển khai, tổ chức các hoạt động nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập. Xây dựng các biện pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện và duy trì thường xuyên phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập" có chất lượng và hiệu quả cao.

c) Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài nhau nhằm huy động, thu hút mọi lực lượng xã hội tham gia xây dựng xã hội học tập, góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển, lành mạnh, vừa mang bản sắc dân tộc, vừa từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới; khắc phục những hạn chế, yếu kém, ngăn chặn tiêu cực, tạo cơ hội và điều kiện cần thiết cho việc học tập. Xây dựng ý thức thường xuyên tự học, tự nâng cao trình độ của mỗi người và ý thức trách nhiệm của mỗi gia đình, dòng họ, làng bản, thôn, xóm, mỗi tổ chức, mỗi cơ quan, đơn vị.

Nhân rộng và phát huy tính hiệu quả của các mô hình: "Gia đình hiếu học", "Dòng họ khuyến học", "Tổ dân phố, làng bản văn hoá", "Xã, phường, thị trấn khuyến học" với những nội dung, tiêu chí xác định, cụ thể, thiết thực.

2. Xây dựng và phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dục thường xuyên đồng thời với việc tiếp tục củng cố và hoàn thiện giáo dục chính quy

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất để củng cố và mở rộng các cơ sở giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học suốt đời của mọi đối tượng. Tập trung xây dựng các mô hình tổ chức chủ yếu sau đây:

a) Các Trung tâm giáo dục thường xuyên

Tập trung củng cố, xây dựng, mở rộng quy mô hợp lý, nâng cao chất lượng, năng lực của các Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và cấp huyện đã được thành lập, đồng thời chỉ đạo thành lập Trung tâm giáo dục thường xuyên ở các quận, huyện, tỉnh, thành phố hiện nay chưa có. Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của các Trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, đội ngũ, tiêu chuẩn cơ sở vật chất nhằm xây dựng các trung tâm đủ khả năng thực hiện các nội dung giáo dục thường xuyên theo quy định của pháp luật và làm căn cứ để xây dựng quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư.

b) Các Trung tâm học tập cộng đồng

Phát triển bền vững và nhân rộng mô hình Trung tâm học tập cộng đồng trên các địa bàn xã, phường, thị trấn trong cả nước nhằm thực hiện các chương trình xoá mù chữ, giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ và các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trong cộng đồng dân cư. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về mô hình trung tâm học tập cộng đồng để tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định rõ về mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, cơ chế hoạt động của mô hình này và nhân rộng, phát triển. Phần đầu đến năm 2010 đạt tỷ lệ trên 80% số lượng các xã, phường, thị trấn trong cả nước có Trung tâm học tập cộng đồng.

c) Mở rộng quy mô các cơ sở đào tạo Mở, phát triển các cơ sở giáo dục cộng đồng

Thực hiện việc tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm toàn diện về nội dung, chương trình, hình thức và phương thức đào tạo của các cơ sở đào tạo Mở hiện nay làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ sở đào tạo Mở, khắc phục những hạn chế và tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô các cơ sở hiện có theo nguyên tắc: hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo Mở phải được thực hiện theo phương thức đào tạo từ xa là chủ yếu.

d) Các cơ sở học tập thường xuyên khác

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, các tổ chức, cơ sở sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau thành lập các cơ sở học tập, bồi dưỡng thường xuyên cho người lao động, đặc biệt là đối với người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Phát triển các hình thức tổ chức học tập để thực hiện các chương trình phổ biến các kiến thức nhằm ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; học tập kiến thức văn hoá, xã hội, đời sống, nghề nghiệp nhằm các mục tiêu hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm và tự tạo việc làm, thích nghi với đời sống xã hội của người học.

3. Xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục thường xuyên phù hợp với các mô hình tổ chức giáo dục thường xuyên

a) Đổi mới, bổ sung, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các chương trình xoá mù chữ, chương trình bổ túc; các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ; chương trình nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ của các ngành nghề, trong đó cần đặc biệt coi trọng việc nâng cao chất lượng của các chương trình giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Thực hiện đổi mới phương pháp giáo dục thường xuyên theo tinh thần phát huy tối đa vai trò chủ động, năng lực tự học và khai thác tiềm năng kinh nghiệm vốn có của người học.

c) Mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng hình thức học tập: vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học ở mọi lứa tuổi có điều kiện học tập nâng cao trình độ học vấn và tạo sự liên thông giữa giáo dục thường xuyên và giáo dục chính quy của hệ thống giáo dục quốc dân.

d) Đẩy mạnh áp dụng phương thức giáo dục từ xa để thực hiện các chương

trình giáo dục thường xuyên; tăng nhanh khả năng cung ứng cơ hội học tập theo phương thức giáo dục từ xa đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Tăng cường sử dụng các phương tiện thông tin và truyền thông hiện đại, phương tiện nghe - nhìn; tận dụng tối đa các phương tiện truyền thanh, truyền hình Trung ương, địa phương phục vụ cho việc dạy và học theo phương thức giáo dục từ xa để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế kiểm tra, đánh giá, bảo đảm chất lượng dạy và học.

4. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cộng tác viên trong các cơ sở giáo dục thường xuyên

a) Xây dựng và ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với các loại đối tượng người lao động trong các cơ sở giáo dục thường xuyên.

b) Tận dụng mọi khả năng, chất xám trong các cơ sở giáo dục chính quy và toàn xã hội để phát triển giáo dục thường xuyên, giáo dục ngoài nhà trường. Khuyến khích các nhà giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi, giàu kinh nghiệm trên mọi lĩnh vực tham gia vào các hoạt động giáo dục thường xuyên, giáo dục ngoài nhà trường.

### **III. Các giải pháp thực hiện**

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng các cấp đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên. Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phân công trách nhiệm rõ ràng; có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến các cơ sở để chỉ đạo tổ chức, triển khai phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập". Phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đặc biệt cần phát huy vai trò quan trọng của Hội Khuyến học Việt Nam trong việc tổ chức các hoạt động khuyến học và tham gia tích cực vào các hoạt động khác nhằm đẩy mạnh phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập"

2. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phong trào để mọi người dân, mọi cơ quan, mọi tổ chức nhận thức rõ, đồng tình, ủng hộ và có trách nhiệm tích cực tham gia xây dựng phong trào. Sử dụng nhiều phương tiện thông tin và bằng nhiều hình thức tổ chức, biện pháp tuyên truyền nhằm đẩy mạnh và duy trì phong trào thường xuyên.

3. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và ban hành các cơ chế, chính sách và hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục thường xuyên; xây dựng cơ chế phối hợp quản lý chặt chẽ, bảo đảm tính liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thường xuyên, định kỳ đối với sự nghiệp này.

#### 5. Giải pháp về tài chính

Kinh phí để thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thường xuyên chủ yếu dựa trên tinh thần phát huy cao độ hiệu quả của công tác xã hội hoá theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao nhằm huy động mọi nguồn lực của xã hội để phát triển giáo dục thường xuyên. Ban hành cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích và quy định trách nhiệm các ngành, địa phương, các tổ chức kinh tế - xã hội và người sử dụng lao động tham gia xây dựng cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí cho người học.

Nhà nước dành ngân sách để hỗ trợ phát triển giáo dục thường xuyên. Ngân sách nhà nước tập trung hỗ trợ một phần cho biên soạn chương trình, tài liệu, đào tạo nhân lực, giáo viên phục vụ cho các hoạt động giáo dục thường xuyên; ưu tiên tập trung kinh phí đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục thường xuyên ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người. Các địa phương có trách nhiệm cân đối ngân sách dành kinh phí hỗ trợ cho việc xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy và học và hỗ trợ các hoạt động thường xuyên của các cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn theo các quy định hiện hành.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn các Bộ, ngành, cơ quan và các địa phương cụ thể hoá các nội dung Đề án này thành các chương trình, dự án với những mục tiêu, giải pháp và bước đi phù hợp để tổ chức triển khai thực hiện; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương để quy định cụ thể về chương trình, sách giáo khoa, tài liệu dùng cho giáo dục thường xuyên và chỉ đạo để tổ chức triển khai thực hiện nội dung Đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thống nhất việc cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án.

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các đoàn

thê, các cơ quan thông tin để triển khai các hoạt động đầy mạnh phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập".

d) Kiểm tra, tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện chung của Đề án; cụ thể hoá và chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý; quy định cụ thể về thời gian, nội dung báo cáo đánh giá định kỳ kết quả thực hiện Đề án đối với các cơ quan liên quan; báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các giải pháp cần thiết để thực hiện Đề án đạt hiệu quả cao.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan, các địa phương cụ thể hoá các nội dung Đề án này để chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện trong lĩnh vực dạy nghề.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Bố trí ngân sách hỗ trợ cho giáo dục thường xuyên để thực hiện các nội dung của Đề án và thực hiện việc kiểm tra, thanh tra tài chính theo các quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan để xây dựng và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp lý về cơ chế, chính sách tài chính cho giáo dục thường xuyên.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Bố trí vốn hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở giáo dục thường xuyên ở những vùng khó khăn; tổng hợp và đưa vào cân đối chung trong kế hoạch ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm cho giáo dục thường xuyên;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan để xây dựng và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp lý về cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư cho giáo dục thường xuyên trong thẩm quyền được giao.

5. Các Bộ, ngành, cơ quan khác có trách nhiệm thực hiện các nội dung của Đề án trong phạm vi, thẩm quyền quản lý và phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan, các địa phương để chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của Đề án một cách đồng bộ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: cụ thể hoá các nội dung Đề án này thành các chương trình, dự án với những mục tiêu, nội dung, giải pháp và bước đi phù hợp để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn của mình; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao



động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan để chỉ đạo, triển khai thực hiện một cách đồng bộ, có hiệu quả cao các nội dung của Đề án này.

7. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các cơ quan đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội tham gia tích cực vào các hoạt động của phong trào và những nội dung nêu ra trong Đề án này để thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội học tập trên cả nước ta.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bản sao lưu trữ

**10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 164/2005/QĐ-TTg NGÀY 04-7-2005  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
Về việc phê duyệt đề án “phát triển giáo dục từ xa  
giai đoạn 2005-2010”**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 708/GDTX ngày 28 tháng 01 năm 2005 về Đề án phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 - 2010,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục từ xa giai đoạn 2005 - 2010" với các nội dung chính sau đây:

**1. Mục tiêu:**

Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục từ xa. Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được học tập thường xuyên, học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Triển khai rộng rãi một số chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập cần thiết của xã hội bằng phương thức giáo dục từ xa. Mở rộng liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục trong nước và trên thế giới.

Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập thông qua việc áp dụng các phương tiện thông tin và truyền thông.

**2. Nhiệm vụ chủ yếu:**

a) Củng cố, hoàn thiện mạng lưới giáo dục từ xa trên cơ sở các đơn vị giáo dục từ xa và các đơn vị giáo dục thường xuyên hiện có.

Phát triển phương thức giáo dục từ xa ở các trường đại học, cao đẳng. Phần đầu đến năm 2010 có ít nhất 20% sinh viên học tập theo phương thức giáo dục từ xa.

b) Triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị, học liệu cho các cơ sở giáo dục từ xa:

- Xây dựng hệ thống trang thiết bị và học liệu đào tạo qua mạng.

- Đầu tư ban đầu về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho một số cơ sở giáo dục từ xa trọng điểm để đến năm 2010 trở thành các cơ sở mạnh về nghiên cứu, phát triển chương trình, sản xuất học liệu đa phương tiện (Multimedia) và tổ chức các hoạt động giáo dục từ xa.

c) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý, phát triển giáo dục từ xa.

d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức và giáo viên làm công tác giáo dục từ xa.

- Lập quy hoạch tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và các giáo viên làm công tác giáo dục từ xa.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức tập trung và qua mạng cho cán bộ quản lý và giáo viên phục vụ công tác giáo dục từ xa về năng lực và nghiệp vụ quản lý; về kỹ năng biên soạn nội dung, chương trình, thiết kế học liệu giáo dục từ xa; về phương pháp giảng dạy trên các phương tiện kỹ thuật nghe - nhìn, thiết bị công nghệ thông tin; về kiểm tra đánh giá theo phương pháp trắc nghiệm khách quan.

d) Xây dựng các chương trình giáo dục từ xa:

- Chương trình giáo dục phổ biến kiến thức về:

- + Khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá - xã hội.

- + Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp.

- + Bồi dưỡng chuẩn hoá trình độ, bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ cho đội ngũ giáo viên cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

- + Ngoại ngữ, tin học và bồi dưỡng ngắn hạn về công nghệ thông tin.

- + Các chương trình phổ cập giáo dục.

- + Giáo dục nhân cách cho học sinh phổ thông.

- + Ôn tập văn hoá trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- + Thông tin tuyên truyền và "hỏi - đáp về giáo dục".

- + Thông tin về người tốt việc tốt, thanh niên lập nghiệp và sáng tạo.

- + Giáo dục cộng đồng về pháp luật, môi trường, chăm sóc sức khoẻ và phòng chống các tệ nạn xã hội.

- Chương trình đào tạo chuẩn để cấp văn bằng, chứng chỉ ở một số lĩnh vực xã hội có nhu cầu cần thiết.

e) Hoàn thiện cơ chế và thực thi việc thanh tra, kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, đặc biệt là đối với các chương trình giáo dục từ xa để cấp văn bằng, chứng chỉ.

### **3. Các giải pháp:**

a) Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục từ xa hiện có, nhất là Viện Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh để tập trung đầu tư, nâng cao năng lực đào tạo từ xa.

Tổ chức lại các cơ sở thực hiện chưa đúng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ giáo dục từ xa.

b) Chỉ đạo, tổ chức phối hợp chặt chẽ dưới nhiều hình thức giữa các trường, các tổ chức khoa học và công nghệ và các nhà khoa học để nghiên cứu, thiết kế học liệu dùng chung cho các trường.

c) Áp dụng rộng rãi phương thức giáo dục từ xa để thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên.

d) Tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về giáo dục từ xa.

Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người, mọi tổ chức hiểu biết về đặc điểm, lợi ích và hiệu quả của phương thức giáo dục từ xa, từ đó tự nguyện tham gia vào sự nghiệp giáo dục từ xa.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục từ xa.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục từ xa để học hỏi kinh nghiệm, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện Việt Nam, thu hút các nguồn đầu tư của nước ngoài cho các cơ sở giáo dục từ xa.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế và các nhà đầu tư tài trợ, đóng góp về kinh nghiệm sản xuất học liệu, đào tạo cán bộ, ứng dụng các công nghệ tiên tiến cho hệ thống giáo dục từ xa ở Việt Nam.

### **4. Kinh phí:**

- Ngân sách nhà nước cấp theo từng dự án cụ thể được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nguồn thu hợp pháp khác.

### **Điều 2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Bưu chính, Viễn thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và các dự án cụ thể; hướng dẫn, kiểm

tra, thanh tra, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuyển tải có hiệu quả các nội dung giáo dục đến người học.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo lập dự toán và phương án phân bổ ngân sách để thực hiện Đề án này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bản sao lưu trữ

**11. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 21/2004/TTLT/BGDĐT-BNV**  
**NGÀY 23-7-2004 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ**  
**Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức**  
**của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước**  
**về giáo dục và đào tạo ở địa phương**

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.*

*Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương như sau:*

## **I. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

### **1. Vị trí và chức năng**

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi địa phương; về các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2. Nhiệm vụ, quyền hạn**

2.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phân cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản đã trình.

2.2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh chương trình, kế hoạch dài hạn, 5 năm và

hàng năm, dự án phát triển giáo dục và đào tạo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân công, phân cấp hoặc ủy quyền quản lý giáo dục, đào tạo cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2.4. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo ở địa phương; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục và đào tạo.

2.5. Về quản lý trường học

2.5.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy hoạch mạng lưới các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, trường bổ túc văn hóa, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh.

2.5.2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh mức thu học phí cụ thể trên địa bàn tỉnh để ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm kiểm tra việc thu chi học phí trên địa bàn.

2.5.3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra và phát huy quyền tự chủ hoạt động của các trường: trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp khối sư phạm, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hóa, trường phổ thông dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh, trường cán bộ quản lý giáo dục tỉnh (nếu có), trung tâm giáo dục kỹ thuật - hướng nghiệp, trường, lớp, cơ sở bồi dưỡng, đào tạo tại chức, trường, lớp dành cho người tàn tật, trường, cơ sở thực hành sư phạm và các trường học khác theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.5.4. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là xã) triển khai thực hiện sau khi được ban hành.

2.5.5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định các đề án, hồ sơ thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các trường trung học phổ thông trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2.5.6. Quản lý, chỉ đạo công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp phát văn

bằng, chứng chỉ theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

2.5.7. Quản lý, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, chương trình nội dung kế hoạch và các hoạt động giáo dục đối với các trường, các cơ sở giáo dục đào tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp ủy quyền cho Sở quản lý theo điều lệ, quy chế, tiêu chuẩn, định mức và các quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc cấp phép hoạt động của các tổ chức dịch vụ du học tự túc trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra hoạt động của tổ chức này theo quy định của pháp luật và phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.7. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành giáo dục và đào tạo ở địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.8. Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc lập kế hoạch biên chế; tổng hợp và lập kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục toàn tỉnh theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế.

2.9. Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm của tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, lập dự toán chi các chương trình, mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ và giao dự toán chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.

2.10. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, biện pháp và tổ chức thực hiện cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện xã hội hóa hoạt động giáo dục và đào tạo ở địa phương; hướng dẫn, kiểm tra cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật.

2.11. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường, các cơ sở giáo dục và đào tạo trực thuộc các Sở, ngành khác.

2.12. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân huyện và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục trên địa bàn.

2.13. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; quản lý, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các trường, các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở quản lý.



2.14. Hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2.15. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về bảo quản, sử dụng tài sản và cơ sở vật chất trường học, công tác phát hành sách giáo khoa, ấn phẩm giáo dục, thiết bị, thí nghiệm và các phương tiện giáo dục khác; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các quy định đó sau khi đã ban hành.

2.16. Thực hiện hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.17. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

2.18. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.19. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục thuộc địa phương quản lý.

2.20. Quản lý tài chính, tài sản được giao và thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.21. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

### 3. Tổ chức và biên chế

#### 3.1. Lãnh đạo Sở

Sở Giáo dục và Đào tạo có Giám đốc và không quá 3 Phó Giám đốc. Đối với các tỉnh có trên 40.000 cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo thì có không quá 4 Phó Giám đốc.

Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật Giám đốc, Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### 3.2. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Văn phòng.

- b) Thanh tra.
- c) Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ.
- d) Các đơn vị sự nghiệp.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ được thành lập theo nguyên tắc bảo đảm bao quát đầy đủ các lĩnh vực, cấp bậc, bậc học, ngành học thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo, phù hợp với đặc điểm quản lý và khối lượng công việc thực tế ở địa phương, nâng cao hiệu quả và phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính.

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm cụ thể của từng địa phương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể tên gọi số phòng chuyên môn, nghiệp vụ nhưng không vượt quá 08 phòng (đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh có dân số trên 2 triệu người) và không quá 07 phòng đối với các tỉnh còn lại.

Các đơn vị sự nghiệp của Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Sở.

### 3.3. Biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo:

Căn cứ vào khối lượng, tính chất và đặc điểm cụ thể công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc Sở Nội vụ.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của Sở phải phù hợp với chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức của nhà nước theo quy định của pháp luật.

## II. PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Vị trí, chức năng

Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) tại địa phương; về các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của phòng theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo quản lý về tổ chức, biên chế và

công tác của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo.

## 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân huyện các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo về hoạt động giáo dục trên địa bàn và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được ban hành.

2.2. Trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định kế hoạch 5 năm, hàng năm và chương trình cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

### 2.3. Về quản lý giáo dục phổ thông, mầm non

2.3.1. Trình Ủy ban nhân dân huyện về quy hoạch mạng lưới các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, trường mẫu giáo và cơ sở giáo dục mầm non trong huyện.

2.3.2. Thẩm định và chịu trách nhiệm nội dung thẩm định các đề án, hồ sơ thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động giải thể các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, trường mẫu giáo và cơ sở giáo dục mầm non trong huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

2.3.3. Hướng dẫn kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn xã; việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, đình chỉ hoạt động các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.3.4. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục trên địa bàn huyện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và phân công của Ủy ban nhân dân huyện; chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, cấp phát văn bằng chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

2.4. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của huyện xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm. Tổng hợp kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục hàng năm để Ủy ban nhân dân huyện trình cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục thuộc địa phương quản lý.

2.5. Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm về giáo dục của huyện gửi cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật. Sau khi được giao dự toán

ngân sách, phối hợp với cơ quan đó phân bổ ngân sách giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.

2.6. Tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục và tổ chức thực hiện xã hội hóa các hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua của ngành, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn huyện.

2.8. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân huyện;

2.11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao.

### 3. Tổ chức và biên chế

Phòng Giáo dục và Đào tạo có 1 Trưởng phòng và không quá 2 Phó Trưởng phòng. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của phòng.

Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công. Việc bổ nhiệm Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khối lượng công việc và đặc điểm cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể về biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện trong tổng biên chế hành chính huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định nhiệm vụ cụ thể của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 41/TTLB ngày 14/8/1991 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ).

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc các tỉnh cần phản ánh kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ nghiên cứu giải quyết.

Bản sao lưu trữ

**12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 25-4-2006  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra và  
xử lý văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 4235/1997/QĐ-BGD&ĐT ngày 16 tháng 12 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ.

**Điều 3.** Các ông (Bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ

trường các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở giáo dục và đào tạo và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIỂN**

Bản sao lưu trữ

**QUY CHẾ**  
**SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ**  
**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BGDĐT*  
*ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục, bao gồm:

- a) Dự kiến Chương trình xây dựng pháp luật hàng năm và dài hạn;
- b) Soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- c) Quy trình soạn thảo và hồ sơ yêu cầu thẩm định đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo để trình các cơ quan có thẩm quyền cấp trên ban hành;
- d) Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực giáo dục do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là Bộ trưởng), Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là HĐND, UBND cấp tỉnh) ban hành.

2. Quy chế này áp dụng đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục.

**Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Quy chế này phải có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- a) Do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo hình thức văn bản quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Được ban hành theo thủ tục, trình tự quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản



quy phạm pháp luật, các quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và quy định của Quy chế này;

c) Có chứa quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng, có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương;

d) Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

2. Các văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành, nhưng không có đầy đủ các yếu tố của văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này như: nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; nghị quyết của Chính phủ về chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định; nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ; nghị định của Chính phủ phê chuẩn đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; nghị quyết của Quốc hội về miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê duyệt kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và các chức vụ khác; quyết định phê duyệt đề án khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị; quyết định về thành lập cơ quan, đơn vị; quyết định giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho cơ quan, đơn vị; quyết định thành lập các Ban chỉ đạo, Hội đồng, Ủy ban lâm thời để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định; lệnh công bố luật, pháp lệnh của Chủ tịch nước; quyết định phê duyệt điều lệ của hội, tổ chức phi Chính phủ; quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức, tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức; quyết định xử lý vi phạm hành chính; văn bản quy phạm nội bộ của cơ quan, đơn vị; văn bản cá biệt để phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt việc tốt; văn bản cá biệt có tính chất chỉ đạo, điều hành hành chính hoặc để hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bản cá biệt khác để giải quyết vụ việc cụ thể đối với đối tượng cụ thể thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

3. Văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Quy chế này bao gồm:

a) Luật, pháp lệnh, nghị quyết mà Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo hoặc tổ chức soạn thảo để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;

b) Nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị mà Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo hoặc tổ chức soạn thảo để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Quyết định, chỉ thị, thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục;

d) Văn bản liên tịch giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội ký ban hành;

đ) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, HĐND và UBND cấp tỉnh ban hành có liên quan đến lĩnh vực giáo dục.

**Điều 3.** Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1. Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư.

a) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quy định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, các định mức kinh tế - kỹ thuật về giáo dục; quy định các biện pháp để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và những nhiệm vụ được Chính phủ giao;

b) Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định các biện pháp để chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ phụ trách trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của Bộ;

c) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để hướng dẫn thực hiện những quy định về giáo dục được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn bản liên tịch giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ trưởng, cơ quan ngang Bộ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

**Điều 4.** Yêu cầu đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật

có hiệu lực cao hơn, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

b) Văn bản quy phạm pháp luật phải được thể hiện bằng tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong văn bản phải chính xác, phổ thông; cách diễn đạt phải đơn giản, dễ hiểu;

c) Văn bản quy phạm pháp luật phải được ghi số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành; phải có đầy đủ dấu, chữ ký, họ và tên, chức danh của người có thẩm quyền ký;

d) Về tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật được viết tắt bằng chữ in hoa chữ cái đầu tiên của từng chữ trong tên của Bộ, không viết tắt liên từ "và". Ví dụ: BGDĐT. Đối với tên của các cơ quan liên tịch thì viết tắt bằng chữ in hoa tên của cơ quan chủ trì soạn thảo; tên viết tắt bằng chữ in hoa tên của từng cơ quan tham gia ban hành văn bản liên tịch theo thứ tự chữ cái tiếng Việt.

2. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ

#### **Điều 5. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch mà Bộ là một bên ký ban hành phải quy định thời điểm có hiệu lực tại văn bản đó Việc xác định thời điểm có hiệu lực được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Thời điểm có hiệu lực của văn bản phải sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng Công báo và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

b) Đối với văn bản cần dành thời gian để tuyên truyền, phổ biến nội dung của văn bản đến đối tượng thi hành hoặc để chuẩn bị các điều kiện cho việc tổ chức thực hiện thì thời điểm có hiệu lực của văn bản muộn hơn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng Công báo và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

c) Việc quy định hiệu lực trở về trước của văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Đối với các quy định trong văn bản quy định chi tiết thi hành có lợi cho đối tượng áp dụng thì thời điểm áp dụng các quy định đó được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản được quy định chi tiết và phải được quy định cụ thể trong văn bản quy định chi tiết;

đ) Đối với các quy định trong văn bản quy định chi tiết thi hành về nghĩa vụ hoặc chế tài gây bất lợi cho đối tượng áp dụng thì thời điểm có hiệu lực được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết.

2. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước:

a) Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước, nhưng không quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc để giải quyết những vấn đề đột xuất thì thời điểm có hiệu lực không được sớm hơn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

b) Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc để giải quyết những vấn đề đột xuất thì thời điểm có hiệu lực có thể xác định kể từ ngày ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó.

**Điều 6.** Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Chỉ các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có chức năng giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mới có thẩm quyền và trách nhiệm trình Bộ trưởng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Bộ trưởng quyết định thành lập Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo trong trường hợp cần phải có Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo;

b) Tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy trình, quy định; gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý và hồ sơ yêu cầu thẩm định; bảo đảm thời gian để các đơn vị thực hiện việc góp ý, thẩm định dự thảo;

c) Kịp thời báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo;

d) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tiến độ soạn thảo và nội dung dự thảo, kể từ khi được giao nhiệm vụ soạn thảo đến khi văn bản chính thức ban hành.

3. Các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo được lấy ý kiến có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến góp ý vào dự thảo văn bản đúng thời hạn;

b) Thủ trưởng đơn vị được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về việc tham gia góp ý bằng văn bản đối với nội dung các quy định thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị mình được giao phụ trách.

4. Vụ Pháp chế có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan dự kiến chương trình xây dựng

pháp luật hàng năm và dài hạn trình Bộ trưởng và tổ chức thực hiện chương trình xây dựng pháp luật;

b) Hướng dẫn việc tuân thủ các quy định về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đôn đốc đơn vị chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo đúng tiến độ;

c) Thẩm định về mặt pháp lý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trước khi đơn vị chủ trì soạn thảo trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành, tham gia ý kiến cuối cùng về mặt pháp lý đối với các dự thảo văn bản trước khi Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội ban hành;

d) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về mặt pháp lý của dự thảo đã thẩm định, bảo đảm hình thức và nội dung dự thảo không trái với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có hiệu lực cao hơn và không chồng chéo với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

5. Văn phòng có trách nhiệm:

Tổ chức trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về công tác hành chính bao gồm việc đóng dấu, ghi số, ngày, tháng, năm ban hành, lưu bản gốc và sao gửi văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành đến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

**Điều 7.** Kinh phí soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Lập kế hoạch kinh phí hàng năm:

a) Căn cứ chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao và quy định về tài chính hiện hành, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản lập kế hoạch kinh phí chi cho công tác xây dựng văn bản, bao gồm kinh phí chi lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết; kinh phí soạn thảo văn bản, tổ chức hội thảo, khảo sát, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và kinh phí thẩm định, thẩm tra văn bản;

b) Vụ Pháp chế chủ trì lập kế hoạch kinh phí hàng năm chi cho công tác soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính trình Bộ trưởng quyết định;

c) Căn cứ kế hoạch kinh phí đã được xây dựng và ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Vụ Kế hoạch - Tài chính đề nghị đề Lãnh đạo Bộ quyết định phân bổ

kinh phí soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tới các đơn vị liên quan.

**2. Thanh toán, quyết toán:**

a) Căn cứ kế hoạch kinh phí được phân bổ, chế độ chi tiêu của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

b) Việc quyết toán kinh phí cho công tác soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nguồn kinh phí soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đã được phân bổ cho các đơn vị. Các đơn vị được sử dụng nguồn kinh phí nói trên để chi cho việc tổ chức thực hiện soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **Điều 8. Trình tự soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Đối với văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc soạn thảo văn bản, có trách nhiệm tổ chức tổng kết tình hình thi hành pháp luật; khảo sát đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; nghiên cứu thông tin tư liệu có liên quan đến nội dung của dự thảo; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo, chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo; tổ chức lấy ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo.

b) Các đơn vị được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn ghi tại văn bản xin ý kiến nhưng tối thiểu là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau thời hạn ghi tại văn bản xin ý kiến, nếu không có ý kiến góp ý thì coi như đồng ý với dự thảo văn bản, trừ trường hợp có lý do chính đáng và đã báo trước cho đơn vị chủ trì soạn thảo.

c) Trên cơ sở ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan, đơn vị chủ trì soạn thảo tổ chức nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh lý dự thảo;

d) Đơn vị chủ trì soạn thảo gửi dự thảo lần cuối đến các đơn vị có liên quan đề nghị có ý kiến tiếp, nếu đồng ý thì ký vào tờ trình văn bản quy phạm pháp luật.

Trường hợp không thống nhất với dự thảo, các đơn vị liên quan có quyền bảo lưu ý kiến của mình trong tờ trình văn bản quy phạm pháp luật;

d) Sau khi thực hiện các quy định tại các điểm a, b, c, d Điều này, đơn vị chủ trì soạn thảo gửi dự thảo văn bản (Thủ trưởng đơn vị ký nhỏ vào góc bên phải từng trang dự thảo) đến Vụ Pháp chế thẩm định.

Trường hợp đồng ý với dự thảo, Vụ Pháp chế ký thẩm định vào tờ trình văn bản quy phạm pháp luật và ký nhỏ góc bên phải từng trang dự thảo. Trường hợp không đồng ý với dự thảo, Vụ Pháp chế có ý kiến bằng văn bản, đơn vị chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo. Trường hợp đơn vị chủ trì soạn thảo không thống nhất ý kiến với Vụ Pháp chế thì có ý kiến giải trình tại bản thuyết minh và Vụ Pháp chế bảo lưu ý kiến của mình trong tờ trình văn bản quy phạm pháp luật;

e) Đơn vị chủ trì soạn thảo trình Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Lãnh đạo Bộ, đơn vị chủ trì soạn thảo chỉnh sửa dự thảo văn bản và trình Bộ trưởng quyết định,

g) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp ký văn bản hoặc ủy quyền cho Thứ trưởng ký văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đơn vị soạn thảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện các bước theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, sau đó chuyển đến Vụ Pháp chế để lấy ý kiến;

b) Đơn vị chủ trì soạn thảo hoàn chỉnh dự thảo và trình Lãnh đạo Bộ ký công văn yêu cầu thẩm định gửi Bộ Tư pháp;

c) Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm phối hợp với Vụ Pháp chế để tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo nếu thống nhất ý kiến với Bộ Tư pháp. Trường hợp không thống nhất với ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo Dục và Đào tạo có quyền bảo lưu ý kiến trong tờ trình, gửi tờ trình và dự thảo văn bản tới Văn phòng Chính phủ. Đơn vị chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản và theo dõi văn bản đã gửi Bộ Tư pháp thẩm định cho đến khi văn bản chính thức được ban hành.

**Điều 9.** Hồ sơ lấy ý kiến và hồ sơ thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm:

a) Công văn gửi lấy ý kiến;

b) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Bản thuyết minh quá trình soạn thảo văn bản bao gồm: sự cần thiết ban hành văn bản; quá trình soạn thảo, cấu trúc của dự thảo văn bản và một số ý kiến khác nhau (đối với văn bản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng ban hành); Tờ trình Chính phủ (đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị).

2. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

a) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng:

- Tờ trình văn bản quy phạm pháp luật do thủ trưởng đơn vị ký (ký tờ trình và ký nhỏ vào góc bên phải từng trang dự thảo);

- Bản thuyết minh quá trình soạn thảo văn bản;

Ý kiến góp ý bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan; bản tổng hợp tiếp thu ý kiến;

- Các văn bản và hồ sơ làm căn cứ để ban hành, hướng dẫn thi hành, sửa đổi bổ sung;

- Các tài liệu liên quan khác.

b) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Công văn yêu cầu thẩm định (do Lãnh đạo Bộ ký);

- Các tài liệu có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Số lượng hồ sơ gửi thẩm định: 10 bộ đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ; 05 bộ đối với dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 02 bộ đối với dự thảo quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng.

### **Điều 10. Đơn vị thẩm định**

1. Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định về mặt pháp lý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì soạn thảo gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định hiện hành của pháp luật.

### **Điều 11. Nội dung và thời hạn thẩm định**

1. Nội dung thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành văn bản;



- b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;
- c) Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật hiện hành và tính khả thi của văn bản;
- d) Sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;
- d) Hình thức, kỹ thuật soạn thảo, ngôn từ pháp lý của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

2. Thời hạn thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo từ 07 đến 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

### **Điều 12. Thủ tục trình, ký văn bản quy phạm pháp luật**

1. Khi nhận được hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này thì trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành. Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì yêu cầu đơn vị chủ trì soạn thảo bổ sung đầy đủ hồ sơ, sau đó trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Đơn vị chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản và theo dõi văn bản đã trình Bộ trưởng cho đến khi văn bản chính thức được ban hành. Văn phòng chịu trách nhiệm về hồ sơ trình Lãnh đạo Bộ.

### **Điều 13. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Ngay sau khi văn bản quy phạm pháp luật được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành, Văn phòng đóng dấu, ghi số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sao gửi văn bản đến các cơ quan, đơn vị có liên quan và giữ lại 04 bản gốc (01 bản có chữ ký nhỏ để lưu, 03 bản để gửi đăng Công báo).

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật (văn bản + đĩa mềm hoặc gửi qua mạng điện tử) đến cơ quan Công báo để đăng Công báo.

Cùng ngày văn bản được đóng dấu, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật đã được ký và đóng dấu đến Vụ Pháp chế (2 bản + đĩa mềm) để Vụ Pháp chế lưu văn bản để kiểm tra, theo dõi và tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

2. Các văn bản đã ban hành và được đăng Công báo, nếu phát hiện có sai sót về thủ tục, hình thức thì đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đính chính bằng việc soạn thảo một quyết định đính chính. Quyết định đính chính văn bản do Lãnh đạo Bộ đã ký văn bản đó ký và phải được chuyển

ngay tới Văn phòng để gửi cơ quan Công báo đề nghị đăng Công báo số phát hành sớm nhất.

### **Chương III**

## **KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **Điều 14. Mục đích kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, hủy bỏ hoặc bãi bỏ văn bản, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật.

### **Điều 15. Phương thức kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành bằng các phương thức sau đây:

1. Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, tổ chức tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và văn bản liên tịch do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội ký ban hành.

Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức kiểm tra văn bản do Bộ trưởng ban hành hoặc liên tịch ban hành khi:

a) Tình hình kinh tế - xã hội đã thay đổi hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản đã ban hành không còn phù hợp;

b) Nhận được yêu cầu, kiến nghị, thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản do Bộ ban hành có dấu hiệu trái pháp luật hoặc không còn phù hợp.

2. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về giáo dục do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được văn bản; giúp Bộ trưởng tổ chức kiểm tra theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực đối với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến giáo dục thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 16.** Trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

Trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 01/2004/TT-BTP ngày 16/6/2004 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Bản sao lưu trữ

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 25-4-2006  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong cơ sở giáo dục  
đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng; Viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp đào tạo trình độ thạc sĩ; Hiệu trưởng các trường trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIỂN**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**ĐẠI HỌC, TRƯỜNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2006/QĐ-BGDĐT  
ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và tổ chức thực hiện hoạt động của thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp.

2. Văn bản này áp dụng đối với:

a) Cơ sở giáo dục đại học bao gồm: các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng; viện nghiên cứu khoa học được Thủ tướng Chính phủ giao đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với các trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ (sau đây gọi tắt là viện);

b) Trường trung cấp chuyên nghiệp.

**Điều 2. Chức năng của Thanh tra**

Thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp là tổ chức thanh tra nội bộ, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc, Hiệu trưởng, Viện trưởng (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra (sau đây gọi chung là thanh tra) trong phạm vi quản lý của Hiệu trưởng nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, bảo vệ lợi ích của Nhà nước; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

**Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

#### **Điều 4. Hình thức hoạt động thanh tra**

Hoạt động thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp được tiến hành theo hai hình thức:

1. Thanh tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch thanh tra hàng năm do Hiệu trưởng phê duyệt và được thông báo trước cho đối tượng thanh tra, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Hiệu trưởng giao.

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với công tác thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra phải khẳng định được những ưu điểm, thành tích, những việc làm đúng để phát huy; phòng ngừa, phát hiện để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kịp thời những khuyết điểm, sai phạm.

2. Qua hoạt động thanh tra đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung những chính sách, quy định về giáo dục không phù hợp với thực tế.

#### **Điều 6. Quan hệ công tác**

1. Tổ chức thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng, đồng thời chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ công tác của cơ quan Thanh tra cấp trên. Đối với các đại học, tổ chức thanh tra hoặc cán bộ làm công tác thanh tra của trường thành viên chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác của tổ chức thanh tra đại học.

2. Tổ chức thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Ban chấp hành công đoàn trường hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho ban Thanh tra nhân dân cùng cấp.

### **Chương II**

## **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THANH TRA TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP**

#### **Điều 7. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra**

1. Tổ chức thanh tra trong cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp được quy định như sau: các đại học tổ chức ban Thanh tra; các viện, học viện, trường đại học, cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp tổ chức phòng Thanh tra hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra.

2. Ban (phòng) Thanh tra có Trưởng ban (phòng) Thanh tra, Phó Trưởng ban (phòng) Thanh tra và một số cán bộ làm công tác thanh tra. Nhiệm kỳ của Trưởng ban (phòng), Phó Trưởng ban (phòng) Thanh tra theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ban (phòng) Thanh tra do Hiệu trưởng quyết định. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Trưởng ban (phòng) Thanh tra do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Trưởng ban (phòng) Thanh tra.

3. Trưởng ban (phòng), Phó Trưởng ban (phòng) Thanh tra có thể là chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Cán bộ làm công tác thanh tra có thể là chuyên trách, kiêm nhiệm hoặc là cộng tác viên, được tuyển chọn từ những người có phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm trong giảng dạy, quản lý, có năng lực xem xét, kết luận, kiến nghị biện pháp xử lý sau thanh tra.

#### **Điều 8. Nhiệm vụ của tổ chức thanh tra**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục.

2. Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về giáo trình, bài giảng; việc quản lý tài chính, tài sản, khoa học công nghệ, công tác tổ chức cán bộ và điều kiện cần thiết khác đảm bảo chất lượng giáo dục.

3. Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết các khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực giáo dục trong nhà trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

5. Báo cáo, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về công tác thanh tra; kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về giáo dục.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

**Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban (phòng) Thanh tra, cán bộ làm công tác thanh tra**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban (phòng) Thanh tra

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra hàng năm, trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

b) Trình Hiệu trưởng ký quyết định thanh tra.

c) Kiến nghị Hiệu trưởng đình chỉ hoạt động thanh tra, xem xét lại kết luận thanh tra trái pháp luật của tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Hiệu trưởng.

d) Lãnh đạo ban (phòng) Thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

## 2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ làm công tác thanh tra

Đối với những cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp không có phòng thanh tra thì cán bộ làm công tác thanh tra có trách nhiệm thực hiện các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn thanh tra nội bộ**

Đoàn thanh tra nội bộ là Đoàn thanh tra được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.

1. Khi tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra nội bộ có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- a) Xuất trình quyết định thanh tra; yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình bằng văn bản những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;
- b) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;
- c) Báo cáo người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;
- d) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị Hiệu trưởng đình chỉ hoạt động liên quan đến giáo dục và đào tạo, nếu xét thấy không đảm bảo an toàn, gây thiệt hại hoặc trái với quy định pháp luật về giáo dục.

2. Trong quá trình thanh tra, thành viên của Đoàn thanh tra nội bộ có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra;
- b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình bằng văn bản những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;
- c) Kiến nghị Trưởng đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;
- d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung báo cáo.

### **Điều 11. Quyền lợi của cán bộ làm công tác thanh tra**

Trưởng ban (phòng), Phó Trưởng ban (phòng) Thanh tra được hưởng phụ cấp chức vụ như Trưởng ban (phòng), Phó Trưởng ban (phòng) khác của đơn vị.

Cán bộ làm công tác thanh tra được học tập, bồi dưỡng và tự học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra; được trang bị phương tiện làm việc; được tạo điều kiện thời gian, cơ sở vật chất và tài chính để hoàn thành nhiệm vụ thanh tra.



### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN**

### **Điều 12. Trách nhiệm của Hiệu trưởng**

1. Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra; theo dõi tiến độ thực hiện; ra quyết định thanh tra, văn bản kết luận thanh tra và các quyết định có liên quan sau thanh tra; quy định phụ cấp cho cán bộ làm công tác thanh tra theo quy chế chi tiêu nội bộ; chỉ đạo các bộ phận liên quan trong trường tạo điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất và tài chính để thanh tra hoàn thành nhiệm vụ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết luận thanh tra, Hiệu trưởng có trách nhiệm:

a) Xem xét kết luận thanh tra để xử lý theo quy định đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật;

b) Yêu cầu tiến hành các biện pháp xử lý theo quy định đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;

3. Báo cáo Thanh tra cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

### **Điều 13. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Đơn vị, tổ chức, cá nhân đang là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra.

2. Đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu được xác định trong quá trình thanh tra và trong kết luận thanh tra.

3. Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của cơ sở giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp.

### **Chương IV**

## **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 14. Chế độ khen thưởng**

Tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 15. Xử lý vi phạm**

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên

khác của Đoàn thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Cố ý kết luận sai sự thật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật;
- b) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra;
- c) Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thù tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;
- b) Chống trả, cản trở, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra;
- c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra, gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;
- d) Vu cáo, vu khống đối với người làm công tác thanh tra.

**14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2006/QĐ-BGD&ĐT NGÀY 05-4-2006  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh  
trung học phổ thông**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Giáo dục trung học,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 08/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 27 tháng 2 năm 1999 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh vào trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; Quyết định số 08/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 30 tháng 3 năm 2001, Quyết định số 15/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 04 tháng 4 năm 2002 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 19 tháng 7 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh vào trường trung học cơ sở và trung học phổ thông của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng  
NGUYỄN MINH HIỂN**

## **QUY CHẾ**

### **Tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông bao gồm: độ tuổi dự tuyển, chính sách ưu tiên, khuyến khích, phương thức tuyển sinh, trách nhiệm của cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục trong tuyển sinh trung học cơ sở (THCS), tuyển sinh trung học phổ thông (THPT).

2. Quy chế này áp dụng đối với người học là người Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam dự tuyển vào THCS và THPT.

#### **Điều 2. Mục đích, yêu cầu tuyển sinh**

1. Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cơ sở giáo dục, thực hiện phân luồng đào tạo sau khi học sinh học hết chương trình THCS.

2. Phải bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan.

## **Chương II**

### **ĐỘ TUỔI DỰ TUYỂN, CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN, KHUYẾN KHÍCH**

#### **Điều 3. Độ tuổi dự tuyển**

Độ tuổi dự tuyển của người học tính từ năm sinh đến năm dự tuyển căn cứ vào giấy khai sinh hợp lệ theo quy định dưới đây:

1. Vào THCS: từ 11 đến 14 tuổi; vào THPT: từ 15 đến 19 tuổi.

2. Các đối tượng sau đây được phép cao hơn so với độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều này là 1 (một) tuổi:

a) Người học là người Việt Nam ở nước ngoài về nước;

b) Người học là người dân tộc thiểu số;

c) Người học đang sinh sống, học tập ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

d) Người học bị tàn tật, khuyết tật, kém phát triển về thể lực và trí tuệ, bị nhiễm chất độc hoá học, người học mồ côi không nơi nương tựa, người học trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước.

3. Người học được cấp có thẩm quyền cho phép vào học trước tuổi, học vượt lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tuổi dự tuyển được giảm theo số năm đã được cho phép.

#### **Điều 4. Chính sách ưu tiên, khuyến khích**

1. Chính sách ưu tiên:

a) Cộng 3 điểm cho một trong các đối tượng: con liệt sĩ; con thương binh, bệnh binh có tỷ lệ mất sức lao động từ 81% trở lên; con những người được hưởng chế độ như thương binh, bệnh binh có tỷ lệ mất sức lao động từ 81% trở lên;

b) Cộng 2 điểm cho một trong các đối tượng:

- Con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con thương binh, bệnh binh và con của người được hưởng chế độ như thương binh, bệnh binh có tỷ lệ mất sức lao động dưới 81%;

- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống, học tập tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Cộng 1 điểm cho một trong các đối tượng: người dân tộc thiểu số không sinh sống, học tập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người học đang sinh sống, học tập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Chính sách khuyến khích cho các đối tượng đạt giải cá nhân trong các kỳ thi ở năm học cuối cấp như sau:

a) Cộng 2 điểm cho người học đạt giải trong các kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thi giữa các nước trong khu vực và thi quốc tế; đạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi lớp 9, thi văn nghệ, thể thao do sở giáo dục và đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các ngành cấp tỉnh tổ chức;

b) Cộng 1,5 điểm cho người học đạt giải nhì (huy chương bạc) trong các kỳ thi do cấp tỉnh tổ chức được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc được xếp loại giỏi ở kỳ thi nghề phổ thông do sở giáo dục và đào tạo tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Cộng 1 điểm cho người học đạt giải ba (huy chương đồng) trong kỳ thi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này do cấp tỉnh tổ chức hoặc được xếp loại khá ở kỳ thi nghề phổ thông do sở giáo dục và đào tạo tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Cộng 0,5 điểm cho người được xếp loại trung bình ở kỳ thi nghề phổ thông do sở giáo dục và đào tạo tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Điểm cộng thêm tối đa cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích áp dụng cho từng phương thức tuyển sinh được quy định tại các Điều 10, 12, 18 của Quy chế này.

### **Chương III**

## **TUYỂN SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ**

### **Điều 5. Phương thức tuyển sinh, đối tượng dự tuyển**

1. Tuyển sinh THCS bằng phương thức xét tuyển.
2. Đối tượng dự tuyển là người đã hoàn thành chương trình tiểu học.

### **Điều 6. Hồ sơ dự tuyển và điều kiện dự tuyển**

1. Hồ sơ dự tuyển gồm có:
  - a) Đơn xin dự tuyển vào THCS;
  - b) Bản chính học bạ tiểu học có xác nhận đã hoàn thành chương trình tiểu học hoặc có bằng tốt nghiệp tiểu học. Trường hợp người học bị mất học bạ thì giám đốc sở giáo dục và đào tạo sẽ xem xét, giải quyết từng trường hợp cụ thể;
  - c) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.
2. Điều kiện dự tuyển: trong độ tuổi quy định và có đủ hồ sơ hợp lệ.

### **Điều 7. Hội đồng tuyển sinh**

1. Mỗi trường THCS hoặc trường phổ thông nhiều cấp học có cấp THCS (sau đây gọi chung là trường THCS) thành lập một hội đồng tuyển sinh, do trường phòng giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập.
2. Thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng tuyển sinh:
  - a) Thành phần gồm có: chủ tịch là hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng, phó chủ tịch là phó hiệu trưởng, thư ký và một số uỷ viên.
  - b) Nhiệm vụ và quyền hạn:
    - Kiểm tra hồ sơ dự tuyển của người học;
    - Xét tuyển và lập biên bản xét tuyển, danh sách người học được tuyển;Biên bản xét tuyển phải có đủ họ tên, chữ ký của các thành viên hội đồng, danh sách học sinh được tuyển phải có họ tên, chữ ký của chủ tịch hội đồng;
    - Báo cáo kết quả tuyển sinh với phòng giáo dục và đào tạo;
    - Được sử dụng con dấu của nhà trường vào các văn bản của hội đồng;

- Đề nghị khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức có thành tích; đề nghị xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này.

## **Chương IV**

### **TUYỂN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

#### **MỤC 1**

#### **PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH, CĂN CỨ TUYỂN SINH, ĐỐI TƯỢNG, HỒ SƠ DỰ TUYỂN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN**

##### **Điều 8. Phương thức tuyển sinh**

Tuyển sinh THPT có 3 phương thức sau đây:

1. Xét tuyển.
2. Thi tuyển.
3. Kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

##### **Điều 9. Căn cứ tuyển sinh, đối tượng, hồ sơ dự tuyển, điều kiện dự tuyển**

1. Căn cứ tuyển sinh: việc tuyển sinh được căn cứ vào kết quả rèn luyện, học tập của 4 năm học ở THCS, nếu lưu ban lớp nào thì lấy kết quả năm học lại của lớp đó; điểm bài thi (đối với các phương thức có thi tuyển); điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích.

2. Đối tượng tuyển sinh THPT là người đã tốt nghiệp THCS hoặc tốt nghiệp bổ túc THCS.

3. Hồ sơ dự tuyển:

a) Đơn xin dự tuyển.

Đối với người học đã tốt nghiệp THCS từ những năm học trước, phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, doanh nghiệp đang trực tiếp quản lý vào đơn xin dự tuyển về việc người dự tuyển không trong thời gian thi hành án phạt tù hoặc bị hạn chế quyền công dân;

b) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

c) Bằng tốt nghiệp THCS hoặc bằng tốt nghiệp bổ túc THCS hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong năm dự tuyển do cơ sở giáo dục cấp;

d) Bản chính học bạ;

đ) Giấy xác nhận thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp;

e) Hai (2) ảnh cỡ 3 cm x 4 cm (kiểu ảnh chứng minh nhân dân).

4. Điều kiện dự tuyển: trong độ tuổi quy định và có đủ hồ sơ hợp lệ.

## MỤC 2 XÉT TUYỂN

### **Điều 10. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập, điểm cộng thêm, điểm xét tuyển**

1. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập mỗi năm học của người học ở THCS được tính như sau: a) Hạnh kiểm tốt, học lực giỏi: 10 điểm; b) Hạnh kiểm khá, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực khá: 9 điểm; c) Hạnh kiểm khá, học lực khá: 8 điểm; d) Hạnh kiểm trung bình, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực trung bình: 7 điểm; đ) Hạnh kiểm khá, học lực trung bình hoặc hạnh kiểm trung bình, học lực khá: 6 điểm; e) Trường hợp còn lại: 5 điểm.

2. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 4 điểm.

3. Điểm xét tuyển là tổng số điểm của: tổng số điểm tính theo kết quả rèn luyện, học tập của 4 năm học ở THCS và điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích.

### **Điều 11. Hội đồng tuyển sinh**

1. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của từng trường THPT.

2. Thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng:

a) Thành phần hội đồng gồm có: chủ tịch là hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng, phó chủ tịch là phó hiệu trưởng, thư ký và một số uỷ viên. Thành viên hội đồng tuyển sinh được lựa chọn trong số cán bộ quản lý và giáo viên có kinh nghiệm, có phẩm chất đạo đức tốt và tinh thần trách nhiệm cao;

b) Nhiệm vụ và quyền hạn:

- Kiểm tra hồ sơ dự tuyển của người học;

- Căn cứ chỉ tiêu được giao và điểm xét tuyển, tiến hành xét tuyển từ điểm cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Nếu nhiều người học có điểm bằng nhau thì lấy tổng điểm trung bình cả năm học lớp 9 của tất cả các môn có tính điểm trung bình để xếp từ cao xuống thấp; nếu vẫn có trường hợp bằng điểm nhau thì phân biệt bằng tổng điểm trung bình của môn toán và môn ngữ văn của năm học lớp 9. Lập biên bản xét tuyển và danh sách người học được đề nghị tuyển; biên bản xét tuyển phải có đủ họ tên, chữ ký của tất cả thành viên; danh sách người học được đề nghị tuyển phải có họ tên, chữ ký của chủ tịch hội đồng;



- Báo cáo với sở giáo dục và đào tạo kết quả tuyển sinh; hồ sơ báo cáo gồm: biên bản xét tuyển và danh sách người học được đề nghị tuyển;
- Được sử dụng con dấu của nhà trường vào các văn bản của hội đồng;
- Đề nghị khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; đề nghị xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này.

### MỤC 3 THI TUYỂN

#### **Điều 12. Môn thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi, điểm cộng thêm và điểm xét tuyển**

##### 1. Môn thi:

a) Thi viết ba môn: toán, ngữ văn và môn thứ 3;

b) Môn thi thứ 3 được chọn trong số những môn học còn lại, phù hợp cho các loại đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo chọn và công bố môn thi thứ ba sớm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày kết thúc năm học theo biên chế năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 2. Thời gian làm bài thi:

a) Toán, ngữ văn: 120 phút / môn thi;

b) Môn thi thứ ba: 60 phút.

##### 3. Điểm bài thi, hệ số điểm bài thi:

a) Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu hỏi trong đề thi, điểm bài thi được cho theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10, điểm lẻ đến 0,25;

##### b) Hệ số điểm bài thi:

- Môn toán, môn ngữ văn tính hệ số 2;

- Môn thứ ba tính hệ số 1.

4. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 5 điểm.

5. Điểm xét tuyển là tổng điểm ba bài thi đã tính theo hệ số (không có bài thi nào bị điểm 0) và điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích.

#### **Điều 13. Đề thi**

1. Nội dung đề thi trong phạm vi chương trình THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chủ yếu ở lớp 9. Đề thi phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, không sai sót, phân hoá được trình độ học sinh, phù hợp với thời gian quy định cho từng môn thi.

2. Trong một kỳ thi, mỗi môn thi có đề thi chính thức và đề thi dự bị với mức độ tương đương về yêu cầu, nội dung, thời gian làm bài. Mỗi đề thi phải có hướng dẫn chấm và biểu điểm kèm theo.

3. Đề thi và hướng dẫn chấm thi khi chưa được công bố là bí mật Nhà nước độ “Tối mật” theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 14. Hội đồng ra đề thi, sao in đề thi, gửi đề thi**

1. Mỗi sở giáo dục và đào tạo có một hội đồng ra đề thi và sao in đề thi tuyển sinh THPT, do giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập.

2. Tổ chức, nhiệm vụ của hội đồng ra đề thi, công tác ra đề thi, sao in, gửi đề thi, thực hiện theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp THPT.

#### **Điều 15. Hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, hội đồng phúc khảo**

1. Mỗi trường THPT thành lập một hoặc một số hội đồng coi thi, hội đồng do giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập. Việc thành lập hội đồng coi thi và công tác tổ chức coi thi tuyển sinh thực hiện theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp THPT.

2. Mỗi sở giáo dục và đào tạo thành lập một hoặc một số hội đồng chấm thi, hội đồng do giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập. Việc thành lập hội đồng chấm thi và công tác tổ chức chấm thi thực hiện theo các quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp THPT.

3. Mỗi sở giáo dục và đào tạo thành lập một hội đồng phúc khảo (nếu có yêu cầu phúc khảo), hội đồng do giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập. Việc thành lập hội đồng và công tác tổ chức phúc khảo thực hiện theo quy định tương ứng của Quy chế thi tốt nghiệp THPT.

#### **Điều 16. Hội đồng tuyển sinh**

1. Mỗi trường THPT thành lập một hội đồng tuyển sinh. Thẩm quyền ra quyết định thành lập, thành phần, tiêu chuẩn các thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo quyết định việc bố trí cán bộ, giáo viên của trường tham gia hội đồng tuyển sinh hay điều động từ trường khác đến.

2. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 11, hội đồng tuyển sinh còn có nhiệm vụ tiếp nhận kết quả điểm các bài thi của người dự tuyển từ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện xét tuyển.

### **MỤC 4**

#### **KẾT HỢP THI TUYỂN VỚI XÉT TUYỂN**

#### **Điều 17. Môn thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi**

1. Môn thi, thời gian làm bài thi:

a) Học sinh thi viết hai môn: toán và ngữ văn;

b) Thời gian làm bài thi: 120 phút / môn thi.

2. Điểm bài thi, hệ số điểm bài thi:

a) Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu trong đề thi, điểm bài thi cho theo thang điểm từ điểm 0 đến điểm 10, điểm lẻ đến 0,25;

b) Hệ số điểm bài thi: môn toán, môn ngữ văn tính hệ số 2.

**Điều 18. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập, điểm cộng thêm, điểm xét tuyển**

1. Điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập mỗi năm học của người học ở THCS được tính như sau:

a) Hạnh kiểm tốt, học lực giỏi: 5 điểm;

b) Hạnh kiểm khá, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực khá: 4,5 điểm;

c) Hạnh kiểm khá, học lực khá: 4 điểm;

d) Hạnh kiểm trung bình, học lực giỏi hoặc hạnh kiểm tốt, học lực trung bình: 3,5 điểm;

d) Hạnh kiểm khá, học lực trung bình hoặc hạnh kiểm trung bình, học lực khá: 3 điểm;

e) Trường hợp còn lại: 2,5 điểm.

2. Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích tối đa không quá 6 điểm.

3. Điểm xét tuyển là tổng số điểm của: tổng số điểm hai bài thi đã tính theo hệ số (không có bài nào bị điểm 0); tổng số điểm tính theo kết quả rèn luyện, học tập của 4 năm học ở THCS, nếu lưu ban lớp nào thì lấy kết quả năm học lại của lớp đó; điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích.

**Điều 19. Tổ chức tuyển sinh**

1. Hội đồng tuyển sinh: thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 16 của Quy chế này.

2. Đề thi, công tác ra đề thi, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo: thực hiện theo quy định tại các Điều 13, 14, 15 của Quy chế này.

## MỤC 5

### CÁC BAN VÀ SẮP XẾP HỌC SINH VÀO CÁC BAN

**Điều 20. Các ban trong trường THPT**

1. Hiệu trưởng trường THPT lập phương án phân ban áp dụng cho từng năm học; phương án phân ban phải xác định rõ các ban và số lớp của từng ban. Đối với trường THPT có điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất thì tổ chức 3 ban: ban Khoa học tự nhiên, ban Khoa học xã hội và Nhân văn và ban Cơ bản; đối với trường THPT chưa có điều kiện nói trên thì tổ chức hai ban hoặc một ban.

2. Phương án phân ban của trường THPT được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu tuyển sinh được giao hằng năm, tình hình đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương.

3. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo phê duyệt phương án phân ban cho từng trường THPT trước khi nhà trường ra thông báo tuyển sinh.

#### **Điều 21. Căn cứ để xếp người học vào các ban**

Việc xếp người học vào các ban căn cứ vào:

1. Phương án phân ban đã được phê duyệt.
2. Kết quả tuyển sinh và nguyện vọng, năng lực của học sinh trúng tuyển.

### **MỤC 6**

#### **TUYỂN SINH VÀO TRƯỜNG THPT CHUYÊN BIỆT**

#### **Điều 22. Tuyển sinh vào trường THPT chuyên biệt**

1. Tuyển sinh vào trường THPT chuyên hoặc lớp chuyên được thực hiện theo quy định tại Quy chế trường THPT chuyên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tuyển sinh vào các trường THPT chuyên biệt khác được áp dụng theo Quy chế của từng loại trường chuyên biệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 23. Tổ chức phân ban trong trường chuyên biệt**

Việc tổ chức phân ban trong các trường chuyên, lớp chuyên và các trường chuyên biệt khác được thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Quy chế này.

### **Chương V**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:
  - a) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh;
  - b) Phê duyệt kế hoạch tuyển sinh và định mức thu lệ phí tuyển sinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- a) Phê duyệt kế hoạch tuyển sinh THCS;
- b) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh;

**Điều 25. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo**

- 1. Lập kế hoạch tuyển sinh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.
- 2. Hướng dẫn tuyển sinh, phê duyệt phương án phân ban của trường THPT.
- 3. Ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của từng trường THPT; hội đồng ra đề thi, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, hội đồng phúc khảo.
- 4. Tiếp nhận hồ sơ của các hội đồng tuyển sinh, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi, ra quyết định phê duyệt kết quả tuyển sinh của từng trường THPT.
- 5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh THCS và THPT.
- 6. Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh THPT theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 26. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo**

- 1. Lập kế hoạch tuyển sinh THCS trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kế hoạch này.
- 2. Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của các trường THCS.
- 3. Phê duyệt kết quả tuyển sinh của từng trường THCS.
- 4. Thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh THCS.
- 5. Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh THCS theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 27. Trách nhiệm của các trường THCS, trường THPT**

1. Trường THCS có trách nhiệm:

- a) Lập kế hoạch tuyển sinh, báo cáo với phòng giáo dục và đào tạo; ra thông báo tuyển sinh sau khi kế hoạch được phê duyệt;
- b) Trình trường phòng giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh, chuẩn bị hồ sơ và công bố kết quả tuyển sinh sau khi được phê duyệt;
- c) Chuẩn bị kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác tuyển sinh;
- d) Tiếp nhận khiếu nại, giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết;
- đ) Đề nghị khen thưởng cá nhân, tổ chức có thành tích trong công tác tuyển sinh; đề nghị xử lý cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này;
- e) Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Trường THPT có trách nhiệm:

- a) Lập phương án phân ban trình giám đốc sở giáo dục và đào tạo phê duyệt; ra thông báo tuyển sinh sau khi phương án được phê duyệt; trình giám đốc sở giáo

dục và đào tạo ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh của trường và giới thiệu cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ tiêu chuẩn tham gia các hội đồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Quy chế này;

b) Tiếp nhận hồ sơ của học sinh để giao cho hội đồng tuyển sinh; công bố kết quả tuyển sinh sau khi được giám đốc sở giáo dục và đào tạo phê duyệt;

c) Tiếp nhận khiếu nại; giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết;

d) Chuẩn bị kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác tuyển sinh;

đ) Đề nghị khen thưởng cá nhân, tổ chức có thành tích; đề nghị xử lý cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này;

e) Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

## **Chương VI**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 28. Khen thưởng**

Cá nhân, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được đề nghị các cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

#### **Điều 29. Xử lý vi phạm**

1. Cán bộ, giáo viên, nhân viên hoặc tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này thì bị xử lý theo quy định về xử lý cán bộ, giáo viên, nhân viên của Quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Người dự tuyển vi phạm quy định của Quy chế này thì bị xử lý theo quy định về xử lý người dự thi của Quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Bộ trưởng**

**NGUYỄN MINH HIỂN**

**15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 05-4-2006  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Ban hành Quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học và ông Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ quy định về thi tốt nghiệp trung học cơ sở tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 17/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng  
NGUYỄN MINH HIỂN**

## **QUY CHẾ**

### **Xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2006/QĐ-BGD&ĐT*

*ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) bao gồm: điều kiện dự xét và công nhận tốt nghiệp; tổ chức xét công nhận tốt nghiệp; trách nhiệm của cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục trong việc xét công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học là người Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam đã học hết chương trình THCS.

#### **Điều 2. Mục đích, yêu cầu và căn cứ xét công nhận tốt nghiệp**

1. Việc xét công nhận tốt nghiệp THCS nhằm xác nhận trình độ của người học sau khi học hết chương trình THCS.

2. Xét công nhận tốt nghiệp THCS phải bảo đảm yêu cầu chính xác, công bằng, khách quan.

3. Căn cứ để xét công nhận tốt nghiệp THCS là kết quả rèn luyện và học tập của người học ở năm học lớp 9.

#### **Điều 3. Số lần xét công nhận tốt nghiệp trong một năm**

1. Đối với học sinh THCS, mỗi năm xét công nhận tốt nghiệp một lần, ngay sau khi kết thúc năm học (theo biên chế năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Đối với học viên học theo chương trình giáo dục thường xuyên THCS (sau đây gọi là bổ túc THCS), số lần xét công nhận tốt nghiệp trong một năm do sở giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định.

## **Chương II**

### **ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT TỐT NGHIỆP VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

#### **Điều 4. Điều kiện dự xét công nhận tốt nghiệp**



1. Học sinh học hết chương trình THCS không quá 21 tuổi, học viên học hết chương trình bổ túc THCS từ 15 tuổi trở lên.

Trường hợp học trước tuổi, học vượt lớp phải thực hiện theo quy định về học trước tuổi, học vượt lớp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Không nghỉ học quá 45 buổi học ở năm học lớp 9 (nghỉ một lần hay nhiều lần cộng lại).

3. Học sinh THCS và học viên học theo chương trình bổ túc THCS (sau đây gọi chung là người học) không trong thời gian thi hành án phạt tù hoặc bị hạn chế quyền công dân, trừ học viên của trường, lớp mở cho người đang thi hành án phạt tù hoặc bị hạn chế quyền công dân.

#### **Điều 5. Hồ sơ dự xét công nhận tốt nghiệp**

1. Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.

2. Bản chính học bạ của người học. Nếu bị mất học bạ thì giám đốc sở giáo dục và đào tạo xem xét, giải quyết từng trường hợp cụ thể.

3. Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy xác nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, diện khuyến khích (nếu có) do cấp có thẩm quyền cấp.

4. Giấy xác nhận về phẩm chất đạo đức và chấp hành chính sách của Nhà nước đối với người học xong chương trình THCS từ những năm học trước:

a) Đối với người học đã về cư trú ở địa phương thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp; nếu đang làm việc ở cơ quan, doanh nghiệp thì do cơ quan, doanh nghiệp trực tiếp quản lý cấp;

b) Đối với người học thuộc các đối tượng đang thi hành án phạt tù hoặc bị hạn chế quyền công dân, đang tập trung giáo dục trong trường giáo dưỡng hoặc các cơ sở tập trung giáo dục những người tham gia các tệ nạn xã hội thì do cơ quan đang quản lý người học cấp.

#### **Điều 6. Chính sách ưu tiên, khuyến khích**

Người học thuộc các đối tượng sau đây khi dự xét công nhận tốt nghiệp THCS lần đầu thì được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích:

1. Đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên:

a) Con liệt sĩ, con thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chế độ như thương binh, bệnh binh, con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

b) Người học là người dân tộc thiểu số;

c) Người học đang sinh sống, học tập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

d) Người học bị tàn tật, khuyết tật, kém phát triển về thể lực và trí tuệ, bị nhiễm chất độc hoá học, mồ côi không nơi nương tựa, trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước.

2. Đối tượng được hưởng chính sách khuyến khích:

a) Người học đạt từ giải ba (huy chương đồng) cá nhân trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi các môn học ở lớp 9; các kỳ thi văn nghệ, thể dục thể thao do sở giáo dục và đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh tổ chức; thi giữa các nước trong khu vực hoặc thi quốc tế; các kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với bộ, ngành khác tổ chức;

b) Người học được xếp loại từ trung bình trở lên trong kỳ thi nghề phổ thông do sở giáo dục và đào tạo tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 7. Điều kiện và tiêu chuẩn công nhận tốt nghiệp**

1. Công nhận tốt nghiệp đối với người học của các trường THCS, trường phổ thông nhiều cấp học hoặc các cơ sở giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) dự xét công nhận tốt nghiệp lần đầu:

a) Điều kiện: có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

b) Tiêu chuẩn:

- Xếp loại hạnh kiểm cả năm học lớp 9 từ trung bình trở lên, đối với diện phải xếp loại hạnh kiểm;

- Xếp loại học lực cả năm lớp 9 từ trung bình trở lên, nếu không thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích;

- Xếp loại học lực yếu nhưng các môn học tính điểm trung bình đều đạt từ 3,5 điểm trở lên, trong đó môn toán hoặc môn ngữ văn đạt từ 5,0 điểm trở lên, nếu thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích.

2. Công nhận tốt nghiệp đối với người học chưa tốt nghiệp ở kỳ thi tốt nghiệp hoặc lần xét công nhận tốt nghiệp THCS trước:

a) Điều kiện: có đơn đăng ký dự xét công nhận tốt nghiệp nộp tại cơ sở giáo dục đã theo học (nếu thay đổi chỗ ở thì nộp tại cơ sở giáo dục ở nơi cư trú) có tổ chức xét công nhận tốt nghiệp, chậm nhất 30 ngày trước ngày bắt đầu xét công nhận tốt nghiệp và có đủ hồ sơ quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

b) Tiêu chuẩn công nhận tốt nghiệp đối với từng trường hợp:

- Người học chưa dự thi, dự xét công nhận tốt nghiệp hoặc đã dự thi, dự xét nhưng chưa được công nhận tốt nghiệp hoặc không được dự thi, dự xét công nhận tốt nghiệp do nghỉ học quá 45 buổi học phải dự kiểm tra môn toán và môn ngữ văn

theo chương trình lớp 9; nếu điểm trung bình của 2 bài kiểm tra từ 5,0 trở lên (không có bài nào bị điểm 0) thì được công nhận tốt nghiệp;

- Người học chưa được dự thi, dự xét công nhận tốt nghiệp do xếp loại học lực loại yếu hoặc loại kém được lựa chọn một môn hoặc một số môn trong số những môn học có điểm trung bình cả năm học lớp 9 dưới 5,0 hoặc môn xếp loại chưa đạt để dự kỳ kiểm tra do cơ sở giáo dục tổ chức. Căn cứ kết quả kiểm tra, cơ sở giáo dục xếp loại lại học lực, nếu đạt loại học lực trung bình thì được công nhận tốt nghiệp;

- Người học chưa được công nhận tốt nghiệp vì lý do hạnh kiểm phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận loại tốt hoặc đã có tiến bộ trong giấy xác nhận nói tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này.

3. Người học đã học hết chương trình THCS nhưng chưa được công nhận tốt nghiệp, nếu muốn dự xét tại hội đồng xét công nhận tốt nghiệp bổ túc THCS phải học lại chương trình lớp 9 bổ túc THCS; nếu đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định tại Quy chế này được xét công nhận tốt nghiệp.

### **Điều 8. Xếp loại tốt nghiệp**

1. Kết quả tốt nghiệp của người đang học tại các cơ sở giáo dục được xếp thành 3 loại: giỏi, khá, trung bình căn cứ vào xếp loại hạnh kiểm và xếp loại học lực; nếu người học thuộc diện không xếp loại hạnh kiểm thì chỉ căn cứ vào kết quả xếp loại học lực:

a) Loại giỏi: hạnh kiểm loại tốt, học lực loại giỏi;

b) Loại khá: hạnh kiểm từ loại khá trở lên, học lực loại khá hoặc hạnh kiểm loại khá, học lực loại giỏi;

c) Loại trung bình: các trường hợp còn lại.

2. Người học được công nhận tốt nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế này đều xếp loại trung bình.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

#### **Điều 9. Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp**

1. Mỗi cơ sở giáo dục có người học dự xét công nhận tốt nghiệp THCS thành lập một hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) ra quyết định thành lập hội đồng xét công

nhận tốt nghiệp THCS cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo đề nghị của trường phòng giáo dục và đào tạo.

3. Thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng:

a) Thành phần hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS gồm: chủ tịch là cấp trưởng hoặc cấp phó của cơ sở giáo dục, phó chủ tịch là cấp phó của cơ sở giáo dục, thư ký và một số ủy viên, trong đó có các giáo viên chủ nhiệm lớp 9. Thành viên của hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS là người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn:

- Kiểm tra hồ sơ đề nghị xét công nhận tốt nghiệp;
- Căn cứ tiêu chuẩn xét công nhận tốt nghiệp để xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho người học thuộc phạm vi trách nhiệm của hội đồng;
- Lập danh sách người học có đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp trình trường phòng giáo dục và đào tạo phê duyệt;
- Được sử dụng con dấu của cơ sở giáo dục trong các văn bản của hội đồng;
- Đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này.

**Điều 10. Quy trình, thủ tục xét công nhận và cấp bằng tốt nghiệp**

1. Quy trình xét công nhận tốt nghiệp:

a) Căn cứ hồ sơ, danh sách đề nghị xét công nhận tốt nghiệp của cơ sở giáo dục, hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS tiến hành xét công nhận tốt nghiệp đối với người học;

b) Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS lập biên bản xét công nhận tốt nghiệp và danh sách người được đề nghị công nhận tốt nghiệp.

Biên bản phải có đầy đủ họ tên, chữ ký của các thành viên hội đồng; danh sách đề nghị công nhận tốt nghiệp phải có họ tên, chữ ký của chủ tịch hội đồng. Những người học chưa tốt nghiệp ở những kỳ thi hoặc lần xét trước và những người được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích được đề nghị công nhận tốt nghiệp lập thành danh sách riêng.

2. Thủ tục công nhận tốt nghiệp.

a) Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS gửi hồ sơ đề nghị công nhận tốt nghiệp về phòng giáo dục và đào tạo.

Hồ sơ gồm có:

- Tờ trình đề nghị công nhận tốt nghiệp do chủ tịch hội đồng ký;

- Biên bản xét công nhận tốt nghiệp;
  - Danh sách người học được đề nghị công nhận tốt nghiệp;
- b) Trường phòng giáo dục và đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học theo đề nghị của hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS của các cơ sở giáo dục trên địa bàn.
3. Cấp bằng tốt nghiệp và thẩm quyền cấp bằng tốt nghiệp THCS.
- a) Người được công nhận tốt nghiệp thì được cấp bằng tốt nghiệp THCS;
  - b) Trường phòng giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp THCS.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện xét công nhận tốt nghiệp THCS theo thẩm quyền;
- b) Quyết định số lần xét công nhận tốt nghiệp hằng năm cho học viên bổ túc THCS của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện xét công nhận tốt nghiệp THCS theo thẩm quyền;
- b) Ra quyết định thành lập hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS của các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo**

1. Hướng dẫn, chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo trong việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp THCS.
2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lần xét và thời gian xét công nhận tốt nghiệp cho học viên bổ túc THCS trên địa bàn.
3. Phối hợp với sở tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí phục vụ công tác xét công nhận tốt nghiệp THCS.
4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chương trình, đánh giá và xếp loại người học, xét công nhận và cấp bằng tốt nghiệp THCS.
5. Lưu trữ danh sách người học được công nhận tốt nghiệp THCS theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

### **Điều 13. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo**

1. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn về xét công nhận tốt nghiệp THCS.
2. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THCS của các cơ sở giáo dục trên địa bàn.
3. Báo cáo công tác xét công nhận tốt nghiệp và danh sách người học được công nhận tốt nghiệp THCS với sở giáo dục và đào tạo.
4. Ra quyết định công nhận tốt nghiệp THCS cho người học và cấp bằng tốt nghiệp THCS cho người đã được công nhận tốt nghiệp.
5. Lưu trữ danh sách người học được công nhận tốt nghiệp THCS theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

### **Điều 14. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục**

1. Thực hiện chương trình, biên chế năm học, kiểm tra, cho điểm, đánh giá, xếp loại người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Hướng dẫn ôn tập cho người học đã học hết chương trình THCS từ những năm học trước có đơn đăng ký dự xét công nhận tốt nghiệp (nếu được yêu cầu).
3. Hướng dẫn người học lập hồ sơ dự xét công nhận tốt nghiệp, giấy tờ xác nhận thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích (nếu có).
4. Tiếp nhận đơn đăng ký và hồ sơ dự xét công nhận tốt nghiệp của người chưa tốt nghiệp ở kỳ thi hoặc lần xét công nhận tốt nghiệp THCS trước.
5. Chuẩn bị hồ sơ và danh sách người học dự xét công nhận tốt nghiệp để giao cho hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.
6. Chuẩn bị điều kiện làm việc cho hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.
7. Công bố danh sách người học được công nhận tốt nghiệp THCS sau khi có quyết định công nhận của trường phòng giáo dục và đào tạo; cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời; tổ chức phát bằng tốt nghiệp.
8. Lưu trữ hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THCS theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

## **Chương V**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 15. Khen thưởng**

Cá nhân, tổ chức có thành tích trong việc xét công nhận tốt nghiệp THCS thì được đề nghị khen thưởng theo quy định của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

**Điều 16. Xử lý vi phạm**

Cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THCS thì bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIỂN**

Bản sao lưu trữ

**16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 26-6-2006  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đại học và sau đại học,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 04/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 11 tháng 02 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học và cao đẳng hệ chính quy. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Các Ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Đại học và sau đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng  
NGUYỄN MINH HIỂN**



**QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26- 6-2006  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo hệ chính quy ở các trình độ đại học và cao đẳng trong các đại học, học viện, trường đại học và trường cao đẳng (sau đây gọi tắt là trường), thực hiện theo học chế mềm dẻo kết hợp niên chế với học phần.

**Điều 2. Chương trình giáo dục đại học**

1. Chương trình giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học.

2. Chương trình được các trường xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Mỗi chương trình khung tương ứng với một ngành đào tạo ở một trình độ đào tạo cụ thể.

Mỗi chương trình có thể gắn với một ngành hoặc với một vài ngành đào tạo.

3. Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

**Điều 3. Học phần và đơn vị học trình**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 5 đơn vị học trình, được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ

học từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã riêng do trường quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Đơn vị học trình được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một đơn vị học trình được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; bằng 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hay thảo luận; bằng 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; hoặc bằng 45-60 giờ làm tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một đơn vị học trình sinh viên phải dành ít nhất 15 giờ chuẩn bị cá nhân. Hiệu trưởng các trường quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của trường mình.

4. Một tiết học được tính bằng 45 phút.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

#### **Điều 4. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Các trường tổ chức đào tạo theo khoá học và năm học.

a) Khoá học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo.

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi, kiểm tra. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ hè để sinh viên có các học phần bị đánh giá không đạt ở các học kỳ chính được học lại và để sinh viên học giỏi có điều kiện học vượt kết thúc sớm chương trình học tập. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và một tuần thi, kiểm tra.

2. Căn cứ vào khối lượng kiến thức quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

a) Đầu khoá học, trường phải thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình; quy chế đào tạo; nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

b) Đầu mỗi năm học, trường phải thông báo lịch trình học của từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, đề cương chi tiết học phần và điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi các học phần.

Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ sinh viên phải đăng ký học các học phần tự chọn, các học phần sẽ học thêm hoặc các học phần chưa định học nằm trong lịch trình học của học kỳ đó với phòng đào tạo của trường, sau khi đã tham khảo ý kiến tư vấn của cán bộ phụ trách đào tạo. Nếu không đăng ký, sinh viên phải chấp nhận lịch trình học do nhà trường quy định.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm thời gian quy định cho chương trình quy định tại khoản 1 Điều này cộng với thời gian tối đa sinh viên được phép tạm ngừng học quy định tại khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này.

#### **Điều 5. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình (hoặc ngành đào tạo)**

1. Đối với những trường xác định điểm xét tuyển vào trường theo chương trình (hoặc theo ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh thì sinh viên đạt quy định xét tuyển sẽ được trường sắp xếp vào các chương trình (hoặc ngành đào tạo) đã đăng ký.

2. Đối với những trường xác định điểm xét tuyển vào trường theo nhóm chương trình (hoặc theo ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh thì đầu khoá học, trường công bố công khai chi tiêu đào tạo cho từng chương trình (hoặc từng ngành đào tạo). Sau khi sinh viên kết thúc phần học chung bắt buộc trước khi được đăng ký học phần nội dung chuyên môn, trường căn cứ vào đăng ký chọn chương trình (hoặc ngành đào tạo) và điểm trung bình chung học tập của sinh viên để sắp xếp sinh viên vào các chương trình (hoặc ngành đào tạo).

Mỗi sinh viên được đăng ký một số nguyện vọng chọn chương trình (hoặc ngành đào tạo), theo thứ tự ưu tiên. Hiệu trưởng quy định số lượng cụ thể các chương trình (hoặc ngành đào tạo) mà sinh viên được quyền đăng ký.

**Điều 6.** Điều kiện để sinh viên được học tiếp, được nghỉ học tạm thời, được tạm ngừng học hoặc bị buộc thôi học

Trước khi vào năm học, nhà trường căn cứ vào số học phần đã học, điểm trung bình chung học tập của năm học đã qua và điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học để xét việc học tiếp, việc nghỉ học tạm thời, việc tạm ngừng học hoặc bị buộc thôi học của sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ hè (nếu có) thuộc năm học nào được tính chung vào kết quả học tập của năm học đó.

1. Sinh viên được học tiếp lên năm học sau nếu có đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có điểm trung bình chung học tập của năm học từ 5,00 trở lên;

b) Có khối lượng các học phần bị điểm dưới 5 tính từ đầu khoá học không quá 25 đơn vị học trình;

Tại các học kỳ kế sau sinh viên phải chủ động đăng ký học lại những học phần bị điểm dưới 5 nếu là học phần bắt buộc; đăng ký học lại hoặc có thể đăng ký chuyển qua học phần mới nếu là học phần tự chọn.

2. Sinh viên được quyền gửi đơn tới Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được động viên vào lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường và phải đạt điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này tại trường của sinh viên.

Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải gửi đơn tới Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới hay năm học mới.

3. Sinh viên không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 của Điều này được quyền tạm ngừng học để có thời gian củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập.

a) Sinh viên không thuộc đối tượng ưu tiên trong đào tạo được quyền tạm ngừng học tối đa không quá một năm cho toàn khóa học đối với các chương trình

có thời gian đào tạo dưới 3 năm; không quá hai năm cho toàn khoá học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 3 đến dưới 5 năm; không quá 3 năm cho toàn khoá học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 5 đến 6 năm.

b) Trong thời gian tạm ngừng học, sinh viên phải đăng ký học lại các học phần chưa đạt nếu là học phần bắt buộc; đăng ký học lại hoặc có thể đăng ký học chuyển qua học phần mới nếu là học phần tự chọn. Hiệu trưởng xem xét bố trí cho các sinh viên này được học một số học phần của năm học tiếp theo nếu họ đề nghị.

4. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có điểm trung bình chung học tập của năm học dưới 3,50;

b) Có điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học dưới 4,00 sau hai năm học; dưới 4,50 sau 3 năm học và dưới 4,80 sau từ 4 năm học trở lên;

c) Đã hết thời gian tối đa được phép học tại trường theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này;

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quy chế này;

Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có các chương trình ở các trình độ thấp hơn hoặc có các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc các diện quy định tại các điểm a, b và c khoản này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng quyết định kết quả học tập được bảo lưu cho từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 7. Ưu tiên trong đào tạo**

1. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được hưởng chế độ ưu tiên trong đào tạo.

2. Sinh viên đại học và cao đẳng thuộc các đối tượng ưu tiên được tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập. Thời gian tạm ngừng học tối đa không quá hai năm cho toàn khoá học đối với các chương trình có thời gian đào tạo dưới 3 năm; không quá 3 năm cho toàn khoá học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 3 đến dưới 5 năm; không quá 4 năm cho toàn khoá học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 5 đến 6 năm.

3. Trong thời gian tạm ngừng học, sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên vẫn được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà nước.

**Điều 8.** Học theo tiến độ khác với tiến độ học chung của nhà trường và học cùng lúc hai chương trình

1. Học theo tiến độ chậm: a) Sinh viên học theo tiến độ chậm là sinh viên có nhu cầu học chậm so với tiến độ chung của khoá học được quyền đăng ký với phòng đào tạo để xin tạm rút một số học phần trong lịch trình học quy định. b) Các quy định học theo tiến độ chậm:

- Số học phần đăng ký tạm rút trong mỗi học kỳ có tổng khối lượng không quá 12 đơn vị học trình và chủ yếu thuộc vào nhóm học phần không mang tính chất bắt buộc đối với ngành đào tạo chính;

- Điều kiện để được học tiếp, ngừng học hoặc thôi học đối với các sinh viên học theo tiến độ chậm được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

- Thời gian cho toàn khoá học đối với các sinh viên học theo tiến độ chậm không được vượt quá thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học theo tiến độ bình thường quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này;

- Trừ các đối tượng được ưu tiên theo quy định, những sinh viên học theo tiến độ chậm ở năm học nào thì không được hưởng chính sách học bổng ở năm học đó.

2. Học theo tiến độ nhanh:

a) Sinh viên học theo tiến độ nhanh là sinh viên có nhu cầu học nhanh hơn so với tiến độ chung của khoá học được quyền đăng ký với phòng đào tạo để học vượt một số học phần so với lịch trình học quy định.

b) Các quy định học theo tiến độ nhanh:

- Chỉ được thực hiện đối với những sinh viên đã học xong năm học thứ nhất;

- Sinh viên không thuộc diện tạm ngừng học và có điểm trung bình chung học tập cả năm từ 6,50.

- Sinh viên đang được phép học vượt, nhưng nếu có điểm trung bình chung học tập của năm học vượt đạt dưới 6,00 thì phải dừng học vượt ở năm học tiếp theo.

- Sinh viên học vượt được rút ngắn thời gian học ở trường so với thời gian quy định cho toàn khoá học nhưng không được quá một năm đối với trình độ đại học và không quá một học kỳ đối với trình độ cao đẳng;

3. Học cùng lúc hai chương trình:

a) Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký

học thêm một chương trình thứ hai tại trường đang học để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

b) Các quy định học cùng lúc hai chương trình:

- Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác với ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất.

- Sinh viên không thuộc diện tạm ngừng học và có điểm trung bình chung học tập cả năm từ 7,00 trở lên.

- Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai nếu có điểm trung bình chung học tập của năm học đó đạt dưới 6,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở năm học tiếp theo.

- Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên đăng ký học đồng thời hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

- Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

4. Đối với sinh viên học vượt với thời gian học ngắn hơn, hoặc học đồng thời hai chương trình với thời gian học dài hơn, chế độ học bổng, học phí được thực hiện cho đến khi sinh viên hoàn thành chương trình.

### **Điều 9. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có ngành đào tạo trùng hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã dự thi tuyển sinh nhưng không trúng tuyển hoặc có điểm thi thấp hơn điểm xét tuyển của trường xin chuyển đến trong trường hợp chung đề thi tuyển sinh;

b) Sinh viên có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

- c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá;
- d) Sinh viên đang chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

- a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;
- b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, quyết định việc học tiếp tục của sinh viên như: năm học và số học phần mà sinh viên chuyển đến trường phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

### Chương III

## KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

### Điều 10. Đánh giá học phần

1. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50% của điểm học phần. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Các học phần thực hành: sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến phần nguyên là điểm học phần loại này.

3. Giảng viên trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

### Điều 11. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có điểm học phần dưới 5 sau kỳ thi chính. Kỳ thi phụ được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số đơn vị học trình của học phần đó và được tính ít nhất nửa ngày cho mỗi đơn vị học trình. Hiệu



trường quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

**Điều 12.** Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Điểm thi phải được công bố chậm nhất sau một tuần, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài tập lớn.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn... ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận hoặc bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp phải công bố công khai ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên chấm thi thống nhất được điểm chấm. Trong trường hợp không thống nhất được điểm chấm, các giảng viên chấm thi trình trường bộ môn hoặc trường khoa quyết định điểm chấm.

Các điểm thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của hai giảng viên chấm thi và làm thành 3 bản. Bảng điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải được lưu tại bộ môn, gửi về văn phòng khoa và phòng đào tạo của trường chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này chỉ còn quyền dự thi một lần ở kỳ thi phụ sau đó.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính nếu được trường phòng đào tạo cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ sau đó và được tính là thi lần đầu. Những sinh viên này chỉ được dự thi lần thứ hai (nếu có) tại các kỳ thi kết thúc học phần tổ chức cho sinh viên các khóa học dưới hoặc trong học kỳ hè.

7. Trong trường hợp cả hai kỳ thi chính và phụ mà điểm học phần vẫn dưới 5 thì sinh viên phải đăng ký học lại học phần này với số lần được dự thi theo quy định như đối với một học phần mới.

**Điều 13.** Cách tính điểm kiểm tra, điểm thi, điểm trung bình chung và xếp loại kết quả học tập

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến phần nguyên.

2. Điểm trung bình chung học tập:

a) Công thức tính điểm trung bình chung học tập như sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó: A là điểm trung bình chung học tập hoặc điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số đơn vị học trình của học phần thứ  $i$

$N$  là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học tập của mỗi học kỳ, mỗi năm học, mỗi khoá học và điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học được tính đến hai chữ số thập phân.

b) Kết quả các học phần giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất và kết quả kỳ thi tốt nghiệp đối với các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh không tính vào điểm trung bình chung học tập của học kỳ, năm học hay khoá học. Việc đánh giá kết quả và điều kiện cấp chứng chỉ đối với các học phần này theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các điểm trung bình chung học tập để xét thôi học, ngừng tiến độ học, được học tiếp, để xét tốt nghiệp và điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học được tính theo điểm cao nhất trong các lần thi.

3. Xếp loại kết quả học tập:

a) Loại đạt:	Từ 9 đến 10:	Xuất sắc;
	Từ 8 đến cận 9:	Giỏi
	Từ 7 đến cận 8:	Khá
	Từ 6 đến cận 7:	Trung bình khá
	Từ 5 đến cận 6:	Trung bình

b) Loại không đạt:

Từ 4 đến cận 5: Yếu

Dưới 4: Kém

## Chương IV

### THI TỐT NGHIỆP VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

**Điều 14.** Thực tập cuối khóa, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp

1. Năm học cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp áp dụng cho sinh viên đại học đạt mức quy định của trường. Đồ án, khoá luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 20 đơn vị học trình. Hiệu trưởng quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của trường.

b) Thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp áp dụng cho sinh viên đại học không được giao làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và sinh viên cao đẳng, sau khi đã tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình.

Nội dung thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm hai phần: phần kiến thức cơ sở ngành và phần kiến thức chuyên môn; được tổng hợp từ một số học phần bắt buộc thuộc chương trình với tổng khối lượng kiến thức tương đương với khối lượng kiến thức của đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Hiệu trưởng quy định cụ thể nội dung và khối lượng kiến thức tính bằng đơn vị học trình của các phần kiến thức ôn tập đối với từng chương trình cụ thể và công bố vào đầu học kỳ cuối khoá.

c) Thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh áp dụng cho tất cả sinh viên đại học, cao đẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tùy theo điều kiện của trường và đặc thù của từng ngành đào tạo, Hiệu trưởng quy định:

- Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

- Hình thức và thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, điều kiện được bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

- Nội dung các học phần thi, hình thức ôn tập và thi, hình thức chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

- Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn và trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và ôn thi tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp, trường có thể bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá.

4. Năm học cuối khoá, nếu sinh viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp.

### **Điều 15. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và chấm thi tốt nghiệp**

1. Hiệu trưởng quyết định thành lập các hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, chấm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và chấm thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Số thành viên của mỗi hội đồng là 3, hoặc 5, hoặc 7, trong đó có chủ tịch và thư ký. Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời thêm những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

2. Sau khi sinh viên trình bày nội dung và trả lời những câu hỏi, các thành viên của Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu. Điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người đánh giá và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên.

3. Thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có thể theo hình thức thi viết hoặc vấn đáp. Thời gian thi viết tối đa là 180 phút cho mỗi học phần. Việc ra đề thi, tổ chức thi, coi thi, chấm thi theo hình thức thi viết hoặc thi vấn đáp do Hiệu trưởng quy định.

4. Kết quả chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh theo hình thức vấn đáp phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ, mỗi buổi thi. Kết quả thi viết được công bố chậm nhất là 10 ngày sau khi thi.

Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc điểm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được tính vào điểm trung bình chung học tập của toàn khoá học.

Sinh viên bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh

theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 14 của Quy chế này nếu có điểm dưới 5, được nhà trường tổ chức cho bảo vệ hoặc thi lại trong thời gian từ 3 đến 6 tháng sau khi trường công bố kết quả. Nội dung thi, hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tổ chức bảo vệ đồ án hay khóa luận, xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên này được thực hiện như ở kỳ bảo vệ chính hoặc kỳ thi chính do Hiệu trưởng quy định.

**Điều 16.** Thực tập cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp của các ngành đào tạo đặc thù

Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực như nghệ thuật, kiến trúc, y tế, thể dục thể thao... Hiệu trưởng quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá, hình thức bảo vệ, chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình của trường.

**Điều 17. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình, không còn học phần bị điểm dưới 5;

c) Được xếp loại đạt ở kỳ thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh;

d) Có các Chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục thể thao;

2. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ các điều kiện theo quy định.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trường phòng đào tạo làm thư ký và có các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn và các thành viên khác do Hiệu trưởng quy định.

**Điều 18.** Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Bằng chỉ được cấp cho sinh viên khi đã ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên tấm bằng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung học tập của toàn khoá học quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy chế này.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu vi phạm vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số đơn vị học trình quy định cho toàn khoá học;

b) Đã bị kỷ luật trong thời gian học từ mức cảnh cáo trở lên.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm của sinh viên theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành, hướng chuyên sâu hoặc ngành phụ nếu có.

4. Những sinh viên còn chưa hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, các môn thi tốt nghiệp hoặc các chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 3 năm tính từ ngày kết thúc khóa học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp cùng với sinh viên các khóa dưới.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nhu cầu, được quyền làm đơn xin phép chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Quy chế này.

## **Chương V**

### **XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 19.** Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, bảo vệ đồ án, khoá luận (sau đây gọi tắt là thi, kiểm tra) nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

**Bộ trưởng**

**NGUYỄN MINH HIỂN**

**17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2005/QĐ-BGDĐT NGÀY 24-6-2005  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Về việc phê duyệt đề án "quy hoạch phát triển xã hội giáo dục  
giai đoạn 2005 - 2010"**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ*

*Căn cứ Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005-2010”, với những nội dung như sau:

**1. Quan điểm và định hướng chung:**

a) Thực hiện xã hội hóa giáo dục nhằm phát triển tiềm năng về trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục, đồng thời tạo điều kiện để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được hưởng thụ thành quả giáo dục ở mức độ ngày càng cao.

b) Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ phổ cập giáo dục phổ thông, tạo điều kiện cho việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tri thức và khả năng thích ứng với thị trường lao động.

c) Tiếp tục hoàn thiện chính sách đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, tăng nguồn lực đầu tư, đồng thời đổi mới mục tiêu, phương thức, cơ cấu và nguồn vốn đầu tư;

tập trung cho các mục tiêu ưu tiên, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục: hỗ trợ các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; ưu đãi các đối tượng chính sách và trợ giúp người nghèo trên cơ sở đổi mới chế độ miễn, giảm học phí theo hướng công khai, hợp lý và cấp trực tiếp tới đối tượng thụ hưởng.

Chuyển các cơ sở giáo dục công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; thực hiện hạch toán đầy đủ chi phí, cân đối thu chi; thường xuyên nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục; bảo đảm quyền lợi và cơ hội tiếp cận bình đẳng của người học.

Có lộ trình thích hợp chuyển các cơ sở giáo dục bán công sang loại hình ngoài công lập. Tiến tới không duy trì các cơ sở giáo dục bán công. Tiến hành chuyển một số cơ sở giáo dục công lập sang loại hình ngoài công lập để tập thể hoặc cá nhân quản lý và hoàn trả vốn cho Nhà nước.

Đổi mới chế độ thu học phí đi đôi với việc thực hiện tốt chính sách ưu đãi các đối tượng chính sách và trợ giúp người nghèo. Mức học phí quy định theo nguyên tắc đủ trang trải các chi phí cần thiết, có tích lũy để đầu tư phát triển và xóa bỏ mọi khoản thu khác. Người học có quyền lựa chọn cơ sở giáo dục phù hợp.

d) Đa dạng hóa các loại hình giáo dục, phát triển mạnh các cơ sở giáo dục ngoài công lập với hai hình thức dân lập và tư thục, mở rộng liên kết, hợp tác với nước ngoài và phát triển hợp lý cơ sở giáo dục do nước ngoài đầu tư 100% vốn. Quyền sở hữu của các cơ sở giáo dục ngoài công lập được xác định theo Bộ luật Dân sự.

Mỗi cơ sở giáo dục ngoài công lập đều có thể hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận hoặc theo cơ chế lợi nhuận. Theo cơ chế phi lợi nhuận thì ngoài phần được dùng để bảo đảm lợi ích hợp lý của các nhà đầu tư, phần để tham gia thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, trợ giúp người nghèo, lợi nhuận chủ yếu được dùng để đầu tư phát triển. Theo cơ chế lợi nhuận thì lợi nhuận có thể được chia cho các cá nhân và phải chịu thuế. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục phi lợi nhuận.

Khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước bằng nhiều hình thức phù hợp với quy hoạch phát triển, yêu cầu và đặc điểm của giáo dục ở từng vùng miền. Các nhà đầu tư vào giáo dục được đảm bảo lợi ích hợp pháp về vật chất và tinh thần.

đ) Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, các hiệp hội nghề nghiệp trong việc giám sát các hoạt động xã hội hóa giáo dục. Tạo môi trường phát triển, môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo pháp luật để thúc đẩy các cơ sở giáo dục công lập



và ngoài công lập phát triển cả về quy mô và chất lượng, xây dựng các cơ sở giáo dục đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới.

e) Xã hội hóa giáo dục phải đảm bảo chất lượng và hiệu quả; đảm bảo sự thống nhất quản lý của Nhà nước, giữ vững vai trò nòng cốt của các trường công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân; gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, các địa phương.

## 2. Mục tiêu chung:

a) Huy động sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển sự nghiệp giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, làm cho mọi người, mọi tổ chức đều được đóng góp để phát triển giáo dục cũng như được hưởng thụ những thành quả của giáo dục càng cao.

b) Thống nhất nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tổ chức kinh tế, xã hội, mọi cá nhân, tập thể, cộng đồng về vị trí, vai trò quan trọng của xã hội hóa giáo dục trong sự phát triển đất nước, xác định rõ trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ học tập và đóng góp sức người, sức của để phát triển sự nghiệp giáo dục.

c) Tổ chức, phối hợp và quản lý tốt hơn các loại hình giáo dục chính quy, không chính quy, công lập, ngoài công lập, các nguồn tài chính từ Nhà nước và từ nhân dân để mở rộng hợp lý quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

d) Xây dựng và ban hành một hệ thống đầy đủ và đồng bộ các văn bản pháp lý về xã hội hóa giáo dục để các hoạt động này được tiến hành ổn định và phát triển.

## 3. Định hướng và mục tiêu phát triển xã hội hóa ở các cấp học, trình độ và loại hình giáo dục:

### a) Đối với giáo dục mầm non

Đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non. Mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn thông qua một hệ thống trường, lớp đa dạng và một mạng lưới phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở thành phố, thị xã, vùng kinh tế phát triển. Không thành lập mới các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các vùng này.

Ưu tiên ngân sách để đầu tư phát triển giáo dục mầm non công lập ở vùng

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, biên giới, hải đảo.

Chuyển các cơ sở giáo dục mầm non công lập có nguồn thu sự nghiệp và có đủ điều kiện sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trước mắt, chuyển các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở khu vực thành phố, thị xã và ở những nơi có các điều kiện thuận lợi, kinh tế phát triển sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

Có lộ trình cho việc chuyển các cơ sở giáo dục mầm non bán công sang dân lập hoặc tư thục; từng bước chuyển các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở khu vực kinh tế phát triển, khu đô thị sang dân lập hoặc tư thục.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

Phấn đấu đến năm 2010, tỷ lệ trẻ em trong các nhà trẻ ngoài công lập khoảng 80% và tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập khoảng 70%.

b) Đối với giáo dục phổ thông

b1) Tiểu học:

Khuyến khích mở các loại hình trường tiểu học ngoài công lập ở khu vực thành phố, thị xã và các vùng kinh tế phát triển nhằm huy động nguồn lực của xã hội, của những gia đình có thu nhập cao đầu tư phát triển giáo dục tiểu học.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia và thực hiện học 2 buổi/ngày.

Thực hiện chính sách ưu tiên ngân sách cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đồng thời huy động tối đa các nguồn ngoài ngân sách nhà nước ở những nơi có điều kiện để đầu tư cho các vùng này.

Đến năm 2010, tỷ lệ học sinh tiểu học ngoài công lập trong cả nước khoảng 1%.

b2) Trung học cơ sở:

Khuyến khích phát triển trường trung học cơ sở ngoài công lập ở khu vực thành phố, thị xã và các vùng kinh tế phát triển.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Thực hiện chính sách ưu tiên ngân sách cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu,

vùng xa, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Đảm bảo đủ ngân sách cho giáo dục phổ cập.

Đến 2010, tỷ lệ học sinh trung học cơ sở ngoài công lập khoảng 3,5%.

### b3) Trung học phổ thông:

Chuyển các trường trung học phổ thông công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trước mắt, chuyển các trường trung học phổ thông công lập có nguồn thu sự nghiệp ở thành phố, thị xã, khu vực kinh tế phát triển sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

Có lộ trình chuyển các trường trung học phổ thông bán công sang loại hình dân lập, tư thục. Khuyến khích phát triển trường trung học phổ thông dân lập và tư thục ở các vùng miền trên cả nước, nhất là ở các đô thị và vùng kinh tế phát triển.

Đến 2010, tỷ lệ học sinh trung học phổ thông ngoài công lập khoảng 40%.

### c) Đối với trung học chuyên nghiệp:

Phát triển các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương.

Khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp dân lập, tư thục trên các vùng miền trong cả nước, nhất là ở khu vực đô thị, vùng kinh tế phát triển, khu công nghiệp, khu chế xuất và trong các doanh nghiệp, tổng công ty lớn.

Chuyển các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trước mắt, giao cho các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp thực hiện cơ chế tự đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

Chuyển các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp bán công sang dân lập hoặc tư thục. Thí điểm chuyển một số cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp công lập sang loại hình ngoài công lập.

Khuyến khích các cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng cao của nước ngoài.

Phấn đấu đến năm 2010, tỷ lệ học sinh trung học chuyên nghiệp ngoài công lập khoảng 30%.

### d) Đối với cao đẳng và đại học

Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các trường đại học, cao đẳng công lập.

Hội đồng trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật

Chuyển các trường đại học, cao đẳng công lập có nguồn thu sự nghiệp sang hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo toàn bộ hoặc tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

Chuyển các trường đại học, cao đẳng bán công thành trường dân lập hoặc tư thục. Thí điểm chuyển một số trường đại học, cao đẳng công lập tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên thành trường ngoài công lập.

Thành lập một số trường đại học, cao đẳng dân lập, tư thục ở các tỉnh, thành phố đã có điều kiện phát triển, có nhu cầu lớn về đào tạo nguồn nhân lực đại học, cao đẳng (cạnh các khu công nghiệp, khu kinh tế, các doanh nghiệp lớn) nhưng chưa có hoặc có ít trường đại học, cao đẳng.

Phát triển mô hình trường cao đẳng cộng đồng ở các địa phương.

Khuyến khích các trường đại học, cao đẳng liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng cao của nước ngoài.

Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao.

Phấn đấu đến năm 2010, tỷ lệ sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập khoảng 40%.

#### d) Giáo dục thường xuyên

Đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010". Phát triển giáo dục thường xuyên như là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

Mở rộng đào tạo từ xa và các phương thức đào tạo không chính quy khác. Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp.

Phát triển các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục thường xuyên, phong trào gia đình hiếu học, dòng họ khuyến học, tổ chức các hoạt động khuyến học trong các cơ quan, doanh nghiệp, trung học và các hội khuyến học ở xã, phường tiến tới xây dựng xã hội học tập.

Phần đầu đến năm 2010, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên đạt trên 98%; đạt tỷ lệ 80% số cán bộ cấp xã và cán bộ cấp huyện được học tập bồi dưỡng cập nhật kiến thức về quản lý, pháp luật, kinh tế và xã hội; đạt tỷ lệ 100% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước được tham gia các khoá đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ; đạt tỷ lệ trên 85% số người lao động trong các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp được tiếp cận và hưởng thụ các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ; đạt 100% quận, huyện có Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; 100% tỉnh, thành phố có Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và trên 80% xã, phường, thị trấn trong cả nước có Trung tâm học tập cộng đồng.

#### 4. Các giải pháp và cơ chế chính sách đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và cung cấp thông tin về xã hội hoá giáo dục để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự chỉ đạo và quản lý của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên tiên phong, Hội sinh viên, Hội Khuyến học và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách về xã hội hoá giáo dục để các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập và nhân dân có nhận thức đúng, đầy đủ, thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá giáo dục.

Tăng cường công tác nghiên cứu lý luận, làm rõ các vấn đề sở hữu, về tính chất hoạt động lợi nhuận và hoạt động phi lợi nhuận, về trách nhiệm xã hội của các tổ chức, về hình thức xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục.

b) Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách và quản lý nhà nước về giáo dục.

Đề đẩy nhanh tiến độ xã hội hoá, trước hết cần tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, đổi mới tư duy và phương thức quản lý. Nhanh chóng điều chỉnh, sửa đổi những cơ chế, chính sách, phương thức quản lý không phù hợp và kém hiệu quả. Ban hành những chính sách mới đáp ứng nhu cầu phát triển, tập trung vào các cơ chế, chính sách sau:

b1) Về chính sách đầu tư của nhà nước, huy động vốn, thuế và tín dụng:

Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Đầu tư của Nhà nước tập trung cho các hướng trọng điểm, then chốt có tính chiến lược, không dàn trải; đặc biệt chú ý đến hiệu quả, đảm bảo vai trò chủ đạo của các trường

công lập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; ưu tiên những người có công, trợ giúp người nghèo, những người thuộc diện chính sách, những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Nghiên cứu xây dựng và từng bước thực hiện chính sách đầu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục do nhà nước đặt hàng; khuyến khích các cơ sở thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giáo dục.

Khuyến khích và thực hiện hỗ trợ ban đầu có thời hạn của nhà nước cho các cơ sở giáo dục công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập; khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập đăng ký hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Các cơ sở ngoài công lập được tham gia bình đẳng trong việc nhận thầu các dịch vụ nhà nước đặt hàng.

Thí điểm việc Nhà nước cho các trường ngoài công lập (nhất là các vùng khó khăn, vùng kém phát triển) thuê dài hạn cơ sở hạ tầng.

Ban hành quy định về việc các cơ sở giáo dục công lập hợp tác, liên kết với các ngành, địa phương, doanh nghiệp, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở vật chất các cơ sở ngoài công lập được huy động vốn để đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hoàn trả theo thoả thuận. Thí điểm huy động vốn của cán bộ nhân viên, thí điểm việc chuyển một số trường công lập sang loại hình dân lập hoặc cổ phần hoá khi đủ điều kiện.

Ban hành chính sách bảo đảm lợi ích chính đáng, hợp pháp về vật chất và tinh thần, về quyền sở hữu và thừa kế đối với phần vốn góp và lợi tức của các cá nhân, tập thể thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp xã hội hóa giáo dục và chính sách ưu đãi tín dụng từ Quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước. Tiếp tục phát triển các loại quỹ khuyến học.

Tiếp tục có chính sách thuế ưu đãi đối và các cơ sở giáo dục ngoài công lập, đặc biệt là đối với các cơ sở hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận (tiếp tục thực hiện chính sách miễn giảm thuế; không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận).

#### b2) Về chính sách đất đai:

Các địa phương có kế hoạch và quy hoạch cụ thể, thực hiện công khai hoá, đơn giản hóa thủ tục thuê đất giao đất để thực hiện chủ trương của Chính phủ, ưu tiên dành đất cho các trường học công lập và ngoài công lập.

Thực hiện việc miễn tiền thuế sử dụng đất, thuê đất đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận.

#### b3) Về chính sách học phí.

Đổi mới cơ bản chế độ học phí: ngoài phần hỗ trợ của Nhà nước theo khả năng ngân sách, học phí do bảo đảm trang trải chi phí cần thiết cho giảng dạy, học tập và có tích lũy để đầu tư phát triển nhà trường; bước đầu đủ bù đắp chi phí thường xuyên. Xóa bỏ mọi khoản thu khác ngoài học phí.

Nhà nước có chính sách trợ cấp học phí hoặc học bổng cho học sinh giáo dục phổ cập, cho người học là đối tượng chính sách, những người ở vùng khó khăn, những người nghèo và những người học xuất sắc, không phân biệt học ở trường công lập hay ngoài công lập.

#### b4) Về chính sách nhân lực:

Thực hiện chính sách bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập về thi đua khen thưởng, về công nhận danh hiệu nhà nước, về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, về tiếp nhận, chuyển chuyên cán bộ từ khu vực công lập sang ngoài công lập và ngược lại. Từng bước xóa bỏ khái niệm "biên chế" trong các cơ sở công lập, chuyển dần sang chế độ "hợp đồng" lao động dài hạn.

Ban hành chính sách đối với các nhà giáo và cán bộ, viên chức nhà nước tham gia giảng dạy, làm việc trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập; quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục ngoài công lập đảm bảo về chất lượng và số lượng giáo viên, giảng viên cơ hữu, kiêm nhiệm phù hợp với quy mô và ngành nghề, đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Ban hành chính sách đào tạo lại, trẻ hóa đội ngũ nhà giáo trong giai đoạn chuyển đổi loại hình hoặc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập, chính sách đào tạo và hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục ngoài công lập, chính sách hỗ trợ các cơ sở ngoài công lập tự đào tạo, phát triển nhân lực, kể cả việc đào tạo ở nước ngoài và thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà quản lý nước ngoài đến làm việc.

Nhà nước thực hiện chế độ đãi ngộ, khuyến khích đối với cán bộ trong độ tuổi lao động chuyển sang công tác tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

#### b5) Đổi mới quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính:

Nhà nước quản lý thống nhất đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập và ngoài công lập; tạo điều kiện để các cơ sở đó cùng phát triển ổn định, lâu dài; bảo đảm lợi ích của từng cá nhân, tập thể và toàn xã hội; phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm của từng cấp quản lý giáo dục, của tập thể và cá nhân người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; gắn phân cấp nhiệm vụ với phân cấp quản lý về tài chính, tổ chức nhân sự và bảo đảm các điều kiện vật chất khác

Tách bạch quản lý nhà nước khỏi việc điều hành công việc thường xuyên của cơ sở. Một mặt trao cho cơ sở giáo dục đầy đủ quyền tự chủ và trách nhiệm; mặt khác bảo đảm quyền sở hữu và vai trò của đại diện chủ sở hữu trong các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Thực hiện phân cấp mạnh theo Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tăng quyền chủ động và trách nhiệm quản lý của các địa phương đối với giáo dục. Các tỉnh, thành phố căn cứ vào cơ chế, chính sách chung của Nhà nước, quyết định cơ chế, chính sách xã hội hoá giáo dục áp dụng cụ thể cho địa phương.

Tăng cường thực hiện dân chủ trong giáo dục và đào tạo, xây dựng một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch và thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong việc thành lập các cơ sở giáo dục, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia một cách thuận lợi vào quá trình xã hội hoá. Cụ thể là:

- Công bố công khai, rộng rãi quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục; công bố dự báo phát triển và nhu cầu huy động nguồn lực đầu tư thực hiện quy hoạch để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Sửa đổi bổ sung, hoàn thiện phương thức phân bổ vốn đầu tư, đặt hàng, hỗ trợ ngân sách đối với giáo dục và đào tạo ở các vùng miền khác nhau, gắn kết với hiệu quả sử dụng ngân sách; tạo cơ hội cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận các nguồn tài chính của nhà nước trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh nâng cao chất lượng giáo dục.

- Ban hành chính sách đảm bảo lợi ích chính đáng, hợp pháp về vật chất và tinh thần, về quyền sở hữu và thừa kế của các cá nhân, tập thể thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp xã hội tham gia thực hiện xã hội hoá giáo dục.

- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp, của Ban đại diện cha mẹ học sinh. Thể chế hoá vai trò và chức năng của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hoá.

- Quy định chế độ và trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của các cấp quản lý, đồng thời xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở (tại địa phương và các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập) giám sát công việc quản lý của các cấp, chất lượng chuyên môn của nhà trường.

Bổ sung và hoàn thiện văn bản pháp quy, chính sách vĩ mô để triển khai thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục bao gồm:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện phân cấp quản lý giáo dục và



đào tạo; hướng dẫn thực hiện Quy chế trường Đại học tư thục, giảm bớt thủ tục xin thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên cơ sở quy định chặt chẽ, hướng dẫn chi tiết điều kiện thành lập, điều kiện hành nghề.

- Sửa đổi Quy chế trường Đại học dân lập; sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập (chính sách sử dụng đất, chính sách miễn giảm các loại thuế cho các trường học có các hoạt động liên quan đến thuế, chính sách vay vốn của các cơ sở giáo dục ngoài công lập); chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập (chế độ lao động, lương, bảo hiểm xã hội...); chính sách đối với học sinh, sinh viên ngoài công lập (chính sách tín dụng cho sinh viên).

- Ban hành các quy định về kiểm định chất lượng đào tạo ở các trường công lập và ngoài công lập; về kiểm tra, đánh giá, về quản lý tài chính, tài sản và tự kiểm tra tài chính, kế toán và kiểm toán.

c) Đa dạng hoá chương trình, hình thức đào tạo.

Đa dạng hoá chương trình, hình thức đào tạo trên cơ sở chuẩn hoá về chất lượng và nâng cao hiệu quả để tạo thuận lợi cho mọi cá nhân có cơ hội tiếp nhận giáo dục ở địa điểm và thời gian thích hợp; đáp ứng nhu cầu thay đổi của người học.

Xây dựng một hệ thống chương trình đào tạo mềm dẻo, linh hoạt, liên thông và được kiểm định.

Phát triển mạng lưới phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ đến các gia đình và phát triển giáo dục từ xa, Nhà nước dành một phần ngân sách, vốn vay hoặc tiền viện trợ để xây dựng hạ tầng cơ sở, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục này để chuyển tải chương trình và tổ chức mạng lưới giáo dục từ xa, tạo điều kiện cho dân cư nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa có thể tiếp nhận các chương trình giáo dục và phổ biến kiến thức.

Cải cách hệ thống thi cử, kiểm tra, đánh giá, kiểm định để có thể quản lý và đảm bảo chất lượng của mọi loại hình giáo dục, mọi loại hình trường, lớp.

Xây dựng chương trình chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức nhà nước. Xây dựng chương trình chuyên tiếp, đa giai đoạn, chương trình đào tạo lại, bồi dưỡng định kỳ, thường xuyên cho người lao động.

d) Phát triển mạng lưới các trường ngoài công lập.

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi các trường đại học, cao đẳng công lập tự đảm bảo phần lớn kinh phí hoạt động thường xuyên chuyển sang loại hình ngoài công lập.

Ưu tiên cấp phép mở các trường đại học, cao đẳng kỹ thuật - công nghệ ngoài công lập, các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài ở những lĩnh vực thị trường lao động đang có nhu cầu lớn.

Xây dựng chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập trong các lĩnh vực về đầu tư, miễn giảm các loại thuế, chính sách với người dạy, người học.

Văn bằng các cấp học có giá trị như nhau để học lên hoặc để tuyển dụng vào làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội không phụ thuộc vào loại hình cơ sở giáo dục là công lập hay ngoài công lập.

đ) Tăng cường nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước.

Cùng với việc nâng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho phát triển giáo dục và tiếp tục đổi mới phương thức phân bổ ngân sách giáo dục, nhằm tăng hiệu quả sử dụng ngân sách và huy động thêm nguồn kinh phí cho giáo dục cần thực hiện các biện pháp sau:

- Xác định chi phí đơn vị của từng cấp học để có căn cứ điều chỉnh học phí, tăng khả năng thu hồi chi phí phù hợp với mỗi cấp học, đảm bảo tính công bằng trong hưởng thụ giáo dục. Xây dựng chế độ học phí mới thay thế chế độ học phí tại Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng bao gồm cho cả loại hình công lập và ngoài công lập, phù hợp với chi phí đào tạo của các vùng miền, khu vực và loại hình đào tạo khác nhau; mở rộng chế độ miễn, giảm học phí để đảm bảo học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số, con các gia đình nghèo, các vùng kinh tế khó khăn yên tâm học tập.

- Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư; động viên các khoản đóng góp tự nguyện, từ thiện cho giáo dục; mở rộng các quỹ khuyến học; khuyến khích cá nhân và tập thể đầu tư mở thêm trường học mới. Huy động góp vốn cổ phần để thành lập các trường dân lập, tư thục ở các cấp học. Thành lập quỹ đào tạo ở các ngành sản xuất kinh doanh nhằm hỗ trợ cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của cán bộ trong ngành, trợ cấp cho cán bộ công nhân viên đi học, mở các khoá bồi dưỡng ngắn hạn về các chuyên đề khoa học, kinh tế, kỹ thuật của ngành. Quỹ này được hình thành trên cơ sở đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh của ngành và của các nhà tài trợ.

- Phát triển hợp tác quốc tế để tăng nguồn lực cho giáo dục và đào tạo; quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả các dự án vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Tranh thủ viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế để gửi cán bộ, học sinh, sinh viên đi học tập ở nước ngoài và thực

hiện các đề án nghiên cứu khoa học. Nhà nước dành một phần ngân sách hoặc tiền viện trợ để cử người đi học tập ở nước ngoài về một số ngành, nghề mũi nhọn theo chiến lược phát triển giáo dục và khoa học công nghệ. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người đi học nước ngoài theo con đường du học tự túc, cung cấp thông tin và định hướng cho họ lựa chọn ngành nghề theo yêu cầu phát triển quốc gia. Cho phép các trường đại học hoặc tổ chức giáo dục nước ngoài, người Việt Nam sống ở nước ngoài mở trường tại Việt Nam và các trường đại học trong nước mời giảng viên nước ngoài giảng dạy.

e) Xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hoá, môi trường giáo dục lành mạnh.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện liên kết các lực lượng xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn TN CS HCM, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Khuyến học, Hội Cựu chiến binh, Ban đại diện cha mẹ học sinh...) để tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với giáo dục và đào tạo, tập hợp các lực lượng xã hội tham gia xây dựng môi trường nhà trường từ cơ sở hạ tầng, cảnh quan, nề nếp kỷ cương dạy - học đến các mối quan hệ bên trong nhà trường và quan hệ nhà trường với xã hội, hỗ trợ nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các hoạt động xã hội.

Củng cố và phát triển diễn đàn Đại hội giáo dục các cấp để thu thập ý kiến đóng góp của mọi lực lượng xã hội, thể hiện trách nhiệm của xã hội đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện Đề án:**

### **1. Bộ giáo dục và đào tạo có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển xã hội hoá giáo dục; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Thành lập Ban chỉ đạo phát triển xã hội hoá ngành giáo dục và đào tạo để chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển xã hội hoá giáo dục trên phạm vi toàn quốc.

c) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản sau đây:

Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ về phân cấp quản lý giáo dục và đào tạo; thông tư hướng dẫn thực hiện Quy chế trường Đại học tự thực; ban hành quy chế trường cao đẳng tự thực; thông tư liên tịch hướng dẫn việc

chuyển các cơ sở giáo dục công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ học phí mới trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi quy chế trường Đại học dân lập, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế để thực hiện việc chuyển các cơ sở giáo dục bán công, công lập sang loại hình dân lập, tư thục, thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo ở các cơ sở giáo dục (bao gồm cả cơ sở công lập và ngoài công lập); hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới và đẩy mạnh việc thẩm định thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở từng vùng, miền và trên phạm vi cả nước; ban hành điều lệ hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp; quy chế tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh; quy định về khen thưởng đối với các hoạt động xã hội hoá giáo dục.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành hoàn thiện và xây dựng các văn bản về ưu tiên đầu tư vào huy động nguồn vốn để thực hiện xã hội hóa giáo dục, cụ thể là: Chính sách thuê đất với giá ưu đãi cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập; chính sách miễn, giảm các loại thuế cho các cơ sở giáo dục có hoạt động liên quan đến thuế; nghiên cứu làm rõ những vấn đề về sở hữu, tính chất lợi nhuận và phi lợi nhuận trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập; hướng dẫn về chế độ phí sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất phù hợp với Luật Đất đai hiện hành, phù hợp với từng loại hình cơ sở giáo dục khi chuyển đổi loại hình; chính sách tín dụng đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập; chính sách tín dụng sinh viên; chính sách huy động vốn, góp vốn đầu tư vào các cơ sở giáo dục ngoài công lập; Chính sách đấu thầu cung cấp dịch vụ do nhà nước đặt hàng; Nghiên cứu phương thức thực hiện việc chuyển phần kinh phí nhà nước hỗ trợ cho người học thuộc các đối tượng chính sách xã hội thông qua các cơ sở giáo dục công lập sang cấp trực tiếp cho người thụ hưởng; Hướng dẫn về phân phối các quỹ và thu nhập trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập; Các quy định về kiểm tra, kiểm toán, đánh giá, báo cáo tài chính trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập; Ban hành quy chế quỹ bảo trợ giáo dục.

đ) Phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các mô hình, cơ cấu tổ chức, cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; chế độ chính sách xã hội phù hợp với các chủ trương xã hội hóa và hướng dẫn việc chuyển đổi cơ sở giáo dục công lập sang loại hình dân lập hoặc tư thục.

Phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành hoàn thiện và xây dựng các văn bản về chế độ lao động, hợp đồng lao động

trong các cơ sở ngoài công lập và có chính sách đồng bộ giữa việc tăng lương với việc tinh giản biên chế và giải quyết lao động dôi dư trong lĩnh vực giáo dục, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý trong các trường ngoài công lập. Thể chế hoá vai trò, chức năng của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hoá giáo dục.

e) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành, địa phương xây dựng các văn bản về khuyến khích và thu hút đầu tư (bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài) trong lĩnh vực giáo dục, lập quy hoạch đất đai, kế hoạch sử dụng đất đai tại các địa phương, tới các xã, phường, thị trấn, thôn, bản nhằm bảo đảm đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng trường học.

Phối hợp với Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính xây dựng cơ chế thí điểm việc Nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuê dài hạn.

## 2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan giáo dục của địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện xã hội hóa giáo dục phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước, với thẩm quyền và điều kiện của địa phương; tìm mọi biện pháp huy động các nguồn lực tại địa phương đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá giáo dục.

b) Xây dựng cơ chế chính sách và điều hành thực hiện xã hội hoá giáo dục ở địa phương phù hợp với chủ trương của Nhà nước về khuyến khích xã hội hóa giáo dục, đặc biệt ưu đãi về đất đai, thuế, chế độ đối với nhà giáo, khung mức học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc địa phương quản lý.

c) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ khuyến khích xã hội hóa giáo dục, kịp thời chấn chỉnh những lệch lạc, tiêu cực, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm. Định kỳ tổng kết rút kinh nghiệm, kịp thời đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo, với Chính phủ về các cơ chế chính sách cần được điều chỉnh hoặc bổ sung, các giải pháp, các mô hình xã hội hoá giáo dục tốt cần được nhân rộng.

## 3. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm:

Thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách, quy định của nhà nước về xã hội hoá giáo dục, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tuân thủ các mục tiêu hoạt động đã được quy định trong Điều lệ trường học; không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bản sao lưu trữ

## II. NHỮNG QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH MỚI BAN HÀNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

### 18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP NGÀY 20-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

#### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

#### NGHỊ ĐỊNH:

#### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi khác đối với các đối tượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác sau đây:

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong biên chế hoặc đang trong thời gian tập sự hay đang hợp đồng, hưởng lương theo ngạch, bậc quy định của nhà nước.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục không thuộc biên chế Nhà nước hoặc đang trong thời gian tập sự hay hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu hợp pháp không thuộc ngân sách nhà nước.

3. Cán bộ quản lý giáo dục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc các trung tâm, cơ sở giáo dục và đào tạo;

b) Các nhà giáo được phân công làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục và đào tạo hoặc công tác tại các Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm:

1. Trường chuyên biệt quy định tại Nghị định này theo quy định tại các Điều 61, 62, 63 và 64 của Luật Giáo dục bao gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học;

b) Trường chuyên, trường năng khiếu;

c) Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật;

d) Trường giáo dưỡng.

2. Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi và cách tính các loại phụ cấp**

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này được hưởng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định tại Nghị định này từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này được cơ sở giáo dục, đào tạo vận dụng và cho hưởng các chế độ trợ cấp, phụ cấp, ưu đãi quy định tại Nghị định này từ nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước.

4. Các loại phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định trong Nghị định này là những phụ cấp áp dụng theo nguyên tắc cộng số học trên cơ sở tính theo tỷ lệ phần trăm (%) mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) của đối tượng được hưởng.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÔNG TÁC TẠI CÁC TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**

#### **Điều 4. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt khi được cử đi học bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ được hỗ trợ tiền



mua tài liệu để học tập và hỗ trợ 100% tiền học phí và tiền phụ cấp đi lại, nhà ở. Mỗi năm ít nhất 1 lần, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm học được Nhà nước cấp kinh phí, tạo điều kiện để đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị bạn trong nước.

#### **Điều 5. Phụ cấp ưu đãi**

1. Mức phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường năng khiếu thể dục thể thao; trường năng khiếu nghệ thuật; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường dự bị đại học.

2. Mức phụ cấp 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông chuyên, trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường giáo dưỡng hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh và phụ cấp thâm niên quy định tại điểm a và đ khoản 8 Điều 6 của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, trong trường hợp khoản phụ cấp được hưởng này thấp hơn mức quy định tại khoản 2 của Điều này thì được hưởng thêm tỷ lệ phần trăm (%) chênh lệch để đạt được mức phụ cấp ưu đãi bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

4. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt hưởng phụ cấp ưu đãi với mức được quy định tại Điều này và không hưởng phụ cấp ưu đãi với mức đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

#### **Điều 6. Phụ cấp trách nhiệm**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt được hưởng hệ số phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương tối thiểu.

### **Chương III**

## **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÔNG TÁC TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

#### **Điều 7. Phụ cấp ưu đãi**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp ưu đãi mức 70% mức tương ứng hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và không hưởng phụ cấp ưu đãi đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

#### **Điều 8. Phụ cấp thu hút**

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (thuộc địa phương hoặc từ địa phương khác đến) được điều động đến công tác hoặc hiện đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

2. Thời gian hưởng phụ cấp thu hút không quá 5 năm. Thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút của các đối tượng được xác định như sau:

a) Tính từ ngày nhận quyết định đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được điều động đến sau khi Nghị định này có hiệu lực;

b) Tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Tính từ ngày được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ.

#### **Điều 9. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và trợ cấp chuyển vùng**

1. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam. Hết thời hạn công tác nói trên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền sắp xếp luân chuyển công tác trở về nơi ở và làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục liên hệ chuyển công tác, giải quyết chuyển theo nguyện vọng.

2. Cơ quan quản lý giáo dục, địa phương nơi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục luân chuyển trở về có trách nhiệm tiếp nhận, sắp xếp và bố trí việc làm đồng thời luân chuyển người khác đi thay thế nếu có yêu cầu. Nếu có khó khăn về biên chế và quỹ lương sẽ được điều chỉnh về biên chế và quỹ lương. Hết thời hạn trên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tình nguyện ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài thì được xét đề cấp đất làm nhà, làm kinh tế trang trại, kinh tế gia đình và được vay vốn làm nhà, làm kinh tế với lãi suất ưu đãi trả dần trong 10 năm.

3. Nếu nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có gia đình chuyển đi theo thì được trợ cấp tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên đi cùng và được trợ cấp chuyển vùng bằng 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) cho một hộ.

#### **Điều 10. Trợ cấp lần đầu**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục khi được luân chuyển đến công tác tại các cơ sở giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp lần đầu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho một người. Ủy ban nhân dân cấp huyện của địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trợ cấp lần đầu và chỗ ở cho các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được chuyển đến địa phương.

#### **Điều 11. Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch**

Đối với những vùng thực sự thiếu nước ngọt và sạch theo mùa, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được giải quyết chế độ phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày sau khi đã trừ phần chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương. Ủy ban nhân dân các tỉnh có vùng thiếu nước ngọt và sạch căn cứ vào tình hình cụ thể của các xã, hải đảo thiếu nước sạch và ngọt để quyết định thời gian và mức phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho phù hợp với từng địa phương.

#### **Điều 12. Phụ cấp lưu động**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang làm chuyên trách về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục mà phải thường xuyên đi đến các thôn, bản, phum, sóc được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu.

#### **Điều 13. Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số**

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang dạy bằng tiếng và chữ viết của các dân tộc thiểu số thì được hưởng thêm phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

#### **Điều 14. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở vùng có điều kiện kinh

tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như quy định tại Điều 4 Chương II của Nghị định này.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tự học tiếng dân tộc để phục vụ công tác được hỗ trợ tiền mua tài liệu và bồi dưỡng cho việc tự học tiếng bằng hoặc tương đương số tiền hỗ trợ cho việc học tập như ở các trường, lớp chính quy.

#### **Điều 15. Khen thưởng**

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục thì được xét phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về thời gian công tác và thời gian đã trực tiếp giảng dạy để xét tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục, phong tặng Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy đổi hoặc giảm bớt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các chế độ phụ cấp quy định tại các Điều 5, 7, 8 và 13 của Nghị định này áp dụng thay thế cho các quy định về chế độ phụ cấp tại các Điều 5, 7, 8 và 13 Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được tính để truy lĩnh theo mức phụ cấp mới cho các đối tượng được hưởng theo quy định kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

##### **Điều 17. Hướng dẫn thi hành**

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. Chính phủ**  
**Thủ tướng**  
**PHAN VĂN KHẢI**

Bản sao lưu trữ

**19. QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2005/QĐ-TTg NGÀY 11-01-2005  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về việc phê duyệt đề án “xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và  
cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010”**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động -  
Thương binh và Xã hội,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010", với những nội dung chính như sau:

**1. Mục tiêu tổng quát:**

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của nhà giáo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**2. Các nhiệm vụ chủ yếu:**

a) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo thuộc các cơ sở giáo dục và dạy nghề công lập và ngoài công lập, bảo đảm đến năm 2010 đáp ứng đủ về số lượng, trong đó có 80% giáo viên bậc mầm non, 100% giáo viên các cấp, bậc học phổ thông, dạy nghề đạt chuẩn đào tạo theo quy định; 10% giáo viên trung học phổ thông và dạy nghề đạt trình độ sau đại học; tỷ lệ bình quân giữa số lượng sinh viên và giảng viên đại học, cao đẳng là 20 sinh viên/01 giảng viên; 40% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ và 25% có trình độ tiến sĩ.

b) Củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống các trường, khoa sư phạm, các trường cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh việc xây dựng các trường Đại học Sư phạm trọng điểm. Thực hiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng trong các trường, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sư phạm theo hướng hiện đại và

phù hợp với thực tiễn Việt Nam, trong đó chú trọng đổi mới phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, gắn với nội dung đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Triển khai có hệ thống và chuẩn hoá công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên các trường đại học, cao đẳng và giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; bảo đảm cho các nhà giáo được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Luật Giáo dục; nội dung, chương trình phương pháp đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của từng bậc học.

d) Đổi mới công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, các cơ quan quản lý giáo dục và các ngành có liên quan. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là thanh tra chuyên môn. Hiện đại hoá và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống quản lý giáo dục.

đ) Tiếp tục bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện và thực hiện chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; khuyến khích đội ngũ nhà giáo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đẩy mạnh sự gắn kết chặt chẽ giảng dạy với nghiên cứu khoa học; đổi mới công tác quản lý, sử dụng và giao biên chế ngành giáo dục nhằm nâng cao quyền và trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo, tạo sự bình đẳng giữa các loại hình cơ sở giáo dục và đào tạo.

e) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để tiếp tục xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, trách nhiệm của nhà giáo và nhiệm vụ xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, trong sáng về đạo đức, tận tụy với nghề nghiệp, làm trụ cột thực hiện các mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

### 3. Các giải pháp:

a) Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (cho cả các cơ sở công lập và ngoài công lập):

Xây dựng quy hoạch, củng cố, hoàn thiện mạng lưới, xác định rõ quy mô, nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các cấp, bậc học mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp và phương thức đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trong hệ thống các trường, khoa, cơ sở sư phạm. Xây dựng chuẩn giáo viên các cấp, bậc học; xây dựng, hoàn thiện nội dung, quy trình, phương thức bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng nâng chuẩn cho các nhà giáo. Hoàn chỉnh hệ thống và đổi mới nội dung, phương pháp kiểm định, quản lý chất lượng giáo viên;

- Đổi mới công tác tuyển sinh và hoàn thiện chính sách sử dụng đối với sinh viên tốt nghiệp sư phạm;

- Tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

b) Xây dựng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng (cho cả các cơ sở công lập và ngoài công lập):

- Xây dựng nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng giảng viên theo hướng hiện đại, đặc biệt là việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến phù hợp với yêu cầu giáo dục đại học, cao đẳng;

- Quy định các cơ chế, chính sách cụ thể để tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi, có phẩm chất tốt và những người có trình độ đại học, sau đại học, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo để tiếp tục đào tạo về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm nhằm bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng;

- Các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng (công lập và ngoài công lập) phải xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên phù hợp với quy mô và yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn;

- Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giảng viên cho các trường đại học, cao đẳng; quy định chế độ và tiêu chuẩn đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng;

- Quy định cơ chế, chính sách cụ thể để gắn công tác đào tạo với công tác nghiên cứu khoa học, gắn hoạt động của các trường đại học, các cơ sở đào tạo với các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

c) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục:

- Xây dựng quy hoạch mạng lưới; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng Học viện quản lý giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp;

- Rà soát, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục;

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thanh tra giáo dục vững vàng về phẩm chất chính trị, đạo đức, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ,



tận tụy, có tính nguyên tắc cao; củng cố và nâng cao chất lượng tổ chức Thanh tra giáo dục các cấp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

d) Quy hoạch, kế hoạch hoá công tác đào tạo, luân chuyển, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Triển khai nhiệm vụ khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo của tất cả các cấp, bậc học;

Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng những giải pháp: đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, bố trí công việc khác thích hợp, nghỉ hưu trước tuổi;

- Quy định cụ thể về công tác bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo;

- Thực hiện chế độ luân chuyển nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

đ) Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế quản lý, định mức lao động, chính sách, chế độ đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

e) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

g) Tăng cường công tác xây dựng Đảng trong các nhà trường, các cơ sở giáo dục, đào tạo; nâng cao hiệu lực chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý giáo dục; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự tham gia của toàn xã hội trong việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo tinh thần Chỉ thị số 40- CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Nguồn vốn thực hiện Đề án:

Vốn từ ngân sách nhà nước bố trí trong chương trình mục tiêu và dự toán thường xuyên hàng năm;

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và địa phương cụ thể hoá nội dung Đề án này thành các chương trình, dự án với các mục tiêu, nội dung, giải pháp, lộ trình thực hiện hàng năm phù hợp; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Đề án; quy định chế độ theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức

biên chế nhà giáo, cán bộ, nhân viên trong các cơ sở giáo dục phù hợp với chế độ làm việc 40 giờ/tuần và những đổi mới về nội dung, chương trình, cơ chế quản lý giáo dục.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan:

- Cân đối và phân bổ chỉ tiêu hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cho các cơ quan, các địa phương;

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định định mức đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học đáp ứng nội dung, yêu cầu triển khai các chương trình đổi mới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Lập dự toán kinh phí để triển khai theo kế hoạch hàng năm của Đề án;

- Huy động các nguồn lực, nguồn tài trợ phục vụ việc thực hiện Đề án.

d) Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án ở Trung ương gồm đại diện các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan và địa phương cụ thể hoá các nội dung Đề án liên quan đến lĩnh vực dạy nghề thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan, tổng hợp chỉ tiêu đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục hàng năm để đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan:

- Lập dự toán, kế hoạch ngân sách hàng năm để phân bổ vốn thực hiện Đề án;

- Bổ sung, điều chỉnh các tiêu chuẩn, định mức tài chính để bảo đảm thực hiện nội dung của Đề án;

- Hường dẫn, thanh tra, kiểm tra tài chính thực hiện Đề án.

5. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, công chức ngành giáo dục.

6. Các cơ sở giáo dục và dạy nghề trong hệ thống giáo dục quốc dân có trách nhiệm cụ thể hoá các nội dung của Đề án này thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, thực hiện trong phạm vi, đối tượng quản lý của đơn vị; phối hợp với các cơ quan

có liên quan ở Trung ương và địa phương, các cơ sở giáo dục và dạy nghề khác triển khai, thực hiện các nội dung của Đề án này.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Cụ thể hoá các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Đề án này thành các chương trình, kế hoạch đề chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nội dung Đề án theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ đã quy định; định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan và các địa phương có liên quan để triển khai thực hiện Đề án theo sự chỉ đạo, điều hành chung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kịp thời, phù hợp với kế hoạch, yêu cầu của cả nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bản sao lưu trữ

**20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 244/2005/QĐ-TTg NGÀY 06-10-2005**  
**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**Về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy**  
**trong các cơ sở giáo dục công lập**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định chế độ ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy đã được chuyển, xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường, trung tâm, học viện thuộc cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động.

2. Chế độ phụ cấp ưu đãi quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan cơ yếu.

**Điều 2. Mức phụ cấp và cách tính**

1. Mức phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo được quy định như sau:

a) Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, trường bồi dưỡng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các trường chính trị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(trừ nhà giáo giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm và nhà giáo dạy môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh);

b) Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề ở đồng bằng, thành phố, thị xã; trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề; các trung tâm bồi dưỡng chính trị của huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

c) Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở đồng bằng, thành phố, thị xã; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

d) Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm (đại học, cao đẳng, trung học), trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo và nhà giáo dạy môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề;

đ) Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng;

e) Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

2. Các mức phụ cấp ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này được tính trên mức lương theo ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

### **Điều 3. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí để chi trả phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Quyết định này được sử dụng từ nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định và nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho các cơ sở giáo dục công lập.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 973/1997/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên đang trực tiếp giảng dạy trong các trường công lập của Nhà nước và điểm a khoản 4 Điều 1 Quyết định số 494/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án: "Một số biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả

giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề".

3. Chế độ phụ cấp ưu đãi quy định tại Quyết định này được tính hưởng từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

4. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập căn cứ vào nguồn thu hợp pháp để vận dụng thực hiện các quy định tại Quyết định này.

**Điều 5. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. Thủ tướng**

**Phó Thủ tướng**

**PHẠM GIA KHIÊM**

**21. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2006/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC  
NGÀY 23-01-2006 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -  
BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06-10-2005 của  
Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp  
giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập**

*Căn cứ Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:*

**I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

a) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương, đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường, trung tâm, học viện thuộc cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục công lập) được nhà nước cấp kinh phí hoạt động (bao gồm nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật);

b) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập làm nhiệm vụ tổng phụ trách đội, hướng dẫn thực hành tại các xưởng trường, trạm, trại, phòng thí nghiệm;

c) Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**2. Điều kiện áp dụng**

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 mục này đã được chuyển, xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) vào các ngạch viên chức ngành giáo dục và đào tạo (các ngạch có 2 chữ số đầu của mã số ngạch là 15) thì được hưởng phụ cấp ưu đãi.

Riêng đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 mục này không nhất thiết phải xếp vào các ngạch viên chức thuộc ngành giáo dục và đào tạo;

b) Đối tượng quy định tại khoản 1 mục này không được tính hưởng phụ cấp ưu đãi trong các thời gian sau:

- Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không tham gia giảng dạy liên tục trên 3 tháng;

- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của Điều lệ bảo hiểm xã hội hiện hành;

- Thời gian bị đình chỉ giảng dạy.

## **II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH**

### **1. Mức phụ cấp**

a) Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, trường bồi dưỡng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các trường chính trị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ nhà giáo giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm và nhà giáo dạy môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh);

b) Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề ở đồng bằng, thành phố, thị xã; trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề; các trung tâm bồi dưỡng chính trị của huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

c) Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở đồng bằng, thành phố, thị xã; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

d) Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm (đại học, cao đẳng, trung học), trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo và nhà giáo dạy môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề;



đ) Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng;

e) Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Việc xác định địa bàn miền núi thực hiện theo quy định của Ủy ban Dân tộc; địa bàn hải đảo theo thực tế địa lý; địa bàn vùng sâu, vùng xa tùy theo đặc điểm của từng địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn sau khi có ý kiến thống nhất của liên Bộ.

## **2. Cách tính**

Mức phụ cấp ưu đãi được hưởng = Mức lương tối thiểu chung x [hệ số lương theo ngạch, bậc hiện hưởng + hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)] x tỷ lệ % phụ cấp ưu đãi.

## **III. PHƯƠNG THỨC VÀ NGUỒN CHI TRẢ**

### **1. Phương thức chi trả**

Phụ cấp này được trả cùng kỳ lương hàng tháng (kể cả thời gian nghỉ hè) và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

### **2. Nguồn chi trả**

Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp của cơ sở giáo dục theo quy định và nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng cơ sở giáo dục căn cứ đối tượng, mức hưởng phụ cấp ưu đãi hướng dẫn tại Thông tư này lập dự toán chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo của đơn vị mình (theo mẫu đính kèm) gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trước ngày 01/6 hàng năm để xét duyệt theo phân cấp hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ đối với các Bộ, ngành, địa phương.

## **V. HIỆU LỰC THI HÀNH**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chế độ phụ cấp ưu đãi quy định tại Thông tư này được tính hưởng từ ngày 01/10/2004. Trường hợp có tháng nhà giáo đã tạm hưởng phụ cấp ưu đãi với mức bằng số tiền đã thực lĩnh như trước ngày 01/10/2004 mà số tiền tuyệt đối tạm hưởng nhiều hơn số tiền tuyệt đối tính theo Thông tư này thì không phải bồi hoàn.

Bãi bỏ Thông tư số 147/1998/TT-LT-TCCP-TC-LĐT BXH-GDĐT ngày 05/3/1998 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 973/1997/QĐ-TTg ngày 17/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên đang trực tiếp giảng dạy trong các trường công lập của Nhà nước và điểm 4.9 khoản 4 Thông tư liên tịch số 42/2003/TTLT/BGD&ĐT-BTC ngày 29/8/2003 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 494/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề”.

2. Cơ sở giáo dục ngoài công lập được vận dụng thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương gửi văn bản về Liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết.

**KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính**  
**Thứ trưởng**  
**TRẦN VĂN TÁ**

**KT. Bộ trưởng Bộ Nội vụ**  
**Thứ trưởng**  
**NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU**

**KT. Bộ trưởng**  
**Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**Thứ trưởng**  
**NGUYỄN VĂN VỌNG**

**22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 62/2005/QĐ-TTg NGÀY 24-3-2005**  
**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**Về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chính sách hỗ trợ đối với thanh, thiếu niên Việt Nam trong độ tuổi 11 đến 18, học bậc trung học cơ sở, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo quy định của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ.

**Điều 2.** Đối tượng được hỗ trợ

1. Học sinh là con liệt sĩ;
2. Học sinh là con của thương binh, con của bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, con của quân nhân bị tai nạn lao động mất sức lao động từ 81% trở lên;
3. Học sinh là con của thương binh, con của bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, con của quân nhân bị tai nạn lao động mất sức lao động từ 61% đến 80%;
4. Học sinh là con của thương binh, con của bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh, con của quân nhân bị tai nạn lao động mất sức lao động từ 21% đến 60% và con của quân nhân bị bệnh nghề nghiệp mất sức lao động từ 41% đến 60%;
5. Học sinh là người tàn tật (theo quy định của Quyết định này) không phân

biệt nguồn gốc gây ra tàn tật, bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

6. Học sinh mồ côi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Mồ côi cả cha và mẹ;
- b) Mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ bị mất tích hoặc không đủ khả năng nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c) Bị bỏ rơi, bị mất nguồn nuôi. dưỡng và không còn người thân thích để nương tựa.

7. Học sinh là dân tộc thiểu số.

8. Học sinh thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Chính sách hỗ trợ**

1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về chính sách ưu đãi người có công.

2. Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định này được hỗ trợ như sau:

- a) Giảm tối thiểu 50% học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường.
- b) Trường hợp thuộc diện hộ nghèo: được miễn 100% học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường và được cấp một lần tối thiểu là 120.000 đồng/năm/học sinh để mua sách, vở và đồ dùng học tập.

3. Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 2 Quyết định này được hỗ trợ như sau:

Miễn 100% học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường và được cấp một lần tối thiểu là 120.000 đồng/năm/học sinh để mua sách, vở, đồ dùng học tập.

4. Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 2 Quyết định này được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp thuộc diện hộ nghèo được miễn 100% học phí, các khoản đóng góp xây dựng trường và được cấp sách, vở, đồ dùng học tập.

b) Những đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 2 hiện đang hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 -

2005 (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu); Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005; Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2005 thì vẫn tiếp tục hưởng theo quy định hiện hành.

c) Khi các chính sách nêu tại điểm b khoản 4 Điều này kết thúc thời hạn thực hiện thì những đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 2 sẽ được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 2 được hỗ trợ như sau:

Giảm tối thiểu 50% học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường.

**Điều 4.** Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này do ngân sách địa phương bảo đảm.

**Điều 5.** Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương xác định đối tượng, loại hình giáo dục và bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện chế độ theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 7.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**23. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV**  
**NGÀY 23-8-2006 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ**  
**Hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục**  
**phổ thông công lập**

*Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước; Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông thực hiện Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội; Ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3091/VPCP-KG ngày 09 tháng 6 năm 2006 của Văn phòng Chính phủ giao Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Liên Bộ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở địa phương.*

*Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 9704/BTC-HCSN ngày 10 tháng 08 năm 2006 về việc định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5736/BKH-KHGDTN&MT ngày 04 tháng 8 năm 2006 về việc góp ý dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn định mức biên chế viên chức trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập.*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập như sau:*

## **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

a) Thông tư này hướng dẫn định mức biên chế áp dụng đối với viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập bao gồm cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

Định mức biên chế viên chức không bao gồm các chức danh hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

b) Thông tư này áp dụng đối với các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học công lập.

Thông tư này không áp dụng đối với các trường chuyên biệt, trường trung học phổ thông chất lượng cao, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

2. Biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục phổ thông, đặc điểm về công tác giáo dục của địa phương và khả năng ngân sách.

3. Định mức biên chế giáo viên trong 1 lớp của các cấp học quy định tại Thông tư này là số giáo viên để làm công tác giảng dạy tất cả các môn học và làm chủ nhiệm lớp, hoạt động giáo dục tập thể và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp có trong kế hoạch giáo dục quy định tại Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông.

4. Việc xếp hạng trường thực hiện theo quy định sau đây:

T T	Trường	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Tiểu học: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	- Từ 28 lớp trở lên - Từ 19 lớp trở lên	- Từ 18 đến 27 lớp - Từ 10 đến 18 lớp	- Dưới 18 lớp - Dưới 10 lớp
2	Trung học cơ sở: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	- Từ 28 lớp trở lên - Từ 19 lớp trở lên	- Từ 18 đến 27 lớp - Từ 10 đến 18 lớp	- Dưới 18 lớp - Dưới 10 lớp
3	Trung học phổ thông: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	- Từ 28 lớp trở lên - Từ 19 lớp trở lên	- Từ 18 đến 27 lớp - Từ 10 đến 27 lớp	- Dưới 18 lớp - Dưới 10 lớp

Các hạng I, II và III của trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường

trung học phổ thông quy định trên đây tương đương với các hạng tám, chín và mười đối với trường tiểu học, các hạng bảy, tám và chín đối với trường trung học cơ sở, các hạng sáu, bảy và tám của trường trung học phổ thông quy định tại Điều 8 của Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập.

5. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học thì việc xác định hạng trường, biên chế cán bộ quản lý, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng được áp dụng theo quy định đối với cấp học cao nhất có trong trường đó.

6. Số tiết dạy trong 1 tuần của cán bộ quản lý và giáo viên được quy định như sau:

a) Hiệu trưởng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học dạy 2 tiết;

b) Phó hiệu trưởng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học dạy 4 tiết;

c) Giáo viên tiểu học dạy 23 tiết, giáo viên trung học cơ sở dạy 19 tiết, giáo viên trung học phổ thông dạy 17 tiết;

d) Giáo viên chủ nhiệm lớp ở cấp tiểu học được giảm 3 tiết trong 1 tuần, ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được giảm 4 tiết trong 1 tuần.

7. Nhân viên làm công tác văn phòng trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập ngoài việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo các chức danh còn phải kiêm nhiệm thêm các công việc khác của trường.

## **II. ĐỊNH MỨC BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **1. Trường tiểu học**

a) Biên chế cán bộ quản lý:

Mỗi trường có một hiệu trưởng và một số phó hiệu trưởng được quy định cụ thể như sau:

Trường hạng 1 có không quá 2 phó hiệu trưởng.

Trường hạng 2, hạng 3 có 1 phó hiệu trưởng.

Trường tiểu học có từ 5 điểm trường trở lên được bố trí thêm 1 phó hiệu trưởng.

b) Biên chế giáo viên:

Đối với trường tiểu học dạy 1 buổi trong ngày được bố trí biên chế không quá 1,20 giáo viên trong 1 lớp;



Đối với trường tiểu học dạy 2 buổi trong ngày được bố trí biên chế không quá 1,50 giáo viên trong 1 lớp;

Mỗi trường được bố trí 01 biên chế giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Đối với nữ giáo viên còn trong độ tuổi sinh con (chưa sinh từ 1 đến 2 con), số thời gian nghỉ thai sản được tính để bổ sung thêm quỹ lương (nếu còn thiếu) của trường để trả cho người trực tiếp dạy thay.

c) Biên chế viên chức làm công tác thư viện, thiết bị, văn phòng:

Công tác thư viện, thiết bị: Trường hạng 1 được bố trí 2 biên chế; trường hạng 2, hạng 3 được bố trí 1 biên chế.

Công tác văn phòng (Văn thư, Thủ quỹ, Kế toán, Y tế trường học):

Trường hạng 1 được bố trí 3 biên chế: 01 Văn thư và Thủ quỹ, 01 Kế toán 01 Y tế trường học;

Trường hạng 2, hạng 3 được bố trí 2 biên chế: 01 Kế toán và Văn thư, 01 Y tế trường học và Thủ quỹ.

2. Trường Trung học cơ sở

a) Biên chế cán bộ quản lý:

Mỗi trường có một hiệu trưởng và một số phó hiệu trưởng được quy định cụ thể như sau:

Trường hạng 1 có không quá 2 phó hiệu trưởng;

Trường hạng 2, hạng 3 có 1 phó hiệu trưởng.

b) Biên chế giáo viên:

Mỗi lớp được bố trí biên chế không quá 1,90 giáo viên;

Mỗi trường được bố trí 01 biên chế giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

c) Biên chế viên chức làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng:

Công tác thư viện: Mỗi trường được bố trí 01 biên chế;

Công tác thiết bị, thí nghiệm: Trường hạng 1 được bố trí 02 biên chế; trường hạng 2, hạng 3 được bố trí 01 biên chế;

Công tác văn phòng (Văn thư, Thủ quỹ, Kế toán, Y tế trường học):

Mỗi trường được bố trí 03 biên chế: 01 Văn thư và Thủ quỹ, 01 Kế toán, 01 Y tế trường học; trường có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 biên chế.

3. Trường trung học phổ thông

a) Biên chế cán bộ quản lý:

Mỗi trường có một hiệu trưởng và một số phó hiệu trưởng được quy định cụ thể như sau:

Trường hạng 1 có không quá 3 phó hiệu trưởng;

Trường hạng 2 có không quá 2 phó hiệu trưởng;

Trường hạng 3 có 1 phó hiệu trưởng.

b) Biên chế giáo viên:

Mỗi lớp được bố trí biên chế không quá 2,25 giáo viên;

Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (Bí thư, Phó Bí thư hoặc Trợ lý thanh niên, cố vấn Đoàn) được hưởng chế độ, chính sách quy định tại Quyết định Số 61/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trung học phổ thông.

c) Biên chế viên chức làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng:

Công tác thư viện: Mỗi trường được bố trí 01 biên chế;

Công tác thiết bị, thí nghiệm: Trường hạng 1 được bố trí 02 biên chế, trường hạng 2, hạng 3 được bố trí 01 biên chế.

Công tác văn phòng (Văn thư, Thủ quỹ, Kế toán, Y tế trường học):

Mỗi trường được bố trí 03 biên chế: 01 Văn thư và Thủ quỹ, 01 Kế toán, 01 Y tế trường học; trường có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 biên chế.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ hướng dẫn định mức biên chế viên chức các cơ sở giáo dục phổ thông công lập tại Thông tư này và những quy định tại Thông tư số 89/2003/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các giám đốc sở giáo dục và đào tạo, sở nội vụ, sở tài chính xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục ở địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế quản lý biên chế, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp

công lập, hàng năm báo cáo định kỳ việc thực hiện biên chế sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí để thực hiện hệ thống định mức biên chế quy định tại Thông tư này từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định và hướng dẫn trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết./.

**Bộ trưởng Bộ Nội vụ**  
**ĐỖ QUANG TRUNG**

**Bộ trưởng**  
**Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**NGUYỄN THIỆN NHÂN**

Bản sao lưu trữ

**24. THÔNG TƯ SỐ 07/2006/TT-BGDĐT NGÀY 20-3-2006**  
**CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng**  
**đanh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú**

*Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 121/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng-9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;*

*Sau khi thống nhất với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng đanh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú như sau:*

## **I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

### **1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

a) Thông tư này hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng đanh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

b) Thông tư này được áp dụng cho nhà giáo trong các cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục bao gồm:

- Giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông, giáo viên công tác tại trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề;

- Giáo viên các trường dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp; giảng viên các trường cao đẳng, đại học, trường Đảng, trường đoàn thể và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà trường bao gồm: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cán bộ công tác tại các phòng, ban của các đại học, trường đại học, cao đẳng, học viện; cán bộ, công chức công tác tại các cơ quan quản lý giáo dục: Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ phận quản lý đào tạo ở các Bộ, ngành và các cơ quan nghiên cứu giáo dục;

c) Những người thuộc đối tượng quy định tại điểm b, khoản 1 mục này, nghỉ hưu sau ngày 31 tháng 12 năm 2003 thuộc đối tượng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú đợt năm 2006 do năm 2004 không tổ chức xét tặng.

d) Các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã nghỉ hưu (không thuộc điểm c mục này) sau đó tiếp tục công tác tại các trường, các cơ sở giáo dục khác, không thuộc đối tượng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

2. Thời gian xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú được xét và công bố 2 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11.

## II. TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG

### 1. Tiêu chuẩn Nhà giáo nhân dân

Đối tượng được đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân phải đạt được các tiêu chuẩn sau:

a) Đạo đức: Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, thương yêu, chăm sóc, giáo dục học sinh; gương mẫu, thực sự là tấm gương sáng cho học sinh và đồng nghiệp noi theo.

b) Có tài năng sư phạm xuất sắc, có công lớn trong sự nghiệp giáo dục của dân tộc:

- Đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, tính đến năm xét tặng từ 6 năm trở lên;

- Có nhiều thành tích xuất sắc, đóng góp có hiệu quả rõ rệt vào công cuộc đổi mới sự nghiệp giáo dục;

- Trong công tác giảng dạy đạt chất lượng và hiệu quả cao, có nhiều học sinh giỏi, có công phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, góp phần đào tạo nhân tài;

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng vào việc xây dựng đơn vị trở thành tập thể tiên tiến xuất sắc;

- Có nhiều sáng kiến, giải pháp, công trình nghiên cứu khoa học được ứng dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy, giáo dục hoặc quản lý giáo dục được Hội đồng khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước xếp hạng từ khá trở lên, tính từ sau năm được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú:

+ Đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; giáo viên công tác tại trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề; giáo viên trường trung cấp chuyên

nghiệp, trường dạy nghề: có nhiều sáng kiến, giải pháp, công trình nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo được Hội đồng khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh đánh giá và xếp hạng từ khá trở lên;

+ Đối với giảng viên các trường cao đẳng, đại học, trường Đảng, đoàn thể: là chủ biên nhiều giáo trình, chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, hoặc chủ trì nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước được ứng dụng có hiệu quả trong giảng dạy, được Hội đồng khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước đánh giá và xếp loại tốt;

+ Đối với cán bộ quản lý giáo dục: có công trình nghiên cứu khoa học được Hội đồng khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước đánh giá từ khá trở lên, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý; đã tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả công cuộc đổi mới và phát triển sự nghiệp giáo dục góp phần làm cho đơn vị thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ và đạt thành tích xuất sắc

c) Có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và trong xã hội:

- Có nhiều thành tích trong công tác bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp về chuyên môn và nghiên cứu khoa học;

- Có uy tín lớn và ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và trong xã hội, tiếp tục giữ vững và phát huy ảnh hưởng của Nhà giáo ưu tú, là nhà giáo đầu đàn tiêu biểu được đồng nghiệp thừa nhận là nhà giáo mẫu mực; được học sinh và nhân dân kính trọng.

d) Có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 20 năm trở lên.

- Đối với cán bộ quản lý giáo dục và nghiên cứu giáo dục thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy; thời gian làm cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy không được tính là thời gian trực tiếp giảng dạy.

2. Tiêu chuẩn Nhà giáo ưu tú

a) Đối tượng được đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Đạo đức: Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, thương yêu, chăm sóc, giáo dục học sinh; gương mẫu, là tấm gương cho học sinh và đồng nghiệp noi theo;

- Có tài năng sư phạm, có công trong sự nghiệp giáo dục; được học sinh, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng:

+ Trong công tác giảng dạy đạt chất lượng tốt, đạt hiệu quả rõ rệt, có nhiều học sinh giỏi;

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, có nhiều đóng góp trong việc xây dựng đơn vị, trường học trở thành tập thể lao động xuất sắc;

+ Có cải tiến hoặc sáng kiến, kinh nghiệm, hoặc công trình nghiên cứu khoa học được áp dụng đạt hiệu quả trong công tác giảng dạy, giáo dục hoặc quản lý giáo dục được Hội đồng khoa học các cấp đánh giá, xếp hạng từ khá trở lên.

- Có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 15 năm trở lên. Đối với cán bộ quản lý giáo dục và nghiên cứu giáo dục thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy; thời gian làm cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy không được tính là thời gian trực tiếp giảng dạy.

b) Tiêu chuẩn cụ thể về tài năng sư phạm và có công trong sự nghiệp giáo dục đối với giáo viên từng cấp học, trình độ đào tạo và cán bộ quản lý:

- Đối với giáo viên mầm non:

+ Đảm bảo chất lượng và hiệu quả nuôi dạy các cháu, thực hiện các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ đạt chất lượng cao, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, góp phần thu hút trẻ đến trường;

+ Đảm bảo thực hiện xuất sắc những mục tiêu, yêu cầu của ngành học giáo dục mầm non, góp phần xây dựng đơn vị trở thành tập thể lao động xuất sắc của ngành học;

+ Có sáng kiến, hoặc cải tiến để nuôi dạy các cháu được tốt hơn, được tập thể sư phạm từ cấp trường trở lên công nhận;

+ Có ít nhất 5 năm là giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên;

+ Giúp đỡ, bồi dưỡng được nhiều giáo viên mầm non dạy giỏi; được đồng nghiệp tín nhiệm và thừa nhận là giáo viên mầm non dạy giỏi, tiêu biểu của địa phương, được cha mẹ các cháu tín nhiệm;

+ Hướng dẫn, vận động được nhiều cha mẹ các cháu thực hiện nuôi dạy con theo phương pháp khoa học đạt kết quả tốt.

- Đối với giáo viên tiểu học:

+ Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ của giáo viên tiểu học, có nhiều thành tích trong công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; trong giảng dạy đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều học sinh xếp loại giỏi;

+ Có nhiều đóng góp xây dựng đơn vị trở thành tập thể lao động xuất sắc; được đồng nghiệp thừa nhận là giáo viên dạy giỏi, tiêu biểu của giáo dục tiểu học ở địa phương; là nhà giáo mẫu mực, tấm gương sáng của ngành giáo dục địa phương; được học sinh kính trọng, cha mẹ học sinh và nhân dân tín nhiệm;

+ Đối với giáo viên ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giáo viên là người dân tộc ít người: có tinh thần khắc phục khó khăn bám trường, bám lớp, hết lòng vì học sinh, có nhiều biện pháp, giải pháp vận động được nhiều học sinh đến lớp, giữ vững số lượng học sinh;

+ Có cải tiến, hoặc sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng trong giảng dạy, giáo dục học sinh, được Hội đồng khoa học ngành giáo dục từ cấp huyện trở lên công nhận;

+ Có ít nhất 5 năm là giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên;

+ Có nhiều thành tích giúp đỡ đồng nghiệp phấn đấu trở thành giáo viên dạy giỏi, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy giỏi của trường, của địa phương.

- Đối với giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông:

+ Giảng dạy, giáo dục học sinh đạt chất lượng tốt, hiệu quả cao, phát huy tính chủ động và trí thông minh của học sinh, có học sinh đạt học sinh giỏi các cấp;

+ Có nhiều đóng góp xây dựng đơn vị trở thành tập thể lao động xuất sắc, góp phần xây dựng, ổn định và phát triển sự nghiệp giáo dục của địa phương;

+ Đối với giáo viên ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giáo viên là người dân tộc ít người có tinh thần khắc phục khó khăn xây dựng trường lớp, dìu dắt học sinh, có nhiều học sinh trưởng thành đóng góp xây dựng địa phương;

+ Có cải tiến, sáng kiến kinh nghiệm áp dụng trong giảng dạy, trong quản lý được Hội đồng khoa học ngành giáo dục từ cấp tỉnh trở lên đánh giá và công nhận;

+ Có ít nhất 5 năm là giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cấp tỉnh ;

+ Có nhiều thành tích trong công tác bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ giáo viên dạy giỏi của trường, của địa phương;

+ Được đồng nghiệp thừa nhận là giáo viên dạy giỏi tiêu biểu của cấp học; là nhà giáo mẫu mực, là tấm gương sáng của ngành giáo dục địa phương; được học sinh kính trọng, cha mẹ học sinh và nhân dân tín nhiệm.

- Đối với giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề:

+ Giảng dạy đạt chất lượng và hiệu quả cao, có nhiều đóng góp để đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo. Có nhiều đóng góp để đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề cho ngành và địa phương. Có nhiều học sinh giỏi cả về lý thuyết, kỹ năng và tay nghề;

+ Có nhiều công lao xây dựng nhà trường trở thành tập thể lao động xuất sắc trong nhiều năm, được học sinh tín nhiệm;



+ Có nhiều giải pháp, sáng kiến kinh nghiệm, cải tiến được áp dụng mang lại hiệu quả, được Hội đồng khoa học từ cấp trường trở lên đánh giá, xếp hạng;

+ Có ít nhất 5 năm được công nhận là giáo viên giỏi cấp trường hoặc chiến sĩ thi đua cơ sở, trong đó có ít nhất 2 năm được công nhận là giáo viên giỏi cấp tỉnh hoặc chiến sĩ thi đua cấp tỉnh đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề của địa phương, hoặc được Bộ chủ quản công nhận là giáo viên giỏi cấp Bộ, chiến sĩ thi đua cấp Bộ đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề trực thuộc các Bộ;

+ Được đồng nghiệp tín nhiệm và thừa nhận là giáo viên dạy giỏi tiêu biểu của các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề của địa phương, của ngành. Bồi dưỡng nhiều giáo viên dạy giỏi có trình độ nghiệp vụ và tay nghề vững vàng.

- Đối với giảng viên các trường cao đẳng:

+ Giảng dạy đạt chất lượng và hiệu quả cao, có đóng góp đổi mới mục tiêu nội dung chương trình, nâng cao chất lượng giáo dục;

+ Có bề dày thành tích trong việc biên soạn giáo trình, nghiên cứu khoa học, phục vụ giáo dục đã áp dụng trong nhà trường, được Hội đồng khoa học từ cấp trường trở lên đánh giá, xếp hạng;

+ Có ít nhất 5 năm được công nhận là giảng viên giỏi cấp trường, hoặc chiến sĩ thi đua cơ sở, trong đó ít nhất 1 năm đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp tỉnh hoặc chiến sĩ thi đua cấp tỉnh với các trường thuộc tỉnh, giáo viên giỏi cấp Bộ hoặc chiến sĩ thi đua cấp Bộ với các trường thuộc Bộ, ngành;

+ Có nhiều đóng góp xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy giỏi của khoa, của trường;

+ Có nhiều đóng góp trong việc hướng dẫn sinh viên cải tiến phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả, có nhiều sinh viên giỏi.

- Đối với giảng viên các trường đại học:

+ Giảng dạy, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, thực tập đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục;

+ Có bề dày thành tích trong nghiên cứu khoa học, chủ biên giáo trình, chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, hoặc chủ trì nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước được ứng dụng trong giảng dạy, đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước xếp loại tốt;

+ Có ít nhất 5 năm được công nhận là giảng viên giỏi cấp trường hoặc chiến

sĩ thi đua cơ sở, trong đó ít nhất 1 năm đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp tỉnh với các trường thuộc tỉnh, giáo viên giỏi cấp Bộ với các trường thuộc Bộ, ngành;

+ Có nhiều đóng góp xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy giỏi của chuyên ngành, của trường;

+ Có nhiều đóng góp trong việc hướng dẫn sinh viên, học viên cải tiến phương pháp học tập; tích cực nghiên cứu khoa học đạt thành tích cao, có nhiều sinh viên giỏi, có thành tích đóng góp đào tạo những người giỏi cho đất nước.

- Đối với cán bộ quản lý được quy định tại điểm b, mục I:

+ Trong thời gian trực tiếp giảng dạy có ít nhất 3 năm giáo viên giỏi, giảng viên giỏi quy định theo cấp học, trình độ đào tạo và trong thời gian làm cán bộ quản lý có ít nhất 1 năm là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bộ;

+ Thời kỳ công tác quản lý giáo dục phải có giải pháp, sáng kiến hoặc công trình nghiên cứu khoa học có tác dụng đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý được Hội đồng khoa học cấp tỉnh, Bộ đánh giá từ loại khá trở lên; đã tham mưu, tổ chức thực hiện có kết quả công cuộc đổi mới và phát triển sự nghiệp giáo dục góp phần làm cho đơn vị thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và đạt thành tích xuất sắc.

3. Những điểm cần lưu ý trong quá trình xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

a) Đối với cán bộ, giáo viên đang công tác trong ngành giáo dục được điều động đi B, C trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, thời gian công tác ở chiến trường B, C được tính là thời gian trực tiếp giảng dạy;

b) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú các cấp cần đặc biệt quan tâm đối với các nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy, giáo viên đang công tác ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và giáo viên người dân tộc ít người và các giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp. Do tính chất và phạm vi hoạt động của các nhà giáo ở các cấp học và trình độ đào tạo trên đây, khi xem xét tiêu chuẩn ảnh hưởng của nhà giáo, thì chủ yếu xem xét ảnh hưởng nhà giáo trong cấp học và trình độ đào tạo đó ở địa phương;

c) Đối tượng được đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại mục I và mục II của Thông tư này và không trong thời gian bị thi hành kỷ luật.

### III. QUY TRÌNH, THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ

1. Thành lập Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

a) Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (sau đây gọi là Hội đồng cấp cơ sở);

- Hội đồng cấp cơ sở là hội đồng ở nhà trường của các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, hội đồng ở các cơ quan quản lý giáo dục: Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, hội đồng ở các đơn vị nghiên cứu giáo dục. Hội đồng cấp cơ sở do hiệu trưởng, thủ trưởng đơn vị ra quyết định thành lập;

- Thành phần hội đồng cấp cơ sở quy định như sau:

+ Đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hóa, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề: Hiệu trưởng, giám đốc làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn làm phó chủ tịch, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, tổ trưởng chuyên môn, đại diện giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua và Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (nếu có) làm ủy viên;

+ Đối với trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề: Hiệu trưởng làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn làm phó chủ tịch, phó hiệu trưởng, trưởng bộ môn hoặc trưởng khối, trưởng phòng, ban, đại diện giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua và Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (nếu có) làm ủy viên;

+ Đối với các trường cao đẳng, đại học, học viện, các trường thành viên thuộc Đại học quốc gia, Đại học khu vực: Hiệu trưởng làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn làm phó chủ tịch, phó hiệu trưởng, chủ nhiệm khoa, phụ trách các phòng, ban chức năng có liên quan, đại diện giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (nếu có) làm ủy viên;

+ Đối với các cơ quan quản lý giáo dục, nghiên cứu giáo dục: Thủ trưởng cơ quan làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn làm phó chủ tịch, phụ trách các đơn vị hoặc phòng, ban chức năng trực thuộc có liên quan, đại diện giáo viên giỏi, giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua, đại diện Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (nếu có) làm ủy viên.

b) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Hội đồng cấp huyện):

- Hội đồng cấp huyện xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú đối với các nhà giáo được Hội đồng cấp cơ sở ở các trường thuộc giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường bổ túc văn hóa, trung tâm giáo

dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề thuộc cấp huyện quản lý đề nghị, do Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập;

- Thành phần Hội đồng cấp huyện gồm: Trưởng phòng giáo dục và đào tạo làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn giáo dục huyện làm phó chủ tịch, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo, cán bộ phụ trách chuyên môn, tổ chức cán bộ, đại diện giáo viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú (nếu có) làm ủy viên.

c) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú Đại học quốc gia, Đại học khu vực (sau đây gọi là Hội đồng ĐHQG, ĐHKV):

- Hội đồng ĐHQG, ĐHKV xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú đối với nhà giáo được Hội đồng cấp cơ sở ở các trường thành viên đề nghị do giám đốc ĐHQG, ĐHKV ra quyết định thành lập;

- Thành phần Hội đồng ĐHQG, ĐHKV gồm: Giám đốc hoặc phó giám đốc thường trực làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn làm phó chủ tịch, các phó giám đốc đại học, các hiệu trưởng trường thành viên, trưởng các ban: đào tạo, tổ chức cán bộ, thanh tra, tổng hợp; đại diện Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú và giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua, làm ủy viên.

d) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Hội đồng cấp tỉnh):

- Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú đối với nhà giáo được Hội đồng cấp huyện và Hội đồng cấp cơ sở ở các trường, đơn vị trực thuộc đề nghị, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập;

- Thành phần Hội đồng cấp tỉnh gồm: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ tịch, chủ tịch công đoàn giáo dục tỉnh, thành phố làm phó chủ tịch, các phó giám đốc, các trưởng phòng phụ trách các cấp học và trình độ đào tạo, tổ chức cán bộ, thanh tra, tổng hợp, đại diện thường trực hội đồng thi đua khen thưởng ngành giáo dục, đại diện giáo viên giỏi, giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú làm ủy viên.

đ) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú cấp Bộ, ngành (sau đây gọi là Hội đồng cấp Bộ):

- Hội đồng cấp Bộ xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú đối với nhà giáo được Hội đồng cấp cơ sở ở các trường học, các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành đề nghị, do Bộ trưởng ra quyết định thành lập;

- Thành phần Hội đồng cấp Bộ gồm: Bộ trưởng hoặc thứ trưởng làm chủ tịch,

chủ tịch công đoàn ngành hoặc Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (ở những ngành không có công đoàn ngành dọc) làm phó chủ tịch, thủ trưởng các cơ quan chức năng có liên quan, đại diện giáo viên giỏi, giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, chiến sĩ thi đua cấp Bộ, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú làm ủy viên.

e) Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú:

Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú được thành lập và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm xét trình Thủ tướng Chính phủ (qua Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương) trình Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

2. Quy định chung đối với Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú các cấp

a) Thành phần Hội đồng phải có ít nhất 1/3 tổng số thành viên là giáo viên giỏi, giảng viên giỏi hoặc chiến sĩ thi đua cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú tham gia hội đồng;

b) Các cuộc họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi ít nhất có sự tham dự của 2/3 số thành viên của Hội đồng có trong quyết định;

c) Các nhà giáo được Hội đồng cấp dưới đề nghị lên Hội đồng cấp trên xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú phải có số phiếu tán thành ít nhất bằng 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có trong quyết định;

d) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú ở mỗi cấp có một tổ thư ký hoặc ban thư ký giúp việc, do chủ tịch Hội đồng ra quyết định thành lập;

e) Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị do chủ tịch Hội đồng phụ trách.

3. Quy trình xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

a) Đối với Hội đồng cấp cơ sở:

- Giới thiệu và bỏ phiếu tín nhiệm:

+ Họp toàn thể cán bộ, giáo viên trong đơn vị nghiên cứu quy định hướng dẫn xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú;

+ Trên cơ sở nắm vững đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình xét chọn, tổ chức cho cán bộ, giáo viên tự giới thiệu và giới thiệu công khai những người có đủ tiêu chuẩn;

+ Toàn thể cán bộ, giáo viên trong đơn vị trao đổi thành tích, công lao của

từng người, so sánh, đối chiếu với tiêu chuẩn và bỏ phiếu tín nhiệm. Kết quả kiểm phiếu tín nhiệm được công bố công khai trong đơn vị;

+ Các nhà giáo được Hội đồng cấp cơ sở đưa vào danh sách xét chọn là những người phải đạt từ 60% số phiếu tín nhiệm của cán bộ, giáo viên trở lên;

+ Đối với các trường cao đẳng, đại học có thể tổ chức cho cán bộ, giảng viên bỏ phiếu tín nhiệm tại các khoa.

- Hội đồng cấp cơ sở sơ duyệt:

Họp Hội đồng cấp cơ sở để xem xét, trao đổi thành tích công lao của từng người, xem xét những ý kiến đóng góp, đánh giá của cán bộ, giáo viên ở bước 1, đối chiếu với tiêu chuẩn và bỏ phiếu sơ duyệt.

- Công bố kết quả sơ duyệt và tổ chức thăm dò dư luận:

+ Hội đồng cấp cơ sở công bố kết quả sơ duyệt trong toàn đơn vị, tổ chức thăm dò dư luận trong cán bộ cốt cán, ban chấp hành công đoàn, ban chấp hành đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Thăm dò dư luận trong đại diện học sinh và đại diện cha mẹ học sinh đối với trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trong đại diện học sinh, sinh viên đối với trường bổ túc văn hóa, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, đại học;

+ Đối với các trường cao đẳng, đại học có thể tổ chức thăm dò dư luận ở các khoa và đại diện học sinh, sinh viên trong khoa.

- Hội đồng cấp cơ sở bỏ phiếu tán thành:

+ Trên cơ sở danh sách đã sơ duyệt và kết quả thăm dò dư luận, Hội đồng cấp cơ sở họp để xem xét và bỏ phiếu tán thành. Danh sách bỏ phiếu tán thành là danh sách đã bỏ phiếu sơ duyệt hoặc đã được Hội đồng cấp cơ sở ấn định đưa vào danh sách những nhà giáo đã đạt số phiếu sơ duyệt. Kết quả bỏ phiếu tán thành được công bố trong toàn đơn vị,

+ Các nhà giáo có số phiếu đạt từ 2/3 tổng số thành viên Hội đồng cấp cơ sở (theo quyết định thành lập Hội đồng) trở lên được hoàn chỉnh hồ sơ và đưa vào danh sách đề nghị lên Hội đồng cấp trên;

+ Hồ sơ của Hội đồng cấp cơ sở gửi lên Hội đồng cấp trên được quy định như sau:

Các trường thuộc giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường bổ túc văn hóa, trung tâm dạy nghề thuộc huyện (quận, thị xã), gửi hồ sơ lên Hội đồng cấp huyện;

Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học

phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường chính trị trực thuộc các tỉnh, thành phố, gửi hồ sơ lên Hội đồng cấp tỉnh;

Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề trực thuộc Bộ, gửi hồ sơ lên Hội đồng Bộ chủ quản, kèm theo ý kiến đánh giá việc chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước của UBND tỉnh, thành phố nơi trường đóng;

Các trường thành viên thuộc Đại học quốc gia, Đại học khu vực, gửi hồ sơ lên Hội đồng ĐHQG, Hội đồng ĐHKV;

Các trường Đảng, trường đoàn thể ở Trung ương gửi hồ sơ về Hội đồng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với Hội đồng cấp huyện, Hội đồng cấp tỉnh, Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng ĐHKV và Hội đồng ĐHQG (sau đây gọi là Hội đồng):

- Lập danh sách và hồ sơ:

+ Trên cơ sở danh sách đề nghị của Hội đồng cấp dưới, kiểm tra và lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn để trình Hội đồng. Người có đủ tiêu chuẩn để trình Hội đồng là người có đủ 60% số phiếu tín nhiệm của cán bộ, giáo viên và có số phiếu tán thành đạt từ 2/3 tổng số thành viên Hội đồng trở lên của mỗi cấp;

+ Lập hồ sơ gửi tới mỗi thành viên của Hội đồng để nghiên cứu trước.

- Họp Hội đồng để sơ duyệt:

+ Họp Hội đồng để đối chiếu với tiêu chuẩn để xem xét, so sánh, trao đổi thành tích, công lao của từng nhà giáo trong danh sách;

+ Họp Hội đồng để bỏ phiếu sơ duyệt.

- Công bố kết quả sơ duyệt và tổ chức thăm dò dư luận

Hội đồng công bố kết quả sơ duyệt và tổ chức thăm dò dư luận theo quy định như sau:

+ Hội đồng cấp huyện: Công bố kết quả sơ duyệt và lấy ý kiến thăm dò với các Hội đồng cấp cơ sở, bằng công văn thông báo lấy ý kiến;

+ Hội đồng cấp tỉnh: Công bố kết quả sơ duyệt và lấy ý kiến thăm dò với các phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện bằng công văn thông báo lấy ý kiến;

+ Hội đồng cấp Bộ: Công bố kết quả sơ duyệt và lấy ý kiến thăm dò với các Hội đồng cấp cơ sở trực thuộc Bộ bằng công văn thông báo lấy ý kiến;

+ Hội đồng ĐHKV: Công bố kết quả sơ duyệt và lấy ý kiến thăm dò với các trường, đơn vị trực thuộc ĐHKV bằng niêm yết công khai và công văn thông báo lấy ý kiến;

+ Hội đồng ĐHQG: Công bố kết quả sơ duyệt và lấy ý kiến thăm dò với các trường, đơn vị trực thuộc ĐHQG bằng niêm yết công khai và công văn thông báo lấy ý kiến.

- Hợp Hội đồng để bỏ phiếu tán thành:

+ Trên cơ sở danh sách đã sơ duyệt, kết quả thăm dò dư luận, Hội đồng họp để xem xét, cân nhắc và bỏ phiếu tán thành. Danh sách bỏ phiếu tán thành là danh sách đã bỏ phiếu sơ duyệt hoặc đã được Hội đồng ấn định đưa vào danh sách những nhà giáo đã đạt số phiếu nhất định khi sơ duyệt;

Các nhà giáo có số phiếu đạt từ 2/3 tổng số thành viên Hội đồng (theo quyết định thành lập) trở lên mới được đưa vào danh sách đề nghị lên Hội đồng cấp trên;

+ Hoàn chỉnh hồ sơ cá nhân, hồ sơ của Hội đồng đề nghị lên Hội đồng cấp trên.

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân:

- Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân có dán ảnh 3 x 4;

- Bản khai sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới, giáo trình, công trình nghiên cứu khoa học đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân

- Tóm tắt nội dung sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới, công trình nghiên cứu khoa học từ sau năm được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Mẫu hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân được quy định tại mục 1 phụ lục kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú:

- Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú có dán ảnh 3 x 4;

- Bản khai sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới, đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú thuộc giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Bản khai sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới, giáo trình, công trình nghiên cứu khoa học đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú thuộc giáo dục đại học, cao đẳng.



Mẫu hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú được quy định tại mục 2 phụ lục kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ của Hội đồng cấp dưới đề nghị lên Hội đồng cấp trên:

- Tờ trình đề nghị phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân;
- Tờ trình đề nghị phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú;
- Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân;
- Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú;
- Biên bản kiểm phiếu bầu Nhà giáo nhân dân;
- Biên bản kiểm phiếu bầu Nhà giáo ưu tú;
- Báo cáo quá trình tổ chức xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú;

- Tóm tắt hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân;

- Tóm tắt hồ sơ cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Mẫu hồ sơ của Hội đồng đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú được quy định tại mục 3 phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. Thời gian nộp hồ sơ:

a) Hội đồng cấp tỉnh, đơn vị và trường trực thuộc Bộ nộp hồ sơ lên Hội đồng cấp Bộ trước ngày 05 tháng 6 của năm xét tặng (nếu vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì lùi lại không quá 2 ngày);

b) Các trường Đảng, trường đoàn thể ở Trung ương, Hội đồng ĐHKV gửi hồ sơ về Hội đồng Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05 tháng 6 của năm xét tặng (nếu vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì lùi lại không quá 2 ngày);

c) Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng ĐHQG nộp hồ sơ lên Hội đồng xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú cấp Nhà nước trước ngày 05 tháng 7 của năm xét tặng (nếu vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì lùi lại không quá 2 ngày).

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đoàn thể, đơn vị đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị, đồng thời có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú mà

vi phạm pháp luật bị tòa án kết án tù thì bị tước danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức đoàn thể, đơn vị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo) để kịp thời giải quyết.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIỂN**

Bản sao lưu trữ

**25. THÔNG TƯ SỐ 33/2005/TT-BGDĐT NGÀY 08-12-2005**  
**CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo**  
**trong các cơ sở giáo dục công lập**

*Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 10636/BTC-PC ngày 24/8/2005, Bộ Nội vụ tại Công văn số 2970/BNV-TL ngày 05/10/2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục công lập như sau:*

**I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Cán bộ, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục công lập được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

**II. PHÂN HẠNG TRƯỜNG**

Việc phân hạng trường thực hiện theo quy định như sau:

1. Cơ sở đại học trọng điểm: Trong Thông tư này, cơ sở đại học trọng điểm bao gồm các đơn vị có tên sau: Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp I, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Cần Thơ.

2. Trường đại học khác: Bao gồm các trường thành viên thuộc Đại học Quốc gia, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và các trường, học viện không có tên trong các cơ sở đại học trọng điểm tại Khoản 1 mục II của Thông tư này.

3. Trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp áp dụng theo Công văn số 3644/TC-ĐH ngày 17/12/1985 của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) hướng dẫn phân hạng trường.

4. Các trường dạy nghề áp dụng theo Thông tư số 304/DNTC2 ngày 13/12/1985 của Tổng cục Dạy nghề hướng dẫn việc phân hạng trường.

5. Các trường bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo, trường bổ túc văn hóa, trường phổ thông cơ sở, trường trung học cấp II, III và các trường, trung tâm bồi dưỡng cán bộ thuộc các Bộ, ngành, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ trước đây đã xếp tương đương với hạng trường nào thì nay áp dụng theo hạng đó.

6. Các trường phổ thông và mầm non việc phân hạng trường được quy định như sau:

STT	Trường	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Mầm non: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	9 nhóm, lớp trở lên 6 nhóm, lớp trở lên	Dưới 9 nhóm, lớp Dưới 6 nhóm, lớp	
2	Tiểu học: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	Từ 28 lớp trở lên Từ 19 lớp trở lên	Từ 18 đến 27 lớp Từ 10 đến 18 lớp	Dưới 18 lớp Dưới 10 lớp
3	Trung học cơ sở - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	Từ 28 lớp trở lên Từ 19 lớp trở lên	Từ 18 đến 27 lớp Từ 10 đến 18 lớp	Dưới 18 lớp Dưới 10 lớp
4	Trường trung học phổ thông: - Trung du, đồng bằng, thành phố - Miền núi, vùng sâu, hải đảo	Từ 28 lớp trở lên Từ 19 lớp trở lên	Từ 18 đến 27 lớp Từ 10 đến 18 lớp	Dưới 18 lớp Dưới 10 lớp

### III. NGUYÊN TẮC VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC HƯỞNG, THỜI HƯỞNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

Thực hiện như hướng dẫn tại mục II Thông tư số 02/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với cán bộ, công chức, viên chức và mục II Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.

### IV. HỆ SỐ PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH

1. Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục được quy định như sau:

STT	Cơ sở giáo dục	Chức vụ lãnh đạo	Hệ số phụ cấp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cơ sở đại học trọng điểm: - Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng - Trường đại học trọng điểm	- Giám đốc	1,10	Áp dụng chung cho tất cả các loại trường
		- Chủ tịch Hội đồng đại học	1,05	
		- Phó Giám đốc	1,00	
		- Trưởng ban và tương đương	0,80	
		- Phó trưởng ban và tương đương	0,60	
		- Hiệu trưởng	1,10	
2	Trường đại học khác	- Chủ tịch Hội đồng trường	0,95	
		- Phó hiệu trưởng	0,90	
		- Hiệu trưởng	1,00	
		- Chủ tịch Hội đồng trường	0,85	
		- Phó hiệu trưởng	0,80	
		- Trường khoa, phòng, ban, trạm, trại, xưởng, trung tâm, bộ môn trực thuộc trường và tương đương	0,50	
- Phó trường khoa, phòng, ban, trạm, trại, xưởng, trung tâm, bộ	0,40			

		<p>môn trực thuộc trường và tương đương.</p> <p>- Đối với các khoa lớn (có số cán bộ giảng dạy từ 40 người trở lên hoặc có từ 5 tổ bộ môn trở lên):</p> <p>+ Trường khoa 0,60</p> <p>+ Phó trường khoa 0,50</p> <p>- Các chức danh lãnh đạo trực thuộc khoa:</p> <p>+ Trường bộ môn, trạm, trại, xưởng, trung tâm và tương đương 0,40</p> <p>+ Phó trường bộ môn, trạm, trại, xưởng, trung tâm và tương đương 0,30</p>		
3	Trường cao đẳng	<p>- Hiệu trưởng:</p> <p>+ Trường hạng I 0,90</p> <p>+ Trường hạng II 0,80</p> <p>- Phó hiệu trưởng:</p> <p>+ Trường hạng I 0,70</p> <p>+ Trường hạng II 0,60</p>		Trường Dự bị đại học hưởng như trường hạng I
		<p>- Trường khoa, phòng, ban, trạm, trại, xưởng, trung tâm, bộ môn trực thuộc trường và tương đương 0,45</p> <p>- Phó trường khoa, phòng, ban, trạm, trại, xưởng, trung tâm, bộ môn trực thuộc trường và tương đương. 0,35</p> <p>- Các chức danh lãnh đạo trực thuộc khoa:</p> <p>+ Trường bộ môn, trạm, trại, xưởng, trung tâm và tương đương 0,25</p>		Áp dụng chung cho tất cả các trường cao đẳng

		+ Phó trưởng bộ môn, trạm, trại, xưởng, trung tâm và tương đương	0,20	
4	Trường trung học chuyên nghiệp và trường dạy nghề	- Hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III - Phó hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III	0,80 0,70 0,60 0,60 0,50 0,40	
		- Trường khoa, phòng, ban, xưởng và tổ bộ môn trực thuộc trường và tương đương. - Phó trưởng khoa, phòng, ban, xưởng và tổ bộ môn trực thuộc trường và tương đương. - Tổ trưởng tổ bộ môn trực thuộc khoa - Tổ phó tổ bộ môn trực thuộc khoa	0,35 0,25 0,20 0,15	Áp dụng chung cho tất cả các trường THCN và trường DN
5	Trường trung học phổ thông	- Hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III - Phó hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III	0,70 0,60 0,45 0,55 0,45 0,35	Trường chuyên biệt tinh hường như trường hạng I
		- Tổ trưởng chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,25	

		- Tổ phó chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,15	
6	Trường trung học cơ sở	- Hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III - Phó hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III	0,55 0,45 0,35 0,45 0,35 0,25	Trường chuyên biệt huyện hưởng như trường hạng I
		- Tổ trưởng chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,20	
		- Tổ phó chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,15	
7	Trường tiểu học	- Hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III - Phó hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II + Trường hạng III	0,50 0,40 0,30 0,40 0,30 0,25	
		- Tổ trưởng chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,20	
		- Tổ phó chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,15	
8	Trường mầm non	- Hiệu trưởng: + Trường hạng I	0,50	



		+ Trường hạng II - Phó hiệu trưởng: + Trường hạng I + Trường hạng II	0,35  0,35 0,25	
		- Tổ trưởng chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường) - Tổ phó chuyên môn và tương đương (không phân biệt hạng trường)	0,20  0,15	
9	Trung tâm cấp tỉnh	- Giám đốc - Phó giám đốc - Tổ trưởng chuyên môn và tương đương	0,50 0,40 0,25	
10	Trung tâm cấp quận, huyện	- Giám đốc - Phó giám đốc - Tổ trưởng chuyên môn và tương đương	0,40 0,30 0,20	
11	Trung tâm thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	- Giám đốc - Phó giám đốc - Tổ trưởng chuyên môn và tương đương	0,60 0,50 0,30	
12	Trung tâm thuộc quận, huyện thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	- Giám đốc - Phó giám đốc - Tổ trưởng chuyên môn và tương đương	0,50 0,40 0,25	

## 2. Cách tính trả phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Phụ cấp chức vụ lãnh đạo được trả cùng kỳ lương hàng tháng và được dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

## V. HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các thông tư:

a) Thông tư số 13/GDDT-TT ngày 04/9/1993 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về việc phân hạng trường học và phụ cấp chức vụ lãnh đạo bổ nhiệm trong trường học;

b) Thông tư số 10/GD-ĐT ngày 29/7/1994 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn bổ sung, điều chỉnh việc phân hạng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các trường thuộc bậc giáo dục phổ thông.

2. Chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004. Cán bộ, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 thì hưởng phụ cấp lãnh đạo theo hướng dẫn tại Thông tư này kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định giữ chức danh lãnh đạo.

3. Đối với kế toán trường, phụ trách kế toán trong các cơ sở giáo dục công lập hưởng phụ cấp quy định tại Khoản 1 mục V của Thông tư liên tịch số 50/2005/TTLT/BTC-BNV ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bãi miễn, thay thế và xếp phụ cấp kế toán trường, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán Nhà nước.

4. Đối với các chức danh: Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng ban và tương đương, Phó trưởng ban và tương đương, Trưởng phòng và tương đương, Phó trưởng phòng và tương đương của Đại học Quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm 19.1 Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân (Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ).

5. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập, nếu thấy phù hợp thì được vận dụng các quy định tại Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu, giải quyết.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIỂN**

**26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 06/2006/QĐ-BNV NGÀY 21-3-2006**  
**CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**  
**Về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non**  
**và giáo viên phổ thông công lập**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 4054/TCCB ngày 23 tháng 5 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông công lập.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng**  
**ĐỖ QUANG TRUNG**

## **QUY CHẾ**

### **Đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông công lập**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BNV*

*ngày 21 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định nội dung, tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại đối với giáo viên hiện đang công tác trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập.

2. Quy chế này không áp dụng để đánh giá, xếp loại giáo viên, giảng viên hiện đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học và viên chức không trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục quy định tại Khoản 1 điều này.

#### **Điều 2. Mục đích đánh giá, xếp loại**

Đánh giá, xếp loại giáo viên nhằm mục đích làm rõ năng lực, trình độ, kết quả công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống làm căn cứ để các cấp quản lý giáo dục bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên.

#### **Điều 3. Yêu cầu đánh giá, xếp loại**

1. Đánh giá, xếp loại giáo viên là một nội dung quan trọng của công tác quản lý cán bộ. Khi tiến hành đánh giá, xếp loại phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng năng lực và phẩm chất của giáo viên; phải làm rõ được ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực và hiệu quả công tác, khả năng phát triển của giáo viên.

2. Đánh giá, xếp loại giáo viên là việc làm thường xuyên của các cơ sở giáo dục trong từng năm học nhằm thúc đẩy đội ngũ giáo viên không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học.

3. Đánh giá, xếp loại giáo viên phải bảo đảm các kết luận đúng và chính xác.
4. Việc đánh giá, xếp loại giáo viên thực hiện hàng năm sau một năm học.

#### **Điều 4. Căn cứ đánh giá, xếp loại**

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo được quy định tại Khoản 2 Điều 61, Điều 63 và Điều 67 Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998; Điều 70, Điều 72 và Điều 77 Luật giáo dục sửa đổi ngày 14 tháng 6 năm 2005.

2. Nghĩa vụ và những việc cán bộ, công chức không được làm quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2000.

3. Chức trách, nhiệm vụ của giáo viên được phân công; những quy định về giáo viên được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường hiện hành và điều kiện thực hiện nhiệm vụ trong thời gian đánh giá, xếp loại giáo viên.

4. Kết quả rèn luyện và giảng dạy của giáo viên trong năm học được đánh giá.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ, TIÊU CHUẨN XẾP LOẠI**

#### **Điều 5. Nội dung đánh giá**

Việc đánh giá, xếp loại giáo viên sau một năm học phải căn cứ vào các quy định tại Điều 4 của Quy chế này về các mặt:

1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:
  - a) Nhận thức tư tưởng, chính trị;
  - b) Chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước;
  - c) Việc chấp hành quy chế của ngành, quy định của cơ quan, đơn vị, đảm bảo số lượng, chất lượng ngày, giờ công lao động;
  - d) Giữ gìn đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của giáo viên; ý thức đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực; sự tin nhiệm trong đồng nghiệp, học sinh và nhân dân;
  - d) Tinh thần đoàn kết; tính trung thực trong công tác; quan hệ đồng nghiệp, thái độ phục vụ nhân dân và học sinh.
2. Kết quả công tác được giao:
  - a) Khối lượng, chất lượng, hiệu quả giảng dạy và công tác trong từng vị trí, từng thời gian và từng điều kiện công tác cụ thể;

b) Tinh thần học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong giảng dạy và công tác; tinh thần phê bình, tự phê bình.

3. Khả năng phát triển (về chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý và hoạt động xã hội v.v...).

### **Điều 6. Tiêu chuẩn xếp loại**

1. Tiêu chuẩn xếp loại về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:

a) Loại tốt: Là những giáo viên đạt các yêu cầu sau:

- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- gương mẫu thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cán bộ, công chức, các quy định của Điều lệ nhà trường, Quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường;
- Hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao;
- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
- Sống mẫu mực, trong sáng; có uy tín cao trong đồng nghiệp, học sinh và nhân dân; có ảnh hưởng tốt trong nhà trường và ngoài xã hội.

b) Loại khá: Là những giáo viên đạt các yêu cầu sau:

- Chấp hành đầy đủ chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cán bộ, công chức, các quy định của Điều lệ nhà trường, Quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường;
- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;
- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
- Có uy tín cao trong đồng nghiệp, học sinh và nhân dân.

c) Loại trung bình: Là những giáo viên đạt các yêu cầu sau:

- Chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cán bộ, công chức, các quy định của Điều lệ nhà trường, Quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường;
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao;
- Còn thiếu sót trong kỷ luật lao động, nề nếp chuyên môn và lối sống, có khuyết điểm nhưng chưa đến mức độ kỷ luật khiển trách;
- Uy tín trong đồng nghiệp và học sinh chưa cao.

d) Loại kém: Là những giáo viên vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Không chấp hành đầy đủ chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Có thiếu sót về đạo đức và lối sống;
- Không hoàn thành các nhiệm vụ được giao;
- Bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên;
- Không còn tín nhiệm trong đồng nghiệp, học sinh và nhân dân.

2. Tiêu chuẩn xếp loại về chuyên môn, nghiệp vụ:

Tất cả giáo viên của các cơ sở giáo dục quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy chế này đều được đánh giá xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ định kỳ một lần trong năm học ở cấp trường để xếp thành 04 loại: tốt, khá, trung bình, kém. Kết quả đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ là tiêu chuẩn quan trọng để phân loại giáo viên sau đánh giá.

Nội dung, tiêu chuẩn cụ thể về chuyên môn, nghiệp vụ của loại tốt, khá, trung bình, kém theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông, giáo viên của trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và Hướng dẫn đánh giá, xếp loại giờ dạy ở bậc trung học).

### **Điều 7. Các trường hợp xem xét cụ thể**

1. Khi xem xét đến uy tín, lối sống, cần đối chiếu với các hành vi bị cấm của giáo viên được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Nếu giáo viên vi phạm một trong các hành vi mà nhà giáo không được làm quy định tại Điều 75 Luật Giáo dục sửa đổi ngày 14 tháng 6 năm 2005 thì bị xếp tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống thấp hơn một bậc liền kề so với quy định.

2. Không xếp tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống đạt loại tốt đối với những giáo viên có tiêu chuẩn xếp loại về chuyên môn nghiệp vụ từ trung bình trở xuống.

3. Trường hợp giáo viên bị xử lý kỷ luật mà đã có quyết định hết hiệu lực kỷ luật thì không căn cứ vào hình thức kỷ luật đó để đánh giá, xếp loại về đạo đức cho thời gian tiếp theo.

### **Điều 8. Phân loại giáo viên sau đánh giá**

Căn cứ vào nội dung đánh giá và tiêu chuẩn xếp loại quy định tại Điều 5 và

Điều 6 của Quy chế này, người đứng đầu các cơ sở giáo dục thực hiện phân loại giáo viên theo 04 loại sau:

1. Loại xuất sắc: Là những giáo viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống xếp loại tốt; chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại tốt.

2. Loại khá: Là những giáo viên không đủ điều kiện xếp loại xuất sắc đạt các yêu cầu sau: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và chuyên môn nghiệp vụ xếp từ loại khá trở lên.

3. Loại trung bình: Là những giáo viên không đủ điều kiện xếp loại xuất sắc, loại khá và đạt các yêu cầu sau: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống xếp loại trung bình trở lên; chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại trung bình.

4. Loại kém: Là những giáo viên có một trong các xếp loại sau đây:

- a) Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống xếp loại kém;
- b) Chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại kém.

#### **Điều 9. Quy trình đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá xếp loại giáo viên được tiến hành theo trình tự sau:

1. Cá nhân viết bản tự nhận xét, đánh giá, xếp loại theo nội dung đánh giá, tiêu chuẩn xếp loại quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy chế này.

2. Tập thể tổ bộ môn (hoặc tổ chuyên môn) nơi giáo viên làm việc tham gia góp ý và ghi ý kiến nhận xét của tổ vào bản tự nhận xét, đánh giá của cá nhân.

3. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục trực tiếp đánh giá, xếp loại giáo viên theo từng nội dung quy định tại Quy chế này sau khi tham khảo ý kiến nhận xét của tổ bộ môn (hoặc tổ chuyên môn) theo 04 mức độ: Xuất sắc, Khá, Trung bình và Kém. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công bố công khai kết quả phân loại giáo viên trước phiên họp của Hội đồng nhà trường và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

4. Giáo viên có quyền được trình bày ý kiến của mình, bảo lưu ý kiến tự đánh giá nhưng phải chấp hành ý kiến kết luận của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

5. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục ghi rõ kết quả đánh giá, xếp loại vào bản tự đánh giá, xếp loại của giáo viên và được lưu hàng năm vào hồ sơ cán bộ của giáo viên.

#### **Điều 10. Các giáo viên khác**

Giáo viên công tác ở các vùng cao, vùng sâu, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giáo viên các bộ môn Thể dục Thể thao, Nhạc, Họa, Giáo dục công dân thì tùy theo điều kiện cụ thể của địa phương và nguồn giáo viên được đào tạo để vận dụng Quy chế này khi đánh giá, xếp loại.



### Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chế này của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên theo quy định tại Quy chế này.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở, ngành thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế này đối với các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy chế này và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các Sở, ngành có các cơ sở giáo dục trực thuộc chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế này đối với các cơ sở giáo dục theo phân cấp hiện hành.

#### **Điều 13. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Phòng Nội vụ - Lao động thương binh và Xã hội quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

Trưởng phòng Giáo dục chủ trì phối hợp với Trưởng phòng Nội vụ - Lao động thương binh và Xã hội chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với các cơ sở giáo dục theo phân cấp hiện hành và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Nội vụ.

#### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập**

Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại giáo viên theo Quy chế này và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo từng năm học của các cấp đào tạo.

**27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 12-5-2006**  
**CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Ban hành quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo**  
**chưa đạt trình độ chuẩn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Bộ trưởng**  
**NGUYỄN MINH HIẾN**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC BỒI DƯỠNG, SỬ DỤNG NHÀ GIÁO**  
**CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BGDĐT  
ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đang làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục.

2. Văn bản này áp dụng đối với nhà giáo ở các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

**Điều 2. Nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn**

Nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn bao gồm:

1. Giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học chưa có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

2. Giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

3. Giáo viên trung học phổ thông chưa có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

4. Giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp chưa có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

5. Giảng viên giảng dạy cao đẳng, đại học chưa có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

**Điều 3. Mục tiêu bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn**

1. Xây dựng đội ngũ nhà giáo đạt trình độ chuẩn và có kế hoạch bồi dưỡng số nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn ở tất cả các cấp học để đến năm 2010 có 100% nhà giáo đạt trình độ chuẩn.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm của đội ngũ nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

3. Thực hiện chế độ chính sách đối với nhà giáo hiện chưa đạt trình độ chuẩn đang công tác trong các cơ sở giáo dục.

## **Chương II**

### **BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN**

#### **Điều 4. Nội dung bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn**

1. Bồi dưỡng chuẩn hóa để cấp bằng trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và đại học sư phạm cho giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Bồi dưỡng để cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp, giảng viên giảng dạy cao đẳng, đại học có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp; cao đẳng, đại học khác ngành sư phạm.

#### **Điều 5. Kế hoạch bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.**

1. Kế hoạch bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn được xây dựng 5 năm và hàng năm trên cơ sở định hướng, mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo của Nhà nước, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp.

2. Kế hoạch về bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn 5 năm và hàng năm bao gồm:

a) Kế hoạch về số lượng nhà giáo cần bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn theo các cấp học và trình độ đào tạo;

b) Kế hoạch kinh phí để bồi dưỡng nhà giáo đạt trình độ chuẩn tương ứng với kế hoạch về số lượng theo các cấp học và trình độ đào tạo.

## **Chương III**

### **SỬ DỤNG NHÀ GIÁO CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN**

#### **Điều 6. Sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn**

1. Những nhà giáo còn trong độ tuổi đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể: từ 55 tuổi trở xuống đối với nam, từ 50 tuổi trở xuống đối với nữ nếu có đủ sức khỏe, có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đạt loại khá trở lên theo

quy định hiện hành về đánh giá, xếp loại giáo viên thì được bố trí bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn.

2. Những nhà giáo đã quá tuổi đào tạo theo quy định của nhà nước, cụ thể: nam trên 55 tuổi, nữ trên 50 tuổi nếu còn đủ sức khỏe, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt loại trung bình theo quy định hiện hành về đánh giá, xếp loại giáo viên thì không bố trí trực tiếp giảng dạy và được sắp xếp cho đi bồi dưỡng nghiệp vụ để bố trí làm việc khác.

3. Những nhà giáo đã quá tuổi đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể: nam trên 55 tuổi, nữ trên 50 tuổi nếu còn đủ sức khỏe, có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đạt loại khá trở lên theo quy định hiện hành về đánh giá, xếp loại giáo viên thì được tiếp tục bố trí công tác giảng dạy và phục vụ giảng dạy cho đến khi đủ tuổi về hưu.

4. Những nhà giáo có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại kém hoặc sức khỏe yếu thì thực hiện giải quyết chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

#### **Điều 7. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn**

1. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn được xây dựng theo kế hoạch 5 năm và hàng năm trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát và quy hoạch sắp xếp đội ngũ nhà giáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

2. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn bao gồm:

a) Kế hoạch về số lượng nhà giáo đủ điều kiện được tiếp tục bố trí giảng dạy nhưng phải bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn, số lượng nhà giáo đủ điều kiện được bố trí giảng dạy và phục vụ giảng dạy nhưng không phải bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn, số lượng nhà giáo được bố trí để làm công việc khác, số lượng nhà giáo đề nghị giải quyết chế độ chính sách theo quy định.

b) Kế hoạch kinh phí để giải quyết chế độ cho nhà giáo đã quá tuổi đào tạo, có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại kém hoặc sức khỏe yếu theo quy định.

### **Chương IV**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn; bố trí các nguồn kinh

phí cho công tác bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn theo kế hoạch đã thống nhất với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tổ chức chỉ đạo, bố trí kinh phí triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

3. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục và đào tạo, các sở ban ngành liên quan, các phòng giáo dục và đào tạo định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đúng mục tiêu, kế hoạch, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và rút kinh nghiệm về công tác này.

#### **Điều 9. Các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp**

1. Xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm bồi dưỡng và sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

2. Tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi để nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 của Quy định này được tham gia các lớp bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn theo kế hoạch.

3. Thực hiện việc sử dụng những nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

4. Căn cứ vào chế độ chính sách theo quy định hiện hành, thực hiện theo thẩm quyền việc giải quyết đối với nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 6 của Quy định này.

5. Định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan quản lý trực tiếp.

#### **Điều 10. Các trường sư phạm, khoa sư phạm**

1. Các trường đại học sư phạm, khoa sư phạm của các trường đại học có trách nhiệm bồi dưỡng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn của các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông.

2. Các trường sư phạm thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bồi dưỡng giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn của các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non.

**28. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3003/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 15-6-2006**  
**CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Ban hành hướng dẫn xét bổ nhiệm ngạch giáo viên trung học cao cấp**  
**(Mã số 15.112) năm 2006**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Công văn số 2305/BNV-CCVC ngày 02 tháng 6 năm 2006 của Bộ Nội vụ về việc xét bổ nhiệm ngạch giáo viên trung học cao cấp năm 2006;*

*Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn xét bổ nhiệm ngạch giáo viên trung học cao cấp (mã số 15.112) ngành giáo dục đào tạo năm 2006.

**Điều 2.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**KT. Bộ trưởng**  
**Thứ trưởng**  
**NGUYỄN VĂN VỌNG**

## HƯỚNG DẪN XÉT BỎ NHIỆM NGẠCH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CAO CẤP (MÃ SỐ 15.112) NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2006

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3003/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trong khi chưa tổ chức được các kỳ thi nâng ngạch từ ngạch giáo viên trung học lên ngạch giáo viên trung học cao cấp, được sự nhất trí của Bộ Nội vụ tại Công văn số 2305/BNV - CCVC ngày 02 tháng 6 năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện xét bỏ nhiệm ngạch giáo viên trung học cao cấp (mã số 15.112) năm 2006 như sau:

1. Đối tượng, tiêu chuẩn và điều kiện xét duyệt

1.1. Đang là giáo viên trung học, mã số 15.113.

1.2. Có đủ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của ngạch giáo viên trung học cao cấp quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC ngày 8/6/1994 của Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

1.3. Có thời gian giữ ngạch giáo viên trung học, mã số 15.113 từ đủ 9 năm trở lên, đạt hệ số lương từ 3,99 trở lên.

1.4. Được chuyển, xếp lương, nâng bậc lương đúng quy định của Nhà nước và không đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành án.

1.5. Trường hợp có bằng thạc sỹ, tiến sỹ được thay chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C và chứng chỉ lý luận Mác-Lênin theo chương trình bồi dưỡng cho công chức sau đại học.

1.6. Trường hợp giảng dạy ở vùng dân tộc thiểu số mà sử dụng thông thạo tiếng dân tộc để phục vụ giảng dạy thì không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của ngạch.

1.7. Trường hợp được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, thành phố, Bộ, ngành trở lên được tính tương đương với giáo viên giỏi cấp tỉnh, thành phố, Bộ, ngành trở lên.

2. Thời gian thực hiện

Các đối tượng có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại mục 1 của Bản hướng dẫn này chỉ tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2006. Các bộ, ngành và địa phương thực hiện việc xét, bỏ nhiệm vào ngạch giáo viên trung học cao cấp và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 năm 2007.



### 3. Quy trình xét duyệt

3.1. Việc xét duyệt để bổ nhiệm vào ngạch giáo viên trung học cao cấp phải thông qua hội đồng xét duyệt của cơ sở giáo dục và đào tạo. Tùy theo quy mô của cơ sở giáo dục để thành lập Hội đồng xét duyệt. Hội đồng xét duyệt có 05 hoặc 07 thành viên gồm:

- Người đứng đầu cơ sở giáo dục là Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện cấp ủy là ủy viên Hội đồng;
- Đại diện công đoàn là ủy viên Hội đồng;
- Đại diện các nhà giáo là ủy viên Hội đồng;
- Đại diện bộ phận tổ chức nhân sự của đơn vị là ủy viên Hội đồng.

Tùy theo đặc điểm của cơ sở giáo dục, Chủ tịch Hội đồng cử một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng trong số các ủy viên trên.

3.2. Hội đồng xét duyệt của các cơ sở giáo dục thông báo công khai những người được xét duyệt, sau thời gian 3 ngày nếu không có ý kiến khiếu nại gì thì người đứng đầu cơ sở giáo dục có văn bản chính thức kèm theo hồ sơ cá nhân gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với các tỉnh, thành phố) và gửi về Vụ Tổ chức cán bộ (đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) để xem xét quyết định bổ nhiệm, cụ thể như sau:

- Đối với các cơ sở giáo dục thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xét duyệt và quyết định bổ nhiệm;

- Đối với các cơ sở giáo dục thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Vụ Tổ chức cán bộ thẩm định trình Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xét duyệt và quyết định bổ nhiệm.

### 4. Hồ sơ xét duyệt

Hồ sơ cá nhân của các đối tượng nêu tại mục 1 của Hướng dẫn này gồm:

- Bản khai lý lịch công chức theo mẫu đính kèm (theo mẫu số 1);
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ (có công chứng nhà nước);
- Bản sao sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học có xác nhận của người đứng đầu cơ sở giáo dục;
- Bản nhận xét đánh giá của người đứng đầu cơ sở giáo dục (theo mẫu số 02).

### 5. Việc bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương

5.1. Việc bổ nhiệm vào ngạch giáo viên trung học cao cấp thực hiện theo phân cấp hiện hành.

5.2. Việc xếp lương cho giáo viên được xét bổ nhiệm ngạch giáo viên trung học cao cấp với các đối tượng thuộc mục 1 của Hướng dẫn này được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 mục III Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty Nhà nước vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

5.3. Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các đối tượng giáo viên quy định tại mục 1 của Hướng dẫn này có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng các quy định. Sau khi bổ nhiệm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có văn bản báo cáo danh sách những người được bổ nhiệm vào ngạch giáo viên trung học cao cấp (theo mẫu số 3) gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ trước ngày 31/3/2007 để tổng hợp, theo dõi và giám sát, kiểm tra; nếu sau thời gian trên các cơ quan không gửi danh sách báo cáo coi như không có nhu cầu.

Kèm theo danh sách chính thức bổ nhiệm vào ngạch giáo viên trung học cao cấp đối với những người đã được xét duyệt và quyết định bổ nhiệm nêu trên, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo cơ cấu ngạch giáo viên trong các cơ sở giáo dục trực thuộc về Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo mẫu số 4) để làm căn cứ cho việc tổ chức thi nâng ngạch từ ngạch giáo viên trung học lên ngạch giáo viên trung học cao cấp năm 2007 và các năm tiếp theo.

5.4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có gì vướng mắc cần kịp thời phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ để giải quyết.

BỘ, NGÀNH (HOẶC SỞ  
GD&ĐT, TỈNH.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trường:.....

Mẫu số 1

....., ngày..... tháng..... năm 2006

**BẢN KHAI LÝ LỊCH KHOA HỌC VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC ĐỂ XÉT  
NÂNG NGẠCH VIÊN CHỨC TỪ NGẠCH 15.113 LÊN NGẠCH 15.112**

**Phần I  
TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN**

- Họ và tên (Chữ in hoa):.....
- Ngày tháng năm sinh:
- Nơi sinh:
- Quê quán:
- Dân tộc:
- Tôn giáo:
- Chỗ ở hiện nay:
- Đơn vị công tác (khoa, trường):
- Chức vụ hiện nay:
- Mã ngạch:                    Hệ số lương hiện hưởng:                    Năm xếp:
- Ngày tháng năm tuyển dụng vào biên chế Nhà nước:.....
- Thâm niên giảng dạy:

## TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức vụ, đơn vị công tác

### DIỄN BIẾN TIỀN LƯƠNG (Kể từ năm 1993 đến nay)

Ngày tháng	Ngạch	Bậc lương	Hệ số lương

### QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tốt nghiệp đại học:..... Chuyên ngành:.....  
 Thời gian đào tạo:..... Năm tốt nghiệp:.....
2. Bồi dưỡng sau đại học ở trong nước hoặc ngoài nước (Nơi bồi dưỡng, nội dung và thời gian bồi dưỡng):  
 .....
3. Học cao học và bảo vệ học vị Thạc sĩ:  
 - Nơi đào tạo:..... Thời gian:.....  
 - Chuyên ngành:.....

- Tháng năm được cấp bằng Thạc sĩ:.....
- 4. Nghiên cứu sinh và bảo vệ học vị Tiến sĩ:
  - Nơi đào tạo:..... Thời gian:.....
  - Chuyên ngành:.....
  - Tháng năm được cấp bằng Tiến sĩ:.....
- 5. Các lớp bồi dưỡng khác (Nơi tổ chức, thời gian, chứng nhận, chứng chỉ):

- 6. Trình độ ngoại ngữ:.....
- 7. Trình độ tin học:.....

## PHẦN II

1. Công tác giảng dạy: (nhiệm vụ phân công, thực hiện quy chế chuyên môn, thực hiện nội dung, chương trình giảng dạy, số tiết giảng dạy, phương pháp giảng dạy,... kết quả)

2. Công tác chủ nhiệm lớp, giáo dục học sinh:

3. Tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi, kết quả:

4. Sáng kiến kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học (Tên sáng kiến, đề tài, kết quả được đánh giá)

5. Xây dựng tập thể sư phạm và tham gia các hoạt động khác:

6. Khen thưởng, danh hiệu thi đua:

7. Kỷ luật:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật, nếu có điều gì sai trái tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

**Người khai**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Ngày..... tháng..... năm 2006

*(Ký tên và đóng dấu)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Mẫu số 2**

....., ngày..... tháng..... năm 2006

**BẢN NHẬN XÉT VIÊN CHỨC**

*(Dùng cho việc xét nâng lên ngạch Giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112)*

1. Phẩm chất đạo đức:

2. Năng lực chuyên môn:

3. Tinh thần trách nhiệm và kỷ luật lao động:

4. Quan hệ với đồng nghiệp:

**NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ký tên đóng dấu)*

**BỘ, CƠ QUAN.....**

Mẫu số 3

TỈNH, THÀNH PHỐ.....  
 DANH SÁCH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC (MÃ NGẠCH 15113)  
 ĐƯỢC BỎ NHIỆM VÀO NGẠCH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CAO CẤP (MÃ NGẠCH 15112)  
 (Kèm theo công văn số: ..... ngày..... tháng..... năm 2006)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm vào biên chế	Chức vụ	Năm tốt nghiệp		Ngoại ngữ (hoặc biết tiếng dân tộc)	Số sáng kiến kinh nghiệm cấp thành phố	Số năm đạt GV giỏi hoặc danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, TP, bộ, ngành	Số năm giảng dạy ở ngạch giáo viên trung học	Hệ số lương hiện hưởng		Xếp lương khi bỏ nhiệm VGTHCC		
					Đại học	Thạc sĩ					Hệ số	Tháng năm xếp lương	Hệ số	Thời gian nâng bậc lần sau	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															





## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN THỨ NHẤT

#### TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

1. “CHỐNG TIÊU CỰC VÀ KHẮC PHỤC BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC” 7
2. VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CUỘC VẬN ĐỘNG “NÓI KHÔNG VỚI TIÊU CỰC TRONG THI CỬ VÀ BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC” 10
3. BA VIỆC CẦN LÀM NGAY CỦA GIÁO DỤC 14
4. GIÁO DỤC KHÔNG CHẤP NHẬN TIÊU CỰC 19
5. NGÀNH GIÁO DỤC CẦN THỰC HIỆN “BA CHẤT” 24
6. NĂM HỌC MỚI: HỖ VỢNG Ở HAI CHỦ TRƯỞNG LỚN 26
7. CẦN THAY ĐỔI ĐÁNH GIÁ THI ĐUA 29
8. "NÓI KHÔNG VỚI TIÊU CỰC TRONG THI CỬ VÀ BỆNH THÀNH TÍCH TRONG GIÁO DỤC " 31
9. TỪ NÓI "KHÔNG" VỚI TIÊU CỰC TRONG THI CỬ ĐẾN NÓI “CÓ” TRONG CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO 33
10. THƯ CỦA NGÀNH GD&ĐT GỬI CHỦ TỊCH NƯỚC, CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ 36
11. TIÊU CỰC THI CỬ - NÊN CHỐNG TỪ... LỚP 1 39
12. NHỮNG CÁI ĐƯỢC VÀ CHƯA ĐƯỢC CỦA MỘT CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC KHÔNG TUYÊN BỐ 42
13. XÓA BỘ CHỦ QUẢN, XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ: NHỮNG VIỆC CẦN LÀM 46
14. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CẦN THỐNG NHẤT VỀ PHƯƠNG PHÁP 50
15. CẦN KHẨN TRƯƠNG HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC 54
16. QUẢN LÝ YẾU KÉM, MỘT VẤN ĐỀ BỨC XÚC CỦA GIÁO DỤC 60

17. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	64
18. ĐỔI MỚI TƯ DUY GIÁO DỤC TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG	71

## **PHẦN THỨ HAI**

### **ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO**

1. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010	79
2. CHỈ THỊ SỐ 40/CT-TW NGÀY 15-6-2004 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ VIỆC XÂY DỰNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC	133

## **PHẦN BA**

### **NHỮNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO**

<b>I. LUẬT GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>	141
1. LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2005	141
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2006/NĐ-CP NGÀY 02-8-2006 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC	182
3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 85/2006/NĐ-CP NGÀY 18-8-2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA GIÁO DỤC	207
4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2005/NĐ-CP NGÀY 11-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC	218
5. NGHỊ QUYẾT SỐ 14/2005/NQ-CP NGÀY 02-11-2005 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐỔI MỚI CƠ BẢN VÀ TOÀN DIỆN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2020	237

6. NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2006/NQ-CP NGÀY 09-10-2006 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ X VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI KHÓA XI VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010 245
7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 149/2006/QĐ-TTG NGÀY 23-6-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2006-2015” 258
8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2006/QĐ-TTG NGÀY 06-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 266
9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 112/2005/QĐ-TTG NGÀY 18-5-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2005 - 2010” 274
10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 164/2005/QĐ-TTG NGÀY 04-7-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỪ XA GIAI ĐOẠN 2005-2010” 282
11. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 21/2004/TTLT/BGDĐT-BNV NGÀY 23-7-2004 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở ĐỊA PHƯƠNG 286
12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 25-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY CHẾ SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC 294
13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 25-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP 308
14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2006/QĐ-BGD&ĐT NGÀY 05-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY CHẾ TUYỂN SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TUYỂN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 315

15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 05-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY CHẾ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ 327
16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 26-6-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY 336
17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2005/QĐ-BGDĐT NGÀY 24-6-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN "QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2005 - 2010" 351

## II. NHỮNG QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH MỚI BAN HÀNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP NGÀY 20-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÔNG TÁC Ở TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT, Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN 367
19. QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2005/QĐ-TTG NGÀY 11-01-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN "XÂY DỰNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2005 - 2010" 374
20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 244/2005/QĐ-TTG NGÀY 06-10-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO ĐANG TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP 380
21. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2006/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC NGÀY 23-01-2006 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 244/2005/QĐ-TTG NGÀY 06-10-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO ĐANG TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP 383
22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 62/2005/QĐ-TTG NGÀY 24-3-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ 387
23. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV NGÀY 23-8-2006 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ HƯỚNG DẪN ĐỊNH MỨC BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP 390

24. THÔNG TƯ SỐ 07/2006/TT-BGDĐT NGÀY 20-3-2006 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN VỀ TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH, THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ XÉT TẶNG DANH HIỆU NHÀ GIÁO NHÂN DÂN, NHÀ GIÁO ƯU TÚ 396
25. THÔNG TƯ SỐ 33/2005/TT-BGDĐT NGÀY 08-12-2005 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN TẠM THỜI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP 411
26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 06/2006/QĐ-BNV NGÀY 21-3-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI GIÁO VIÊN MẦM NON VÀ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG CÔNG LẬP 419
27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 12-5-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ VIỆC BỒI DƯỠNG, SỬ DỤNG NHÀ GIÁO CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN 426
28. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3003/2006/QĐ-BGDĐT NGÀY 15-6-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH HƯỚNG DẪN XÉT BỔ NHIỆM NGẠCH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CAO CẤP (MÃ SỐ 15.112) NĂM 2006 431

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**  
**NĂM - 2006**

---

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

**NGUYỄN ĐÌNH THIÊM**

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

**NGUYỄN BÁ NGỌC**

BIÊN TẬP

**THANH HÀ**

TRÌNH BÀY

**BÍCH DIỆP**

SỬA BẢN IN

**THU THUY**

VẼ BÌA

**MAI TRANG**

*Mã số:*  $\frac{2-205}{26-210}$

---

*In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ty In Hưng Phú.*

*Giấy ĐKKHXB số 810 - 2006/CXB/02 - 205 .*

*Quyết định xuất bản số 967/QĐ - NXBLĐXH cấp ngày 27/10/2006.*

*In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2006.*

**PHÁT TRIỂN**  
**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**

TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY  
VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH  
QUI ĐỊNH MỚI  
ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

ĐIỀU 278.0000